

3. Quản lý Bệnh Nhân

Chủ trì / Biên tập: Alexander de León

Kaiser Permanente

Liên lạc quốc tế: Irma Jongeneel de Haas

HL7 Hà Lan, Nictiz

Ủy ban bảo trợ: Quản Trị Bệnh Nhân

List Server: pafm@lists.hl7.org

CHƯƠNG 3. NỘI DUNG

3. QUẢN LÝ BỆNH NHÂN	1
3.1. MỤC ĐÍCH	13
3.2. CÁC ĐỊNH NGHĨA VỀ SỰ KIỆN KÍCH HOẠT VÀ BẢN TIN	13
3.2.1. <i>ADT/ACK – Thông Báo Nhập Viện / Thăm khám (Sự kiện A01)</i>	13
3.2.2. <i>ADT/ACK - Chuyển Bệnh Nhân (Sự kiện A02)</i>	15
3.2.3. <i>ADT/ACK – Xuất Viện/Kết Thúc Thăm Khám (Sự kiện A03)</i>	17
3.2.4. <i>ADT/ACK – Đăng ký bệnh nhân (Sự kiện A04)</i>	20
3.2.5. <i>ADT/ACK – Chuẩn bị cho bệnh nhân nhập viện (Sự kiện A05)</i>	21
3.2.6. <i>ADT/ACK – Thay đổi từ Bệnh nhân ngoại trú sang Bệnh nhân nội trú (Sự kiện A06)</i> ..	23
3.2.7. <i>ADT/ACK – Thay đổi từ Bệnh nhân nội trú sang Bệnh nhân ngoại trú (Sự kiện A07)</i> ..	26
3.2.8. <i>ADT/ACK – Cập nhật thông tin bệnh nhân (Sự kiện A08)</i>	28
3.2.9. <i>ADT/ACK – Theo dõi bệnh nhân rời đi (Sự kiện A09)</i>	30
3.2.10. <i>ADT/ACK – Theo dõi bệnh nhân chuyển đến (Sự kiện A10)</i>	32
3.2.11. <i>ADT/ACK – Hủy thông báo nhập viện/thăm khám (Sự kiện A11)</i>	34
3.2.12. <i>ADT/ACK – Hủy chuyển (Sự kiện A12)</i>	35
3.2.13. <i>ADT/ACK – Hủy Xuất viện/Kết thúc thăm khám (Sự kiện A13)</i>	36
3.2.14. <i>ADT/ACK – Chờ nhập viện (Sự kiện A14)</i>	38

3.2.15.	<i>ADT/ACK – Chờ chuyển (Sự kiện A15)</i>	39
3.2.16.	<i>ADT/ACK – Chờ xuất viện (Sự kiện A16)</i>	41
3.2.17.	<i>ADT/ACK – Hoán đổi bệnh nhân (Sự kiện A17)</i>	43
3.2.18.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân (Sự kiện A18)</i>	44
3.2.19.	<i>QRY/ADR – Truy vấn bệnh nhân (Sự kiện A19)</i>	44
3.2.20.	<i>ADT/ACK – Cập nhật tình trạng giường bệnh (Sự kiện A20)</i>	44
3.2.21.	<i>ADT/ACK – Bệnh nhân vắng mặt (Sự kiện A21)</i>	45
3.2.22.	<i>ADT/ACK - Bệnh nhân trở lại sau khi vắng mặt (Sự kiện A22)</i>	46
3.2.23.	<i>ADT/ACK - Xóa một hồ sơ bệnh nhân (Sự kiện A23)</i>	47
3.2.24.	<i>ADT/ACK - Liên kết thông tin bệnh nhân (Sự kiện A24)</i>	48
3.2.25.	<i>ADT/ACK - Hủy chờ xuất viện (Sự kiện A25)</i>	49
3.2.26.	<i>ADT/ACK - Hủy chờ chuyển (Sự kiện A26)</i>	50
3.2.27.	<i>ADT/ACK - Hủy chờ nhập viện (Sự kiện A27)</i>	51
3.2.28.	<i>ADT/ACK – Bổ sung thông tin người hoặc bệnh nhân (Sự kiện A28)</i>	52
3.2.29.	<i>ADT/ACK - Xóa thông tin người (Sự kiện A29)</i>	55
3.2.30.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất thông tin người (Sự kiện A30)</i>	56
3.2.31.	<i>ADT/ACK - Cập nhật thông tin người (Sự kiện A31)</i>	56
3.2.32.	<i>ADT/ACK - Hủy theo dõi bệnh nhân chuyển đến (Sự kiện A32)</i>	58
3.2.33.	<i>ADT/ACK - Hủy theo dõi bệnh nhân rời đi (Sự kiện A33)</i>	59
3.2.34.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân - ID bệnh nhân (Sự kiện A34)</i>	60
3.2.35.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân - Số tài khoản (Sự kiện A35)</i>	60
3.2.36.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân - ID bệnh nhân & số tài khoản (Sự kiện A36)</i> 60	
3.2.37.	<i>ADT/ACK - Xóa liên kết thông tin bệnh nhân (Sự kiện A37)</i>	60
3.2.38.	<i>ADT/ACK - Hủy chuẩn bị cho bệnh nhân nhập viện (Sự kiện A38)</i>	61
3.2.39.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất người - ID bệnh nhân (Sự kiện A39)</i>	62
3.2.40.	<i>ADT/ACK – Hợp nhất bệnh nhân - danh sách định danh bệnh nhân (Sự kiện A40)</i>	62
3.2.41.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất tài khoản - Số tài khoản bệnh nhân (Sự kiện A41)</i>	64
3.2.42.	<i>ADT/ACK - Hợp nhất thăm khám - Số thăm khám (Sự kiện A42)</i>	65
3.2.43.	<i>ADT/ACK - Chuyển thông tin bệnh nhân - Danh sách định danh bệnh nhân (Sự kiện A43)</i> 67	
3.2.44.	<i>ADT/ACK - Chuyển thông tin tài khoản - Số tài khoản bệnh nhân (Sự kiện A44)</i>	68
3.2.45.	<i>ADT/ACK - Chuyển thông tin thăm khám - Số thăm khám (Sự kiện A45)</i>	70
3.2.46.	<i>ADT/ACK - Thay đổi ID bệnh nhân (Sự kiện A46)</i>	71
3.2.47.	<i>ADT/ACK - Thay đổi danh sách định danh bệnh nhân (Sự kiện A47)</i>	71

3.2.48. <i>ADT/ACK - Thay đổi ID bệnh nhân thay thẻ (Sự kiện A48)</i>	73
3.2.49. <i>ADT/ACK - Thay đổi số tài khoản bệnh nhân (Sự kiện A49)</i>	73
3.2.50. <i>ADT/ACK - Thay đổi số thăm khám (Sự kiện A50)</i>	74
3.2.51. <i>ADT/ACK - Thay đổi ID thăm khám thay thẻ (Sự kiện A51)</i>	76
3.2.52. <i>ADT/ACK- Hủy bệnh nhân vắng mặt (Sự kiện A52)</i>	77
3.2.53. <i>ADT/ACK - Hủy bệnh nhân trở lại sau khi vắng mặt (Sự kiện A53)</i>	78
3.2.54. <i>ADT/ACK - Thay đổi bác sĩ điều trị (Sự kiện A54)</i>	79
3.2.55. <i>ADT/ACK - Hủy thay đổi bác sĩ điều trị (Sự kiện A55)</i>	80
3.2.56. <i>QBP/RSP - Tìm thông tin nhân khẩu học của người (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q21 và K21)</i>	81
3.2.57. <i>QBP/RSP - Tìm ứng cử viên (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q22 và K22)</i>	84
3.2.58. <i>QBP/RSP - Tìm định danh tương ứng (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q23 và K23)</i> 88	
3.2.59. <i>QBP/RSP - Phân bổ định danh (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q24 và K24)</i>	92
3.2.60. <i>ADT/ACK - Cập nhật thông tin phản ứng bất lợi (Sự kiện A60)</i>	94
3.2.61. <i>ADT/ACK - Thay đổi bác sĩ tư vấn (Sự kiện A61)</i>	95
3.2.62. <i>ADT/ACK – Hủy thay đổi bác sĩ tư vấn (Sự kiện A62)</i>	97
3.2.63. <i>QBP/RSP - Tìm ứng cử viên bao gồm thông tin thăm khám (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q32 và K32)</i>	98
3.3. CÁC PHÂN ĐOẠN CỦA BẢN TIN	102
3.3.1. EVN – Phân đoạn Loại Sự Kiện	102
3.3.1.1 EVN-1 Mã Loại Sự Kiện.....	103
3.3.1.2 EVN-2 Ngày/giờ ghi nhận (DTM) 00100.....	103
3.3.1.3 EVN-3 Ngày/giờ sự kiện được lên kế hoạch (DTM) 00101	103
3.3.1.4 EVN-4 Mã lí do sự kiện (CWE) 00102	103
3.3.1.5 EVN-5 ID người điều hành (XCN) 00103.....	104
3.3.1.6 EVN-6 Sự kiện đã diễn ra (DTM) 01278.....	105
3.3.1.7 EVN-7 Nơi sự kiện diễn ra (HD) 01534.....	105
3.3.2. PID – Phân đoạn Định danh Nhân Thân Bệnh Nhân.....	105
3.3.2.1 PID-1 Thiết lập ID - PID (SI) 00104.....	107
3.3.2.2 PID-2 ID bệnh nhân 00105	107
3.3.2.3 PID-3 Danh sách định danh bệnh nhân (CX) 00106.....	108
3.3.2.4 PID-4 ID bệnh nhân thay thẻ - PID 00107	109
3.3.2.5 PID-5 Tên bệnh nhân (XPN) 00108	109
3.3.2.6 PID-6 Tên thời con gái của mẹ (XPN) 00109.....	110
3.3.2.7 PID-7 Ngày/giờ sinh (DTM) 00110.....	110

3.3.2.8	PID-8 Giới tính theo quản lý hành chính (CWE) 00111	110
3.3.2.9	PID-9 Bí danh của bệnh nhân 00112	111
3.3.2.10	PID-10 Chủng tộc (CWE) 00113	111
3.3.2.11	PID-11 Địa chỉ của bệnh nhân (XAD) 00114	111
3.3.2.12	PID-12 Mã quận 00115	112
3.3.2.13	PID-13 Số điện thoại nhà (XTN) 00116	113
3.3.2.14	PID-14 Số điện thoại cơ quan (XTN) 00117	114
3.3.2.15	PID-15 Ngôn ngữ chính (CWE) 00118	115
3.3.2.16	PID-16 Tình trạng hôn nhân (CWE) 00119	115
3.3.2.17	PID-17 Tôn giáo (CWE) 00120	116
3.3.2.18	PID-18 Số tài khoản bệnh nhân (CX) 00121	116
3.3.2.19	PID-19 Số an sinh xã hội - Bệnh nhân 00122	117
3.3.2.20	PID-20 Số bằng lái - Bệnh nhân 00123	117
3.3.2.21	PID-21 Định danh của mẹ (CX) 00124	117
3.3.2.22	PID-22 Dân tộc (CWE) 00125	118
3.3.2.23	PID-23 Nơi sinh (ST) 00126	119
3.3.2.24	PID-24 Chỉ báo sinh nhiều con (ID) 00127	119
3.3.2.25	PID-25 Trình tự sinh (NM) 00128	119
3.3.2.26	PID-26 Tư cách công dân (CWE) 00129	119
3.3.2.27	PID-27 Tình trạng cựu chiến binh (CWE) 00130	120
3.3.2.28	PID-28 Quốc tịch 00739	120
3.3.2.29	PID-29 Ngày và giờ bệnh nhân tử vong (DTM) 00740	120
3.3.2.30	PID-30 Chỉ báo bệnh nhân tử vong (ID) 00741	120
3.3.2.31	PID-31 Chỉ báo không biết nhân thân (ID) 01535	120
3.3.2.32	PID-32 Mã mức độ tin cậy của nhân thân (CWE) 01536	121
3.3.2.33	PID-33 Ngày/giờ cập nhật cuối (DTM) 01537	121
3.3.2.34	PID-34 Nơi cập nhật cuối (HD) 01538	121
3.3.2.35	PID-35 Mã phân loại (CWE) 01539	122
3.3.2.36	PID-36 Mã giống (CWE) 01540	122
3.3.2.37	PID-37 Chủng (ST) 01541	123
3.3.2.38	PID-38 Mã loại sản phẩm (CWE) 01542	123
3.3.2.39	PID-39 Tư cách công dân trong bộ tộc (CWE) 01840	124
3.3.2.40	PID-40 Thông tin liên lạc viễn thông của bệnh nhân (XTN) 02289	124
3.3.3.	PV1 – Phân đoạn Thăm Khám Bệnh Nhân.....	125
3.3.3.1	PV1-1 ID bộ - PV1 (SI) 00131	127

3.3.3.2	PV1-2 Phân loại bệnh nhân (CWE) 00132.....	127
3.3.3.3	PV1-3 Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân (PL) 00133.....	128
3.3.3.4	PV1-4 Loại nhập viện (CWE) 00134.....	129
3.3.3.5	PV1-5 Số chuẩn bị nhập viện (CX) 00135	129
3.3.3.6	PV1-6 Địa điểm trước của bệnh nhân (PL) 00136.....	130
3.3.3.7	PV1-7 Bác sỹ điều trị (XCN) 00137.....	131
3.3.3.8	PV1-8 Bác sỹ giới thiệu (XCN) 00138.....	133
3.3.3.9	PV1-9 Bác sỹ tư vấn (XCN) 00139.....	134
3.3.3.10	PV1-10 Dịch vụ bệnh viện (CWE) 00140	136
3.3.3.11	PV1-11 Địa điểm tạm thời (PL) 00141	136
3.3.3.12	PV1-12 Chỉ báo xét nghiệm chuẩn bị nhập viện (CWE) 00142	137
3.3.3.13	PV1-13 Chỉ báo tái nhập viện (CWE) 00143	137
3.3.3.14	PV1-14 Nguồn tiếp nhận (CWE) 00144	138
3.3.3.15	PV1-15 Tình trạng di chuyển (CWE) 00145	138
3.3.3.16	PV1-16 Chỉ báo VIP (CWE) 00146.....	139
3.3.3.17	PV1-17 Bác sỹ tiếp nhận (XCN) 00147.....	139
3.3.3.18	PV1-18 Loại bác sỹ (CWE) 00148.....	141
3.3.3.19	PV1-19 Số thăm khám (CX) 00149.....	141
3.3.3.20	PV1-20 Lớp tài chính (FC) 00150	142
3.3.3.21	PV1-21 Chỉ báo tính phí/tính giá (CWE) 00151	142
3.3.3.22	PV1-22 Điều lệ cư xử (CWE) 00152	143
3.3.3.23	PV1-23 Đánh giá mức tín nhiệm (CWE) 00153	143
3.3.3.24	PV1-24 Mã hợp đồng (CWE) 00154.....	144
3.3.3.25	PV1-25 Ngày có hiệu lực của hợp đồng (DT) 00155.....	144
3.3.3.26	PV1-26 Giá trị hợp đồng (NM) 00156	144
3.3.3.27	PV1-27 Thời hạn hợp đồng (NM) 00157	144
3.3.3.28	PV1-28 Mã lãi suất (CWE) 00158.....	144
3.3.3.29	PV1-29 Mã chuyển thành nợ xấu (CWE) 00159	145
3.3.3.30	PV1-30 Ngày chuyển thành nợ xấu (DT) 00160	145
3.3.3.31	PV1-31 Mã cơ quan nợ xấu (CWE) 00161	145
3.3.3.32	PV1-32 Khoản chuyển đổi nợ xấu (NM) 00162	146
3.3.3.33	PV1-33 Khoản thu hồi được từ nợ xấu (NM) 00163	146
3.3.3.34	PV1-34 Chỉ báo xóa tài khoản (CWE) 00164.....	146
3.3.3.35	PV1-35 Ngày xóa tài khoản (DT) 00165.....	146
3.3.3.36	PV1-36 Sắp xếp sau ra viện (CWE) 00166	146

3.3.3.37	PV1-37 Địa điểm chuyển đến sau xuất viện (DLD) 00167	147
3.3.3.38	PV1-38 Loại ché độ dinh dưỡng (CWE) 00168.....	147
3.3.3.39	PV1-39 Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ (CWE) 00169	148
3.3.3.40	PV1-40 Tình trạng giường bệnh 00170	148
3.3.3.41	PV1-41 Tình trạng tài khoản (CWE) 00171	148
3.3.3.42	PV1-42 Địa điểm chờ (PL) 00172	149
3.3.3.43	PV1-43 Địa điểm tạm thời trước (PL) 00173.....	149
3.3.3.44	PV1-44 Ngày/giờ nhập viện (DTM) 00174	150
3.3.3.45	PV1-45 Ngày/Thời gian ra viện (DTM) 00175.....	150
3.3.3.46	PV1-46 Bảng cân đối hiện tại của Bệnh nhân (NM) 00176.....	150
3.3.3.47	PV1-47 Tổng chi phí phải trả (NM) 00177	150
3.3.3.48	PV1-48 Tổng chi phí điều chỉnh (NM) 00178.....	150
3.3.3.49	PV1-49 Tổng thanh toán (NM) 00179.....	150
3.3.3.50	PV1-50 ID lần thăm khám thay thế (CX) 00180	151
3.3.3.51	PV1-51 Chỉ báo thăm khám (CWE) 01226.....	152
3.3.3.52	PV1-52 Nhà cung cấp dịch vụ y tế khác (XCN) 01274	152
3.3.3.53	PV1-53 Mô tả giai đoạn điều trị (ST) 02290	154
3.3.3.54	PV1-54 Định danh giai đoạn điều trị (CX) 02291	154
3.3.4.	PV2 – Bệnh nhân thăm khám – Phân đoạn thông tin bổ sung.....	155
3.3.4.1	PV2-1 Địa điểm chờ trước đó (PL) 00181.....	156
3.3.4.2	PV2-2 Mã nơi ở (CWE) 00182	157
3.3.4.3	PV2-3 Lý do nhập viện (CWE) 00183	157
3.3.4.4	PV2-4 Lý do chuyển viện (CWE) 00184	158
3.3.4.5	PV2-5 Tài sản của bệnh nhân (ST) 00185	158
3.3.4.6	PV2-6 Địa điểm lưu tài sản của bệnh nhân (ST) 00186.....	158
3.3.4.7	PV2-7 Mã người sử dụng của lần thăm khám (CWE) 00187	158
3.3.4.8	PV2-8 Ngày/Thời gian dự kiến nhập viện (DTM) 00188	159
3.3.4.9	PV2-9 Ngày/thời gian dự kiến ra viện (DTM) 00189	159
3.3.4.10	PV2-10 Thời gian nội trú dự kiến (NM) 00711	159
3.3.4.11	PV2-11 Thời gian nội trú thực tế (NM) 00712	159
3.3.4.12	PV2-12 Mô tả lần thăm khám (ST) 00713	159
3.3.4.13	PV2-13 Mã nguồn giới thiệu (XCN) 00714.....	159
3.3.4.14	PV2-14 Ngày khám chữa trước (DT) 00715	161
3.3.4.15	PV2-15 Chỉ báo liên quan bệnh nghề nghiệp (ID) 00716	161
3.3.4.16	PV2-16 Mã xóa tài khoản (CWE) 00717	161

3.3.4.17	PV2-17 Ngày xóa tài khoản (DT) 00718.....	161
3.3.4.18	PV2-18 Mã chương trình đặc biệt (CWE) 00719.....	162
3.3.4.19	PV2-19 Chỉ báo giữ lại (ID) 00720.....	162
3.3.4.20	PV2-20 Số lượng các chương trình bảo hiểm dự kiến (NM) 00721	162
3.3.4.21	PV2-21 Mã công khai thông tin thăm khám (CWE) 00722	162
3.3.4.22	PV2-22 Chỉ báo bảo vệ thông tin thăm khám (ID) 00723	163
3.3.4.23	PV2-23 Tên tổ chức khám chữa bệnh (XON) 00724	163
3.3.4.24	PV2-24 Mã tình trạng bệnh nhân (CWE) 00725	164
3.3.4.25	PV2-25 Mã ưu tiên thăm khám (CWE) 00726	164
3.3.4.26	PV2-26 Ngày điều trị trước (DT) 00727	164
3.3.4.27	PV2-27 Dự kiến sắp xếp bệnh nhân sau thăm khám (CWE) 00728	165
3.3.4.28	PV2-28 Ngày ký hồ sơ (DT) 00729	165
3.3.4.29	PV2-29 Ngày đầu tiên phát bệnh tương tự (DT) 00730.....	165
3.3.4.30	PV2-30 Mã điều chỉnh chi phí của bệnh nhân (CWE) 00731.....	165
3.3.4.31	PV2-31 Mã tái khám (CWE) 00732	165
3.3.4.32	PV2-32 Mã cách thức xuất hóa đơn (ID) 00733.....	166
3.3.4.33	PV2-33 Ngày và thời gian phẫu thuật dự kiến (DTM) 00734.....	166
3.3.4.34	PV2-34 Mã đối tác quân đội (ID) 00735	166
3.3.4.35	PV2-35 Mã dịch vụ quân đội không có (ID) 00736.....	166
3.3.4.36	PV2-36 Chỉ báo trẻ mới sinh (ID) 00737	167
3.3.4.37	PV2-37 Chỉ báo giữ lại trẻ (ID) 00738	167
3.3.4.38	PV2-38 Mã cách thức nhập viện (CWE) 01543	167
3.3.4.39	PV2-39 Mã sử dụng thuốc kích thích (CWE) 01544	167
3.3.4.40	PV2-40 Mã mức độ chăm sóc tại thời điểm nhập viện (CWE) 01545	168
3.3.4.41	PV2-41 Mã Phòng ngừa (CWE) 01546	168
3.3.4.42	PV2-42 Mã tình trạng bệnh nhân (CWE) 01547	169
3.3.4.43	PV2-43 Mã Chỉ định chăm sóc y tế (CWE) 00759	169
3.3.4.44	PV2-44 Mã hiến bộ phận cơ thể (CWE) 00760	169
3.3.4.45	PV2-45 Mã chỉ dẫn trước (CWE) 01548.....	170
3.3.4.46	PV2-46 Ngày có hiệu lực của tình trạng bệnh nhân (DT) 01549	170
3.3.4.47	PV2-47 Ngày/thời gian dự kiến quay lại sau thời gian vắng mặt (DTM) 01550	170
3.3.4.48	PV2-48 Ngày/thời gian dự kiến xét nghiệm trước khi nhập viện (DTM) 01841	171
3.3.4.49	PV2-49 Mã thông báo mục sư (CWE) 01842.....	171
3.3.4.50	PV2-50 Ngày xác nhận Chỉ dẫn trước gần nhất (DT) 02141	171
3.3.5.	NKI – Phân đoạn Thân nhân/ Các bên liên quan.....	171

3.3.5.1	NK1-1 Đặt ID - NK1 (SI) 00190.....	173
3.3.5.2	NK1-2 Tên (XPN) 00191.....	173
3.3.5.3	NK1-3 Quan hệ (CWE) 00192.....	174
3.3.5.4	NK1-4 Địa chỉ (XAD) 00193.....	174
3.3.5.5	NK1-5 Số điện thoại (XTN) 00194.....	176
3.3.5.6	NK1-6 Số điện thoại cơ quan (XTN) 00195.....	177
3.3.5.7	NK1-7 Vai trò liên lạc (CWE) 00196.....	178
3.3.5.8	NK1-8 Ngày bắt đầu (DT) 00197	178
3.3.5.9	NK1-9 Ngày kết thúc (DT) 00198.....	178
3.3.5.10	NK1-10 Chức vụ tại nơi làm việc của Thân nhân/bên liên quan (ST) 00199	178
3.3.5.11	NK1-11 Mã/loại nghề nghiệp của Thân nhân/bên liên quan (JCC) 00200.....	178
3.3.5.12	NK1-12 Mã số nhân viên của Thân nhân/bên liên quan (CX) 00201	179
3.3.5.13	NK1-13 Tên tổ chức - NK1 (XON) 00202.....	180
3.3.5.14	NK1-14 Tình trạng hôn nhân (CWE) 00119.....	181
3.3.5.15	NK1-15 Giới tính theo quản lý hành chính (CWE) 00111.....	181
3.3.5.16	NK1-16 Ngày/Thời gian sinh (DTM) 00110	181
3.3.5.17	NK1-17 Quan hệ sống phụ thuộc (CWE) 00755.....	182
3.3.5.18	NK1-18 Tình trạng đi lại (CWE) 00145.....	182
3.3.5.19	NK1-19 Tư cách công dân (CWE) 00129	183
3.3.5.20	NK1-20 Ngôn ngữ chính (CWE) 00118.....	183
3.3.5.21	NK1-21 Tổ chức cuộc sống (CWE) 00742	183
3.3.5.22	NK1-22 Mã công khai (CWE) 00743	184
3.3.5.23	NK1-23 Chỉ báo bảo vệ (ID) 00744	184
3.3.5.24	NK1-24 Chỉ báo học sinh sinh viên (CWE) 00745	184
3.3.5.25	NK1-25 Tôn giáo (CWE) 00120	185
3.3.5.26	NK1-26 Tên mẹ đẻ lúc chưa kết hôn (XPN) 00109	185
3.3.5.27	NK1-27 Quốc tịch (CWE) 00739	186
3.3.5.28	NK1-28 Nhóm dân tộc (CWE) 00125	186
3.3.5.29	NK1-29 Lý do liên lạc (CWE) 00747	187
3.3.5.30	NK1-30 Tên người liên hệ (XPN) 00748.....	187
3.3.5.31	NK1-31 Số điện thoại của người liên hệ (XTN) 00749	188
3.3.5.32	NK1-32 Địa chỉ người liên hệ (XAD) 00750.....	189
3.3.5.33	NK1-33 Định danh thân nhân/bên liên quan (CX) 00751	190
3.3.5.34	NK1-34 Tình trạng nghề nghiệp (CWE) 00752	191
3.3.5.35	NK1-35 Chủng tộc (CWE) 00113	192

3.3.5.36	NK1-36 Tàn tật (CWE) 00753	192
3.3.5.37	NK1-37 Số an sinh xã hội của người liên hệ (ST) 00754	192
3.3.5.38	NK1-38 Nơi sinh của Thân nhân (ST) 01905	193
3.3.5.39	NK1-39 Chỉ báo VIP (CWE) 00146.....	193
3.3.5.40	NK1-40 Thông tin liên lạc viễn thông của Thân nhân (XTN) 02292	193
3.3.5.41	NK1-41 Thông tin viễn thông của người liên hệ (XTN) 02293.....	194
3.3.6.	AL1 – Phân đoạn thông tin về Dị ứng của bệnh nhân.....	195
3.3.6.1	AL1-1 Đặt ID - AL1 (SI) 00203	195
3.3.6.2	Mã loại chất gây dị ứng (CWE) 00204	196
3.3.6.3	Mã chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/ Mô tả (CWE) 00205	196
3.3.6.4	Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng (CWE) 00206.....	196
3.3.6.5	Mã phản ứng dị ứng (ST) 00207	197
3.3.6.6	Ngày nhận biết (DT) 00208.....	197
3.3.7.	IAM – Phân đoạn thông tin phải ứng bắt lợi của Bệnh nhân.....	197
3.3.7.1	IAM-1 Đặt ID - IAM (SI) 01612.....	198
3.3.7.2	Mã loại chất gây dị ứng (CWE) 00204	199
3.3.7.3	Mã chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/ Mô tả (CWE) 00205	199
3.3.7.4	Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng (CWE) 00206	200
3.3.7.5	Mã phản ứng dị ứng (ST) 00207	200
3.3.7.6	Mã hành động cho bản ghi dị ứng (CNE) 01551.....	200
3.3.7.7	Định danh duy nhất của dị ứng (EI) 01552	200
3.3.7.8	Lý do hành động (ST) 01553e.....	201
3.3.7.9	Mã độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát (CWE) 01554.....	201
3.3.7.10	Mã nhóm chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/ Mô tả (CWE) 01555	201
3.3.7.11	Ngày bắt đầu (DT) 01556	202
3.3.7.12	Văn bản về ngày bắt đầu (ST) 01557	202
3.3.7.13	Ngày/thời gian thông báo (DTM) 01558	202
3.3.7.14	Người thông báo (XPN) 01559	202
3.3.7.15	Mã quan hệ với bệnh nhân (CWE) 01560.....	203
3.3.7.16	Mã thiết bị báo động (CWE) 01561.....	203
3.3.7.17	Mã tình trạng lâm sàng của dị ứng (CWE) 01562	204
3.3.7.18	Người ghi tình trạng lâm sàng (XCN) 01563	204
3.3.7.19	Tổ chức ghi tình trạng lâm sàng cho dị ứng (XON) 01564	205
3.3.7.20	Ngày/thời gian ghi tình trạng lâm sàng (DTM) 01565	206
3.3.7.21	Người hủy kích hoạt (XCN) 02294.....	206

3.3.7.22	IAM-22 Ngày/thời gian hủy kích hoạt (DTM)	02295	208
3.3.7.23	IAM-23 Người ghi đầu tiên (XCN)	02296	208
3.3.7.24	IAM-24 Ngày/thời gian ghi nhận đầu tiên (DTM)	02297	209
3.3.7.25	IAM-25 Người chỉnh sửa (XCN)	02298	209
3.3.7.26	IAM-26 Ngày/thời gian chỉnh sửa (DTM)	02299	211
3.3.7.27	IAM-27 Mã chất gây dị ứng do thầy thuốc xác định (CWE)	02300	211
3.3.7.28	IAM-28 Tô chức ghi nhận đầu tiên (XON)	03293	211
3.3.7.29	IAM-29 Tô chức chỉnh sửa (XON)	03294	212
3.3.7.30	IAM-30 Tô chức hủy kích hoạt (XON)	03295	212
3.3.8.	IAR – Phân đoạn thông tin về Phản ứng dị ứng		213
3.3.8.1	IAR-1 Mã phản ứng dị ứng (CWE)	03296	214
3.3.8.2	IAR-2 Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng (CWE)	03297	214
3.3.8.3	IAR-3 Mã độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát (CWE)	03298	214
3.3.8.4	IAR-4 Quản lý (ST)	03299	215
3.3.9.	NPU – Phân Đoạn cập nhật tình trạng giường bệnh		215
3.3.9.1	NPU-1 Vị trí giường (PL)	00209	215
3.3.9.2	NPU-2 Trạng thái giường (CWE)	00170	216
3.3.10.	MRG – Phân đoạn hợp nhất thông tin bệnh nhân		216
3.3.10.1	MRG-1 Danh sách định danh bệnh nhân cũ (CX)	00211	217
3.3.10.2	MRG-2 ID thay thế của bệnh nhân cũ	00212	218
3.3.10.3	MRG-3 Số tài khoản bệnh nhân cũ (CX)	00213	219
3.3.10.4	MRG-4 ID bệnh nhân cũ	00214	219
3.3.10.5	MRG-5 Số hiệu thăm khám cũ (CX)	01279	220
3.3.10.6	MRG-6 ID thăm khám thay thế cũ (CX)	01280	221
3.3.10.7	MRG-7 Tên bệnh nhân cũ (XPN)	01281	222
3.3.11.	PDI – Phân đoạn thông tin nhân khẩu học bổ sung của bệnh nhân		222
3.3.11.1	PD1-1 Quan hệ sống phụ thuộc (CWE)	00755	224
3.3.11.2	PD1-2 Tô chức cuộc sống (CWE)	00742	224
3.3.11.3	PD1-3 Cơ sở y tế ban đầu của bệnh nhân (XON)	00756	225
3.3.11.4	PD1-4 Tên và số ID của Nhà cung cấp dịch vụ y tế ban đầu của bệnh nhân	00757	225
3.3.11.5	PD1-5 Chỉ báo học sinh sinh viên (CWE)	00745	226
3.3.11.6	PD1-6 Tàn tật (CWE)	00753	226
3.3.11.7	PD1-7 Mã chỉ định chăm sóc y tế (CWE)	00759	227
3.3.11.8	PD1-8 Mã hiến bộ phận cơ thể (CWE)	00760	227

3.3.11.9	PD1-9	Hóa đơn riêng (ID) 00761	228
3.3.11.10	PD1-10	Bệnh nhân trùng lặp (CX) 00762	228
3.3.11.11	PD1-11	Mã công khai thông tin (CWE) 00743.....	229
3.3.11.12	PD1-12	Chỉ báo bảo vệ (ID) 00744.....	229
3.3.11.13	PD1-13	Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ báo bảo vệ (DT) 01566	230
3.3.11.14	PD1-14	Nơi thực hiện các hoạt động tôn giáo (XON) 01567	230
3.3.11.15	PD1-15	Mã chỉ dẫn trước (CWE) 01548.....	231
3.3.11.16	PD1-16	Tình trạng đăng ký tiêm chủng (CWE) 01569.....	231
3.3.11.17	PD1-17	Ngày bắt đầu hiệu lực của tình trạng đăng ký tiêm chủng (DT) 01570.	231
3.3.11.18	PD1-18	Ngày bắt đầu hiệu lực của Mã công khai thông tin (DT) 01571	232
3.3.11.19	PD1-19	Quân chủng (CWE) 01572.....	232
3.3.11.20	PD1-20	Quân hàm/cấp bậc (CWE) 00486.....	232
3.3.11.21	PD1-21	Tình trạng phục vụ quân đội (CWE) 01573	233
3.3.11.22	PD1-22	Ngày xác nhận chỉ dẫn trước gần nhất (DT) 02141	233
3.3.12.	DB1 – Phân đoạn thông tin về Thương tật	233
3.3.12.1	DB1-1	Đặt ID - DB1 (SI) 01283	234
3.3.12.2	DB1-2	Mã người bị thương tật (CWE) 01284.....	234
3.3.12.3	DB1-3	Định danh người bị thương tật (CX) 01285	234
3.3.12.4	DB1-4	Chỉ báo thương tật (ID) 01286.....	235
3.3.12.5	DB1-5	Ngày bắt đầu tình trạng thương tật (DT) 01287	235
3.3.12.6	DB1-6	Ngày kết thúc tình trạng thương tật (DT) 01288	235
3.3.12.7	DB1-7	Ngày trở lại làm việc sau thương tật (DT) 01289	236
3.3.12.8	DB1-8	Ngày không đủ khả năng làm việc do thương tật (DT) 01290.....	236
3.3.13.	PDA – Phân đoạn Thông tin về tử vong và khám nghiệm tử thi của bệnh nhân	236
3.3.13.1	PDA-1	Mã nguyên nhân tử vong (CWE) 01574	237
3.3.13.2	PDA-2	Địa điểm tử vong (PL) 01575	237
3.3.13.3	PDA-3	Chỉ báo đã chứng nhận tử vong (ID) 01576	237
3.3.13.4	PDA-4	Ngày/thời gian ký giấy chứng nhận tử vong (DTM) 01577	238
3.3.13.5	PDA-5	Người chứng nhận tử vong (XCN) 01578.....	238
3.3.13.6	PDA-6	Chỉ báo khám nghiệm tử thi (ID) 01579	239
3.3.13.7	PDA-7	Ngày/thời gian bắt đầu và kết thúc khám nghiệm tử thi (DR) 01580	240
3.3.13.8	PDA-8	Người khám nghiệm tử thi (XCN) 01581.....	240
3.3.13.9	PDA-9	Chỉ báo nhân viên điều tra (ID) 01582	241
3.3.14.	ARV – Phân đoạn Hạn chế truy cập	242
3.3.14.1	ARV-1	Đặt ID (SI) 02143	243

3.3.14.2	ARV-2 Mã hành động hạn chế truy cập (CNE) 02144	243
3.3.14.3	ARV-3 Giá trị hạn chế truy cập (CWE) 02145	244
3.3.14.4	ARV-4 Lý do hạn chế truy cập (CWE) 02146.....	244
3.3.14.5	ARV-5 Các chỉ dẫn hạn chế truy cập đặc biệt (ST) 02147.....	244
3.3.14.6	ARV-6 Khoảng thời gian hạn chế truy cập (DR) 02148.....	245
3.4.	VÍ DỤ MINH HỌA CÁC GIAO DỊCH.....	245
3.4.1.	Thông báo nhập viện/thăm khám – sự kiện A01 (bệnh nhân đã nhập viện)	245
3.4.2.	Thông báo chuẩn bị nhập viện – sự kiện A05 (bệnh nhân chưa nhập viện)	246
3.4.3.	Đăng ký một bệnh nhân – sự kiện A04 (bệnh nhân không nhập viện).....	247
3.4.4.	Chuyển đổi bệnh nhân ngoại trú thành nội trú – sự kiện A06.....	248
3.4.5.	Thuyên chuyển bệnh nhân – sự kiện A02 (ví dụ đầu tiên)	249
3.4.6.	Hủy thuyên chuyển – sự kiện A12.....	249
3.4.7.	Thuyên chuyển bệnh nhân – sự kiện A02 (ví dụ thứ hai).....	249
3.4.8.	Cho bệnh nhân ra viện- sự kiện A03.....	250
3.4.9.	Cập nhật thông tin phản ứng bất lợi – định danh duy nhất được cung cấp – sự kiện A60 (khi định danh duy nhất được cung cấp).....	251
3.4.10.	Cập nhật thông tin phản ứng bất lợi – mã chất gây dị ứng cung cấp định danh duy nhất – sự kiện A60 (khi mã chất gây dị ứng cung cấp định danh duy nhất).....	251
3.5.	LUU Ý THỰC HIỆN	251
3.5.1.	Hoán đổi bệnh nhân.....	251
3.5.2.	Hợp nhất thông tin của bệnh nhân/cá nhân.....	251
3.5.2.1	Các định nghĩa: sự kiện hợp nhất, di chuyển, và thay đổi định danh.....	251
3.5.2.2	Các sự kiện kích hoạt	263
3.5.3.	Liên kết các bản ghi của bệnh nhân.....	278
3.5.4.	Tích hợp MPI – giới thiệu	279
3.5.4.1	Định nghĩa – MPI là gì?.....	279
3.5.4.2	HL7 và CORBAmed PIDS	280
3.5.4.3	MPI QUERY để tìm kiếm và nhận diện người	280
3.5.4.4	Hệ thống máy trạm gán định danh, người chỉ tồn tại trên MPI	281
3.5.4.5	Hệ thống máy trạm gán định danh, người tồn tại trên cả hai hệ thống	282
3.5.4.6	Hệ thống máy trạm gán định danh, người chưa tồn tại trên hệ thống nào.....	283
3.5.4.7	MPI gán định danh, người tồn tại trên MPI	284
3.5.4.8	MPI gán định danh, người tồn tại trên cả hai hệ thống.....	287
3.5.4.9	MPI gán định danh, người không tồn tại trên hệ thống nào	288
3.5.5.	Lưu ý sử dụng: Định danh bệnh nhân PID không phải là người	288

3.1. MỤC ĐÍCH

Tập hợp các giao dịch Quản Trị Bệnh Nhân hỗ trợ việc gửi thông tin mới hoặc thông tin cập nhật về nhân khẩu học hoặc về lần thăm khám của bệnh nhân. Do hầu như bất kỳ hệ thống nào có nối mạng đều đòi hỏi thông tin về bệnh nhân, tập hợp các giao dịch Quản Trị Bệnh Nhân là một trong những tập hợp được sử dụng nhiều nhất.

Nhìn chung, thông tin được nhập vào một hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân và được chuyển tới các hệ thống điều dưỡng, phụ trợ và tài chính hoặc dưới dạng một cập nhật tự động hoặc dưới dạng một hồi đáp đối với một truy vấn về hồ sơ.

Chương này định nghĩa các giao dịch diễn ra ở tầng thứ bảy, tức là các bản tin trùu tượng. Các ví dụ dùng trong chương này được xây dựng dựa trên Quy Tắc Mã Hóa HL7.

3.2. CÁC ĐỊNH NGHĨA VỀ SỰ KIỆN KÍCH HOẠT VÀ BẢN TIN

3.2.1. ADT/ACK – Thông Báo Nhập Viện / Thăm khám (Sự kiện A01)

Sự kiện A01 chỉ được áp dụng cho các bệnh nhân “đã nhập viện”. Một sự kiện A01 được gửi đi là kết quả của việc một bệnh nhân đang tiến hành thủ tục nhập viện (thủ tục này chỉ định giường bệnh cho bệnh nhân đó). Sự kiện này báo hiệu một bệnh nhân bắt đầu nằm điều trị trong một cơ sở y tế. Thông thường, thông tin này được nhập vào hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân sơ cấp và được gửi tới các hệ thống điều dưỡng và phụ trợ. Nó bao gồm đợt nằm viện ngắn và "Adam Everyman" (ví dụ, không biết tên bệnh nhân). Ví dụ, có thể sử dụng sự kiện A01 để thông báo cho: hệ thống nhà thuốc rằng một bệnh nhân vừa được nhập viện và có thể được kê thuốc; thông báo cho hệ thống điều dưỡng rằng bệnh nhân đó đã được nhập viện và cần chuẩn bị kế hoạch chăm sóc; thông báo cho hệ thống tài chính rằng đã bắt đầu thời gian tính phí; thông báo cho hệ thống dinh dưỡng rằng có một bệnh nhân mới nhập viện và cần được cung cấp các chế độ dinh dưỡng; thông báo cho các hệ thống phòng xét nghiệm, bệnh lý, X-quang rằng một bệnh nhân vừa được nhập viện và có quyền hưởng các dịch vụ; hệ thống lưu trữ lâm sàng rằng vừa có một ca nhập viện để nhập EMR (hồ sơ bệnh án điện tử).

Khi khoảng thời gian từ lúc bắt đầu cho tới khi kết thúc một tài khoản kéo dài hơn bất kỳ một lần thăm khám cụ thể nào, nên sử dụng sự kiện P01 (thêm tài khoản bệnh nhân) để truyền thông tin về việc mở một tài khoản. Sự kiện A01 có thể thông báo cho các hệ thống về việc tạo

một tài khoản và thông báo cho các hệ thống này biết bệnh nhân đã đến cơ sở y tế. Để tạo một tài khoản mới mà không thông báo bệnh nhân đã tới, sử dụng sự kiện P01.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu trong phân đoạn PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm tiếp theo sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chương trình bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc của nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A01^ADT_A01: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng	3	
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán	6	
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán	6	
[{ }	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các quy trình	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh	6	
[{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm	6	
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm	6	
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền	11	
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến	11	
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn	6	
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung	6	
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92	6	
[PDA]	Bệnh nhân tử vong và khám nghiệm tử thi	3	

ACK^A01^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân Đoan</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.2. ADT/ACK - Chuyển Bệnh Nhân (Sự kiện A02)

Một sự kiện A02 được ban hành khi bệnh nhân thay đổi địa điểm được chỉ định.

Các trường dữ liệu cần có khi gửi bản tin này là các trường dữ liệu phù hợp cho những thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân). Nếu chức năng chuyển thông tin trong hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân của bạn cho phép thay đổi dữ liệu nhân khẩu học cùng lúc với việc chuyển bệnh nhân (ví dụ, thay đổi địa chỉ), chúng tôi đề xuất (nhưng không yêu cầu) gửi cả hai bản tin (sự kiện A02 rồi đến sự kiện A08). Sự kiện A02 này có thể được sử dụng với bệnh nhân nhập viện hoặc không nhập viện.

Địa điểm mới của bệnh nhân sẽ hiển thị trong trường dữ liệu [*PVI-3 – Assigned Patient Location*](#) (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) trong khi địa điểm trước đó của bệnh nhân sẽ

hiển thị trong trường dữ liệu *PV1-6 – Prior Patient Location* (Địa điểm trước của bệnh nhân). Ví dụ, có thể dùng một sự kiện A02 để thông báo cho: các hệ thống phòng xét nghiệm, X-quang, giải phẫu bệnh lý rằng bệnh nhân đã chuyển địa điểm và cần thay đổi nơi nhận kết quả xét nghiệm, hệ thống nhà thuốc rằng cần thay đổi nơi nhận thuốc cho bệnh nhân, hệ thống dinh dưỡng rằng cần mang suất ăn tới một địa điểm khác, hệ thống lưu trữ lâm sàng rằng bệnh nhân vừa được chuyển đi để cập nhật EMR (hồ sơ bệnh án điện tử).

Nếu bệnh nhân được chuyển đến một địa điểm tạm thời (ví dụ O/R, X-quang, LIMBO, HALLWAY), nên sử dụng các sự kiện A09 (theo dõi bệnh nhân rời đi) và sự kiện A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến) thay vì sử dụng sự kiện A02. Chỉ nên sử dụng A02 khi có sự thay đổi thực sự về giường bệnh trong hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được sử dụng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A02^ADT_A02: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7
[PDA]	Bệnh nhân tử vong và khám nghiệm tử thi		3

ACK^A02^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.3. ADT/ACK – Xuất Viện/Kết Thúc Thăm Khám (Sự kiện A03)

Một sự kiện A03 báo hiệu kết thúc đợt nằm viện của bệnh nhân tại cơ sở y tế. Sự kiện này cho thấy tình trạng của bệnh nhân đã chuyển sang “đã xuất viện” và đã có một ngày xuất viện được ghi nhận. Bệnh nhân không còn lưu lại tại cơ sở y tế nữa. Nên nhập vị trí của bệnh nhân trước khi xuất viện vào trường dữ liệu *PV1-3 – Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân).

Có thể gửi một sự kiện A03 để thông báo cho: hệ thống nhà thuốc rằng đợt nằm viện của bệnh nhân đã kết thúc và theo đó yêu cầu cấp thuốc cũng đã thay đổi; hệ thống điều dưỡng rằng bệnh nhân đã được xuất viện và đã có thể hoàn tất kế hoạch chăm sóc; hệ thống chăm sóc mở rộng hay chăm sóc tại gia rằng bệnh nhân đã được xuất viện và đã có thể lên chương trình cho một đánh giá chăm sóc sức khỏe tại nhà hoặc chăm sóc sức khỏe mở rộng mới; hệ thống tài chính rằng giai đoạn tính phí của bệnh nhân đã kết thúc; và/hoặc hệ thống lưu trữ lâm sàng rằng bệnh nhân đã ra viện để nhập EMR (hồ sơ bệnh án điện tử).

Đối với bệnh nhân không nhập viện (bệnh nhân ngoại trú), một sự kiện A03 báo hiệu kết thúc sự thăm khám bệnh nhân đó tại cơ sở y tế. Có thể dùng sự kiện này để báo hiệu sự kết thúc thăm khám đối với một bệnh nhân ngoại trú đến khám bệnh một lần hoặc nhiều lần mà không được chỉ định nằm viện. Cũng có thể dùng sự kiện này để báo hiệu kết thúc thăm khám với Phòng Cấp Cứu. Có thể dùng trường dữ liệu *PV1-45 - Discharge Date/Time* (Ngày/Giờ Xuất Viện) đối với ngày/giờ kết thúc thăm khám.

Khi khoảng thời gian từ lúc bắt đầu tới khi kết thúc một tài khoản kéo dài hơn bất kỳ một lần thăm khám cụ thể nào, nên sử dụng sự kiện P06 (kết thúc tài khoản) để truyền thông tin về việc đóng một tài khoản. Để nói rằng một bệnh nhân đã tử vong, sử dụng sự kiện A03 với các trường dữ liệu *PID-29 - Patient Death Date and Time* (Ngày và Giờ Bệnh Nhân Tử Vong) và *PID-30 - Patient Death Indicator* (Chỉ Báo Bệnh Nhân Đã Tử Vong) được điền thông tin.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Nên gửi các trường dữ liệu tùy chọn về tình trạng dị ứng, thân nhân của bệnh nhân, bảo hiểm và người bảo lãnh khi được yêu cầu để hỗ trợ việc thông báo trước cho các yêu cầu chờ giải quyết về dịch vụ chăm sóc mở rộng hay về chăm sóc sức khỏe tại gia (như xếp lịch đánh giá điều dưỡng để chuẩn bị cho việc hoàn tất kế hoạch chăm sóc mở rộng). Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân)

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A03^ADT_A03: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng		3
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6
[{ }	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
[{ }	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền		11
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến		11
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6
[PDA]	Bệnh nhân tử vong và khám nghiệm tử thi		3

ACK^A03^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.4. ADT/ACK – Đăng ký bệnh nhân (Sự kiện A04)

Sự kiện A04 báo hiệu bệnh nhân đã tới hoặc đã đăng ký với tư cách bệnh nhân ngoại trú đến khám bệnh một lần hoặc nhiều lần và không được chỉ định nằm viện. Ví dụ, có thể sử dụng sự kiện này để báo hiệu bắt đầu thăm khám với Phòng Cấp Cứu. Cần lưu ý rằng một số hệ thống gọi các sự kiện này là đăng ký bệnh nhân ngoại trú hoặc nhập viện cấp cứu. Trường dữ liệu *PV1-44 - Admit Date/Time* (Ngày/Giờ nhập viện) được sử dụng cho ngày/giờ bắt đầu thăm khám.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được sử dụng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một thủ tục (phẫu thuật, kỹ thuật, ...) cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A04^ADT_A01: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng		3
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6
[{ PR1 }	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
[{ IN1 }	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền		11
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến		11
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung		6
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92		6
[PDA]	Bệnh nhân tử vong và khám nghiệm tử thi		3

ACK^A04^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.5. ADT/ACK – Chuẩn bị cho bệnh nhân nhập viện (Sự kiện A05)

Sự kiện A05 được gửi đi khi một bệnh nhân trải qua quá trình chuẩn bị nhập viện. Trong quá trình này, dữ liệu liên quan tới các giai đoạn được thu thập nhằm chuẩn bị cho việc thăm khám hoặc nằm viện của bệnh nhân tại một cơ sở y tế. Ví dụ, thực hiện quá trình chuẩn bị nhập viện trước khi phẫu thuật cho một bệnh nhân nội trú hoặc ngoại trú để có thể tiến hành các xét

nghiệm cho bệnh nhân trước khi cuộc phẫu thuật đó diễn ra. Sự kiện này cũng có thể được sử dụng để đăng ký trước một bệnh nhân không nhập viện.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp độ cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp ở cấp thăm khám (tương ứng với dữ liệu PV1) được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một thủ tục (phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật, ...) cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A05^ADT_A05: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng	3	
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán	6	
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán	6	
[{	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục	6	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ ROL }]	Vai trò		15
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
[{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền		11
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến		11
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung		6
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92		6

ACK^A05^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[{ UAC }]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.6. ADT/ACK – Thay đổi từ Bệnh nhân ngoại trú sang Bệnh nhân nội trú (Sự kiện A06)

Sự kiện A06 được gửi đi khi một bệnh nhân đang trong tình trạng điều trị không cần nhập viện được nhập viện sau khi có đánh giá về mức độ nghiêm trọng của tình trạng bệnh của bệnh nhân đó. Sự kiện này thay đổi tình trạng của bệnh nhân từ không nhập viện (bệnh nhân ngoại trú) sang nhập viện (bệnh nhân nội trú). Địa điểm mới của bệnh nhân sẽ được hiển thị trong trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) trong khi địa điểm cũ của bệnh nhân (nếu khác) sẽ hiển thị trong trường dữ liệu *PV1-6 - Prior Patient Location* (Địa điểm trước của bệnh nhân). Thông tin phân loại bệnh nhân mới sẽ hiển thị trong trường dữ liệu *PV1-2 - Patient Class* (Phân loại bệnh nhân).

Việc đàm phán về quá trình thực hiện sẽ quyết định liệu các hệ thống khác nhau chỉ đơn thuần thay đổi loại bệnh nhân, hay phải đóng và mở một tài khoản mới. Số của tài khoản đang hoạt động sẽ hiển thị trong trường dữ liệu *PID-18 - Patient Account Number* (Số tài khoản của bệnh nhân); số của tài khoản trước đó có thể có hoặc không đưa vào trường dữ liệu *MRG-3 - Prior Patient Account Number* (Số tài khoản trước của bệnh nhân). Mục tiêu của cách thu xếp này không phải là hợp nhất dữ liệu với nhau. Phân đoạn MRG được sử dụng ở đây chỉ dành riêng cho trường dữ liệu *MRG-3 - Prior Patient Account Number* (Số tài khoản trước của bệnh nhân). Trường dữ liệu *PV1-19 - Visit number* (Số thăm khám) cũng có thể bị thay đổi trong sự kiện này.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được sử dụng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp ở cấp thăm khám (tương ứng với dữ liệu PV1) được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A06^ADT_A06: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[MRG]	Hợp nhất thông tin	3	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ NK1 }] PV1	Thân nhân / Bên liên quan	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }] [{ ROL }] [{ DB1 }] [{ OBX }] [{ AL1 }] [{ DG1 }] [DRG] [{ PR1 }] [{ ROL }] }] [{ GT1 }] [{ IN1 [IN2] [{ IN3 }] [{ ROL }] }] [ACC] [UB1] [UB2]	Hạn chế truy cập Vai trò Thông tin về tình trạng khuyết tật Quan sát/Kết quả Thông tin về tình trạng dị ứng Thông tin về chẩn đoán Nhóm liên quan tới chẩn đoán --- bắt đầu PROCEDURE Các thủ tục Vai trò --- kết thúc PROCEDURE Người bảo lãnh --- bắt đầu INSURANCE Bảo hiểm Thông tin bổ sung về bảo hiểm Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận Vai trò --- kết thúc INSURANCE Thông tin về tai nạn Thông tin hóa đơn chung Thông tin hóa đơn chung 92	3 3 3 3 3 3 3 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6 6	

ACK^A06^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }] [UAC] MSA	Phân đoạn phần mềm Chứng nhận xác thực người dùng Xác nhận bản tin	2 2 2	
[{ ERR }] Lỗi		2	

3.2.7. ADT/ACK – Thay đổi từ Bệnh nhân nội trú sang Bệnh nhân ngoại trú (Sự kiện A07)

Sự kiện A07 được gửi đi khi một bệnh nhân đã nhập viện thay đổi tình trạng của mình thành “không còn nhập viện” nhưng vẫn được theo dõi trong giai đoạn chăm sóc này. Sự kiện này thay đổi một bệnh nhân từ tình trạng “nằm viện” sang “không nằm viện”. Địa điểm mới của bệnh nhân sẽ hiển thị trong trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) trong khi địa điểm trước đó của bệnh nhân (nếu khác) sẽ hiển thị trong trường dữ liệu *PV1-6 - Prior Patient Location* (Địa điểm trước của bệnh nhân).

Việc đàm phán về quá trình thực hiện sẽ quyết định liệu các hệ thống khác nhau chỉ đơn thuần thay đổi loại bệnh nhân, hay phải đóng và mở một tài khoản mới. Số của tài khoản đang hoạt động sẽ hiển thị trong trường dữ liệu *PID-18 - Patient Account Number* (Số tài khoản của bệnh nhân); số của tài khoản trước đó có thể có hoặc không được đưa vào trường dữ liệu *MRG-3 - Prior Patient Account Number* (Số tài khoản trước của bệnh nhân). Mục tiêu của cách thu xếp này không phải là hợp nhất dữ liệu với nhau. Phân đoạn MRG được sử dụng ở đây chỉ dành cho trường dữ liệu *MRG-3 - Prior Patient Account Number* (Số tài khoản trước của bệnh nhân). Trường dữ liệu *PV1-19 - Visit number* (Số thăm khám) cũng có thể bị thay đổi trong sự kiện này.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp người với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A07^ADT_A06: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[MRG]	Hợp nhất thông tin		3
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng		3
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6
{	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung		6
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92		6

ACK^A07^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.8. ADT/ACK – Cập nhật thông tin bệnh nhân (Sự kiện A08)

Sự kiện kích hoạt này được sử dụng khi có bất kỳ thay đổi nào về thông tin bệnh nhân trong trường hợp không có sự kiện kích hoạt nào khác xảy ra. Ví dụ, có thể sử dụng sự kiện A08 để thông báo cho các hệ thống nhận tin về việc thay đổi địa chỉ hoặc tên của bệnh nhân. Chúng tôi đề xuất sử dụng giao dịch A08 để cập nhật các mục không được cập nhật bởi bất kỳ sự kiện kích hoạt nào khác. Nếu có các sự kiện kích hoạt riêng cho những cập nhật này, nên sử dụng các sự kiện kích hoạt này. Ví dụ, nếu cần thay đổi địa chỉ hay địa điểm của một bệnh nhân thì sự kiện A08 được sử dụng để thay đổi địa chỉ của bệnh nhân và sự kiện kích hoạt địa điểm của bệnh nhân được sử dụng để thay đổi địa điểm của bệnh nhân. Sự kiện A08 có thể bao gồm thông tin cụ thể cho một giai đoạn chăm sóc, nhưng cũng có thể được sử dụng chỉ để bổ sung thông tin nhân khẩu học.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được sử dụng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp độ cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A08^ADT_A01: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng	3	
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán	6	
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán	6	
[{ }	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh	6	
[{ }	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm	6	
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm	6	
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền	11	
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến	11	
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn	6	
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung	6	
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92	6	
[PDA]	Bệnh nhân tử vong và khám nghiệm tử thi	3	

ACK^A08^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.9. ADT/ACK – Theo dõi bệnh nhân rời đi (Sự kiện A09)

Các sự kiện A09 và A10 - theo dõi bệnh nhân chuyển đến, được sử dụng khi có thay đổi về địa điểm của bệnh nhân (nội trú hoặc ngoại trú) và khi đây KHÔNG phải là sự thay đổi chính thức về vị trí giường bệnh, như trong trường hợp của một bệnh nhân ngoại trú. Có ba trường hợp được xếp vào loại những thay đổi không chính thức về địa điểm, đó là: (a) theo dõi bệnh nhân, (b) bệnh nhân đang chuyển tiếp qua nhiều địa điểm trong một khoảng thời gian, (c) thông báo về một thay đổi tạm thời về địa điểm.

Theo dõi bệnh nhân: được sử dụng khi ứng dụng điều dưỡng gửi một thông tin “chuyển đi” trước khi hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân (hay chỉ định chính thức) phát đi một sự kiện A02 (chuyển bệnh nhân). Nếu bệnh nhân đã chuyển tới một địa điểm không tạm thời và không đang trong giai đoạn chuyển tiếp, thì trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) phải chứa địa điểm mới của bệnh nhân, trong khi trường dữ liệu *PV1-6 - Prior Patient Location* (Địa điểm trước của bệnh nhân) phải chứa địa điểm trước đó của bệnh nhân.

Chuyển tiếp: Địa điểm của bệnh nhân trong khoảng thời gian giữa hai sự kiện A09 và A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến) được gọi là “chuyển tiếp.” Sự kiện A09 được gửi đi khi một bệnh nhân rời khỏi một khu vực của cơ sở y tế để tới một khu vực khác, nhưng không ra khỏi cơ sở y tế đó. Sự kiện này được sử dụng khi có một khoảng thời gian trong đó bệnh nhân không ở địa điểm cũ và cũng không ở địa điểm mới. Quá trình này có thể kéo dài trong một khoảng thời gian nếu bệnh nhân đang được chuyển tới một khu vực khác trong cùng một cơ sở y tế có nhiều đơn vị khác nhau. Việc kết hợp một sự kiện A09 với một sự kiện A10 sẽ phục vụ cùng một mục đích như của một sự kiện A02 (chuyển bệnh nhân), ngoại trừ việc nó giải thích cho khoảng trống thời gian cần có để vận chuyển bệnh nhân giữa các đơn vị. Nếu bệnh nhân đang chuyển tiếp giữa các địa điểm trong khoảng thời gian giữa A09 (theo dõi bệnh nhân rời đi) và sự kiện A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến), thì trường dữ liệu *PV1-42 - Pending Location* (Địa điểm chờ) được sử dụng cho địa điểm mới, còn trường dữ liệu *PV1-11 - Temporary*

Location (Địa điểm tạm thời) và trường dữ liệu **PV1-43 - Prior Temporary Location** (Địa điểm tạm thời trước) sẽ không được sử dụng. Nên sử dụng trường dữ liệu **PV1-6 - Prior Patient Location** (Địa điểm trước của bệnh nhân) cho địa điểm cũ.

Địa điểm tạm thời: Cũng có thể sử dụng sự kiện A09 khi bệnh nhân đang được chuyển tới một địa điểm tạm thời (như O/R, X-quang, LIMBO, hay HALLWAY). Bệnh nhân có thể có hoặc không quay lại địa điểm được chỉ định trước đó sau khi đã tới địa điểm tạm thời. Nếu bệnh nhân đang tới một địa điểm tạm thời (như O/R, X-quang, LIMBO, hay HALLWAY), thì trường dữ liệu **PV1-11 - Temporary Location** (Địa điểm tạm thời) được sử dụng để chỉ ra địa điểm tạm thời mới. Nếu bệnh nhân đang di chuyển từ một địa điểm tạm thời này tới một địa điểm tạm thời khác, thì cũng có thể sử dụng trường dữ liệu **PV1-43 - Prior Temporary Location** (Địa điểm tạm thời trước). Nên sử dụng trường dữ liệu **PV1-6 - Prior Patient Location** (Địa điểm trước của bệnh nhân) và trường dữ liệu **PV1-11 - Temporary Location** (Địa điểm tạm thời) khi bệnh nhân đang di chuyển từ một địa điểm cố định tới một địa điểm tạm thời.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Lưu ý: Phân đoạn DG1 được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ v2.4 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7.

ADT^A09^ADT_A09: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A09^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.10. ADT/ACK – Theo dõi bệnh nhân chuyển đến (Sự kiện A10)

Sự kiện A10 được gửi đi khi một bệnh nhân đến một địa điểm mới trong cơ sở y tế (bệnh nhân nội trú hoặc ngoại trú). Các sự kiện A09 – theo dõi bệnh nhân rời đi, và sự kiện A10 được sử dụng khi có thay đổi về địa điểm của bệnh nhân và khi đây KHÔNG phải là sự thay đổi chính thức về vị trí giường bệnh, như trong trường hợp của một bệnh nhân ngoại trú. Có ba trường hợp được xếp vào loại những thay đổi không chính thức về địa điểm, bao gồm ba loại thông báo khác nhau, đó là: (a) một thông báo không chính thức về việc thay đổi địa điểm trước khi có một thông báo chính thức về việc theo dõi bệnh nhân, (b) bệnh nhân đang chuyển tiếp qua nhiều địa điểm trong một khoảng thời gian, (c) một thông báo về sự thay đổi địa điểm tạm thời.

Theo dõi bệnh nhân: Nếu bệnh nhân hiện đã ở một địa điểm không tạm thời và không đang trong giai đoạn chuyển tiếp, thì trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) phải chứa địa điểm mới của bệnh nhân, trong khi trường dữ liệu *PV1-6 - Prior Patient Location* (Địa điểm trước của bệnh nhân) có thể chứa địa điểm trước đó của bệnh nhân.

Chuyển tiếp: được sử dụng khi có một khoảng thời gian giữa lúc bệnh nhân rời khỏi địa điểm cũ và đến địa điểm được chỉ định mới. Nếu bệnh nhân đang chuyển tiếp giữa các địa điểm trong khoảng thời gian giữa hai sự kiện A09 (theo dõi bệnh nhân rời đi) và A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến) thì nên dùng trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) cho địa điểm mới và trường dữ liệu *PV1-6 - Prior Patient Location* (Địa điểm trước của bệnh nhân) cho địa điểm cũ. Không sử dụng trường dữ liệu *PV1-11 - Temporary Location* (Địa điểm tạm thời) và trường dữ liệu *PV1-43 - Prior Temporary Location* (Địa điểm tạm thời trước).

Địa điểm tạm thời: Cũng có thể sử dụng sự kiện A10 khi bệnh nhân đang được chuyển từ một địa điểm tạm thời (như X-quang, O/R, LIMBO, hay HALLWAY) tới một địa điểm được chỉ định mới. Nếu bệnh nhân đang tới một địa điểm tạm thời (như O/R, X-quang, LIMBO, hay

HALLWAY), thì trường dữ liệu *PV1-11 - Temporary Location* (Địa điểm tạm thời) được sử dụng để chỉ ra địa điểm tạm thời mới. Nếu bệnh nhân đang di chuyển từ một địa điểm tạm thời này tới một địa điểm tạm thời khác, thì cũng có thể sử dụng trường dữ liệu *PV1-43 - Prior Temporary Location* (Địa điểm tạm thời trước). Nếu bệnh nhân đang di chuyển từ một địa điểm tạm thời tới một địa điểm cố định, nên sử dụng trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) cho địa điểm mới và trường dữ liệu *PV1-43 - Prior Temporary Location* (Địa điểm tạm thời trước) cho địa điểm cũ.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Lưu ý: Phân đoạn DG1 được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ kể từ v2.4 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7.

ADT^A10^ADT_A09: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A10^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.11. ADT/ACK – Hủy thông báo nhập viện/thăm khám (Sự kiện A11)

Đối với các bệnh nhân “đã nhập viện”, sự kiện A11 được gửi đi khi một sự kiện A01 (thông báo nhập viện/ thăm khám) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A01 hay do quyết định cuối cùng không nhận bệnh nhân.

Đối với các bệnh nhân “không nhập viện”, sự kiện A11 được gửi đi khi một sự kiện A04 (đăng ký bệnh nhân) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A04 hay do quyết định cuối cùng không đăng ký điều trị cho bệnh nhân. Để hủy sự kiện A05 (chuẩn bị cho bệnh nhân nhập viện), sử dụng sự kiện A38 (hủy sự kiện trước khi nhập viện) – một tính năng mới trong phiên bản 2.3 của Tiêu Chuẩn này.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Lưu ý: Phân đoạn DG1 được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản 2.4 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7.

ADT^A11^ADT_A09: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7

ACK^A10^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.12. ADT/ACK – Hủy chuyển (Sự kiện A12)

Một sự kiện A12 được gửi đi khi một sự kiện A02 (chuyển bệnh nhân) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A02 hay do quyết định cuối cùng không chuyển bệnh nhân. Trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) phải hiển thị địa điểm của bệnh nhân trước khi chuyển.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Lưu ý: Phân đoạn DG1 được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.4 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7.

ADT^A12^ADT_A12: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7

ACK^A12^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.13. ADT/ACK – Hủy Xuất viện/Kết thúc thăm khám (Sự kiện A13)

Sự kiện A13 được gửi đi khi một sự kiện A03 (xuất viện/kết thúc thăm khám) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A03 hay do quyết định cuối cùng không cho bệnh nhân xuất viện hoặc không kết thúc thăm khám bệnh nhân. Trường dữ liệu *PVI-3 - Assigned Patient Location* (Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) phải thể hiện địa điểm của bệnh nhân sau khi lệnh hủy đã được xử lý. Lưu ý rằng địa điểm này có thể khác so với địa điểm của bệnh nhân trước khi có lệnh xuất viện sai. Trường dữ liệu ‘Địa Điểm Trước’ có thể được sử dụng để thể hiện địa điểm của bệnh nhân trước khi có lệnh xuất viện sai.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các mục phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng trường dữ liệu *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A13^ADT_A01: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Nhân thân bệnh nhân		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng	3	
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán	6	
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán	6	
{	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh	6	
{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm	6	
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm	6	
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền	11	
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến	11	
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn	6	
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung	6	
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92	6	
[PDA]	Bệnh nhân tử vong và khám nghiệm tử thi	3	

ACK^A13^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phân mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.14. ADT/ACK – Chờ nhập viện (Sự kiện A14)

Một sự kiện A14 thông báo cho các hệ thống khác về một kế hoạch nhập viện sắp được thực hiện, khi có đăng ký đặt chỗ hay khi việc nhận bệnh nhân sắp xảy ra. Sự kiện A14 tương tự như sự kiện chuẩn bị nhập viện, nhưng không bao hàm yêu cầu mở một tài khoản nhằm thực hiện các xét nghiệm trước khi nhập viện. Sự kiện này được sử dụng khi cần báo trước về việc nhập viện để cơ sở y tế có thể chuẩn bị sẵn sàng khi bệnh nhân đến.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng trường dữ liệu *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A14^ADT_A05: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng		3
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6
{	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]]	Vai trò		15
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền		11
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến		11
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung		6
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92		6

ACK^A14^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.15. ADT/ACK – Chờ chuyển (Sự kiện A15)

Một sự kiện A15 thông báo cho các hệ thống khác về kế hoạch chuyển bệnh nhân tới một địa điểm mới khi bệnh nhân đó vẫn chưa rời khỏi địa điểm cũ. Sự kiện này được sử dụng khi cần thông báo trước về việc chuyển bệnh nhân để cơ sở y tế có thể chuẩn bị cho việc chuyển địa điểm của bệnh nhân. Ví dụ, có thể gửi giao dịch này để đảm bảo nhân viên có mặt để di chuyển

bệnh nhân hoặc các dịch vụ dinh dưỡng (cung cấp chế độ dinh dưỡng) có thể đưa xuất ăn tới địa điểm mới.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng trường dữ liệu *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

Lưu ý: Phân đoạn DG1 được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.4 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7.

ADT^A15^ADT_A15: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A15^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.16. ADT/ACK – Chờ xuất viện (Sự kiện A16)

Một sự kiện A16 thông báo cho các hệ thống khác về kế hoạch cho một bệnh nhân xuất viện khi bệnh nhân đó vẫn chưa rời khỏi cơ sở y tế. Sự kiện này được sử dụng khi cần thông báo trước về việc xuất viện để cơ sở y tế có thể chuẩn bị cho việc thay đổi địa điểm của bệnh nhân. Ví dụ, sự kiện này được sử dụng để báo cho hệ thống nhà thuốc rằng có thể sẽ cần phát thuốc xuất viện, hoặc cho hệ thống tâm lý trị liệu rằng có thể sẽ cần sắp xếp cuộc hẹn sau xuất viện, hoặc cho hệ thống chăm sóc mở rộng hay chăm sóc tại gia rằng bệnh nhân sẽ được ra viện và có thể lên chương trình cho một đánh giá chăm sóc sức khỏe tại nhà hoặc chăm sóc sức khỏe mở rộng mới.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 - Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 - Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng trường dữ liệu *ROL-3 - Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A16^ADT_A16: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng		3
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6
[{	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các quy trình		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
[{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền		11
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến		11
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6

ACK^A16^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.17. ADT/ACK – Hoán đổi bệnh nhân (Sự kiện A17)

Sự kiện A17 được sử dụng khi có quyết định hoán đổi giường bệnh cho hai bệnh nhân. Các dữ liệu về ID bệnh nhân và thăm khám của bệnh nhân được lặp lại đối với hai bệnh nhân đang thay đổi địa điểm. Xem phần [3.5.1, “Hoán đổi một bệnh nhân”](#) để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện sự kiện kích hoạt này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác có sự thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A17^ADT_A17: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân (1)		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân (1)		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân (1) – Thông tin bổ sung		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả (1)		7
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân (2)		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân (2)		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân (2) – Thông tin bổ sung		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả (2)		7

ACK^A17^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.18. ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân (Sự kiện A18)

Truy Văn Ché Độ Cơ Bản được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại bỏ kể từ phiên bản v2.7. Độc giả có thể xem các phần 3.3.40 (sự kiện A40 - hợp nhất bệnh nhân-danh sách định danh bệnh nhân), 3.3.41 (sự kiện A41 - hợp nhất tài khoản-số tài khoản bệnh nhân) và 3.3.42 (sự kiện A42 - hợp nhất thăm khám-số thăm khám) để biết thêm về cấu trúc bản tin hồi đáp/truy vấn này.

Xem phần [3.5.2](#), “*Hợp nhất thông tin người/bệnh nhân*” để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện các sự kiện hợp nhất thông tin bệnh nhân.

3.2.19. QRY/ADR – Truy vấn bệnh nhân (Sự kiện A19)

Truy Văn Ché Độ Cơ Bản được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.4 và được loại bỏ kể từ phiên bản v2.7. Độc giả có thể xem chương 5, phần 5.4 để biết thêm về cấu trúc bản tin hồi đáp/truy vấn này.

3.2.20. ADT/ACK – Cập nhật tình trạng giường bệnh (Sự kiện A20)

Một số ứng dụng nhất định về điều dưỡng/kiểm kê cần có khả năng cập nhật tình trạng giường bệnh của hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân. Dưới đây là bối cục (cách sắp xếp) hồ sơ liên quan:

ADT^A20^ADT_A20: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
NPU	Cập nhật thông tin không liên quan tới bệnh nhân	3	

ACK^A20^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.21. ADT/ACK – Bệnh nhân vắng mặt (Sự kiện A21)

Một sự kiện A21 được gửi đi để thông báo cho các hệ thống rằng một bệnh nhân nhập viện đã tạm thời rời khỏi cơ sở y tế. Sự kiện này được sử dụng cho các hệ thống trong đó vẫn có một giường bệnh được chỉ định cho bệnh nhân đó và nó hoàn lại các hoạt động đối với bệnh nhân đã được nhập viện này. Ví dụ, sự kiện này được sử dụng để thông báo cho các dịch vụ dinh dưỡng và hệ thống phòng xét nghiệm biết rằng bệnh nhân về thăm nhà trong ngày nghỉ cuối tuần.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Do không có một trường dữ liệu cụ thể nào dành cho ngày/giờ bắt đầu vắng mặt, chúng tôi đề xuất trường dữ liệu *EVN-6 - Event Occurred* (Sự kiện đã diễn ra) sẽ chứa thông tin về ngày/giờ bệnh nhân thực sự rời khỏi cơ sở y tế. Trường dữ liệu *PV2-47 - Expected LOA Return Date/Time* (Ngày/giờ dự kiến trở lại) được dùng để trao đổi thông tin về ngày/giờ bệnh nhân dự kiến sẽ trở lại sau thời gian vắng mặt.

ADT^A21^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7

ACK^A21^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.22. ADT/ACK - Bệnh nhân trở lại sau khi vắng mặt (Sự kiện A22)

Một sự kiện A22 được gửi đi để thông báo cho các hệ thống biết rằng một bệnh nhân đã nhập viện đã trở lại cơ sở y tế sau một thời gian “vắng mặt” tạm thời. Sự kiện này được sử dụng cho các hệ thống trong đó vẫn có một giường bệnh được chỉ định cho bệnh nhân đó và nó kết thúc tình trạng “tạm dừng” đối với các hoạt động phục vụ bệnh nhân đã được nhập viện này. Ví dụ, sự kiện này được sử dụng để báo cho các dịch vụ dinh dưỡng và hệ thống phòng xét nghiệm biết thời điểm bệnh nhân trở lại sau đợt về thăm nhà trong ngày nghỉ cuối tuần.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Do không có một trường dữ liệu cụ thể nào dành cho ngày/giờ bắt đầu vắng mặt, chúng tôi đề xuất trường dữ liệu *EVN-6 - Event Occurred* (Sự kiện đã diễn ra) sẽ chứa thông tin về ngày/giờ bệnh nhân thực sự rời khỏi cơ sở y tế. Trường dữ liệu *PV2-47 - Expected LOA Return Date/Time* (Ngày/giờ dự kiến trở lại) được dùng để trao đổi thông tin về ngày/giờ bệnh nhân dự kiến sẽ trở lại sau thời gian vắng mặt.

ADT^A22^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A22^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.23. ADT/ACK - Xóa một hồ sơ bệnh nhân (Sự kiện A23)

Sự kiện A23 được sử dụng để xóa những thông tin liên quan tới thăm khám hoặc một giai đoạn khỏi hồ sơ của bệnh nhân. Ví dụ, có thể dùng để xóa dữ liệu cũ khỏi một cơ sở dữ liệu không thể lưu tất cả dữ liệu điều trị của bệnh nhân. Khi một sự kiện bị nhập do sai sót, sử dụng một trong các giao dịch hủy. Sự kiện này có thể được sử dụng để loại bỏ các dữ liệu ở cấp tài khoản trong khi vẫn giữ lại được thông tin của bệnh nhân đó trong cơ sở dữ liệu.

ADT^A23^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A23^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.24. ADT/ACK - Liên kết thông tin bệnh nhân (Sự kiện A24)

Sử dụng sự kiện A24 khi cần liên kết phân đoạn PID (nhân thân bệnh nhân) đầu tiên với phân đoạn PID thứ hai và khi cả hai định danh bệnh nhân cùng xác định một bệnh nhân. Liên kết hai hoặc nhiều hơn hai bệnh nhân không đòi hỏi việc hợp nhất thông tin bệnh nhân; sau một sự kiện liên kết, vẫn nên duy trì riêng biệt các hồ sơ dữ liệu bệnh nhân bị ảnh hưởng. Ví dụ, có thể sử dụng sự kiện này trong một mạng lưới bệnh viện tại đó có nhiều cơ sở và tại đó các hồ sơ cần được liên kết. Ví dụ, bệnh viện A, bệnh viện B, và bệnh viện C sẽ giữ riêng hồ sơ của mình đối với một bệnh nhân, nhưng một sự kiện liên kết A24 sẽ được gửi tới MPI (Bảng danh sách ID bệnh nhân tổng thể) của toàn hệ thống để kết hợp thông tin định danh với số định danh trên toàn hệ thống. Nó phục vụ cho kho dữ liệu cho toàn hệ thống, v.v. Sự kiện này không có nghĩa là liên kết mẹ đẻ và trẻ con do đã có một mục riêng dành cho mục đích này (trường dữ liệu **PID-21 - Định danh của mẹ**). Xem phần 0, "Ví dụ sử dụng nhiều bản tin

A44 – Di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân và A49 – Thay đổi số tài khoản bệnh nhân

Trường hợp sử dụng – Trong quá trình làm thủ tục nhập viện, nhân viên đăng ký sử dụng Số Bệnh án của Adam Everyman, III (MR1) thay vì Adam Everyman, Jr. (MR2). Hệ thống Quản trị bệnh nhân gán số tài khoản nhập viện mới là A1. Khi lỗi được phát hiện, tài khoản được chuyển đến Bệnh án đúng là MR2. Theo đó hệ thống Quản trị bệnh nhân cũng tạo ra số tài khoản mới là X1.

Dịch: [PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân](#) (Bản tin 1) và [PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân](#) (Bản tin 2)

Nguồn: [MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ](#) (Bản tin 1) và [MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ](#) (Bản tin 2)

Ví dụ giao dịch (Bản tin 1):

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A44^ADT_A43|0000
0007|P|2.8<cr>
EVN|A44|200301051530<cr>
PID|||MR2^^^XYZ^MR||EVERYMAN^ADAM^A^JR||19501010|M||123
```

EAST

STREET^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT1<cr> MRG MR1^XYZ^MR ACCT1<cr>	
Ví dụ giao dịch (Bản tin 2):	
MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A49^ADT_A3 0 00000007 P 2.8<cr>	
EVN A49 200301051530<cr>	
PID MR2^XYZ^MR EVERYMAN^ADAM^A^JR 19501010 M 123	EAST
STREET^NY^NY^10021 (212)111-3333 S X1<cr>	
MRG MR2^XYZ^MR ACCT1<cr>	
Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR1 MR2	MR1 MR2
ACCT1	X1
Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Bản tin 1, A44 (di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân), chuyển tài khoản từ MR1 sang MR2. Bản tin 2, A49 (thay đổi số tài khoản bệnh nhân) thay đổi số tài khoản.	

, " để tìm hiểu thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện các bản tin liên kết bệnh nhân và các vấn đề về MPI.

Cũng có thể sử dụng sự kiện này để liên kết hai định danh bệnh nhân khi một bệnh nhân thay đổi từ tình trạng nội trú sang ngoại trú hoặc ngược lại. Hoặc cũng có thể sử dụng sự kiện này để liên kết hai lần thăm khám của cùng một bệnh nhân.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A24^ADT_A24: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân (1)		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học bệnh nhân (1)		3
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân (1)		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật bệnh nhân (1)		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân (2)		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học bệnh nhân (2)		3
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân (2)		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật bệnh nhân (2)		3

ACK^A24^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.25. ADT/ACK - Hủy chờ xuất viện (Sự kiện A25)

Sự kiện A25 được gửi đi khi một sự kiện A16 (chờ xuất viện) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A16 hay do quyết định cuối cùng không cho bệnh nhân xuất viện.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, khuyến nghị nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A25^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7

ACK^A25^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.26. ADT/ACK - Hủy chờ chuyển (Sự kiện A26)

Sự kiện A26 được gửi đi khi một sự kiện A15 (chờ chuyển) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A15 hay do quyết định cuối cùng không chuyển bệnh nhân nữa.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, khuyến nghị nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A26^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A26^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.27. ADT/ACK - Hủy chờ nhập viện (Sự kiện A27)

Sự kiện A27 được gửi đi khi một sự kiện A14 (chờ nhập viện) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A14 hay do quyết định cuối cùng không cho bệnh nhân nhập viện nữa.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, khuyến nghị nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A27^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PDI]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7

ACK^A27^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.28. ADT/ACK – Bổ sung thông tin người hoặc bệnh nhân (Sự kiện A28)

Mục đích của bản tin này cùng với ba bản tin tiếp sau là để các cơ sở y tế có nhiều hệ thống và cơ sở dữ liệu bệnh nhân tổng thể tương ứng có thể thông tin về các hoạt động liên quan tới một người dù cho người đó hiện có phải là một bệnh nhân trên từng hệ thống đó hay không.

Mỗi hệ thống đều có một mối quan tâm đối với hoạt động cơ sở dữ liệu của các hệ thống khác nhằm duy trì tính toàn vẹn về dữ liệu trên toàn cơ sở khám chữa bệnh. Mặc dù được định nghĩa trong phạm vi bản tin ADT, các bản tin này khác nhau ở chỗ chúng không chỉ có thông tin riêng về bệnh nhân. Tùy theo mỗi đăng ký, người đó có thể là người có quan tâm, một bệnh nhân tiềm năng trong tương lai, hay một người bảo lãnh tiềm năng. Ví dụ, có thể sử dụng các sự kiện này để duy trì một MPI (bảng danh sách ID bệnh nhân tổng thể), một đăng ký điều trị ung thư, các thành viên của một kế hoạch chăm sóc sức khỏe được quản lý, một cơ sở dữ liệu về HIV, v.v.

Không nên dùng các sự kiện này để thay thế các sự kiện A01 (thông báo nhập viện/thăm khám), A03 (xuất viện/kết thúc thăm khám), A04 (đăng ký một bệnh nhân), A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân), v.v. Việc sử dụng các sự kiện này không nhằm để thông báo về các sự kiện Quản Trị Bệnh Nhân thời gian thực. Các sự kiện này chủ yếu phục vụ dữ liệu nhân khẩu học, nhưng cũng có thể gửi dữ liệu phi nhân khẩu học lịch sử tùy chọn.

Người có dữ liệu đang được gửi đi nên được định danh trong phân đoạn PID bằng cách sử dụng trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List (Danh sách định danh bệnh nhân)*, ngay cả khi người đó không phải là bệnh nhân và có thể là một người bảo lãnh tiềm năng. Một sự kiện A28 thiết lập định danh cá nhân, ví dụ, số an sinh xã hội, định danh người bảo lãnh, hoặc các định danh duy nhất khác, và chứa một định danh người trong trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List (Danh sách định danh bệnh nhân)*. Người có liên quan có thể có hoặc không có các ca đang có hiệu lực hoặc không có hiệu lực liên quan tới họ. Khi các mô tả hay tên mục báo "bệnh nhân," chúng ta phải hiểu thành "người" đối với các giao dịch này. Theo đó, "thông tin người" về một người bảo lãnh có thể được gửi độc lập với mối quan hệ của người bảo lãnh với bất kỳ bệnh nhân nào.

Ví dụ, một đơn vị có các hệ thống riêng dành cho bệnh nhân nội trú, bệnh nhân ngoại trú và hồ sơ y tế có thể sẽ yêu cầu mỗi hệ thống duy trì thông tin người đồng thời. Trước khi cho một bệnh nhân nhập viện, người mới sẽ được bổ sung vào cơ sở dữ liệu tổng của hệ thống bệnh nhân nội trú, kết quả là một bản tin được truyền đi. Hệ thống cho bệnh nhân ngoại trú nhận được bản tin và thêm người đó vào cơ sở dữ liệu của nó với khả năng ngày nào đó người này có thể trở thành bệnh nhân trong hệ thống của nó. Hệ thống hồ sơ bệnh án điện tử nhận được bản tin và thêm người đó vào cơ sở dữ liệu của nó với khả năng nó sẽ theo dõi tình trạng nội trú, ngoại trú, hay dữ liệu lâm sàng cho người đó. Cơ sở dữ liệu lâm sàng hay MPI nhận bản tin để lưu tất cả thông tin về bệnh nhân và người bảo lãnh tiềm năng trong cơ sở dữ liệu của nó.

Có thể sử dụng sự kiện A28 để gửi đi mọi thông tin được biết về một người. Ví dụ, nó có thể được gửi tới một đơn vị ICU (điều trị tích cực) (cùng với một sự kiện A02 (chuyển bệnh nhân)) khi một bệnh nhân được chuyển tới đơn vị ICU, để chuyển về tất cả các thông tin nhân

khẩu học của bệnh nhân vào hệ thống ICU. Cũng có thể sử dụng một sự kiện A28 (bổ sung thông tin người) hoặc A31 (cập nhật thông tin người) để tải về thông tin MPI cho người đó, hoặc để tải về thông tin người hoặc thông tin lịch sử.

Ngoài tính năng thêm một người vào cơ sở dữ liệu, các bản tin xóa, cập nhật, và hợp nhất làm việc theo cách tương tự để duy trì thông tin người đồng thời. Các thỏa thuận tùy vào từng đơn vị sẽ quyết định phải truyền hoặc truyền lại bao nhiêu dữ liệu khi một người trở thành một bệnh nhân.

Để duy trì tương thích với các phiên bản đã ra trước đây, cần có đoạn PV1. Tuy nhiên, có thể có được một PV1 "tùy chọn mã giả" bằng cách đặt trường dữ liệu **PV1-2 - Patient Class** (Phân loại bệnh nhân) tương đương N - không áp dụng.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp người với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc cho nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu **ROL-5 - Role Begin Date/Time** (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu **ROL-6 - Role End Date/Time** (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng trường dữ liệu **ROL-3 - Role Code** (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A28^ADT_A05: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng	3	
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán	6	
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán	6	
[{ }	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh	6	
[{ }	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm	6	
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm	6	
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận	6	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền	11	
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến	11	
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn	6	
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung	6	
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92	6	

ACK^A28^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.29. ADT/ACK - Xóa thông tin người (Sự kiện A29)

Có thể sử dụng sự kiện A29 để xóa tất cả các thông tin nhân khẩu học liên quan tới một người nhất định. Sự kiện này "hủy" một sự kiện A28 (bổ sung thông tin người). Thông tin từ sự

kiện A28 bị xóa. Sự kiện này được sử dụng khi, ví dụ, có lỗi trong việc bổ sung thông tin, hoặc khi đã có một hồ sơ thông tin khác cho người đó, hoặc khi muốn xóa người đó khỏi cơ sở dữ liệu. Khi sự kiện này xảy ra, tất cả các dữ liệu ở cấp tài khoản và thăm khám của người đó cũng sẽ bị xóa.

Để duy trì tương thích với các phiên bản đã ra trước đây, cần có phân đoạn PV1. Tuy nhiên, có thể có được một PV1 "tùy chọn mã giả" bằng cách đặt trường dữ liệu *PV1-2 - Patient Class* (Phân loại bệnh nhân) tương đương N - không áp dụng.

ADT^A29^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A29^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.30. ADT/ACK - Hợp nhất thông tin người (Sự kiện A30)

Lưu ý: Sự kiện Hợp nhất thông tin người được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân-danh sách định danh bệnh nhân), được dùng để hợp nhất thông tin bệnh nhân cho một giai đoạn hiện tại.

3.2.31. ADT/ACK - Cập nhật thông tin người (Sự kiện A31)

Có thể sử dụng sự kiện A31 để cập nhật thông tin người trên một MPI (danh sách bệnh nhân tổng thể). Nó tương tự như một sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân), nhưng nên dùng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) để cập nhật thông tin về bệnh nhân cho một giai đoạn hiện tại. Cũng có thể sử dụng một sự kiện A28 (bổ sung thông tin người) hoặc A31 để tải về thông tin MPI cho người đó, hoặc để tải về thông tin người và thông tin lịch sử.

Để duy trì tương thích với các phiên bản đã ra trước đây, cần có đoạn PV1. Tuy nhiên, có thể có được một PV1 "mã giả - tùy chọn" bằng cách đặt trường dữ liệu *PV1-2 - Patient Class* (Phân loại bệnh nhân) tương đương N - không áp dụng.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp độ cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một bão hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc của nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng trường dữ liệu *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A31^ADT_A05: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
[{ NK1 }]	Thân nhân / Bên liên quan	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ ROL }]	Vai trò		15
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật		3
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả		7
[{ AL1 }]	Thông tin về tình trạng dị ứng		3
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6
{	--- bắt đầu PROCEDURE		
PR1	Các thủ tục		6
[{ ROL }]	Vai trò		15
}]	--- kết thúc PROCEDURE		
[{ GT1 }]	Người bảo lãnh		6
{	--- bắt đầu INSURANCE		
IN1	Bảo hiểm		6
[IN2]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm		6
[{ IN3 }]	Thông tin bổ sung về bảo hiểm – Chứng nhận		6
[{ ROL }]]	Vai trò		15
[{ AUT }]	Hồ sơ ủy quyền		11
[{ RF1 }]	Thông tin chuyển tuyến		11
}]	--- kết thúc INSURANCE		
[ACC]	Thông tin về tai nạn		6
[UB1]	Thông tin hóa đơn chung		6
[UB2]	Thông tin hóa đơn chung 92		6

ACK^A31^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.32. ADT/ACK - Hủy theo dõi bệnh nhân chuyển đến (Sự kiện A32)

Sự kiện A32 được gửi đi khi một sự kiện A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A10 hoặc do quyết định cuối cùng không nhận bệnh nhân nữa.

Nếu bệnh nhân đã ở một địa điểm không tạm thời, thì trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) có thể chứa thông tin (nếu được biết) về địa điểm ban đầu của bệnh nhân trước khi có sự kiện lỗi A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến). Nếu bệnh nhân đã ở một địa điểm tạm thời, thì trường dữ liệu *PV1-11 - Temporary Location* (địa điểm tạm thời) có thể chứa thông tin (nếu được biết) về địa điểm ban đầu của bệnh nhân trước khi có sự kiện lỗi A10 (theo dõi bệnh nhân chuyển đến).

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A32^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A32^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]]	Lỗi	2	

3.2.33. ADT/ACK - Hủy theo dõi bệnh nhân rời đi (Sự kiện A33)

Sự kiện A33 được gửi đi khi một sự kiện A09 (theo dõi bệnh nhân rời đi) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A09 hoặc do quyết định cuối cùng không để bệnh nhân rời đi (hoặc không chuyển bệnh nhân) nữa.

Nếu bệnh nhân đã ở một địa điểm không tạm thời, thì trường dữ liệu *PV1-3 - Assigned Patient Location* (địa điểm được chỉ định của bệnh nhân) phải chứa thông tin về địa điểm ban đầu của bệnh nhân trước khi có sự kiện lỗi A09 (theo dõi bệnh nhân rời đi). Nếu bệnh nhân đã ở một địa điểm tạm thời, thì trường dữ liệu *PV1-11 - Temporary Location* (địa điểm tạm thời) phải chứa thông tin về địa điểm ban đầu của bệnh nhân trước khi có sự kiện lỗi A09 (theo dõi bệnh nhân rời đi).

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A33^ADT_A21: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{ OBX }]	Quan sát/Kết quả	7	

ACK^A33^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.34. ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân - ID bệnh nhân (Sự kiện A34)

Lưu ý: Sự kiện Hợp nhất thông tin bệnh nhân - ID bệnh nhân (A34) được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân-danh sách định danh bệnh nhân).

3.2.35. ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân - Số tài khoản (Sự kiện A35)

Lưu ý: Sự kiện Hợp nhất thông tin bệnh nhân - Số tài khoản (A35) được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A41 (hợp nhất bệnh nhân - số tài khoản bệnh nhân).

3.2.36. ADT/ACK - Hợp nhất thông tin bệnh nhân - ID bệnh nhân & số tài khoản (Sự kiện A36)

Lưu ý: Sự kiện Hợp nhất thông tin bệnh nhân - ID bệnh nhân & số tài khoản (A36) được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân - danh sách định danh bệnh nhân) và sự kiện A41 (hợp nhất bệnh nhân - số tài khoản bệnh nhân).

3.2.37. ADT/ACK - Xóa liên kết thông tin bệnh nhân (Sự kiện A37)

Sự kiện A37 xóa liên kết giữa hai định danh bệnh nhân.

ADT^A37^ADT_A37: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân (1)	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân (1)	3	
[{ DB1 }]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân (2)	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân (2)	3	
[{DB1}]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	

ACK^A37^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{SFT}]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ERR}]	Lỗi	2	

3.2.38. ADT/ACK - Hủy chuẩn bị cho bệnh nhân nhập viện (Sự kiện A38)

Sự kiện A38 được gửi đi khi một sự kiện A05 (chuẩn bị cho bệnh nhân nhập viện) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A05 hay do quyết định cuối cùng không chuẩn bị cho bệnh nhân nữa.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A38^ADT_A38: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{SFT}]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{DB1}]	Thông tin về tình trạng khuyết tật	3	
[{OBX}]	Quan sát/Kết quả	7	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ DG1 }]	Thông tin về chẩn đoán		6
[DRG]	Nhóm liên quan tới chẩn đoán		6

ACK^A38^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.39. ADT/ACK - Hợp nhất người - ID bệnh nhân (Sự kiện A39)

Lưu ý: Sự kiện **Hợp nhất người – ID bệnh nhân (A39)** được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A41 (hợp nhất bệnh nhân-số tài khoản bệnh nhân).

3.2.40. ADT/ACK – Hợp nhất bệnh nhân - danh sách định danh bệnh nhân (Sự kiện A40)

Sự kiện hợp nhất được thực hiện ở cấp danh sách định danh bệnh nhân. Nghĩa là, hai định danh *PID-3 - Patient Identifier List* (Danh sách định danh bệnh nhân) được sáp nhập thành một.

Sự kiện A40 được sử dụng để báo hiệu việc hợp nhất các hồ sơ của một bệnh nhân đã được lưu không chính xác dưới hai định danh khác nhau. "Định danh nguồn không chính xác" được xác định trong phân đoạn MRG (*MRG-1 - Prior Patient Identifier List (Danh sách định danh bệnh nhân trước)*) sẽ được hợp nhất với "định danh đích chính xác" cần có của cùng một thành phần "mã loại định danh" được xác định trong phân đoạn PID (*PID-3 - Patient Identifier List (Danh sách định danh bệnh nhân)*). "Định danh nguồn không chính xác" sau đó sẽ không bao giờ được tham khảo tới trong các giao dịch trong tương lai nữa. Cần lưu ý rằng một vài hệ thống có thể vẫn lưu giữ "định danh không chính xác" này để phục vụ kiểm toán hoặc vì một số lí do khác có liên quan tới các yêu cầu thực hiện bảng thông kê cơ sở dữ liệu.

Các định danh có liên quan tới việc xác định bệnh nhân có thể có hoặc không có tài khoản vốn có thể có hoặc không có thăm khám. Sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân-danh sách định danh bệnh nhân) phục vụ việc hợp nhất hồ sơ bệnh nhân mà không hợp nhất các định danh cấp dưới khác. Bất kỳ định danh cấp dưới nào khác trước đây từng có liên hệ với "định danh nguồn không chính xác" giờ được liên hệ với "định danh đích chính xác." Không cần chỉ rõ các định danh cấp dưới khác này.

Tuy nhiên, sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ bất kỳ "định danh cấp dưới mới" nào khác (ngoài định danh trong trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân)). Ở những cơ sở cần thay đổi các định danh cấp dưới khác này do có sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân-danh sách định danh bệnh nhân), các định danh cũ và mới cần được hợp nhất thành một cặp "liên kết chặt chẽ".

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "**Hợp nhất**," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi các bản tin hợp nhất.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các mục khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A31 (cập nhật thông tin người) cho những cập nhật cấp người và sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cho những cập nhật cấp bệnh nhân.

ADT^A40^ADT_A39: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân		3
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A40^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.41. ADT/ACK - Hợp nhất tài khoản - Số tài khoản bệnh nhân (Sự kiện A41)

Sự kiện hợp nhất được thực hiện ở cấp định danh tài khoản. Nghĩa là, hai định danh tài khoản trong trường dữ liệu *PID-18 - Patient Account Number* (Số tài khoản bệnh nhân) được hợp nhất thành một.

Sự kiện A41 được sử dụng để báo hiệu việc hợp nhất các hồ sơ của một tài khoản đã được lưu không chính xác dưới hai số tài khoản khác nhau. "Số tài khoản bệnh nhân nguồn không chính xác" được xác định trong đoạn phân MRG (*MRG-3 - Prior Patient Account Number (Số tài khoản bệnh nhân trước)*) sẽ được hợp nhất với "số tài khoản bệnh nhân đích chính xác" được xác định trong phân đoạn PID (*PID-18 - Patient Account Number (Số tài khoản bệnh nhân)*). "Số tài khoản bệnh nhân nguồn không chính xác" sau đó sẽ không bao giờ được tham khảo tới bởi các giao dịch trong tương lai nữa. Cần lưu ý rằng một vài hệ thống có thể vẫn lưu giữ "định danh không chính xác" này để phục vụ kiểm toán hoặc vì một số lý do khác có liên quan tới các yêu cầu thực hiện bảng thống kê cơ sở dữ liệu.

Các số tài khoản bệnh nhân có liên quan có thể có hoặc không có thăm khám. Sự kiện A41 (hợp nhất tài khoản-số tài khoản bệnh nhân) phục vụ việc hợp nhất hồ sơ tài khoản mà không hợp nhất các định danh cấp dưới khác. Bất kỳ định danh cấp dưới nào khác trước đây từng có liên kết với "số tài khoản nguồn không chính xác" giờ được liên kết với "số tài khoản đích chính xác." Không cần chỉ rõ các định danh cấp dưới khác này.

Tuy nhiên, sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ bất kỳ "định danh cấp dưới mới" nào khác (ngoài định danh trong trường dữ liệu *PID-18 - Patient Account Number* (số tài khoản bệnh nhân)). Ở những cơ sở cần thay đổi các định danh cấp dưới khác này do có sự kiện A41 (hợp nhất tài khoản-số tài khoản bệnh nhân), các định danh cũ và mới cần được hợp nhất thành một cặp "liên kết chặt chẽ".

Mỗi định danh cấp trên có liên quan với cấp định danh tài khoản này nên có cùng giá trị trong cả hai phân đoạn PID và MRG.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "**Hợp nhất**," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi các bản tin hợp nhất.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp với thông tin về sự kiện này. Khi các hạng mục khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A41^ADT_A39: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân		3
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A41^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.42. ADT/ACK - Hợp nhất thăm khám - Số thăm khám (Sự kiện A42)

Sự kiện hợp nhất được thực hiện ở cấp định danh thăm khám. Nghĩa là, hai định danh trong trường dữ liệu **PV1-19 - Visit Number** (Số thăm khám) được hợp thành một.

Sự kiện A42 được sử dụng để báo hiệu việc hợp nhất các hồ sơ của một thăm khám đã được lưu không chính xác dưới hai số thăm khám khác nhau. "Số thăm khám nguồn không

"chính xác" được xác định trong phân đoạn MRG (*MRG-5 - Prior Visit Number (Số thăm khám trước)*) sẽ được hợp nhất với "số thăm khám đích chính xác" được xác định trong phân đoạn PV1 (*PV1-19 - Visit Number (Số thăm khám)*). "Số thăm khám nguồn không chính xác" sau đó sẽ không bao giờ được tham khảo tới bởi các giao dịch trong tương lai nữa. Cần lưu ý rằng một vài hệ thống có thể vẫn lưu giữ "định danh không chính xác" này để phục vụ kiểm toán hoặc vì một số lí do khác có liên quan tới các yêu cầu thực hiện bảng thống kê cơ sở dữ liệu.

Sự kiện A42 (hợp nhất thăm khám-số thăm khám) phục vụ việc hợp nhất hồ sơ thăm khám mà không hợp nhất các định danh cấp dưới khác. Bất kỳ định danh cấp dưới nào khác trước đây từng có liên kết với "số thăm khám nguồn không chính xác" giờ được liên kết với "số thăm khám đích chính xác."

Mỗi định danh cấp trên có liên quan với cấp định danh thăm khám này nên có cùng giá trị trong cả hai phân đoạn PID và MRG, hoặc đoạn MRG và PV1, tùy thuộc.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "**Hợp nhất**," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi các bản tin hợp nhất.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A42^ADT_A39: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
MRG	Hợp nhất thông tin	3	
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân	3	
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A42^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tỉnh trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.43. ADT/ACK - Chuyển thông tin bệnh nhân - Danh sách định danh bệnh nhân (Sự kiện A43)

Sự kiện chuyển thông tin bệnh nhân được thực hiện ở cấp danh sách định danh bệnh nhân. Định danh được chuyển trong trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân) và trường dữ liệu *MRG-1 - Prior Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân trước) sẽ có cùng giá trị. Định danh "từ" (ID bệnh nhân nguồn không chính xác) và "đến" (ID bệnh nhân đích chính xác) có giá trị khác nhau. Xem các ví dụ cho sự kiện A43 trong phần 5. Các định danh tham gia vào xác định bệnh nhân được chuyển đi (*MRG-1 - Prior Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân trước)*) có thể có hoặc không có tài khoản, vốn có thể có hoặc không có thăm khám. Dù trong trường hợp nào, tất cả các bộ dữ liệu cấp dưới có liên quan tới định danh trong trường dữ liệu *MRG-1 - Prior Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân trước) đều được chuyển cùng với định danh, từ "ID bệnh nhân nguồn không chính xác" tới "ID bệnh nhân đích chính xác."

Không định danh nào ở cấp dưới định danh được chuyển (số tài khoản, số thăm khám, ID thăm khám thay thế) có giá trị trong bản tin này. Không cần chỉ rõ các định danh cấp dưới khác này.

Tuy nhiên, sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ một "định danh mới" (*PID-3 - Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân)) vốn có thể dành riêng cho một ứng dụng và/hoặc một thực thi cụ thể và do đó đòi hỏi thỏa thuận ở cơ sở y tế.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**" và **Error! Reference source not found.**, "**Chuyển**," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi bản tin chuyển thông tin.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các trường dữ liệu

khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này. Tuy nhiên, tất cả các dữ liệu PID liên quan tới “định danh đích chính xác” (*PID-3 - Patient Identifier List (Danh sách định danh bệnh nhân)*) đều được coi là thông tin đã được cập nhật

ADT^A43^ADT_A43: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A43^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.44. ADT/ACK - Chuyển thông tin tài khoản - Số tài khoản bệnh nhân (Sự kiện A44)

Sự kiện chuyển thông tin được thực hiện ở cấp định danh tài khoản. Nghĩa là, một trường dữ liệu *PID-18 - Patient Account Number* (số tài khoản bệnh nhân) có liên hệ với một trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân) đã được chuyển sang một danh sách định danh bệnh nhân khác.

Sự kiện A44 được sử dụng để báo hiệu việc chuyển các hồ sơ được xác định trong trường dữ liệu *MRG-3 - Prior Patient Account Number (Số tài khoản bệnh nhân trước)* từ "danh sách định danh bệnh nhân nguồn không chính xác" được xác định trong phân đoạn MRG (*MRG-1 - Prior Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân trước)*) sang "danh sách định danh

bệnh nhân đích chính xác" được xác định trong phân đoạn PID (*PID-3 - Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân)*).

Số tài khoản tham gia vào xác định tài khoản được chuyển đi (*MRG-3 - Prior Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân trước)* có thể có hoặc không có thăm khám). Dù trong bất kỳ trường hợp nào, tất cả các bộ dữ liệu cấp dưới có liên kết với số tài khoản trong trường dữ liệu *MRG-3 - Prior Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân trước)* đều được chuyển đi cùng với số tài khoản, từ ID "nguồn không chính xác" (*MRG-1 - Prior Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân trước)*) sang ID "đích chính xác" (*PID-3 - Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân)*).

Không định danh nào ở cấp dưới số tài khoản (số thăm khám, ID thăm khám thay thế) có giá trị trong bản tin này.

Tuy nhiên, sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ một "định danh mới" (*PID-18 - Patient Account Number* (số tài khoản bệnh nhân)) vốn có thẻ dành riêng cho một ứng dụng và/hoặc một thực thi cụ thể và do đó đòi hỏi thỏa thuận ở cơ sở.

Tất cả các định danh cấp cao hơn số tài khoản nên có giá trị trong cả hai phân đoạn MRG và phân đoạn PID. Trong bản tin này, trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân) ở cấp cao hơn so với số tài khoản*.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "**Chuyển**," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi bản tin chuyển.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc tạo đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các trường dữ liệu khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này. Tuy nhiên, tất cả các dữ liệu PID liên quan tới "số tài khoản" đều được coi là thông tin đã được cập nhật.

ADT^A44^ADT_A44: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
MRG	Hợp nhất thông tin	3	
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A44^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.45. ADT/ACK - Chuyển thông tin thăm khám - Số thăm khám (Sự kiện A45)

Sự kiện chuyển thông tin được thực hiện ở cấp định danh thăm khám. Nghĩa là, một trường dữ liệu *PV1-19 - Visit Number* (số thăm khám) hoặc trường dữ liệu *PV1-50 - Alternate Visit ID* (ID thăm khám thay thế) có liên kết với một định danh tài khoản (*PID-18 - Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân)*) đã được chuyển sang một định danh tài khoản khác.

Sự kiện A45 được sử dụng để báo hiệu việc chuyển thông tin các hồ sơ được xác định trong trường dữ liệu *MRG-5 - Prior Visit Number (Số thăm khám trước)* hoặc trong trường dữ liệu *MRG-6 - Prior Alternate Visit ID* (ID thăm khám thay thế trước) từ "định danh tài khoản nguồn không chính xác" được xác định trong phân đoạn MRG (*MRG-3 - Prior Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân trước)*) sang "định danh tài khoản đích chính xác" được xác định trong phân đoạn PID (*PID-18 - Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân)*).

Sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ các "định danh mới" (*PV1-19 - Visit Number (Số thăm khám)*, hoặc *PV1-50 - Alternate Visit ID (ID thăm khám thay thế)*) vốn có thể dành riêng cho một ứng dụng và/hoặc một thực thi cụ thể và do đó đòi hỏi thỏa thuận ở cơ sở.

Tất cả các định danh cấp cao hơn số thăm khám hay ID thăm khám thay thế nên có giá trị trong cả hai phân đoạn MRG và phân đoạn PID. Trong bản tin này, số tài khoản và giá trị của trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân)* ở cấp cao hơn so với số thăm khám và ID thăm khám thay thế.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "**Chuyển**," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi bản tin chuyển thông tin. Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các trường dữ liệu khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này. Tuy nhiên, tất cả các dữ liệu PID liên kết với "ID đợt thăm khám đích chính xác" đều được coi là thông tin đã được cập nhật.

ADT^A45^ADT_A45: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung nhân khẩu học	3	
{	--- bắt đầu MERGE_INFO		
MRG	Hợp nhất thông tin	3	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
}	--- kết thúc MERGE_INFO		

ACK^A45^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.46. ADT/ACK - Thay đổi ID bệnh nhân (Sự kiện A46)

Lưu ý: Sự kiện Thay đổi ID bệnh nhân (A46) được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ kể từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A47 (thay đổi danh sách định danh bệnh nhân).

3.2.47. ADT/ACK - Thay đổi danh sách định danh bệnh nhân (Sự kiện A47)

Sự kiện thay đổi được thực hiện ở cấp danh sách định danh bệnh nhân. Nghĩa là, một giá trị của trường dữ liệu *PID-3 - danh sách định danh bệnh nhân* đơn lẻ *được phát hiện là không chính xác và được thay đổi*.

Sự kiện A47 được sử dụng để báo hiệu việc thay đổi một giá trị trong trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân)* không chính xác. Giá trị "định danh nguồn không chính xác" này được lưu trong phân đoạn MRG (*MRG-1 - Prior Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân trước)*) và sẽ được đổi thành giá trị "định danh bệnh nhân đích chính xác" và được lưu trong phân đoạn PID (*PID-3 - Patient Identifier List (danh sách định danh bệnh nhân)*).

Định danh tham gia vào xác định bệnh nhân có thể có hoặc không có tài khoản vốn có thể có hoặc không có thăm khám. Sự kiện A47 (thay đổi danh sách định danh bệnh nhân) phục vụ việc thay đổi giá trị của định danh bệnh nhân mà không ảnh hưởng tới các định danh cấp dưới khác. Bất kỳ định danh cấp dưới nào khác trước đây từng có liên kết với "định danh nguồn không chính xác" giờ được liên kết với "định danh đích chính xác." Không cần chỉ rõ các định danh cấp dưới khác này.

Tuy nhiên, sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ các "định danh cấp dưới mới" (ngoài giá trị của trường dữ liệu *PID-3 - Patient Identifier List* (danh sách định danh bệnh nhân)). Ở những cơ sở cần thay đổi các định danh cấp dưới khác này do có sự kiện A47 (thay đổi danh sách định danh bệnh nhân), các định danh cũ và mới cần được ghép thành một cặp "liên kết chặt chẽ".

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "*Thay đổi định danh*," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện bản tin thay đổi.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các mục khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A31 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này.

ADT^A47^ADT_A44: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
EVN	Loại sự kiện		3
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A47^ACK: Xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.48. ADT/ACK - Thay đổi ID bệnh nhân thay thế (Sự kiện A48)

Lưu ý: **Sự kiện Thay đổi ID bệnh nhân thay thế (A48)** được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ kể từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Từ phiên bản v2.3.1 trở đi, độc giả tham khảo sự kiện A37 (thay đổi danh sách định danh bệnh nhân).

3.2.49. ADT/ACK - Thay đổi số tài khoản bệnh nhân (Sự kiện A49)

Sự kiện thay đổi được thực hiện ở cấp định danh tài khoản. Nghĩa là, một giá trị của trường dữ liệu **PID-18 – số tài khoản bệnh nhân** được phát hiện là không chính xác và được thay đổi.

Sự kiện A49 được sử dụng để báo hiệu việc thay đổi một giá trị số tài khoản không chính xác. Giá trị "số tài khoản nguồn không chính xác" được lưu trong phân đoạn MRG (**MRG-3 - Prior Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân trước)**) và sẽ được đổi thành giá trị "số tài khoản đích chính xác" và được lưu trong phân đoạn PID (**PID-18 - Patient Account Number (số tài khoản bệnh nhân)**).

Định danh tài khoản bệnh nhân tham gia vào xác định tài khoản có thẻ có hoặc không có thăm khám. Sự kiện A49 (thay đổi số tài khoản bệnh nhân) phục vụ việc thay đổi giá trị định

danh tài khoản mà không làm ảnh hưởng tới các định danh cấp dưới khác. Bất kỳ định danh cấp dưới nào khác trước đây từng có liên kết với "số tài khoản nguồn không chính xác" giờ được liên kết với "số tài khoản đích chính xác." Không cần chỉ rõ các định danh cấp dưới khác này.

Tuy nhiên, sự kiện này và cú pháp bản tin cho phép chỉ rõ các "định danh cấp dưới mới" (ngoài giá trị của trường dữ liệu *PID-18 - Patient Account Number Identifier* (định danh số tài khoản bệnh nhân)). Ở những cơ sở cần thay đổi các định danh cấp dưới khác này do có sự kiện A49 (thay đổi số tài khoản bệnh nhân), các định danh cũ và mới cần được kết hợp thành một cặp "liên kết chặt chẽ".

Mỗi định danh cấp cao có liên hệ với cấp định danh tài khoản này, nghĩa là trường dữ liệu PID-3/MRG-1, nên có cùng giá trị trong cả hai phân đoạn PID và MRG.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và [4, "Thay đổi định danh,"](#) để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực thi bản tin thay đổi.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các trường dữ liệu khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này.

ADT^A49^ADT_A43: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
{	--- bắt đầu PATIENT		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
}	--- kết thúc PATIENT		

ACK^A49^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.50. ADT/ACK - Thay đổi số thăm khám (Sự kiện A50)

Sự kiện thay đổi được thực hiện ở cấp định danh thăm khám. Nghĩa là, một giá trị của trường dữ liệu *PV1-19 - Visit Number* (số thăm khám) *được phát hiện là không chính xác và được thay đổi*.

Sự kiện A50 được sử dụng để báo hiệu việc thay đổi một giá trị số thăm khám không chính xác. Giá trị "số thăm khám nguồn không chính xác" được lưu trong phân đoạn MRG (*MRG-5 - Prior Visit Number (số thăm khám trước)*) và sẽ được đổi thành giá trị "số thăm khám đích chính xác" và được lưu trong phân đoạn PV1 (*PV1-19 - Visit Number (số thăm khám)*).

Mỗi định danh cấp cao có liên hệ với cấp định danh số thăm khám này, nghĩa là trường dữ liệu PID-3/MRG-1 và trường dữ liệu PID-18/MRG-3, nên có cùng giá trị trong cả hai phân đoạn PID và MRG.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "*Thay đổi định danh*," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện các bản tin thay đổi.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các trường dữ liệu khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này.

ADT^A50^ADT_A50: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3

ACK^A50^ACK: Bản tin báo nhân chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.51. ADT/ACK - Thay đổi ID thăm khám thay thế (Sự kiện A51)

Sự kiện thay đổi được thực hiện ở cấp định danh thăm khám thay thế. Nghĩa là, một giá trị *PVI-50 – Alternate Visit ID* (ID thăm khám thay thế) *được phát hiện là không chính xác và được thay đổi*.

Sự kiện A51 được sử dụng để báo hiệu việc thay đổi một giá trị ID thăm khám thay thế không chính xác. Giá trị "ID thăm khám thay thế nguồn không chính xác" được lưu trong phân đoạn MRG (*MRG-6 - Prior Alternate Visit ID (ID thăm khám thay thế trước)*) và sẽ được đổi thành giá trị "ID thăm khám thay thế đích chính xác" và được lưu trong phân đoạn PV1 (*PVI-50 - Alternate Visit ID (ID thăm khám thay thế)*).

Mỗi định danh cấp cao có liên hệ với cấp định danh thăm khám thay thế này, nghĩa là trường dữ liệu PID-3/MRG-1 và trường dữ liệu PID-18/MRG-3, nên có cùng giá trị trong cả hai phân đoạn PID và MRG.

Xem phần **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**," và **Error! Reference source not found.**, "*Thay đổi định danh*," để biết thêm về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện các bản tin thay đổi.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi dữ liệu nhân khẩu học trong các trường dữ liệu khác thay đổi, nên sử dụng sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) cùng với bản tin này.

ADT^A51^ADT_A50: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
MRG	Hợp nhất thông tin		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3

ACK^A51^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.52. ADT/ACK- Hủy bệnh nhân vắng mặt (Sự kiện A52)

Sự kiện A52 được gửi đi khi một sự kiện A21 (bệnh nhân vắng mặt) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A21 hay do quyết định cuối cùng không để bệnh nhân “vắng mặt” nữa.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Do không có một mục cụ thể nào dành cho ngày/giờ vắng mặt bị hủy, chúng tôi đề xuất trường dữ liệu **EVN-6 - Event Occurred** (Sự kiện đã diễn ra) sẽ chứa thông tin về ngày/giờ hủy thông tin vắng mặt của bệnh nhân (nhưng không nhất thiết phải lưu lại).

ADT^A52^ADT_A52: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3

ACK^A52^ACK: Bản tin xác nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.53. ADT/ACK - Hủy bệnh nhân trở lại sau khi vắng mặt (Sự kiện A53)

Sự kiện A53 được gửi đi khi một sự kiện A22 (bệnh nhân trở lại sau khi vắng mặt) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A22 hay do quyết định cuối cùng không để bệnh nhân quay trở lại sau “vắng mặt” nữa.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Do không có một hạng mục cụ thể nào dành cho ngày/giờ vắng mặt bị hủy, chúng tôi đề xuất trường dữ liệu *EVN-6 - Event Occurred* (Sự kiện đã diễn ra) sẽ chứa thông tin về ngày/giờ hủy thông tin bệnh nhân trở lại sau khi vắng mặt (nhưng không nhất thiết phải lưu lại).

Trường dữ liệu *PV2-47 - Expected LOA Return Date/Time* (Ngày/giờ dự kiến trở lại) được dùng để thông tin về ngày/giờ bệnh nhân dự kiến sẽ trở lại sau thời gian vắng mặt.

ADT^A53^ADT_A52: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3

ACK^A53^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.54. ADT/ACK - Thay đổi bác sỹ điều trị (Sự kiện A54)

Một sự kiện A54 được phát đi là kết quả của việc thay đổi bác sỹ điều trị chịu trách nhiệm về quá trình điều trị của bệnh nhân.

Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

Bác sỹ điều trị mới của bệnh nhân nên hiển thị trong trường dữ liệu *PVI-7 - Attending Doctor (bác sỹ điều trị)*. Ví dụ, có thể sử dụng một sự kiện A54 để thông báo cho hệ thống thanh toán rằng chi phí cho bác sỹ nên được tính cho bác sỹ mới bắt đầu từ thời điểm ghi trong bản tin.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp cá nhân với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3.

Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc của bác sỹ điều trị, bác sỹ giới thiệu, hay bác sỹ tiếp nhận, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL,

với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15. Sử dụng "UP" trong trường dữ liệu *ROL-2 - Action Code (Mã hoạt động)*.

ADT^A54^ADT_A54: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ ROL }]	Vai trò		15
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[{ ROL }]	Vai trò		15

ACK^A54^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.55. ADT/ACK - Hủy thay đổi bác sĩ điều trị (Sự kiện A55)

Sự kiện A55 được gửi đi khi một sự kiện A54 (thay đổi bác sĩ điều trị) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A54 hay do quyết định cuối cùng không thay đổi bác sĩ điều trị nữa. Trường dữ liệu *PV1-7 - Attending Doctor* (bác sĩ điều trị) phải lưu bác sĩ của bệnh nhân trước khi có sự thay đổi về bác sĩ điều trị.

Các trường dữ liệu cần có khi bản tin này được gửi đi nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc trao đổi thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên sử dụng thêm sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A55^ADT_A54: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ROL }]	Vai trò	15	

ACK^A55^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.56. QBP/RSP - Tìm thông tin nhân khẩu học của người (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q21 và K21)

Truy vấn/hồi đáp này được thiết kế cho tương tác giữa một hệ thống máy trạm và một MPI (Bảng danh sách ID cá nhân tổng thể). Truy vấn bao gồm một định danh cho một người, và hồi đáp về thông tin nhân khẩu học cho người đó.

ID lệnh truy vấn:	Q21
Loại truy vấn:	Truy vấn
Tên truy vấn:	Q21 Tìm thông tin nhân khẩu học của người
Kích hoạt truy vấn:	QBP^Q21^QBP_Q21
Chế độ truy vấn:	
Kích hoạt hồi đáp:	RSP^K21^RSP_K21
Đặc điểm truy vấn	
Mục đích:	Trả về thông tin nhân khẩu học cho một người đã xác định

QBP^Q21^QBP_Q21: Truy vấn bằng Thông số

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn		5
RCP	Thông số kiểm soát hồi đáp		5
[DSC]	Con trỏ tiếp tục		2

RSP^K21^RSP_K21: Hồi đáp theo mẫu phân đoạn

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[ERR]	Lỗi		2
QAK	Xác nhận truy vấn		5
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn		5
[--- bắt đầu QUERY_RESPONSE		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập		3
[{ NK1 }]	Thân nhân		3
QRI	Các Phiên Bản Hồi Đáp Truy Vấn		5
]	--- kết thúc QUERY_RESPONSE		
[DSC]	Con trỏ tiếp tục		2

Trình tự trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Mã khóa/Tìm	Sắp xếp	Độ dài	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lập trình tử phù hợp	Bảng	Tên trường dữ liệu của phân đoạn	Lĩnh vực/mã HL7 hoặc LOI NC	Tên yếu tố
1	PersonIdentifier	S	Y	250	CX	R	N		PID-3		Danh sách định danh bệnh nhân
2	WhatDomainsReturned				CX	O	Y		PID-3		Danh sách định danh bệnh nhân

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
PersonIdentifier()		CX	Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra (ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)>
			Việc kết hợp các giá trị <i>ĐịnhDanhNgười.ID</i> , và <i>ĐịnhDanhNgười.ĐơnVịCấpSố</i> , là nhằm xác định chỉ một người duy nhất. <i>ĐịnhDanhNgười.MãLoạiID</i> có thể giúp lọc tiếp hoặc xác định đối tượng duy nhất trong trường hợp đơn vị cấp số có thể có nhiều hơn một hệ thống mã hóa.
			Ví dụ: ... 112234^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH ...
			Chỉ một PID.3 có thể được chỉ ra, chỉ một kiểu phân đoạn sẽ được trả về.
PersonIdentifier.	ID		PID.3.1 phải có giá trị.
PersonIdentifier	Assigning Authority		PID.3.4 phải có giá trị.
PersonIdentifieri	Identifier type code		
WhatDomainsReturned	CX		Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
			(ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)
			Thông số này giúp hạn chế tập hợp các lĩnh vực mà định danh được trả về trong trường dữ liệu PID-3. Nếu thông số này không được chỉ rõ, thì các định danh cho tất cả các lĩnh vực được biết đến sẽ được trả về. Nó không hạn chế việc tìm người.
			Ví dụ: ... ^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^LAB PHÍA NAM ...
			Chỉ các thành phần dữ liệu sau nên có giá trị.
WhatDomainsReturned	Assigning Authority		PID.3.4 phải có giá trị.
WhatDomainsReturned	Identifier type code		

Dưới đây là ví dụ về một cặp truy vấn/hồi đáp Q21/K21 của các bản tin. Đầu tiên là truy vấn:

```
MSH|^~\&|CLINREG|WESTCLIN|HOSPMPI|HOSP|199912121135-0600||QBP^Q21^QBP_Q21|1|D|2.5
QPD|Q21^Tìm thông tin nhân khẩu học của người^HL7nnn|111069|112234^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH|^^^
BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^SOUTH LAB|
RCP|I|
```

Truy vấn này đang hỏi lấy thông tin nhân khẩu học cho người được xác định bởi định danh 112234 từ đơn vị cấp số định danh BỆNH VIỆN GOOD HEALTH. Với thông tin nhân khẩu học, chúng tôi muốn tìm các định danh được trả về cho người từ đơn vị cấp số định danh BỆNH VIỆN GOOD HEALTH và LAB PHÍA NAM (SOUTH LAB). Dưới đây là một hồi đáp mẫu:

MSH|^~\&|HOSPMPI|HOSP|CLINREG|WESTCLIN|199912121135-0600||RSP^K21^RSP_K21|1|D|2.5|
 MSA|AA|8699|
 QAK|111069|OK|Q21^Tìm thông tin nhân khẩu học của người^HL7nnn|1|
 QPD|Q21^Tìm thông tin nhân khẩu học của người^HL7nnn|111069|112234^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH|^^^
 BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^^^SOUTH LAB|
 PID|||112234^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~98223^SOUTH LAB||Everyman^Adam||19600614|M||C|2101
 Webster # 106^^Oakland^CA^94612|
 QRI|100|

3.2.57. QBP/RSP - Tìm ứng cử viên (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q22 và K22)

Truy vấn/hồi đáp này được thiết kế cho tương tác giữa một hệ thống khách và một MPI (Bảng danh sách người tổng thể). Truy vấn bao gồm một bộ thông tin nhân khẩu học cho một người, và hồi đáp là danh sách các ứng cử viên mà MPI cho là khớp với bộ thông tin.

Mỗi người được trả về, do một phân đoạn PID chỉ rõ, cũng có thể có một phân đoạn tùy chọn *QRI - Phiên Bản Hồi Đáp Truy Vấn* chứa thông tin về mức độ thích hợp.

ID lệnh truy vấn:	Q22
Loại truy vấn:	Truy vấn
Tên truy vấn:	Q22 Tìm ứng cử viên
Kích hoạt truy vấn:	QBP^Q22^QBP_Q21
Chế độ truy vấn:	
Kích hoạt hồi đáp:	RSP^K22^RSP_K22
Đặc điểm truy vấn:	
Mục đích:	Trả về danh sách các ứng cử viên khớp với dữ liệu nhân khẩu học mà đã được xác định bởi thông số đầu vào

QBP^Q22^QBP_Q21: Thông số truy vấn

Phân đoạn	Mô tả	Tình trạng	Chương
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn	5	
RCP	Thông số kiểm soát hồi đáp	5	
[DSC]	Con trỏ tiếp tục	2	

RSP^K22^RSP_K22: Hồi đáp theo mẫu phân đoạn

Phân đoạn	Mô tả	Tình trạng	Chương
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[ERR]	Lỗi	2	
QAK	Xác nhận truy vấn	5	
QPD	Phân Đoạn xác định thông số truy vấn	5	
[{	--- bắt đầu QUERY_RESPONSE		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	5	
[{ NK1 }]	Thân nhân	3	
[QRI]	Phiên Bản Hồi Đáp Truy Vấn	5	
}]	--- kết thúc QUERY_RESPONSE		
[DSC]	Con trả tiếp tục	2	

Trình tự trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Mã khoá/ Tì m	Số xέ p	Độ dà i	Loại dữ liệu	Tù y c h ọ n	Lặng h ọ n	Toán tử phù hợp	Bản g	Tên trường dữ liệu của phân đoạn	Lĩnh vực/mã HL7 hoặc LOINC	Tên yếu tố
1	Các trường dữ liệu chứa thông tin nhân khẩu học				QIP	R	Y					
2	Nguồn tin cậy kết quả tìm kiếm				NM	O	N					
3	Tên thuật toán				ST	O	N					
4	Phiên bản thuật toán				ST	O	N					
5	Mô tả thuật toán				ST	O	N					

Trình tự truy dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Mã kí hiệu/Tím	Số xem	Độ dài	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lập phap	Toán tử phù hợp	Bảng	Tên trường dữ liệu của phân đoạn	Lĩnh vực/mã HL7 hoặc LOINC	Tên yếu tố
6	Các lĩnh vực được trả về				CX	O	Y			PID-3		Danh sách định danh bệnh nhân

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
Các trường dữ liệu chứa thông tin nhân khẩu học		QIP	Các thành phần: <tên mục đoạn (ST)> ^ <giá trị 1 (ST) & giá trị 2 (ST) & giá trị 3 (ST...>
			Các thành phần có thể là bất kỳ trường dữ liệu nào trong phân đoạn PID hay PD1. Nếu các thành phần con của các trường dữ liệu cần được chỉ rõ, nên liệt kê riêng biệt từng thành phần con.
			Ví dụ: ... @PID.5.1^EVERYMAN~@PID.5.2^ADAM~@PID.8^M ...
Ngưỡng tin cậy kết quả tìm kiếm		NM	Cho thấy mức độ tin cậy tối thiểu về độ khớp đối với các ứng cử viên được trả về cho truy vấn. Giá trị hướng dẫn hệ thống bị truy vấn không trả về các hồ sơ (các phân đoạn PID) cho những người mà khi tìm "mức độ khớp" thấp hơn giá trị do người sử dụng xác định.
			Ví dụ: 80
Tên thuật toán		ST	Xác định thuật toán cụ thể mà hệ thống bị truy vấn nên sử dụng.
			Ví dụ: MATCHWARE
Phiên bản thuật toán		ST	Xác định phiên bản thuật toán cụ thể mà hệ thống bị truy vấn nên sử dụng.

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
			Ví dụ: 1.2
Mô tả thuật toán		ST	Mô tả thuật toán hệ thống bị truy vấn nên sử dụng.
Các miền được trả về		CX	Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra (ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)
			Thông số này giúp hạn chế tập hợp các lĩnh vực mà định danh được trả về trong trường dữ liệu PID-3. Nếu thông số này không được chỉ rõ, thì các định danh cho tất cả các lĩnh vực được biết đến sẽ được trả về. Nó không hạn chế việc tìm người.
			Ví dụ: ... ^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^^^LAB PHÍA NAM ...
			Chỉ các thành phần sau nên có giá trị.
Các miền được trả về	Assignment Authority		PID.3.4 phải có giá trị.
Các miền được trả về	Identifier type code		

Dưới đây là ví dụ về một cặp truy vấn/hỏi đáp Q22/K22 của các bản tin. Đầu tiên là truy vấn:

```
MSH|^~\&|CLINREG|WESTCLIN|HOSPMPI|HOSP|199912121135-0600||QBP^Q22^QBP_Q21|1|D|2.5
QPD|Q22^Tìm ứng cử viên^HL7nnn|111069|@PID.5.1^EVERYMAN~@PID.5.2^ADAM~
    @PID.8^M|80|MATCHWARE|1.2||^ ^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^^^SOUTH LAB|
RCP|I|20^RD
```

Truy vấn này đang hỏi lấy danh sách những người khớp với tên ADAM EVERYMAN với giới tính Nam. Các ứng cử viên với mức khớp trên 80 sử dụng thuật toán Matchware phiên bản 1.2 nên được trả về. Các hồ sơ được trả về nên bao gồm các định danh cho cả hai đơn vị cấp số BỆNH VIỆN GOOD HEALTH và LAB PHÍA NAM (SOUTH LAB). Phân đoạn RCP chỉ rõ nêu hạn chế số người khớp tên là 20. Dưới đây là một hồi đáp mẫu:

```
MSH|^~\&|HOSPMPI|HOSP|CLINREG|WESTCLIN|200712121135-0600||RSP^K22^RSP_K22|1|D|2.5.1|
MSA|AA|8699|
QAK|111069|OK|Q22^Tìm ứng cử viên^HL7nnnn|3|
QPD|Q22^Tìm          ứng          cử          viên^HL7nnn|111069|@PID.5.1^EVERYMAN~
          @PID.5.2^ADAM~@PID.8^M|80|MATCHWARE|1.2||^~~BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^~~SOUTH LAB|
PID|||66785^~~BỆNH          VIỆN          GOOD          HEALTH~99999^~~SOUTH
          LAB||Everyman^Adam||19630423|M||C|C^~Madison^WI^99999|
QRI|95||MATCHWARE 1.2|
PID||87443^~~BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~651189^~~SOUTH LAB||Everyman^Adam||19470606|M||C|555-
          555-2004^~Madison^WI^99999|
QRI|90||MATCHWARE 1.2|
PID||43266^~~BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~81209^~~SOUTH LAB||Everyman^Adam||19901210|M||C|4444
          Home Street^~Lodi^WI^99999|
QRI|85||MATCHWARE 1.2|
```

Kết quả là ba ứng cử viên được trả về. Lưu ý rằng số 3 ở cuối phân đoạn QAK cho thấy số kết quả khớp. Mỗi kết quả có một phân đoạn PID và QRI, và phân đoạn QRI trong từng trường hợp cho một hệ số tin cậy đối với từng người trong số các ứng viên.

3.2.58. QBP/RSP - Tìm định danh tương ứng (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q23 và K23)

Truy vấn/hồi đáp này được thiết kế cho tương tác giữa một hệ thống máy trạm và một MPI (Bảng danh sách người tổng thể). Truy vấn bao gồm một định danh cho một người, và hồi đáp là danh sách các định danh cho người đó từ các miền được xác định.

ID lệnh truy vấn:	Q23
Loại truy vấn:	Truy vấn
Tên truy vấn:	Q23 Tìm định danh tương ứng
Kích hoạt truy vấn:	QBP^K23^QBP_Q21
Chế độ truy vấn:	
Kích hoạt hồi đáp:	RSP^K23^RSP_K23
Đặc điểm truy vấn	
Mục đích:	Trả về danh sách các định danh từ các lĩnh vực được xác định, cho một định danh từ một lĩnh vực cho trước.

QBP^Q23^QBP_Q21: Truy vấn bằng thông số

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn		5
RCP	Thông số kiểm soát hồi đáp		5
[DSC]	Con trỏ tiếp tục		2

RSP^K23^RSP_K23: Hồi đáp theo mẫu phân đoạn

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[ERR]	Lỗi		2
QAK	Xác nhận truy vấn		5
QPD	Phân Đoạn xác định thông số truy vấn		5
[--- bắt đầu QUERY_RESPONSE		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
]	--- kết thúc QUERY_RESPONSE		
[DSC]	Con trỏ tiếp tục		2

Thứ tự truy rờ ng dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Mã k h ó a/ T ì m	S ă p x é p	Độ dài	Loại dữ liệu	Tù y c h ọ n	L ạ p i	Toán tử khớp	B ả n g	Tên trường dữ liệu của phân đoạn	Lĩnh vực/ mã HL7 hoặc LOI NC	Tên yếu tố
1	PersonIdentifier	S	Y	20	CX	R	N			PID-3		Danh sách định danh bệnh nhân
2	WhatDomainsReturned				CX	O	Y			PID-3		Danh sách định danh bệnh nhân

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
PersonIdentifier		CX	Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra (ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)>
			Việc kết hợp các giá trị <i>ĐịnhDanhNgười.ID</i> , và <i>ĐịnhDanhNgười.ĐơnVịCấpSố</i> , là nhằm xác định chỉ một người duy nhất. <i>ĐịnhDanhNgười.MãLoạiID</i> có thể giúp lọc tiếp hoặc xác định đối tượng duy nhất trong trường hợp đơn vị cấp số có thể có nhiều hơn một hệ thống mã hóa.
			Ví dụ: ... ^112234^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH ...
			Chỉ một PID.3 có thể được chỉ ra, chỉ một kiểu đoạn sẽ được trả về.
PersonIdentifier	ID		PID.3.1 phải có giá trị.
PersonIdentifier	Assigning Authority		PID.3.4 phải có giá trị.
PersonIdentifier	Identifier type code		
WhatDomains Returned		CX	Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra (ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)>
			Thông số này giúp hạn chế tập hợp các miền mà định danh được trả về trong trường dữ liệu PID-3. Nếu thông số này không được chỉ rõ, thì các định danh cho tất cả các lĩnh vực được biết đến sẽ được trả về. Nó không hạn chế việc tìm người.
			Ví dụ: ... ^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH~^^^LAB PHÍA NAM ...
			Chỉ các thành phần dữ liệu sau nên có giá trị.
WhatDomains	Assignin		PID.3.4 phải có giá trị.

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
Returned	g Authorit y		
WhatDomains Returned.	Identifie r type code		

Dưới đây là ví dụ về một cặp truy vấn/hồi đáp Q23/K23 của các bản tin. Đầu tiên là truy vấn:

```
MSH|^~\&|CLINREG|WESTCLIN|HOSPMPI|HOSP|199912121135-0600||QBP^Q23^QBP_Q21|1|D|2.5
QPD|Q23^Tìm ID tương ứng^HL7nnnn|111069|112234^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH|^^^WEST
CLINIC~^^^SOUTH LAB|
RCP||I|
```

Truy vấn này đang hỏi lấy định danh từ PHÒNG KHÁM PHÍA TÂY (WEST CLINIC) và LAB PHÍA NAM (SOUTH LAB) cho người được xác định qua định danh 112234 từ đơn vị cấp số BỆNH VIỆN GOOD HEALTH. Dưới đây là một hồi đáp mẫu:

```
MSH|^~\&|HOSPMPI|HOSP|CLINREG|WESTCLIN|199912121135-0600|RSP^K23^RSP_K23|1|D|2.5|
MSA|AA|8699|
QAK|111069|OK|Q23^Tìm định danh tương ứng^HL7nnnn|1|
QPD|Q23^Tìm định danh tương ứng^HL7nnn|111069|112234^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH|^^^WEST
CLINIC~^^^SOUTH LAB|
PID||56321A^^^WEST CLINIC~66532^^^SOUTH LAB||EVERYMAN^ADAM||19630423|M||C|N2378 South
Street^^Madison^WI^53711|
```

Lưu ý rằng các định danh được trả về không chứa định danh BỆNH VIỆN GOOD HEALTH, do nó không được chỉ rõ trong danh sách các lĩnh vực Được Trả Về

3.2.59. QBP/RSP - Phân bổ định danh (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q24 và K24)

Truy vấn/hồi đáp này được thiết kế cho tương tác giữa một hệ thống máy trạm và một MPI (Bảng danh sách ID người tổng thể). Truy vấn bao gồm các lĩnh vực trong đó các định danh nên được phân bổ. Hồi đáp là các định danh mới trong các lĩnh vực này.

Sự kiện này không nhằm tạo ra hồ sơ người mới, hay liên kết các định danh với một hồ sơ người cũ thẻ. Nên sử dụng các sự kiện [A28 - Bổ sung thông tin người](#) và [A24 - Liên kết thông tin bệnh nhân](#) cho mục đích này. Sự kiện này chỉ nhằm bảo lưu việc sử dụng định danh.

ID lệnh truy vấn:	Q24
-------------------	-----

ID lệnh truy vấn:	Q24
Loại truy vấn:	Truy vấn
Tên truy vấn:	Phân bổ định danh
Kích hoạt truy vấn:	QBP^Q24^QBP_Q21
Chế độ truy vấn:	
Kích hoạt hồi đáp:	RSP^K24^RSP_K23
Đặc điểm truy vấn:	
Mục đích:	Yêu cầu hệ thống MPI phân bổ một định danh cho một lĩnh vực biết trước.

QBP^Q24^QBP_Q21: Truy vấn bằng thông số

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn	5	
RCP	Thông số kiểm soát hồi đáp	5	
[DSC]	Con trả tiếp tục	2	

RSP^K24^RSP_K23: Hồi đáp theo mẫu phân đoạn

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[ERR]	Lỗi	2	
QAK	Xác nhận truy vấn	5	
QPD	Phân Đoạn xác định thông số truy vấn	5	
[--- bắt đầu QUERY_RESPONSE		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
]	--- kết thúc QUERY_RESPONSE		
[DSC]	Con trả tiếp tục	2	

Thứ tự trường đữ liệu	Tên trường đữ liệu	Mã khóa/ Tìm	S á p x é p	Độ dài	Loại đữ liệu	T ù y c h ọ n	L ă p l ạ i	Toán tử phù hợp	B ả n g	Tên trường đữ liệu của phân doạn	Lĩnh vực/ mã HL7 hoặc LOI NC	Tên yếu tố
1	DomainToAll ocateIn				CX	R	Y			PID-3		Định danh bệnh nhân

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại đữ liệu	Mô tả
DomainToAllocat eIn ()		CX	Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra (ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)
			Thông số này chỉ rõ cần phân bổ định danh trong các lĩnh vực nào.
			Ví dụ: ... ^^^BỆNH VIỆN GOOD HEALTH ...
			Chỉ các thành phần sau nên có giá trị.
DomainToAllocat eIn	Assignin g Authorit y		PID.3.4 phải có giá trị.
DomainToAllocat eIn	Identifie r type code		

Dưới đây là ví dụ về một cặp truy vấn/hồi đáp Q24/K24 của các bản tin. Đầu tiên là truy vấn:

```
MSH|^~\&|CLINREG|WESTCLIN|HOSPMPI|HOSP|199912121135-0600||QBP^Q24^QBP_Q21|1|D|2.5
QPD|Q24^Phân bô định danh^HL7nnnn|111069|^~~~WEST CLINIC~^~~~SOUTH LAB|
RCP||I|
```

Truy vấn này đang hỏi lấy định danh từ PHÒNG KHÁM PHÍA TÂY (WEST CLINIC) và (LAB PHÍA NAM) SOUTH LAB để giữ lại và trả về. Dưới đây là một hồi đáp mẫu:

```
MSH|^~\&|HOSPMPI|HOSP|CLINREG|WESTCLIN|199912121135-0600||RSP^K24^RSP_K23|1|D|2.5|
MSA|AA|8699|
QAK|111069|OK|Q24^Phân bô định danh^HL7nnnn|1|
QPD|A56^Phân bô định danh^HL7nnn|111069|^~~~WEST CLINIC~^~~~SOUTH LAB|
PID||624335A^~~~WEST CLINIC~564325^~~~SOUTH LAB|
```

Lưu ý rằng phân đoạn PID được trả về không chứa bất kỳ thông tin nhân khẩu học của người nào do các định danh chưa được "đính kèm" với bất kỳ hồ sơ của người nào. Có thể hệ thống truy vấn cuối cùng sẽ gửi lại cho MPI một sự kiện *A28 Bổ sung thông tin người* để tạo một hồ sơ người cho các định danh hoặc một sự kiện *A24 Liên kết thông tin bệnh nhân* để liên kết các định danh với một hồ sơ người sẵn có.

3.2.60. ADT/ACK - Cập nhật thông tin phản ứng bất lợi (Sự kiện A60)

Sự kiện kích hoạt này được sử dụng khi thông tin dị ứng của người/bệnh nhân đã thay đổi. Nó được dùng cùng với một phân đoạn dị ứng mới, phân đoạn *IAM - Đoạn thông tin dị ứng của bệnh nhân-Định danh duy nhất*, là phân đoạn hỗ trợ cập nhật chế độ định danh duy nhất/Mã hành động cho các đoạn lặp lại được định nghĩa ở *2.10.4, Giao thức để giải thích các đoạn lặp lại hoặc các nhóm đoạn trong một bản tin cập nhật.*"

ADT^A60^ADT_A60: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[PV1]	Thăm khám bệnh nhân	3	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	
[{ ARV }]	Hạn chế truy cập	3	
[{ IAM }	--- bắt đầu ADVERSEREACTION_GROUP		
IAM	Thông tin về phản ứng bất lợi của bệnh nhân	3	

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
[{ NTE }]	Ghi chú và nhận xét		2
[{ IAR }]]	Phân đoạn phản ứng dị ứng		3
	--- kết thúc ADVERSEREACTION_GROUP		

ACK^A60^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trang</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]]	Lỗi		2

3.2.61. ADT/ACK - Thay đổi bác sỹ tư vấn (Sự kiện A61)

Một sự kiện A61 được sử dụng là kết quả của việc thay đổi (các) bác sỹ tư vấn cho quá trình điều trị của một bệnh nhân.

Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân). Nếu hệ thống Quản Trị Bệnh Nhân cho phép dữ liệu nhân khẩu học được thay đổi đồng thời (ví dụ, thay đổi địa chỉ) thì nên gửi hai bản tin (một bản tin A61 rồi đến bản tin A08).

(Các) bác sỹ tư vấn mới của bệnh nhân nên xuất hiện trong trường dữ liệu *PVI-9 - Bác sỹ tư vấn và có thể xuất hiện trong một phân đoạn vai trò đối với mỗi bác sỹ tư vấn*.

Nếu một bác sỹ tư vấn thôi làm bác sỹ tư vấn cho bệnh nhân-thăm khám này, có thể gửi ngày/giờ kết thúc vai trò trong phân đoạn *ROL-6 - Ngày/Giờ Kết Thúc Vai Trò*.

Ví dụ, có thể sử dụng một sự kiện A61 để thông báo cho hệ thống thanh toán rằng chi phí cho bác sỹ tư vấn nên được tính cho (các) bác sỹ mới bắt đầu từ thời điểm ghi trong bản tin

Chúng tôi đề xuất trường dữ liệu *EVN-6 - Sự kiện đã diễn ra chưa ngày/giờ sự kiện thực sự diễn ra đối với bệnh nhân*.

Phân đoạn Vai Trò (ROL) được dùng trong bản tin này để liên lạc với các nhà cung cấp không được nêu rõ ở phần khác. Các nhà cung cấp ở cấp người với mối quan hệ liên tục được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn PID/PD1. Các nhà cung cấp tương ứng

với dữ liệu PV1 được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau các phân đoạn PV1/PV2. Các nhà cung cấp có liên quan tới một quy trình thủ tục cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm ngay sau phân đoạn PR1. Các nhà cung cấp có liên quan tới một chính sách bảo hiểm cụ thể được báo cáo trong phân đoạn ROL nằm sau các phân đoạn IN1/IN2/IN3. Để thông tin về ngày bắt đầu và kết thúc của nhà cung cấp, sử dụng trường dữ liệu *ROL-5 – Role Begin Date/Time* (Ngày/giờ bắt đầu vai trò) và trường dữ liệu *ROL-6 – Role End Date/Time* (Ngày/giờ kết thúc vai trò) trong phân đoạn ROL, với mã áp dụng *ROL-3 – Role Code* (Mã vai trò). Về định nghĩa phân đoạn ROL, xem Chương 15.

ADT^A61^ADT_A61: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
EVN	Loại sự kiện		3
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		3
[{ROL}]	Vai trò		15
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[{ROL}]	Vai trò		15
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3

ACK^A61^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[{ ERR }]	Lỗi		2

3.2.62. ADT/ACK – Hủy thay đổi bác sĩ tư vấn (Sự kiện A62)

Sự kiện A62 được gửi đi khi một sự kiện A61 (thay đổi bác sĩ tư vấn) bị hủy bỏ, dù là do có lỗi khi nhập sự kiện A61 hay do quyết định cuối cùng không thay đổi (các) bác sĩ tư vấn nữa. Trường dữ liệu *PV1-9 - Bác sĩ tư vấn* phải thể hiện được bác sĩ của bệnh nhân trước khi sự thay đổi bị hủy bỏ.

Các trường dữ liệu cần có khi gửi bản tin này nên là các trường dữ liệu phù hợp cho việc thông tin về sự kiện này. Khi các trường dữ liệu quan trọng khác thay đổi, nên bổ sung sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân).

ADT^A62^ADT_A61: Bản tin ADT

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
EVN	Loại sự kiện	3	
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân	3	
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học	3	
[{ROL}]	Vai trò	15	
PV1	Thăm khám bệnh nhân	3	
[{ROL}]	Vai trò	15	
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung	3	

ACK^A62^ACK: Bản tin báo nhận chung

<u>Phân đoạn</u>	<u>Mô tả</u>	<u>Tình trạng</u>	<u>Chương</u>
MSH	Phân đoạn đầu bản tin	2	
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm	2	
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng	2	
MSA	Xác nhận bản tin	2	
[{ ERR }]	Lỗi	2	

3.2.63. QBP/RSP - Tìm ứng cử viên bao gồm thông tin thăm khám (QBP) và Hồi đáp (RSP) (Sự kiện Q32 và K32)

Truy vấn/hồi đáp này được thiết kế cho tương tác giữa một hệ thống máy trạm và một MPI (Bảng danh sách ID người tổng thể). Truy vấn bao gồm một bộ các giá trị thuộc tính thăm khám và/hoặc nhân khẩu học cho một người, và hồi đáp là một danh sách các ứng cử viên được MPI cho là khớp với bộ đó.

Mỗi kết quả người được trả về, được chỉ rõ nhờ một phân đoạn PID và một phân đoạn PV1 có chứa thông tin về thăm khám hiện thời, cũng có thể có một phân đoạn QRI - Phiên Bản Hồi Đáp Truy Vấn tùy chọn có chứa thông tin về độ khớp với bộ giá trị.

ID lệnh truy vấn:	Q32
Loại truy vấn:	Truy vấn
Tên truy vấn:	Q32 Tìm ứng cử viên với thông tin thăm khám
Kích hoạt truy vấn:	QBP^Q32^QBP_Q21
Chế độ truy vấn:	
Kích hoạt hồi đáp	RSP^K32^RSP_K25
Đặc điểm truy vấn:	
Mục đích:	Trả về danh sách các ứng cử viên khớp với dữ liệu nhân khẩu học và/hoặc thăm khám mà các thông số đầu vào đã chỉ ra.

QBP^Q32^QBP_Q21: Truy vấn bằng thông số

Phân đoạn	Mô tả	Tình trạng	Chương
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
[UAC]	Chứng nhận xác thực người dùng		2
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn		5
RCP	Thông số kiểm soát hồi đáp		5
[DSC]	Con trỏ tiếp tục		2

RSP^K32^RSP_K32: Hồi đáp theo mẫu phân đoạn

Phân đoạn	Mô tả	Tình trạng	Chương
MSH	Phân đoạn đầu bản tin		2
[{ SFT }]	Phân đoạn phần mềm		2
MSA	Xác nhận bản tin		2
[ERR]	Lỗi		2
QAK	Xác nhận truy vấn		5
QPD	Phân đoạn xác định thông số truy vấn		5
[{	--- bắt đầu QUERY_RESPONSE		
PID	Định danh nhân thân bệnh nhân		3
[PD1]	Bổ sung thông tin nhân khẩu học		5
[{ NK1 }]	Thân nhân		3
PV1	Thăm khám bệnh nhân		3
[PV2]	Thăm khám bệnh nhân – Thông tin bổ sung		3
[QRI]	Phiên Bản Hồi Đáp Truy Vấn		5

Phân đoạn**Mô tả****Tình trạng Chương**

}]

--- kết thúc QUERY_RESPONSE

[DSC]

2

Trình tự trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Mã kh óa/ Tì m	S á p x é p	Độ dài	Loại dữ liệu	T ù y c h ọ n	L ặ p l ạ i	Toá n tử phù hợp	B ả n g	Tên trường dữ liệu của phân đoạn	Lĩnh vực/ mã HL7 hoặc LOI NC	Tên yêu tố
1	Các trường dữ liệu chứa thông tin nhân khẩu học/Thăm khám				QIP	R	Y					
2	Ngưỡng tin cậy kết quả tim kiếm				NM	O	N					
3	Tên thuật toán				ST	O	N					
4	Phiên bản thuật toán				ST	O	N					
5	Mô tả thuật toán				ST	O	N					
6	Các lĩnh vực được trả về				CX	O	Y			PID-3	Danh sách định danh bệnh nhân	

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
Mục thông tin nhân khẩu		QIP	Các thành phần: <tên trường dữ liệu phân đoạn (ST)> ^ <giá trị 1 (ST) & giá trị 2 (ST) & giá trị 3 (ST...>

Thông số đầu vào	Tên thành phần	Loại dữ liệu	Mô tả
học/thăm khám			
			Các thành phần có thể là bất kỳ trường dữ liệu nào trong phân đoạn PID, PD1, PV1 và/hoặc PV2. Nếu các thành phần con của các trường dữ liệu cần được chỉ rõ, nên liệt kê riêng biệt từng thành phần con.
			Ví dụ: ... @PID.5.1^SMITH~@PV1.3.2^389~...
Nguõng tin cậy kết quả tìm kiếm		NM	Cho thấy mức độ tin cậy tối thiểu về độ khớp đối với các ứng cử viên được trả về cho truy vấn. Giá trị hướng dẫn hệ thống bị truy vấn không trả về các hồ sơ (các phân đoạn PID) cho những người mà khi tìm "mức độ khớp" thấp hơn giá trị do người sử dụng xác định.
			Ví dụ: 80
Tên thuật toán		ST	Xác định thuật toán cụ thể mà hệ thống bị truy vấn nên sử dụng.
			Ví dụ: MATCHWARE
Phiên bản thuật toán		ST	Xác định phiên bản thuật toán cụ thể mà hệ thống bị truy vấn nên sử dụng.
			Ví dụ: 1.2
Mô tả thuật toán		ST	Mô tả thuật toán hệ thống bị truy vấn nên sử dụng.
Các lĩnh vực được trả về		CX	Các thành phần: <Định danh (ST)> ^ <số kiểm tra (ST)> ^ <mã xác định cách sắp xếp số kiểm tra được sử dụng (ID)> ^ <đơn vị cấp số (HD)> ^ <mã loại định danh (IS)> ^ <nơi cấp số (HD)
			Thông số này giúp hạn chế tập hợp các lĩnh vực mà định danh được trả về trong trường dữ liệu PID-3. Nếu thông số này không được chỉ rõ, thì các định danh cho tất cả các lĩnh vực được biết đến sẽ được trả về. Nó không hạn chế việc tìm kiếm người.
			Ví dụ: ... ^BỆNH VIỆN METRO~^^^LAB PHÍA NAM ...
			Chỉ các thành phần sau nên có giá trị.
Các lĩnh vực được trả về	Đơn vị cấp số		PID.3.4 phải có giá trị.
Các lĩnh vực được trả về	Mã loại định danh		

Dưới đây là ví dụ về một cặp truy vấn/hồi đáp Q25/K25 của các bản tin. Đầu tiên là truy vấn:

```
MSH|^&~\|CLINREG|WESTCLIN|HOSPMPI|HOSP|199912121135-0600||QBP^Q25^QBP_Q21|8702|D|2.6
QPD|Q25^Tim ứng cử viên với thông tin thăm khám^HL70471|111069|@PID.5.1^SMITH~@PV1.3.2^389
|80|MATCHWARE|1.2||^^^BỆNH VIỆN METRO
RCP||I|20^RD
```

Truy vấn này đang hỏi lấy một danh sách những người khớp với tên SMITH mà theo hồ sơ là đang nằm tại Phòng 389. Kết quả nên trả về là các ứng cử viên với độ khớp trên 80 khi sử dụng thuật toán Matchware phiên bản 1.2. Các hồ sơ được trả về nên bao gồm các định danh cho đơn vị cấp số BỆNH VIỆN METRO. Phân đoạn RCP nêu rõ nên hạn chế số kết quả khớp ở 20. Dưới đây là một hồi đáp mẫu:

```
MSH|^&~\|HOSPMPI|HOSP|CLINREG|WESTCLIN|200412121135-
0600|RSP^K25^RSP_K25|H352357509|D|2.6
MSA|AA|8702
QAK|111069|OK|Q25^Tim ứng cử viên với thông tin thăm khám^HL70471|1
QPD|Q25^Tim ứng cử viên với thông tin thăm khám^HL70471|111069|@PID.5.1^SMITH~@PID.5.2^JOHN~@PID.8^M|80|MATCHWARE|1.2||^^^BỆNH VIỆN METRO
PID||66785^^^BỆNH VIỆN METRO||Smith^John||19630423|M||C|N2378 South Street^^Madison^WI^53711
PV1||I|W^389^1^BỆNH VIỆN METRO^^^^^3|||12345^MORGAN^REX^J^^^MD^0010^BỆNH VIỆN
METRO^L|67890^GRAINGER^LUCY^X^^^MD^0010^BỆNH VIỆN
METRO^L|MED||||A0||13579^POTTER^SHERMAN^T^^^MD^0010^BỆNH VIỆN METRO^L
QRI|95||MATCHWARE 1.2
```

Kết quả trả về có một ứng cử viên. Lưu ý rằng con số 1 ở cuối phân đoạn QAK cho thấy số kết quả khớp. Nhóm các phân đoạn bao gồm một phân đoạn PID, PV1, và QRI; phân đoạn QRI cho biết hệ số tin cậy đối với ứng cử viên.

3.3. CÁC PHÂN ĐOẠN CỦA BẢN TIN

3.3.1. EVN – Phân đoạn Loại Sự Kiện

Phân đoạn EVN được sử dụng để truyền thông tin cần thiết về sự kiện kích hoạt tới các ứng dụng nhận tin. Các loại sự kiện có hiệu lực cho tất cả các chương được chứa trong [HL7 Bảng 0003 - Loại Sự Kiện](#).

HL7 Bảng thuộc tính - EVN – Loại sự kiện

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
1				W			00099	Mã loại sự kiện
2				DTM	R		00100	Ngày/giờ ghi nhận
3				DTM	O		00101	Ngày/giờ sự kiện được lên kế hoạch

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YÊU TÓ
4			CWE	O		0062	00102	Mã lí do sự kiện
5			XCN	O	Y	0188	00103	ID người điều hành
6			DTM	O			01278	Sự kiện đã diễn ra
7			HD	O			01534	Nơi sự kiện diễn ra

3.3.1.1 EVN-1 Mã Loại Sự Kiện

Lưu ý: Trường dữ liệu EVN-1 được giữ lại vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.5 và chi tiết được loại ra khỏi tiêu chuẩn này kể từ phiên bản v2.7

3.3.1.2 EVN-2 Ngày/giờ ghi nhận (DTM) 00100

Định nghĩa: Hầu hết các hệ thống sẽ mặc định lấy ngày/giờ của hệ thống khi giao dịch được nhập vào, nhưng cũng nên cho phép ghi đè.

3.3.1.3 EVN-3 Ngày/giờ sự kiện được lên kế hoạch (DTM) 00101

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày/giờ sự kiện được lên kế hoạch. Chúng tôi đề xuất sử dụng các trường dữ liệu *PV2-8 - Expected Admit Date/Time* (ngày/giờ nhập viện dự kiến), trường dữ liệu *PV2-9 - Expected Discharge Date/Time* (ngày/giờ xuất viện dự kiến) hoặc trường dữ liệu *PV2-47 - Expected LOA Return date/time* (ngày/giờ dự kiến trở lại sau thời gian vắng mặt) bất cứ khi nào có thể.

3.3.1.4 EVN-4 Mã lí do sự kiện (CWE) 00102

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: trường dữ liệu này chứa lí do cho sự kiện này. Tham khảo *Bảng 0062 do người dùng định nghĩa – Lí do sự kiện* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị được gợi ý.

3.3.1.5 EVN-5 ID người điều hành (XCN) 00103

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định cá nhân chịu trách nhiệm kích hoạt sự kiện. Tham khảo [Bảng 0188 do người dùng định nghĩa - ID người điều hành](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị được gợi ý.

3.3.1.6 EVN-6 Sự kiện đã diễn ra (DTM) 01278

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày/giờ sự kiện đã thực sự diễn ra. Ví dụ, trong một sự kiện chuyển đi (A02 chuyển bệnh nhân), mục này sẽ chứa ngày/giờ bệnh nhân thực sự được chuyển đi. Trong một sự kiện hủy, mục này sẽ chứa ngày/giờ sự kiện bị hủy diễn ra.

3.3.1.7 EVN-7 Nơi sự kiện diễn ra (HD) 01534

Các thành phần dữ liệu: <Namespace ID (IS)> ^ <Universal ID (ST)> ^ <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ nơi sự kiện thực sự diễn ra, phân biệt với nơi gửi sự kiện (MSH-4). Đây sẽ là nơi tại đó Người Điều Hành (EVN-5) đã nhập sự kiện.

Trường hợp ứng dụng: Hệ thống A là nơi bệnh nhân được đăng ký ban đầu. Bản tin đăng ký này được gửi tới một hệ thống MPI, Hệ thống B. Hệ thống MPI này cần phát sự kiện về việc cập nhật này và sẽ trở thành nơi gửi. Mục mới này sẽ cho phép lưu lại thông tin (tri thức) về nơi ban đầu mà sự kiện diễn ra. MPI cũng có thể là đơn vị cấp số ID, đồng nghĩa với việc nó đang thực hiện chức năng của đơn vị cấp số cho nơi khởi nguồn sự kiện này.

3.3.2. PID – Phân đoạn Định danh Nhân Thân Bệnh Nhân

Phân đoạn PID được tất cả các ứng dụng sử dụng như một phương tiện chính để truyền thông tin về nhân thân bệnh nhân. Phân đoạn này chứa thông tin vĩnh viễn về nhân khẩu học và định danh bệnh nhân, là những thông tin mà phần lớn là không có khả năng thay đổi thường xuyên.

Nên lưu ý rằng từ phiên bản V2.4 trở đi, thông tin nhân khẩu học của động vật cũng có thể được gửi trong đoạn PID (xem trường dữ liệu PID-35 đến PID-38).

Đơn vị cấp số, thành phần thứ tư trong định danh bệnh nhân, là một loại dữ liệu HD được liên kết duy nhất với đơn vị cấp số ban đầu. Một cơ sở, hay một nhóm các cơ sở có thông tin liên lạc qua lại với nhau, nên thiết lập một danh sách các đơn vị cấp số có tiềm năng cấp số

nhân thân bệnh nhân (và các nhân thân quan trọng khác). Danh sách này sẽ là một trong các danh sách từ điển tổng thể của cơ sở. Do các bên thứ ba (ngoài bên cấp số nhân thân bệnh nhân) cũng có thể gửi hoặc nhận những bản tin HL7 có chứa số nhân thân bệnh nhân, đơn vị cấp số trong số nhân thân bệnh nhân có thể không trùng với các hệ thống nhận và gửi được xác định trong phân đoạn MSH. Đơn vị cấp số phải là duy nhất trong tất cả các ứng dụng tại một điểm triển khai nhất định. Trường dữ liệu này có thuộc tính bắt buộc trong quá trình triển khai HL7 mà có nhiều hơn một ứng dụng Quản Trị Bệnh Nhận có khả năng cấp các số nhân thân này. Đơn vị cấp số và mã loại định danh được đề xuất sử dụng cho tất cả các loại dữ liệu CX.

Với HL7 phiên bản V2.3, thuật ngữ dành cho thành phần dữ liệu thứ tư của các định danh bệnh nhân đã thay đổi từ "ID nơi cấp số" thành "đơn vị cấp số". Mặc dù định danh có thể là duy nhất đối với một cơ sở y tế nhất định (ví dụ, một hồ sơ y tế được đơn vị A của Bệnh viện XYZ cấp số), định danh cũng có thể được cấp số ở cấp hệ thống (ví dụ, một danh sách người của công ty hay số doanh nghiệp trải rộng nhiều đơn vị) hoặc bởi một cơ quan chính phủ, ví dụ một định danh cá nhân duy nhất được cấp ở cấp quốc gia. Mặc dù một cơ sở thường là một đơn vị cấp số, không phải tất cả các đơn vị cấp số là các cơ sở. Vì vậy, thành phần dữ liệu thứ tư được nhắc đến như một đơn vị cấp số, nhưng vẫn duy trì tương thích với các phiên bản trước bằng việc sử dụng khái niệm loại dữ liệu HD (xem ghi chú trong chương 2). Ngoài ra, các loại dữ liệu CX hỗ trợ việc sử dụng nơi cấp số (HD) như là thành phần dữ liệu thứ sáu.

HL7 Bảng thuộc tính - PID – Định danh Nhân Thân Bệnh Nhân

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
1	1..4		SI	O			00104	Bộ ID - PID
2				W			00105	ID bệnh nhân
3			CX	R	Y		00106	Danh sách định danh bệnh nhân
4				W			00107	ID bệnh nhân thay thế - PID
5			XPN	R	Y	0200	00108	Tên bệnh nhân
6			XPN	O	Y		00109	Tên thời con gái của mẹ
7			DTM	O			00110	Ngày/giờ sinh
8			CWE	O		0001	00111	Giới tính theo quản lý hành chính
9				W			00112	Bí danh của bệnh nhân
10			CWE	O	Y	0005	00113	Chủng tộc
11			XAD	O	Y		00114	Địa chỉ của bệnh nhân
12				W			00115	Mã hạt
13			XTN	B	Y		00116	Số điện thoại nhà

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
14			XTN	B	Y		00117	Số điện thoại cơ quan
15			CWE	O		0296	00118	Ngôn ngữ chính
16			CWE	O		0002	00119	Tình trạng hôn nhân
17			CWE	O		0006	00120	Tôn giáo
18			CX	O		0061	00121	Số tài khoản bệnh nhân
19				W			00122	Số an sinh xã hội - Bệnh nhân
20				W			00123	Số bằng lái xe - Bệnh nhân
21			CX	O	Y	0061	00124	Định danh của mẹ
22			CWE	O	Y	0189	00125	Dân tộc
23	250#		ST	O			00126	Nơi sinh
24	1..1		ID	O		0136	00127	Chỉ báo sinh nhiều con
25	2=		NM	O			00128	Trình tự sinh
26			CWE	O	Y	0171	00129	Tư cách công dân
27			CWE	O		0172	00130	Tình trạng cựu chiến binh
28				W			00739	Quốc tịch
29			DTM	O			00740	Ngày và giờ bệnh nhân tử vong
30	1..1		ID	O		0136	00741	Chỉ báo bệnh nhân tử vong
31	1..1		ID	O		0136	01535	Chỉ báo không xác định nhân thân
32			CWE	O	Y	0445	01536	Mã mức độ tin cậy của nhân thân
33			DTM	O			01537	Ngày/giờ cập nhật cuối
34			HD	O			01538	Nơi cập nhật cuối
35			CWE	O			01539	Mã phân loại
36			CWE	B		0447	01540	Mã giống
37	80=		ST	O			01541	Chủng
38			CWE	O	2	0429	01542	Mã loại sản phẩm
39			CWE	O	Y	0171	01840	Tư cách công dân trong bộ tộc
40			XTN	O	Y		02289	Thông tin liên lạc viễn thông của bệnh nhân

3.3.2.1 PID-1 Thiết lập ID - PID (SI) 00104

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số xác định giao dịch này. Khi phân đoạn này được gửi lần đầu, số thứ tự phải là một, đối với lần gửi thứ hai, số thứ tự phải là hai, v.v.

3.3.2.2 PID-2 ID bệnh nhân 00105

Lưu ý: Trường dữ liệu PID-2 được giữ lại chỉ để đảm bảo tương thích với các phiên bản trước từ phiên bản v2.3.1 và bị loại khỏi cấu trúc bản tin này từ phiên bản v2.7. Chúng tôi

để xuất sử dụng trường dữ liệu *PID-3 - Danh sách định danh bệnh nhân* cho tất cả các định danh bệnh nhân.

3.3.2.3 PID-3 Danh sách định danh bệnh nhân (CX) 00106

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa danh sách các định danh (một hoặc hơn) do cơ sở y tế sử dụng để định danh một bệnh nhân duy nhất (ví dụ, số hồ sơ y tế, số thanh toán, đăng ký sinh, định danh cá nhân duy nhất cấp quốc gia, v.v.). Ở Canada, nên gửi Số Chăm Sóc Y Tế Cấp Tỉnh của Canadian trong trường dữ liệu này. Thuật ngữ có tính tùy biến "ID nội bộ" đã bị loại khỏi tên của trường dữ liệu này để đảm bảo tính rõ ràng.

3.3.2.4 PID-4 ID bệnh nhân thay thế - PID 00107

Lưu ý: Trường dữ liệu **PID-4** được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.3.1 và được loại ra khỏi cấu trúc của bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Chúng tôi đề xuất sử dụng trường dữ liệu **PID-3 - Danh sách định danh bệnh nhân** cho tất cả các định danh bệnh nhân.

3.3.2.5 PID-5 Tên bệnh nhân (XPN) 00108

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một hoặc nhiều hơn một tên bệnh nhân. Mã loại tên XPN.7, không phải là trình tự, cho biết nên hiểu tên thế nào cho đúng. Từ phiên bản v2.7, Mã loại tên là Bắt buộc. Xem **HL7 Bảng 0200 - Loại tên** trong Chương 2C, Bảng Mã, để tham khảo các giá trị đúng. Phần thuyết minh ý nghĩa dựa trên chuỗi không được tách thành.

Ngoài việc cho phép lặp lại trường dữ liệu này để truyền tải nhiều tên với các Mã loại tên khác nhau, việc lặp lại cũng cho phép trình bày cùng một tên dưới dạng các bộ ký tự khác nhau dựa trên giá trị trong XPN.8 Mã đại diện tên.

Các tên khác nhau và/hoặc chữ cái đầu khác nhau được phân cách bằng các khoảng trắng.

Đối với động vật, nếu sử dụng Loại tên "R", sử dụng "Thuộc tính tên" để xác định đơn vị mà với đó tên con vật được đăng ký.

3.3.2.6 PID-6 Tên thời con gái của mẹ (XPN) 00109

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa họ người mẹ khi được sinh ra (nghĩa là, trước khi lập gia đình). Nó được dùng để phân biệt giữa các bệnh nhân có cùng họ.

3.3.2.7 PID-7 Ngày/giờ sinh (DTM) 00110

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày giờ sinh của bệnh nhân.

3.3.2.8 PID-8 Giới tính theo quản lý hành chính (CWE) 00111

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa giới tính của bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0001 do người dùng định nghĩa – Giới tính theo quản lý hành chính](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị được gọi ý.

3.3.2.9 PID-9 Bí danh của bệnh nhân 00112

Lưu ý: Trường dữ liệu PID-9 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với các phiên bản trước từ phiên bản v2.4 và bị loại ra khỏi cấu trúc bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Chúng tôi đề xuất sử dụng trường dữ liệu [PID-5 - Tên bệnh nhân](#) cho tất cả các tên của bệnh nhân.

3.3.2.10 PID-10 Chủng tộc (CWE) 00113

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết chủng tộc của bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0005 do người dùng định nghĩa - Chủng tộc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị được gợi ý. Bộ ba thứ hai của loại dữ liệu CWE dành cho chủng tộc (định danh thay thế, văn bản thay thế, và tên của hệ thống mã hóa thay thế) được dành để ghi mã do chính phủ quy định.

3.3.2.11 PID-11 Địa chỉ của bệnh nhân (XAD) 00114

Các thành phần dữ liệu: <Street Address (SAD)> ^ <Other Designation (ST)> ^ <City (ST)> ^ <State or Province (ST)> ^ <Zip or Postal Code (ST)> ^ <Country (ID)> ^ <Address Type (ID)> ^ <Other Geographic Designation (ST)> ^ <County/Parish Code (CWE)> ^ <Census Tract (CWE)> ^ <Address Representation Code (ID)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Temporary Indicator (ID)> ^ <Bad Address Indicator (ID)> ^ <Address Usage (ID)> ^ <Addressee (ST)> ^ <Comment (ST)> ^ <Preference Order (NM)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Address Identifier (EI)>

Thành phần con cho Địa chỉ theo đường phố (SAD): <Street or Mailing Address (ST)> & <Street Name (ST)> & <Dwelling Number (ST)>

Thành phần con cho Mã quận/Giáo xứ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với khu dân cư (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh địa chỉ (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa địa chỉ của bệnh nhân. Có thể gửi nhiều địa chỉ cho cùng một người. Từ phiên bản 2.7, hạn chế “địa chỉ gửi thư chính” làm chuỗi đầu tiên đã được loại bỏ...

3.3.2.12 PID-12 Mã quận 00115

Lưu ý: Trường dữ liệu PID-12 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với các phiên bản trước từ phiên bản v2.3 và bị loại khỏi cấu trúc bản tin này từ phiên bản v2.7. Giờ đây có thể hỗ trợ thông tin về quận bằng thành phần mã quận/giáo xứ của loại dữ liệu XAD ([PID-11 - Địa chỉ của bệnh nhân](#)).

3.3.2.13 PID-13 Số điện thoại nhà (XTN) 00116

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu PID-13 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.7. Thay vào đó, độc giả có thể tham khảo phần **Error! Reference source not found.**, trường dữ liệu *PID-40 – Thông tin liên lạc viễn thông của bệnh nhân*, là phần thay thế trường dữ liệu *PID-13 – Số điện thoại nhà* để có thể sử dụng các thành phần của loại dữ liệu XTN để xác định việc sử dụng điện thoại (mã sử dụng viễn thông) và loại thiết bị (loại thiết bị viễn thông).

Trường dữ liệu này chứa các số điện thoại cá nhân của bệnh nhân. Tất cả các số điện thoại cá nhân cho bệnh nhân được gửi trong chuỗi tiếp theo. Chuỗi đầu tiên được coi là số chính (vì lí do tương thích với phiên bản trước). Nếu số chính không được gửi đi, thì một dấu ngăn cách lặp lại được gửi đi trong chuỗi đầu tiên. Tham khảo *HL7 Bảng 0201 - Mã sử dụng viễn*

thông và *HL7 Bảng 0202 - Loại thiết bị viễn thông* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị phù hợp.

3.3.2.14 PID-14 Số điện thoại cơ quan (XTN) 00117

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu PID-14 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.7. Thay vào đó, độc giả có thể tham khảo phần **Error! Reference source not found.**, trường dữ liệu *PID-40 – Thông tin liên lạc viễn thông của bệnh nhân*, là phần thay thế trường dữ liệu *PID-14 – Số điện thoại cơ quan* để có thể sử dụng các thành phần của loại dữ liệu XTN để xác định việc sử dụng điện thoại (mã sử dụng viễn thông) và loại thiết bị (loại thiết bị viễn thông).

Trường dữ liệu này chứa các số điện thoại cơ quan của bệnh nhân. Tất cả các số điện thoại cơ quan cho bệnh nhân được gửi trong chuỗi tiếp theo. Chuỗi đầu tiên được coi là số điện thoại cơ quan chính của bệnh nhân (vì lí do tương thích với phiên bản trước). Nếu số điện thoại cơ quan chính không được gửi đi, thì một dấu ngăn cách lặp lại phải được gửi đi trong chuỗi đầu tiên. Tham khảo [HL7 Bảng 0201 - Mã sử dụng viễn thông](#) và [HL7 Bảng 0202 - Loại thiết bị viễn thông](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị phù hợp.

3.3.2.15 PID-15 Ngôn ngữ chính (CWE) 00118

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngôn ngữ chính của bệnh nhân. HL7 đề xuất sử dụng ISO bảng 639 làm các giá trị tham khảo trong [Bảng 0296 do người dùng định nghĩa - Ngôn ngữ chính](#) trong Chương 2C, Các bảng mã.

3.3.2.16 PID-16 Tình trạng hôn nhân (CWE) 00119

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tình trạng (dân sự) hôn nhân của bệnh nhân. Xem [Bảng 0002 do người dùng định nghĩa - Tình trạng hôn nhân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.2.17 PID-17 Tôn giáo (CWE) 00120

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về tôn giáo của bệnh nhân. Xem [Bảng 0006 do người dùng định nghĩa - Tôn giáo](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.2.18 PID-18 Số tài khoản bệnh nhân (CX) 00121

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số tài khoản bệnh nhân được cấp theo đó tất cả các khoản phí, thanh toán, v.v., được lưu lại. Nó được dùng để xác định tài khoản của bệnh nhân. Xem [HL7 Bảng 0061 - Cách sắp xếp số kiểm tra](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị đúng.

3.3.2.19 PID-19 Số an sinh xã hội - Bệnh nhân 00122

Lưu ý: Trường dữ liệu PID-19 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với các phiên bản trước từ phiên bản 2.3.1 và bị loại khỏi cấu trúc bản tin này kể từ phiên bản v 2.7. Chúng tôi đề xuất sử dụng trường dữ liệu [PID-3 - Danh sách định danh bệnh nhân](#) cho tất cả các định danh bệnh nhân.

3.3.2.20 PID-20 Số bằng lái - Bệnh nhân 00123

Lưu ý: Trường dữ liệu PID-20 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với phiên bản cũ từ phiên bản v2.5 và bị loại khỏi cấu trúc bản tin này kể từ phiên bản v2.7. Chúng tôi đề xuất sử dụng trường dữ liệu [PID-3 - Danh sách định danh bệnh nhân](#) cho tất cả các định danh bệnh nhân.

3.3.2.21 PID-21 Định danh của mẹ (CX) 00124

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Ví dụ, trường dữ liệu này được sử dụng như mục kết nối cho trẻ sơ sinh. Thông thường, có thể sử dụng một ID bệnh nhân hoặc số tài khoản. Trường dữ liệu này có thể chứa nhiều định danh cho cùng một mẹ. Xem [HL7 Bảng 0061 – Lược đồ số kiểm tra](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị đúng.

3.3.2.22 PID-22 Dân tộc (CWE) 00125

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này làm rõ thêm gốc của bệnh nhân. Xem [Bảng 0189 người dùng định nghĩa - Dân tộc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất. Bộ ba thứ hai của loại dữ liệu CWE dành cho dân tộc (định danh thay thế, văn bản thay thế, và tên của hệ thống mã hóa thay thế) được dành để ghi mã do chính phủ quy định. Ở Mỹ, mục này hiện thường được sử dụng để báo cáo thông tin về dân tộc phù hợp với các tiêu chuẩn

liên bang của Mỹ dành cho những người gốc từ các quốc gia nói tiếng Tây Ban Nha ở khu vực Mỹ Latin.

3.3.2.23 PID-23 Nơi sinh (ST) 00126

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra nơi sinh của bệnh nhân, ví dụ "Bệnh viện cộng đồng thánh Francis vùng Lower South Side". Địa chỉ thực được báo cáo trong trường dữ liệu PID-11 với một định danh "N".

3.3.2.24 PID-24 Chỉ báo sinh nhiều con (ID) 00127

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ liệu bệnh nhân được sinh ra từ một ca sinh một hay một ca sinh nhiều con. Xem [HL7 Bảng 0136 - Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo giá trị đúng.

Y bệnh nhân được sinh ra từ một ca sinh nhiều con

N bệnh nhân được sinh ra từ một ca sinh một con

3.3.2.25 PID-25 Trình tự sinh (NM) 00128

Định nghĩa: Khi một bệnh nhân được sinh ra từ một ca sinh nhiều con, một giá trị (số) cho biết trình tự sinh của bệnh nhân được nhập vào mục này.

3.3.2.26 PID-26 Tư cách công dân (CWE) 00129

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Trường dữ liệu này chứa thông tin liên quan tới tư cách công dân ở cấp quốc gia của một người. Đối với tư cách công dân cấp quốc gia, HL7 đề xuất sử dụng ISO bảng 3166. Ở cấp địa phương, nên sử dụng [Bảng 0171 do người sử dụng định nghĩa - Tư cách công dân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã.

Trường dữ liệu này lặp lại do một người có thể là công dân của hơn một quốc gia. Nên sử dụng (các) thành phần Tên của Hệ Thống Mã Hóa của loại dữ liệu CWE để xác định bảng từ đó có thể lấy tư cách công dân.

Ở Hà Lan, mục này được sử dụng cho "Nationaliteit".

3.3.2.27 PID-27 Tình trạng cựu chiến binh (CWE) 00130

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tình trạng quân nhân của một cựu chiến binh. Xem [Bảng 0172 do người dùng định nghĩa - Tình trạng cựu chiến binh](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.2.28 PID-28 Quốc tịch 00739

Lưu ý: Trường dữ liệu PID-28 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với phiên bản trước từ phiên bản v2.4 và bị loại khỏi cấu trúc bản tin này từ phiên bản v2.7. Chúng tôi đề xuất tham khảo [PID-10 - Chủng tộc](#), [PID-22 - Dân tộc](#) và [PID-26 - Tư cách công dân](#).

3.3.2.29 PID-29 Ngày và giờ bệnh nhân tử vong (DTM) 00740

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày và giờ bệnh nhân tử vong.

3.3.2.30 PID-30 Chỉ báo bệnh nhân tử vong (ID) 00741

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ liệu bệnh nhân đã tử vong hay chưa. Xem [HL7 Bảng 0136 - Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

Y bệnh nhân đã tử vong

N bệnh nhân chưa tử vong

3.3.2.31 PID-31 Chỉ báo không biết nhân thân (ID) 01535

Định nghĩa: Trường dữ liệu này nêu rõ liệu nhân thân của người/bệnh nhân đã được biết hay chưa. Xem [HL7 Bảng 0136 - Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

Y chưa biết nhân thân của người/bệnh nhân

N đã biết nhân thân của người/bệnh nhân

3.3.2.32 PID-32 Mã mức độ tin cậy của nhân thân (CWE) 01536

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa giá trị đã được mã hóa dùng để thông tin về độ tin cậy của các dữ liệu xác định một người/bệnh nhân được gửi qua một giao dịch. Các giá trị có thể chỉ ra rằng các mục cụ thể trên một phân đoạn PID đối với một người/bệnh nhân cụ thể là không chính xác (ví dụ, sử dụng giá trị mặc định hoặc giá trị do hệ thống tạo ra cho Ngày sinh hay Số an sinh xã hội). Xem [Bảng 0445 do người dùng định nghĩa – Mã mức độ tin cậy của nhân thân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.2.33 PID-33 Ngày/giờ cập nhật cuối (DTM) 01537

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày và giờ cập nhật cuối đối với các dữ liệu nhân khẩu học và nhân thân của bệnh nhân/người, như được định nghĩa trong phân đoạn PID. Các hệ thống nhận sẽ sử dụng mục này để quyết định sẽ áp dụng giao dịch như thế nào cho các hệ thống của họ. Nếu hệ thống nhận (như một bảng danh sách bệnh nhân tổng của doanh nghiệp - EMPI) đã có một hồ sơ cho người đó với ngày/giờ cập nhật cuối muộn hơn, thì EMPI có thể quyết định không áp dụng dữ liệu nhân khẩu học và nhân thân của bệnh nhân/người từ giao dịch này.

3.3.2.34 PID-34 Nơi cập nhật cuối (HD) 01538

Các thành phần dữ liệu: <Namespace ID (IS)> ^ <Universal ID (ST)> ^ <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ nơi cập nhật lần cuối dữ liệu nhân khẩu học và nhân thân của bệnh nhân/người, như được định nghĩa trong phân đoạn PID. Các hệ thống nhận hay người dùng sẽ sử dụng mục này để quyết định sẽ áp dụng giao dịch như thế nào cho các hệ thống của họ. Nếu hệ thống nhận (như hệ thống quản lý bệnh nhân của một bệnh viện) đã có một hồ sơ cho người/bệnh nhân đó, thì nó có thể quyết định chỉ cập nhật dữ liệu của hệ thống nếu nguồn dữ liệu là "đáng tin cậy". Một bệnh viện có thể coi các bệnh viện khác là nguồn đáng tin cậy, nhưng không "tin tưởng" các cập nhật từ một cơ sở y tế không cấp tính. Ví dụ:

3.3.2.35 PID-35 Mã phân loại (CWE) 01539

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Một mã đại diện phân loại (ví dụ, loài và/hoặc giống) của một sinh vật. Nó có thể bao gồm tên thông thường hay tên khoa học trong thành phần mô tả, dựa trên (các) hệ thống mã hóa được sử dụng. SNOMED-CT là hệ thống mã hóa được đề xuất. Nếu mục này không có giá trị, thì giả định đó là người. Nếu đặc điểm của hệ thống mã hóa không đủ để đại diện cho sinh vật tới mức độ mong muốn, có thể sử dụng giá trị đã được mã hóa chi tiết nhất có thể trong mục này và thông tin bổ sung được gửi trong mục văn bản, trường dữ liệu [PID-37 – Chủng](#).

Ví dụ:

...|L-80700^Chó, NOS^SNM3|...
...|L-80100^Bò^SNM3|...
...|L-80A00^Mèo^SNM3|...

3.3.2.36 PID-36 Mã giống (CWE) 01540

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Từ **phiên bản v2.8 trở đi, trường dữ liệu này được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với các phiên bản trước**. Giống cụ thể của động vật. Trường dữ liệu này, không giống Loài và Chủng, dành riêng cho động vật và không thể dùng chung cho tất cả các sinh vật sống. Hệ thống SNOMED là hệ thống mã hóa được đề xuất. Xem [Bảng 0447 do người dùng định nghĩa - Mã giống](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

Quy tắc có điều kiện: Trường dữ liệu này phải có giá trị nếu trường dữ liệu [PID-37 - Chủng](#) có giá trị.

Ví dụ, (thể hiện các hệ thống mã hóa chính và thay thế, sử dụng thuật ngữ được định nghĩa ở cấp địa phương "Câu lạc bộ Kennel Mỹ"):

...|L-80733^ Chó bull terrier Staffordshire ^SNM3^^Chó Terrier Staffordshire Mỹ^99AKC|...
...|L-80900^Chó Weimaraner^SNM3|...
...|L-80439^Ngựa Paso Pêru^SNM3|...

3.3.2.37 PID-37 Chủng (ST) 01541

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa chủng loài cụ thể của động vật. Cũng có thể mở rộng mục này để chứa chủng của một sinh vật sống bất kỳ và không bị giới hạn ở động vật.

Ví dụ:

...|DeKalb|...
...|Balb/c|...
...|DXL|...

3.3.2.38 Mã loại sản phẩm (CWE) 01542

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã và/hoặc văn bản chỉ rõ mục đích sử dụng chính đối với sinh vật sống được nuôi hoặc trồng. Xem [Bảng 0429 do người sử dụng định nghĩa - Mã lớp sản phẩm](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất. Ví dụ:

...|DA^Bơ sữa^L|...
...|MT^Thịt^L|...
...|RA^Đuва^L|...

3.3.2.39 PID-39 Tư cách công dân trong bộ tộc (CWE) 01840

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Trường dữ liệu này chứa thông tin liên quan tới tư cách công dân trong bộ tộc của một người. Đối với tư cách công dân trong bộ tộc, ở Mỹ, HL7 đề xuất sử dụng Danh mục định danh bộ tộc của Văn phòng các vấn đề về người da đỏ (BIA). Ở cấp địa phương, nên sử dụng [Bảng 0171 do người dùng định nghĩa - Tư cách công dân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã.

Trường dữ liệu này lặp lại do một người có thể có nhiều tư cách thành viên bộ tộc và có thể là thành viên của hơn một bộ tộc. Nên sử dụng (các) thành phần Tên của Hệ Thống Mã Hóa của loại dữ liệu CWE để xác định bảng từ đó có thể lấy tư cách thành viên bộ tộc.

3.3.2.40 PID-40 Thông tin liên lạc viễn thông của bệnh nhân (XTN) 02289

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin liên hệ viễn thông cá nhân của bệnh nhân. Trường dữ liệu này thay thế trường dữ liệu *PID-13 – Số điện thoại - Nhà* và trường dữ liệu *PID-14 – Số điện thoại – Cơ quan* để có thể dùng các thành phần của loại dữ liệu XTN cho việc xác định việc sử dụng điện thoại (mã sử dụng viễn thông) và loại thiết bị (loại thiết bị viễn thông). Kết hợp với nhau, các thành phần này sẽ mô tả tính chất của dữ liệu viễn thông chứa trong trường dữ liệu này và loại bỏ những giả thiết dựa trên chuỗi trong trường dữ liệu PID-13 và PID-14.

3.3.3. PV1 – Phân đoạn Thăm Khám Bệnh Nhân

Phân đoạn PV1 được các ứng dụng Đăng ký/Quản trị bệnh nhân sử dụng để thông tin về một tài khoản hoặc một cơ sở chuyên thăm khám. Mặc định là gửi dữ liệu cấp tài khoản. Để sử dụng phân đoạn này cho dữ liệu cấp thăm khám, trường dữ liệu *PV1-51 - Chỉ báo thăm khám* phải được đặt giá trị ở "V". Giá trị của trường dữ liệu PV1-51 ảnh hưởng cấp độ của dữ liệu sẽ được gửi trên phân đoạn PV1, PV2, và bất kỳ phân đoạn nào khác vốn là một phần của hệ thống cấp bậc PV1 có liên quan (ví dụ, phân đoạn ROL, DG1, hay OBX).

ID cơ sở y tế, thành phần tùy chọn thứ tư trong mỗi mục về địa điểm của bệnh nhân, là một loại dữ liệu HD được liên kết duy nhất với cơ sở y tế có chứa địa điểm. Một cơ sở, hay một nhóm các cơ sở có thông tin liên lạc qua lại với nhau, nên thiết lập một danh sách các cơ sở có tiềm năng trong việc chỉ định địa điểm cho bệnh nhân. Danh sách này sẽ là một trong các danh sách từ điển tổng thể của cơ sở. Do các bên thứ ba (ngoài bên chỉ định địa điểm của bệnh nhân) cũng có thể gửi hoặc nhận những bản tin HL7 có chứa địa điểm của bệnh nhân, ID cơ sở y tế trong địa điểm của bệnh nhân có thể không trùng với địa điểm mà các hệ thống gửi và nhận nói tới được xác định trong phân đoạn MSH. ID cơ sở y tế phải là duy nhất trong tất cả các cơ sở tại một điểm nhất định. Trường dữ liệu này được yêu cầu trong các thực thi HL7 có nhiều hơn một cơ sở y tế có địa điểm giường bệnh, do cùng một tổ hợp <điểm chăm sóc> ^ <phòng> ^ <giường> có thể tồn tại ở nhiều cơ sở y tế.

HL7 Bảng thuộc tính - PV1 - Thăm khám bệnh nhân

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TÓ
1	1..4		SI	O			00131	Bộ ID - PV1
2		CWE	R		0004	00132		Lớp bệnh nhân
3		PL	O			00133		Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân
4		CWE	O		0007	00134		Loại nhập viện
5		CX	O			00135		Số chuẩn bị nhập viện
6		PL	O			00136		Địa điểm trước của bệnh nhân
7		XCN	O	Y	0010	00137		Bác sỹ điều trị
8		XCN	O	Y	0010	00138		Bác sỹ giới thiệu
9		XCN	B	Y		00139		Bác sỹ tư vấn
10		CWE	O		0069	00140		Dịch vụ bệnh viện
11		PL	O			00141		Địa điểm tạm thời
12		CWE	O		0087	00142		Chỉ báo xét nghiệm chuẩn bị nhập viện
13		CWE	O		0092	00143		Chỉ báo tái nhập viện
14		CWE	O		0023	00144		Nguồn tiếp nhận
15		CWE	O	Y	0009	00145		Tình trạng đi lại
16		CWE	O		0099	00146		Chỉ báo VIP
17		XCN	O	Y	0010	00147		Bác sỹ tiếp nhận
18		CWE	O		0018	00148		Loại bệnh nhân
19		CX	O			00149		Số thăm khám
20		FC	O	Y	0064	00150		Lớp tài chính
21		CWE	O		0032	00151		Chỉ báo tính phí/tính giá
22		CWE	O		0045	00152		Điều lệ cư xử
23		CWE	O		0046	00153		Đánh giá mức tín nhiệm
24		CWE	O	Y	0044	00154		Mã hợp đồng
25		DT	O	Y		00155		Ngày có hiệu lực của hợp đồng
26	12=	NM	O	Y		00156		Giá trị hợp đồng
27	3=	NM	O	Y		00157		Thời hạn hợp đồng
28		CWE	O		0073	00158		Mã lãi suất
29		CWE	O		0110	00159		Mã chuyển thành nợ xấu
30		DT	O			00160		Ngày chuyển thành nợ xấu
31		CWE	O		0021	00161		Mã cơ quan nợ xấu
32	12=	NM	O			00162		Khoản chuyển đổi nợ xấu
33	12=	NM	O			00163		Khoản thu hồi được từ nợ xấu
34		CWE	O		0111	00164		Chỉ báo xóa tài khoản

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
35			DT	O			00165	Ngày xóa tài khoản
36			CWE	O	0112	00166	Sắp xếp sau ra viện	
37			DLD	O	0113	00167	Địa điểm chuyển đến sau ra viện	
38			CWE	O	0114	00168	Loại chế độ dinh dưỡng	
39			CWE	O	0115	00169	Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ	
40				W		00170	Tình trạng giường bệnh	
41			CWE	O	0117	00171	Tình trạng tài khoản	
42			PL	O		00172	Địa điểm chờ	
43			PL	O		00173	Địa điểm tạm thời trước	
44			DTM	O		00174	Ngày/giờ nhập viện	
45			DTM	O		00175	Ngày/giờ ra viện	
46	12=	NM	O			00176	Bảng cân đối hiện tại của bệnh nhân	
47	12=	NM	O			00177	Tổng chi phí phải trả	
48	12=	NM	O			00178	Tổng chi phí điều chỉnh	
49	12=	NM	O			00179	Tổng thanh toán	
50		CX	O	Y	0203	00180	Định danh lần thăm khám thay thế	
51		CWE	O		0326	01226	Chỉ báo thăm khám	
52				W		01274	Nhà cung cấp dịch vụ y tế khác	
53	50#	ST	O			02290	Mô tả giai đoạn điều trị	
54		CX	O			02291	Định danh giai đoạn điều trị	

3.3.3.1 PV1-1 ID bộ - PV1 (SI) 00131

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số xác định giao dịch này. Khi phân đoạn này được gửi lần đầu, số thứ tự phải là một, trong lần gửi thứ hai, số thứ tự phải là hai, v.v.

3.3.3.2 PV1-2 Phân loại bệnh nhân (CWE) 00132

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được các hệ thống sử dụng để phân loại bệnh nhân theo vị trí. Nó không có định nghĩa thống nhất trong toàn ngành mà thay đổi tùy theo vị trí. Xem [Bảng 0004 do người dùng định nghĩa – Phân loại bệnh nhân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

"Tài khoản thương mại" được các phòng thí nghiệm tham chiếu sử dụng cho xử lý mẫu vật khi dịch vụ này được tính phí cho bên thứ ba. Mẫu vật được đăng ký để tạo điều kiện cho khâu tính phí sau này. Nhân thân của bệnh nhân có thể được biết hoặc có thể không. Dù trong trường hợp nào, để phục vụ mục đích tính phí và thống kê, lợp bệnh nhân được coi là một tài khoản thương mại khi có trách nhiệm thanh toán của bên thứ ba.

"Không áp dụng" chỉ được sử dụng trong các trường hợp khi bản thân phân đoạn PV1 không áp dụng được nhưng được giữ lại trong các định nghĩa bản tin vì lí do tương thích với các phiên bản trước (ví dụ, khi một hệ thống chăm sóc được quản lý gửi đi các bản tin với sự kiện A28, A29, hay A31 để cho thấy sự tham gia của một bệnh nhân vào hệ thống mà không có "thăm khám" hay "gặp gỡ" nào được lên kế hoạch và do đó toàn bộ phân đoạn PV1 không áp dụng được).

3.3.3.3 PV1-3 Địa điểm được chỉ định của bệnh nhân (PL) 00133

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa địa điểm được chỉ định ban đầu của bệnh nhân hoặc địa điểm mà bệnh nhân đang được chuyển tới. Thành phần dữ liệu đầu tiên có thể là trạm

điều dường cho địa điểm của bệnh nhân nội trú, hoặc phòng khám hoặc khoa, đối với những địa điểm không phải cho bệnh nhân nội trú. Để hủy một giao dịch hay cho bệnh nhân xuất viện, trường dữ liệu này nên có địa điểm hiện thời (sau sự kiện hủy hoặc trước sự kiện xuất viện). Nếu có một giá trị trong thành phần dữ liệu thứ năm (tình trạng địa điểm), nó thay thế giá trị trong trường dữ liệu *PV1-40 - Tình trạng giường bệnh*.

3.3.3.4 PV1-4 Loại nhập viện (CWE) 00134

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ hoàn cảnh bệnh nhân đã hoặc sẽ được nhập viện. Xem *Bảng 0007 do người dùng định nghĩa - Loại nhập viện* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất. Ở Mỹ, các thực thể phải tuân thủ Bảng tiêu chuẩn công nghệ thông tin về chăm sóc y tế Hoa Kỳ (HITSP) được yêu cầu sử dụng các mã số Tính phí tổng thể chính thức (UB) 04 2008 có thể tìm thấy trên định vị phiếu 14. Xem Bảng bên ngoài UB04FL14 để tham khảo các giá trị hợp lệ.

Ví dụ:

Ngoài Mỹ |E^Cấp cứu^HL70007|
Mỹ: |1^Cấp cứu^UB04FL14^^^^2008, v 2.0|

Để báo cáo không có thông tin:

Ngoài Mỹ: |NI^Không có thông tin^HL70597|
Mỹ: |9^Không có thông tin^ UB04FL14^^^^2008, v 2.0|

3.3.3.5 PV1-5 Số chuẩn bị nhập viện (CX) 00135

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định duy nhất một tài khoản chuẩn bị nhập viện của bệnh nhân. Một số hệ thống sẽ tiếp tục sử dụng số chuẩn bị nhập viện làm số tính phí sau khi bệnh nhân đã được nhập viện. Để tương thích với các phiên bản cũ, một loại dữ liệu ST có thể được gửi đi; tuy nhiên, HL7 đề xuất sử dụng loại dữ liệu CX, giống như số tài khoản, đối với việc triển khai mới. Đơn vị cấp số và mã loại định danh được đề xuất sử dụng cho tất cả các loại dữ liệu CX.

3.3.3.6 PV1-6 Địa điểm trước của bệnh nhân (PL) 00136

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>
Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về địa điểm trước của bệnh nhân nếu bệnh nhân đang được chuyển đi. Địa điểm cũ là không có giá trị nếu là bệnh nhân mới. Nếu có giá trị tồn tại trong thành phần dữ liệu thứ năm (tình trạng địa điểm), nó thay thế giá trị trong trường dữ liệu *PV1-40 - Bed Status (Tình trạng giường bệnh)*.

3.3.3.7 PV1-7 Bác sĩ điều trị (XCN) 00137

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về bác sĩ điều trị. Có thể gửi nhiều tên và định danh cho cùng một bác sĩ. Không dùng các chuỗi của mục để chỉ nhiều bác sĩ điều trị. Từ phiên bản v2.7, nếu có giá trị của trường dữ liệu [XCN.1 Số ID](#), thì phải có giá trị của trường dữ liệu [XCN.13 Mã loại định danh](#) và [XCN.9 Đơn vị cấp số](#) hoặc [XCN.22 Phân khu địa lý-chính trị cấp số](#) hoặc [XCN.23 Cơ quan hoặc Bộ cấp số](#). Nếu có giá trị của trường dữ liệu [XCN.2 Họ](#), thì phải có giá trị của trường dữ liệu [XCN.10 Mã loại tên](#). Không thể đưa ra giả định nào dựa trên vị trí hoặc chuỗi. Phần thuyết minh ý nghĩa dựa trên chuỗi không được tán thành. Tùy thuộc vào thỏa thuận cấp địa phương, có thể thiếu hoặc ID hoặc tên trong trường dữ liệu này. Xem [Bảng 0010 do người dùng định nghĩa - ID bác sĩ](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.8 PV1-8 Bác sỹ giới thiệu (XCN) 00138

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về bác sĩ giới thiệu. Có thể gửi nhiều tên và định danh cho cùng một bác sĩ. Không dùng các chuỗi của trường dữ liệu để chỉ nhiều bác sĩ giới thiệu. Từ phiên bản v2.7, nếu có giá trị của trường dữ liệu [XCN.1 Số ID](#), thì phải có giá trị của trường dữ liệu [XCN.13 Mã loại định danh](#) và [XCN.9 Đơn vị cấp số](#) hoặc [XCN.22 Phân khu địa lý-chính trị cấp số](#) hoặc [XCN.23 Cơ quan hoặc Bộ cấp số](#). Nếu có giá trị của thành phần dữ liệu [XCN.2 Họ](#), thì phải có [XCN.10 Mã loại tên](#). Không thể đưa ra giả định nào dựa trên vị trí hoặc chuỗi. Phần thuyết minh ý nghĩa dựa trên chuỗi không được tán thành. Tùy thuộc vào thỏa thuận cấp địa phương, có thể thiếu hoặc ID hoặc tên trong trường dữ liệu này. Xem [Bảng 0010 do người dùng định nghĩa - ID bác sĩ](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.9 PV1-9 Bác sĩ tư vấn (XCN) 00139

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chinh trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Từ phiên bản v2.4 trở đi, trường dữ liệu này được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với các phiên bản cũ. Thay vào đó, chúng tôi đề xuất sử dụng phân đoạn ROL – Phân đoạn vai trò đối với bác sĩ tư vấn.

3.3.3.10 PV1-10 Dịch vụ bệnh viện (CWE) 00140

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa hình thức điều trị hay loại phẫu thuật mà bệnh nhân được lên kế hoạch nhận. Đây là mục bắt buộc với các sự kiện kích hoạt A01 (thông báo nhập viện/thăm khám), A02 (chuyển bệnh nhân), A14 (chờ nhập viện), A15 (chờ chuyển). Xem [Bảng 0069 do người dùng định nghĩa - Dịch vụ bệnh viện](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.11 PV1-11 Địa điểm tạm thời (PL) 00141

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa địa điểm không phải địa điểm được chỉ định, cần có cho một khoảng thời gian tạm thời (ví dụ, OR, phòng phẫu thuật, v.v.). Nếu có một giá trị tồn

tại trong thành phần dữ liệu thứ năm (tình trạng địa điểm), nó sẽ thay thế giá trị trong trường dữ liệu [PV1-40 – Tình trạng giường bệnh](#).

3.3.3.12 PV1-12 Chỉ báo xét nghiệm chuẩn bị nhập viện (CWE) 00142

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ liệu bệnh nhân có phải thực hiện xét nghiệm trước khi nhập viện để được nhập viện hay không. Xem [Bảng 0087 do người dùng định nghĩa – Chỉ báo xét nghiệm chuẩn bị nhập viện](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.13 PV1-13 Chỉ báo tái nhập viện (CWE) 00143

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ một bệnh nhân được tái nhập viện và đưa ra hoàn cảnh. Chúng tôi đề xuất sử dụng giá trị "R" cho tái nhập viện, nếu không trường dữ liệu có giá trị rỗng (null). Xem [Bảng 0092 do người dùng định nghĩa - Chỉ báo tái nhập viện](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị thay thế.

3.3.3.14 PV1-14 Nguồn tiếp nhận (CWE) 00144

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ nơi bệnh nhân được tiếp nhận. Xem *Bảng 0023 do người dùng định nghĩa - Nguồn tiếp nhận* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất. Ở Mỹ, trường dữ liệu này nên sử dụng các mã số Tính phí tổng thể chính thức (UB) 04 2008 có thể tìm thấy trên định vị phiếu 15. Xem Bảng bên ngoài UB04FL15 Nguồn gốc để tham khảo các giá trị đúng. UB đã định nghĩa lại Nguồn tiếp nhận là điểm khởi nguồn cho nhập viện hay thăm khám. Định nghĩa mới của UB là mã thẻ hiện Điểm khởi nguồn cho Nhập viện hay Thăm khám này.

Ví dụ:

Mỹ: |1^Bác sỹ giới thiệu ^UB04FL15^^^^2008, v 2.0|

Để báo cáo không có thông tin:

Mỹ: |9^Không có thông tin^ UB04FL15^^^^2008, v 2.0|

3.3.3.15 PV1-15 Tình trạng di chuyển (CWE) 00145

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ bất kỳ điều kiện khuyết tật vĩnh viễn hoặc tạm thời nào. Xem *Bảng 0009 do người dùng định nghĩa - Tình trạng di chuyển* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo giá trị được đề xuất.

3.3.3.16 PV1-16 Chỉ báo VIP (CWE) 00146

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ loại VIP. Xem *Bảng 0099 do người dùng định nghĩa - Chỉ báo VIP* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo giá trị được đề xuất.

3.3.3.17 PV1-17 Bác sỹ tiếp nhận (XCN) 00147

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về bác sĩ tiếp nhận. Có thể gửi nhiều tên và định danh cho cùng một bác sĩ. Không dùng các chuỗi của mục để chỉ nhiều bác sĩ tiếp nhận. Từ phiên bản v2.7, nếu có giá trị của thành phần dữ liệu *XCN.1 Số ID*, thì phải có giá trị của thành phần dữ liệu *XCN.13 Mã loại định danh* và *XCN.9 Đơn vị cấp số* hoặc *XCN.22 Phân khu địa lý-chính trị cấp số* hoặc *XCN.23 Cơ quan hoặc Bộ cấp số*. Nếu có *XCN.2 Họ*, thì phải có *XCN.10 Mã loại tên*. Không thể đưa ra giả định nào dựa trên vị trí hoặc chuỗi. Phần thuyết minh ý nghĩa dựa trên chuỗi không được tán thành. Tùy thuộc vào thỏa thuận cấp địa phương, có thể thiếu hoặc ID hoặc tên trong mục này. Xem *Bảng 0010 do người dùng định nghĩa - ID bác sĩ* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.18 PV1-18 Loại bác sỹ (CWE) 00148

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa các giá trị riêng từng nơi để chỉ ra loại bệnh nhân. Xem [Bảng 0018 do người dùng định nghĩa - Loại bệnh nhân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.19 PV1-19 Số thăm khám (CX) 00149

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Để tương thích với phiên bản trước, có thể gửi loại dữ liệu NM, nhưng tiêu chuẩn HL7 đề xuất rằng những triển khai mới nên sử dụng dữ liệu loại CX. Trường dữ liệu này chứa số duy nhất được cấp cho từng thăm khám bệnh nhân. Đơn vị cấp và mã loại định danh được đề xuất sử dụng cho tất cả các loại dữ liệu CX.

3.3.3.20 PV1-20 Lớp tài chính (FC) 00150

Các thành phần dữ liệu: <Financial Class Code (CWE)> ^ <Effective Date (DTM)>

Các thành phần cho Mã lớp tài chính (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa (các) lớp tài chính được chỉ định cho bệnh nhân để xác định các nguồn thanh toán. Xem [Bảng 0064 do người dùng sử dụng - Lớp tài chính](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo giá trị được đề xuất.

3.3.3.21 PV1-21 Chỉ báo tính phí/tính giá (CWE) 00151

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã dùng để xác định mức giá áp dụng cho việc tính phí phòng và giường bệnh. Xem [Bảng 0032 do người dùng định nghĩa - Chỉ báo tính phí/tính giá](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.22 PV1-22 Điều lệ cư xử (CWE) 00152

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ liệu bệnh nhân có được hưởng sự đối xử đặc biệt nào không. Xem [Bảng 0045 do người dùng định nghĩa - Điều lệ cư xử](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.23 PV1-23 Đánh giá mức tín nhiệm (CWE) 00153

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã do người dùng xác định để quyết định trải nghiệm tín nhiệm trong quá khứ. Xem [Bảng 0046 do người dùng định nghĩa - Đánh giá mức tín nhiệm](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.24 PV1-24 Mã hợp đồng (CWE) 00154

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định loại hợp đồng mà cơ sở y tế và người bảo lãnh nhập vào để giải quyết các số dư tài khoản chưa được thanh toán. Xem [Bảng 0044 do người dùng định nghĩa - Mã hợp đồng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.25 PV1-25 Ngày có hiệu lực của hợp đồng (DT) 00155

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày hợp đồng sẽ bắt đầu hoặc đã bắt đầu có hiệu lực.

3.3.3.26 PV1-26 Giá trị hợp đồng (NM) 00156

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa giá trị mà người bảo lãnh phải trả theo từng giai đoạn mà hợp đồng quy định.

3.3.3.27 PV1-27 Thời hạn hợp đồng (NM) 00157

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ thời hạn của hợp đồng đối với các giai đoạn do người dùng định nghĩa.

3.3.3.28 PV1-28 Mã lãi suất (CWE) 00158

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ giá trị lãi suất người bảo lãnh sẽ phải trả đối với bất kỳ khoản chưa được thanh toán nào. Xem *Bảng 0073 do người dùng định nghĩa – Mã lãi suất* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.29 PV1-29 Mã chuyển thành nợ xấu (CWE) 00159

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra rằng một tài khoản đã bị chuyển thành nợ xấu và nguyên nhân do. Xem *Bảng 0110 do người dùng định nghĩa - Mã chuyển thành nợ xấu* trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.30 PV1-30 Ngày chuyển thành nợ xấu (DT) 00160

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày mà một tài khoản bị chuyển sang tình trạng nợ xấu.

3.3.3.31 PV1-31 Mã cơ quan nợ xấu (CWE) 00161

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này có thể được sử dụng như một loại dữ liệu ST để đảm bảo tương thích với các phiên bản trước. Trường dữ liệu này xác định duy nhất một cơ quan nợ xấu mà tài khoản được chuyển vào. Mã này do từng nơi xác định. Có thể thực hiện theo cách chỉnh sửa một bảng có sẵn như *Bảng 0021 do người dùng định nghĩa – Mã cơ quan nợ xấu*; tuy nhiên, trong Chương 2C, điều này không bắt buộc.

3.3.3.32 PV1-32 Khoản chuyển đổi nợ xấu (NM) 00162

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa giá trị bị chuyển sang tình trạng nợ xấu.

3.3.3.33 PV1-33 Khoản thu hồi được từ nợ xấu (NM) 00163

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa khoản thu hồi được từ người bảo lãnh đối với tài khoản.

3.3.3.34 PV1-34 Chỉ báo xóa tài khoản (CWE) 00164

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra rằng tài khoản đã bị xóa khỏi hồ sơ và nêu lí do. Xem [Bảng 0111 do người dùng định nghĩa - Mã xóa tài khoản](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.35 PV1-35 Ngày xóa tài khoản (DT) 00165

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày tài khoản bị xóa khỏi hồ sơ.

3.3.3.36 PV1-36 Sắp xếp sau ra viện (CWE) 00166

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về sắp xếp cho bệnh nhân ở thời điểm ra viện (nghĩa là, xuất viện về nhà, tử vong, v.v.). Xem [Bảng 0112 do người dùng định nghĩa - Sắp xếp sau ra viện](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất. Ở Mỹ, mục này nên sử dụng các mã số Tính phí tổng thể chính thức (UB) 04 2008 có thể tìm thấy trên

định vị phiếu 17. Xem Bảng bên ngoài UB04FL17 Tình trạng bệnh nhân xuất viện để tham khảo các giá trị đúng.

Ví dụ:

Mỹ: |01^ Xuất viện về nhà hoặc tự chăm sóc (xuất viện thông thường)^UB04FL17^^^^2008, v 2.0|

Lưu ý sử dụng: NUBC không cung cấp giá trị rõ ràng cho trường dữ liệu này.

3.3.3.37 PV1-37 Địa điểm chuyển đến sau xuất viện (DLD) 00167

Các thành phần dữ liệu: <Discharge to Location (CWE)> ^ <Effective Date (DTM)>

Các thành phần cho Địa điểm chuyển đến sau xuất viện (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ cơ sở y tế mà người bệnh được chuyển đến sau xuất viện và ngày chuyển đến. Xem [Bảng 0113 do người dùng định nghĩa - Địa điểm chuyển đến sau xuất viện](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.38 PV1-38 Loại chế độ dinh dưỡng (CWE) 00168

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ một chế độ ăn uống đặc biệt cho một bệnh nhân. Xem [Bảng 0114 do người dùng định nghĩa - Chế độ ăn uống](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.39 PV1-39 Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ (CWE) 00169

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được sử dụng trong một môi trường có nhiều cơ sở y tế, ví dụ, nhiều chi nhánh hoặc nhiều tòa nhà, để chỉ rõ cơ sở y tế mà thăm khám này có liên quan. Xem [Bảng 0115 - Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

Thành phần dữ liệu tùy chọn thứ sáu, ID cơ sở, có thể có giá trị tại từng mục địa điểm trong phân đoạn PV1, thay vì được đặt tại đây.

3.3.3.40 PV1-40 Tình trạng giường bệnh 00170

Định nghĩa: Trường dữ liệu **PV1-40 được giữ lại chỉ vì lí do tương thích với các phiên bản trước từ phiên bản v2.3, và bị rút khỏi cấu trúc bản tin từ phiên bản v2.7**. Thông tin giờ được lưu trong thành phần dữ liệu thứ năm của loại dữ liệu PL trong trường dữ liệu PV1-3.

3.3.3.41 PV1-41 Tình trạng tài khoản (CWE) 00171

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tình trạng tài khoản. Xem [Bảng 0117 do người sử dụng định nghĩa - Tình trạng tài khoản](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để tham khảo các giá trị được đề xuất.

3.3.3.42 PV1-42 Địa điểm chờ (PL) 00172

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ điểm chăm sóc, phòng, giường, ID cơ sở y tế, và tình trạng giường mà bệnh nhân có thể được chuyển tới. Thành phần dữ liệu đầu tiên có thể là trạm điều dưỡng cho địa điểm của bệnh nhân nội trú, hoặc phòng khám hoặc khoa, đối với những địa điểm không phải cho bệnh nhân nội trú. Nếu có một giá trị tồn tại trong thành phần dữ liệu thứ năm (tình trạng địa điểm), nó thay thế giá trị trong trường dữ liệu *PV1-40 - Tình trạng giường bệnh*.

3.3.3.43 PV1-43 Địa điểm tạm thời trước (PL) 00173

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được dùng để thể hiện vị trí tạm thời của bệnh nhân (như phòng phẫu thuật hoặc chụp x-quang) trước khi được chuyển từ một địa điểm tạm thời đến một địa điểm thực sự, hoặc từ một địa điểm tạm thời này tới một địa điểm tạm thời khác. Thành phần dữ liệu đầu tiên có thể là trạm điều dưỡng cho địa điểm của bệnh nhân nội trú, hoặc phòng khám hoặc khoa, đối với những địa điểm không phải cho bệnh nhân nội trú.

3.3.3.44 PV1-44 Ngày/giờ nhập viện (DTM) 00174

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày/giờ nhập viện. Nó được dùng nếu ngày/giờ sự kiện khác với ngày/giờ nhập viện, nghĩa là, một cập nhật khi sự kiện đã diễn ra. Mục này cũng được dùng để thể hiện ngày/giờ đăng ký một bệnh nhân ngoại trú/cấp cứu.

3.3.3.45 PV1-45 Ngày/Thời gian ra viện (DTM) 00175

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày/thời gian ra viện. Trường dữ liệu này được sử dụng nếu ngày/thời gian nhập dữ liệu khác ngày/thời gian ra viện, tức là cập nhật thông tin sau khi xảy ra sự kiện. Trường dữ liệu này cũng được sử dụng để phản ánh ngày/thời gian kết thúc điều trị của bệnh nhân ngoại trú/ bệnh nhân cấp cứu.

3.3.3.46 PV1-46 Bảng cân đối hiện tại của Bệnh nhân (NM) 00176

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin số dư nợ của lần thăm khám.

3.3.3.47 PV1-47 Tổng chi phí phải trả (NM) 00177

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin tổng chi phí phải thanh toán của lần thăm khám.

3.3.3.48 PV1-48 Tổng chi phí điều chỉnh (NM) 00178

Định nghĩa: Trường này chứa thông tin tổng các điều chỉnh trên chi phí thăm khám.

3.3.3.49 PV1-49 Tổng thanh toán (NM) 00179

Định nghĩa: Trường này chứa thông tin tổng số tiền thanh toán cho lần thăm khám.

3.3.3.50 PV1-50 ID lần thăm khám thay thế (CX) 00180

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số ID của lần thăm khám thay thế, tạm thời hoặc chưa thực hiện tùy chọn để sử dụng nếu cần. Có thể gửi nhiều định danh thay thế. Xem các giá trị đúng trong [Bảng HL7 Table 0061 –Lược đồ số kiểm tra](#) trong Chương 2C, Các bảng mã. Tham khảo [Bảng 0203 HL7 – Loại định danh](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng. Khuyến nghị sử dụng các mã số Hệ thống/dơn vị cấp số định danh và mã số loại định danh cho tất cả các loại dữ liệu CX.

3.3.3.51 PV1-51 Chỉ báo thăm khám (CWE) 01226

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ dữ liệu được gửi đi ở cấp độ nào. Đây là chỉ báo được sử dụng để gửi dữ liệu theo hai cấp độ: lần thăm khám và tài khoản. HL7 khuyến nghị gửi giá trị ‘A’ hoặc không có giá trị nào nếu dữ liệu trong bản tin nằm ở cấp tài khoản, và giá trị ‘V’ để chỉ ra rằng dữ liệu được gửi trong bản tin là ở cấp lần thăm khám. Xem thêm [Bảng 0326 do Người dùng định nghĩa – Chỉ báo thăm khám](#) trong Chương 2C, Các bảng mã để xem các giá trị được gợi ý.

Giá trị của thành phần dữ liệu này tác động đến ngữ cảnh của dữ liệu gửi trong phân đoạn PV1, PV2 và bất kỳ phân đoạn thông tin Nơi cấp số định danh nào có liên quan (v.d. DB1, AL1, DG1, v.v.).

3.3.3.52 PV1-52 Nhà cung cấp dịch vụ y tế khác (XCN) 01274

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu PV1-52 chỉ được giữ để tương thích ngược với thế hệ cũ trong phiên bản 2.4 và bị loại bỏ trong phiên bản 2.7. Người đọc được khuyến nghị nên sử dụng phân đoạn thông tin về Vai trò – ROL để trao đổi thông tin về những nhà cung cấp dịch vụ chưa được xác định ở đâu. Xem Chương 15 để có định nghĩa về đoạn tin ROL

3.3.3.53 PV1-53 Mô tả giai đoạn điều trị (ST) 02290

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một đoạn mô tả ngắn gọn do người dùng quy định về Giai đoạn điều trị mà lần thăm khám diễn ra trong thời gian đó hoặc để điều trị giai đoạn đó. Giai đoạn điều trị là hoàn cảnh diễn ra việc điều trị hoặc kiểm soát một tập hợp các điều kiện y tế của Bệnh nhân. Định nghĩa về thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, các sự kiện diễn ra trong một Giai đoạn điều trị hoàn toàn mang tính tùy ý; nó có thể bao gồm một lần thăm khám ngoại trú duy nhất hoặc nhập viện, hoặc trải dài trong một khoảng thời gian đáng kể, ví dụ thời kỳ mang thai, hoặc một chế độ điều trị u bướu, hoặc một giai đoạn diễn tiến bệnh tim từ lúc bị nhồi máu cơ tim đến lúc phục hồi. Một giai đoạn điều trị có thể liên quan đến một hoặc nhiều Tổ chức y tế.

3.3.3.54 PV1-54 Định danh giai đoạn điều trị (CX) 02291

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second

Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa định danh của Giai đoạn điều trị mà cuộc thăm khám diễn ra trong đó hoặc để điều trị nó.

3.3.4. PV2 – Bệnh nhân thăm khám – Phân đoạn thông tin bổ sung

Phân đoạn thông tin PV2 là phần tiếp theo của thông tin chứa trong phân đoạn PV1.

HL7 Bảng thuộc tính - PV2 – Bệnh nhân thăm khám – Thông tin bổ sung

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TÓ
1			PL	C			00181	Địa điểm chờ trước đó
2			CWE	O		0129	00182	Mã nơi ở
3			CWE	O			00183	Lý do nhập viện
4			CWE	O			00184	Lý do chuyển viện
5	25=		ST	O	Y		00185	Các tài sản của bệnh nhân
6	25=		ST	O			00186	Địa điểm giữ tài sản của bệnh nhân
7			CWE	O	Y	0130	00187	Mã người dùng của cuộc thăm khám
8			DTM	O			00188	Ngày/Thời gian dự kiến nhập viện
9			DTM	O			00189	Ngày/Thời gian dự kiến ra viện
10	3=		NM	O			00711	Thời gian ở nội trú dự kiến
11	3=		NM	O			00712	Thời gian ở nội trú thực tế
12	50#		ST	O			00713	Mô tả cuộc thăm khám
13			XCN	O	Y		00714	Mã nguồn giới thiệu
14			DT	O			00715	Ngày khám bệnh trước
15	1..1		ID	O		0136	00716	Chỉ báo liên quan bệnh nghề nghiệp
16			CWE	O		0213	00717	Mã xóa tài khoản
17			DT	O			00718	Ngày xóa tài khoản
18			CWE	O		0214	00719	Mã chương trình đặc biệt
19	1..1		ID	O		0136	00720	Chỉ báo giữ lại
20	1=		NM	O			00721	Số chính sách bảo hiểm dự kiến
21			CWE	O		0215	00722	Mã công khai thông tin thăm khám
22	1..1		ID	B		0136	00723	Chỉ báo bảo vệ thông tin thăm khám

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
23		XON	O	Y		00724		Tên tổ chức khám chữa
24		CWE	O		0216	00725		Mã tình trạng bệnh nhân
25		CWE	O		0217	00726		Mã ưu tiên thăm khám
26		DT	O			00727		Ngày điều trị trước
27		CWE	O		0112	00728		Dự kiến nơi chuyển bệnh nhân sau thăm khám
28		DT	O			00729		Ngày ký hồ sơ
29		DT	O			00730		Ngày đầu tiên phát bệnh tương tự
30		CWE	O	0218		00731		Mã điều chỉnh chi phí bệnh nhân
31		CWE	O	0219		00732		Mã tái khám chữa
32	1..1	ID	O	0136		00733		Mã cách thức xuất hóa đơn
33		DTM	O			00734		Ngày và thời gian phẫu thuật dự kiến
34	1..1	ID	O	0136		00735		Mã đối tác quân đội
35	1..1	ID	O	0136		00736		Mã dịch vụ quân đội không có
36	1..1	ID	O	0136		00737		Chỉ báo trẻ mới sinh
37	1..1	ID	O	0136		00738		Chỉ báo giữ lại trẻ
38		CWE	O	0430		01543		Mã cách thức đến viện
39		CWE	O	Y	0431	01544		Mã sử dụng thuốc kích thích
40		CWE	O		0432	01545		Mã mức độ chăm sóc khi nhập viện
41		CWE	O	Y	0433	01546		Mã phòng ngừa
42		CWE	O		0434	01547		Mã điều kiện bệnh nhân
43		CWE	O		0315	00759		Mã chỉ định chăm sóc y tế
44		CWE	O		0316	00760		Mã hiển bộ phận cơ thể
45		CWE	C	Y	0435	01548		Mã chỉ dẫn trước
46		DT	O			01549		Ngày bắt đầu hiệu lực của tình trạng bệnh nhân
47		DTM	C			01550		Ngày/Thời gian dự kiến quay lại sau kỳ vắng mặt
48		DTM	O			01841		Ngày/thời gian dự kiến xét nghiệm trước nhập viện
49		CWE	O	Y	0534	01842		Mã thông báo mục sự
50		DT	O			02141		Ngày xác nhận các chỉ dẫn trước gần nhất

3.3.4.1 PV2-1 Địa điểm chờ trước đó (PL) 00181

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^

<Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^
<Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning
Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID
Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type
(ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type
(ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type
(ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type
(ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type
(ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> &
<Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID
(ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được yêu cầu để xóa các bản tin chờ chuyển (A26).
Trong tất cả các sự kiện khác, trường này không mang tính bắt buộc.

3.3.4.2 PV2-2 Mã nơi ở (CWE) 00182

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate
Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^
<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original
Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of
Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value
Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate
Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ nơi ở cụ thể của bệnh nhân cho cuộc thăm khám này.
Xem [Bảng 0129 do người dùng định nghĩa – Mã nơi ở](#) trong Chương 2C, Bảng Mã, để xem các
giá trị đề xuất.

3.3.4.3 PV2-3 Lý do nhập viện (CWE) 00183

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate
Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^
<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original
Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of

Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value
Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate
Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa đoạn mô tả ngắn về lý do bệnh nhân nhập viện.

3.3.4.4 PV2-4 Lý do chuyển viện (CWE) 00184

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate
Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^
<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original
Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of
Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value
Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate
Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin mô tả ngắn gọn về lý do chuyển địa điểm
của bệnh nhân.

3.3.4.5 PV2-5 Tài sản của bệnh nhân (ST) 00185

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin mô tả ngắn gọn về tài sản đăng ký của
bệnh nhân khi nhập viện.

3.3.4.6 PV2-6 Địa điểm lưu tài sản của bệnh nhân (ST) 00186

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ địa điểm lưu tài sản của bệnh nhân.

3.3.4.7 PV2-7 Mã người sử dụng của lần thăm khám (CWE) 00187

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate
Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^
<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original
Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of
Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value
Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate
Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này phân loại rõ thêm cuộc thăm khám của bệnh nhân xét

đến nhu cầu cá nhân của một tổ chức nào đó, và dự kiến là đặc thù riêng cho từng địa điểm. Xem [Bảng 0130 do người sử dụng định nghĩa – Mã người sử dụng của lần thăm khám](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.8 PV2-8 Ngày/Thời gian dự kiến nhập viện (DTM) 00188

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày và thời gian mà bệnh nhân dự kiến được nhập viện. Trường dữ liệu này cũng được sử dụng để phản ánh ngày/thời gian đăng ký của một bệnh nhân ngoại trú/bệnh nhân cấp cứu.

3.3.4.9 PV2-9 Ngày/thời gian dự kiến ra viện (DTM) 00189

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về ngày và thời gian mà bệnh nhân dự kiến được ra viện. Đây là ngày không liên quan đến các sự kiện và được các bộ phận phụ sử dụng để xác định chính xác hơn khối lượng công việc dự kiến. Trường dữ liệu này cũng được sử dụng để phản ánh ngày/thời gian ra viện dự kiến của bệnh nhân ngoại trú/cấp cứu hoặc bệnh nhân nội trú.

3.3.4.10 PV2-10 Thời gian nội trú dự kiến (NM) 00711

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định số ngày ở nội trú dự kiến.

3.3.4.11 PV2-11 Thời gian nội trú thực tế (NM) 00712

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số ngày nội trú thực tế. Thời gian nội trú thực tế có thể không tính bằng thời gian từ ngày nhập viện đến ngày ra viện vì bệnh nhân có thể có những lần vắng mặt

3.3.4.12 PV2-12 Mô tả lần thăm khám (ST) 00713

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa đoạn mô tả ngắn do người dùng định nghĩa về cuộc thăm khám.

3.3.4.13 PV2-13 Mã nguồn giới thiệu (XCN) 00714

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> &

<Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second

Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên và số nhận diện của cá nhân hay tổ chức giới thiệu. Người/tổ chức này không phải là bác sĩ giới thiệu. Ví dụ, Adam Everyman giới thiệu tôi đến Phòng khám (hoặc đến bác sĩ Everywoman tại Phòng khám).

3.3.4.14 PV2-14 Ngày khám chưa trước (DT) 00715

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày của đợt điều trị trước cho cùng tình trạng tái phát. Đây có thể là trường yêu cầu để xuất hóa đơn cho một số bệnh nhất định (ví dụ liên quan đến tai nạn) gửi đến bên thứ ba.

3.3.4.15 PV2-15 Chỉ báo liên quan bệnh nghề nghiệp (ID) 00716

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định bệnh của bệnh nhân có liên quan đến nghề nghiệp hay không. Xem [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y bệnh của người bệnh có liên quan đến nghề nghiệp

N bệnh của người bệnh không liên quan đến nghề nghiệp

3.3.4.16 PV2-16 Mã xóa tài khoản (CWE) 00717

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã tình trạng xóa bỏ của tài khoản. Nó được chương trình ứng dụng sử dụng để xác định xử lý xóa bỏ. Xem [Bảng 0213 do người dùng định nghĩa – Mã tình trạng xóa bỏ](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.17 PV2-17 Ngày xóa tài khoản (DT) 00718

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày dữ liệu sẽ được xóa bỏ khỏi hệ thống.

3.3.4.18 PV2-18 Mã chương trình đặc biệt (CWE) 00719

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định một chương trình bảo hiểm y tế cụ thể cho một lần thăm khám có yêu cầu hoàn trả chi phí y tế. Tham khảo [Bảng 0214 do người dùng định nghĩa – Mã chương trình đặc biệt](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.19 PV2-19 Chỉ báo giữ lại (ID) 00720

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho phép người sử dụng kiểm soát các quá trình xóa thông tin tài chính và nhân khẩu tại lần thăm khám. Trường dữ liệu này được sử dụng để giữ lại các dữ liệu nhân khẩu và tài chính của những lần thăm khám cụ thể có thứ tự ưu tiên cao. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) để xem các giá trị đúng.

Y Giữ lại dữ liệu

N xử lý xóa bình thường

3.3.4.20 PV2-20 Số lượng các chương trình bảo hiểm dự kiến (NM) 00721

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số các chương trình bảo hiểm có thể chi trả cho lần thăm khám này.

3.3.4.21 PV2-21 Mã công khai thông tin thăm khám (CWE) 00722

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số do người dùng định nghĩa để chỉ ra mức độ công khai cho phép đối với thông tin của một lần thăm khám cụ thể. Tham khảo [Bảng 0215 do người dùng định nghĩa – Mã công khai](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã để xem các giá trị gợi ý. Tham khảo trường dữ liệu [PD1-11-Mã công khai](#) để xem các mã công khai ở cấp độ bệnh nhân.

3.3.4.22 PV2-22 Chỉ báo bảo vệ thông tin thăm khám (ID) 00723

Định nghĩa: Từ phiên bản 2.6 về sau, trường dữ liệu này chỉ được giữ lại để tương thích ngược với thẻ hệ cũ. Sử dụng phân đoạn ARV thay thế. Trường dữ liệu này nhận diện mức độ bảo vệ của người bệnh từ đó quy định xem việc tiếp cận các thông tin về người này có cần được bảo vệ khỏi những người dùng khác không có đủ thẩm quyền đến thăm khám hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

- Y Bảo vệ việc tiếp cận thông tin bệnh nhân
- N Tiếp cận bình thường

Tham khảo trường dữ liệu [PD1-12 – Chỉ báo bảo vệ](#) để xem chỉ báo bảo vệ ở mức độ bệnh nhân.

3.3.4.23 PV2-23 Tên tổ chức khám chữa bệnh (XON) 00724

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã tên loại tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con của Hệ thống/dơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con của Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của tổ chức hoặc đơn vị con và định danh có liên quan đến giai đoạn chăm sóc y tế (lần thăm khám). Ví dụ, Phòng khám Dị ứng hoặc Phòng khám U bướu trong cơ sở y tế có thể được nêu tên trong trường dữ liệu này.

3.3.4.24 PV2-24 Mã tình trạng bệnh nhân (CWE) 00725

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra tình trạng của giai đoạn chăm sóc y tế. Tham khảo *Bảng 0216 do người dùng định nghĩa – Tình trạng bệnh nhân* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.25 PV2-25 Mã ưu tiên thăm khám (CWE) 00726

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về mức độ ưu tiên của cuộc thăm khám. Tham khảo *Bảng 0217 do người dùng định nghĩa – Mã ưu tiên thăm khám* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.26 PV2-26 Ngày điều trị trước (DT) 00727

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về ngày mà bệnh nhân được điều trị gần nhất cho bất kỳ bệnh nào trước cuộc thăm khám này. Trong trường hợp lần trước đã nhập viện, thông tin có thể sẽ là ngày ra viện của đợt điều trị trước.

3.3.4.27 PV2-27 Dự kiến sắp xếp bệnh nhân sau thăm khám (CWE) 00728

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này mô tả dự kiến sắp xếp bệnh nhân như thế nào sau thăm khám. Tham khảo [Bảng 0112 do người dùng định nghĩa – Sắp xếp sau thăm khám](#) trong Chương 2C, Các bảng mã để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.28 PV2-28 Ngày ký hồ sơ (DT) 00729

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày ký hồ sơ để xuất hóa đơn bảo hiểm.

3.3.4.29 PV2-29 Ngày đầu tiên phát bệnh tương tự (DT) 00730

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được sử dụng để xác định xem bệnh nhân đã gặp tình trạng này trước đó hay chưa.

3.3.4.30 PV2-30 Mã điều chỉnh chi phí của bệnh nhân (CWE) 00731

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số do người dùng định nghĩa để chỉ rõ nêu điều chỉnh chi phí bệnh nhân phải trả như nào. Tham khảo [Bảng 0218 do người dùng định nghĩa – Điều chỉnh chi phí của bệnh nhân](#) trong Chương 2C để xem các giá trị gợi ý. Trường dữ liệu này tương tự như giá trị của trường dữ liệu [GT1-26-Mã điều chỉnh chi phí của người bảo lãnh](#).

3.3.4.31 PV2-31 Mã tái khám (CWE) 00732

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^

<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc điều trị có liên tục hay không. Tham khảo [Bảng 0219 do người dùng định nghĩa – Tái điều trị](#) trong Chương 2C, Các bảng mã để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.32 PV2-32 Mã cách thức xuất hóa đơn (ID) 00733

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra rằng tài khoản có bị từ chối xuất hóa đơn hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 - Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y Từ chối không cho tài khoản xuất hóa đơn

N xử lý bình thường

3.3.4.33 PV2-33 Ngày và thời gian phẫu thuật dự kiến (DTM) 00734

Định nghĩa : Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày và giờ dự kiến diễn ra cuộc phẫu thuật.

3.3.4.34 PV2-34 Mã đối tác quân đội (ID) 00735

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra rằng một cơ sở y tế quân đội có ký hợp đồng sử dụng dịch vụ của một cơ sở y tế dân sự. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y Có hợp đồng

N Không có hợp đồng

3.3.4.35 PV2-35 Mã dịch vụ quân đội không có (ID) 00736

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra rằng bệnh nhân có được phép sử dụng một cơ sở y tế phi quân sự để điều trị hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y Bệnh nhân được phép sử dụng cơ sở y tế phi quân sự

N Bệnh nhân không được phép sử dụng cơ sở y tế phi quân sự

3.3.4.36 PV2-36 Chỉ báo trẻ mới sinh (ID) 00737

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo bệnh nhân là trẻ sơ sinh. Tham khảo [Bảng 0136 – Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem giá trị đúng.

Y Bệnh nhân là trẻ sơ sinh

N Bệnh nhân không phải là trẻ sơ sinh

3.3.4.37 PV2-37 Chỉ báo giữ lại trẻ (ID) 00738

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo nếu phải giữ lại trẻ sau khi mẹ ra viện. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y Trẻ được giữ lại

N Mẹ và trẻ ra viện bình thường

3.3.4.38 PV2-38 Mã cách thức nhập viện (CWE) 01543

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định cách thức bệnh nhân được đưa đến cơ sở y tế. Tham khảo [Bảng 0430 do người dùng định nghĩa – Mã cách thức nhập viện](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.39 PV2-39 Mã sử dụng thuốc kích thích (CWE) 01544

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of

Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value
Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate
Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường này chỉ báo các loại thuốc kích thích mà bệnh nhân sử dụng. Nó được dùng để phục vụ cho việc xếp phòng cho bệnh nhân. Tham khảo *Bảng 0431 do người dùng định nghĩa – Mã sử dụng thuốc kích thích* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.40 PV2-40 Mã mức độ chăm sóc tại thời điểm nhập viện (CWE) 01545

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^
<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra mức độ nguy kịch của bệnh nhân tại thời điểm tiếp nhận. Tham khảo *Bảng 0432 do người dùng định nghĩa – Mã mức độ chăm sóc* tại thời điểm nhập viện trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.41 PV2-41 Mã Phòng ngừa (CWE) 01546

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^
<Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)>
^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^
<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo các phòng ngừa phi lâm sàng cần thực hiện cho bệnh nhân. Tham khảo *Bảng 0433 do người dùng định nghĩa – Mã phòng ngừa* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.42 PV2-42 Mã tình trạng bệnh nhân (CWE) 01547

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo tình trạng y tế hiện tại của bệnh nhân để thông báo cho các bên ngoài ngành không liên quan đến việc điều trị, ví dụ gia đình, cơ quan làm việc, mục sư, truyền thông, v.v. Xem [*Bảng 0434 do người dùng định nghĩa – Mã tình trạng bệnh nhân*](#) trong Chương 2C, Các bảng mã để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.43 PV2-43 Mã Chỉ định chăm sóc y tế (CWE) 00759

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo việc bệnh nhân đã có chỉ định chăm sóc y tế hay chưa, và nếu có thì bản sao của bản chỉ định chăm sóc y tế đã được lưu trong hồ sơ ở cơ sở y tế hay chưa. Nếu bệnh nhân chưa có chỉ định chăm sóc y tế thì giá trị của trường dữ liệu này chỉ báo việc bệnh nhân đã được cung cấp thông tin về chỉ định chăm sóc y tế hay chưa. Tham khảo [*Bảng 0315 do người dùng định nghĩa – Mã Chỉ định chăm sóc y tế*](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [*PD1-7- Chỉ định chăm sóc y tế*](#).

3.3.4.44 PV2-44 Mã hiển bộ phận cơ thể (CWE) 00760

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^

<Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo việc bệnh nhân có muốn hiển bộ phận cơ thể hay không và đã có phiếu hiển bộ phận cơ thể hay tài liệu tương tự trong hồ sơ ở tổ chức y tế hay chưa. Tham khảo [Bảng 0316 – Mã hiển bộ phận cơ thể](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [PD1-8- Hiển bộ phận cơ thể](#).

3.3.4.45 PV2-45 Mã chỉ dẫn trước (CWE) 01548

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo các chỉ dẫn của bệnh nhân đối với cơ sở y tế. Tham khảo [Bảng 0435 do người dùng định nghĩa – Mã Chỉ dẫn trước](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [PD1-15- Mã chỉ dẫn trước](#). Trường dữ liệu này bắt buộc phải có nếu trường dữ liệu [PV2-50 – Ngày xác nhận các chỉ dẫn trước gần nhất](#) có giá trị.

Lưu ý: để xem các chi tiết về thỏa thuận cụ thể, xem thêm phân đoạn Thỏa thuận (CON) trong Chương 9.

3.3.4.46 PV2-46 Ngày có hiệu lực của tình trạng bệnh nhân (DT) 01549

Định nghĩa: Trường này chỉ báo ngày có hiệu lực của trường dữ liệu [PV2-24 – Tình trạng bệnh nhân](#)

3.3.4.47 PV2-47 Ngày/thời gian dự kiến quay lại sau thời gian vắng mặt (DTM) 01550

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được yêu cầu tùy theo điều kiện cho sự kiện A21 – Bệnh nhân xin vắng mặt. Nó có thể nằm trong sự kiện A22 – Bệnh nhân quay lại sau thời gian vắng mặt, cũng như từ sự kiện A53 – Xóa tình trạng vắng mặt cho bệnh nhân và sự kiện A54 – Xóa kích hoạt bệnh nhân quay lại sau thời gian vắng mặt. Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày/thời gian bệnh nhân dự kiến quay lại sau thời gian vắng mặt.

3.3.4.48 PV2-48 Ngày/thời gian dự kiến xét nghiệm trước khi nhập viện (DTM) 01841

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin ngày/thời gian dự kiến xét nghiệm trước khi nhập viện cho bệnh nhân.

3.3.4.49 PV2-49 Mã thông báo mục sư (CWE) 01842

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho phép người dùng chỉ báo có cần thông báo cho mục sư hay không. Tham khảo [Bảng 0534 do người dùng định nghĩa – Mã thông báo mục sư](#) trong Chương 2C, Các bảng mã để xem các giá trị gợi ý.

3.3.4.50 PV2-50 Ngày xác nhận Chỉ dẫn trước gần nhất (DT) 02141

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo ngày gần nhất mà tất cả các chỉ dẫn trước trong trường dữ liệu [PV2-45 – Mã chỉ dẫn trước được xác nhận](#). Khi trường dữ liệu này có giá trị, trường dữ liệu [PV2-45- Mã Chỉ dẫn trước](#) có thuộc tính bắt buộc.

3.3.5. NK1 – Phân đoạn Thân nhân/ Các bên liên quan

Phân đoạn NK1 chứa thông tin về các bên liên quan khác của người bệnh. Phân đoạn này có thể xác định bất kỳ bên nào có liên quan. Khi dùng trường dữ liệu [NK1-1- đặt ID](#), có thể gửi nhiều phân đoạn NK1 đến tài khoản của một bệnh nhân.

Nếu một cá nhân hay tổ chức có nhiều vai trò liên lạc, ví dụ một cá nhân vừa là đầu mối liên lạc trong trường hợp khẩn cấp, vừa là thân nhân, khuyến nghị nên gửi một phân đoạn NK1 cho mỗi vai trò liên lạc (trường dữ liệu 7).

HL7 Bảng thuộc tính - NK1 – Thân nhân/bên liên quan

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
1	1..4		SI	R			00190	Đặt ID - NK1
2		XPN	O	Y	0200	00191	Tên	
3		CWE	O		0063	00192	Quan hệ	
4		XAD	O	Y		00193	Địa chỉ	
5		XTN	B	Y		00194	Số điện thoại	
6		XTN	B	Y		00195	Số điện thoại cơ quan	
7		CWE	O		0131	00196	Vai trò liên hệ	
8		DT	O			00197	Ngày bắt đầu	
9		DT	O			00198	Ngày kết thúc	
10	60#	ST	O			00199	Chức vụ công việc của Thân nhân/bên liên quan	
11		JCC	O			00200	Mã/Loại nghề nghiệp của Thân nhân/Bên liên quan	
12		CX	O			00201	Mã số nhân viên của Thân nhân/Bên liên quan	
13		XON	O	Y		00202	Tên tổ chức - NK1	
14		CWE	O		0002	00119	Tình trạng hôn nhân	
15		CWE	O		0001	00111	Giới tính theo quản lý hành chính	
16		DTM	O			00110	Ngày/thời gian sinh	
17		CWE	O	Y	0223	00755	Quan hệ sống phụ thuộc	
18		CWE	O	Y	0009	00145	Tình trạng đi lại	
19		CWE	O	Y	0171	00129	Công dân	
20		CWE	O		0296	00118	Ngôn ngữ chính	
21		CWE	O		0220	00742	Tổ chức cuộc sống	
22		CWE	O		0215	00743	Mã công khai thông tin	
23	1..1	ID	O		0136	00744	Chỉ báo bảo vệ	
24		CWE	O		0231	00745	Chỉ báo học sinh sinh viên	
25		CWE	O		0006	00120	Tôn giáo	
26		XPN	O	Y		00109	Tên mẹ đẻ	
27		CWE	O		0212	00739	Quốc tịch	
28		CWE	O	Y	0189	00125	Dân tộc	
29		CWE	O	Y	0222	00747	Lý do liên hệ	
30		XPN	O	Y	0200	00748	Tên người liên hệ	
31		XTN	B	Y		00749	Số điện thoại của người liên hệ	
32		XAD	O	Y		00750	Địa chỉ người liên hệ	
33		CX	O	Y		00751	Định danh Thân nhân/Bên liên quan	

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
34		CWE	O		0311	00752		Tình trạng nghề nghiệp
35		CWE	O	Y	0005	00113		Chủng tộc
36		CWE	O		0295	00753		Tàn tật
37	16#	ST	O			00754		Số an sinh xã hội của người liên hệ
38	250#	ST	O			01905		Nơi sinh của Thân nhân
39		CWE	O		0099	00146		Chỉ báo VIP
40		XTN	O			02292		Thông tin liên lạc viễn thông của Thân nhân
41		XTN	O			02293		Thông tin liên lạc viễn thông của Người liên hệ

3.3.5.1 NK1-1 Đặt ID - NK1 (SI) 00190

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa con số nhận dạng giao dịch này. Khi đoạn tin này được gửi lần đầu, chuỗi số này là 1, khi được gửi lần 2, chuỗi số này là 2, v.v.

3.3.5.2 NK1-2 Tên (XPN) 00191

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một hoặc nhiều tên của Thân nhân hoặc bên liên quan. Thành phần dữ liệu **XPN.7. Mã loại tên** chứ không phải trình tự sẽ cho biết tên được đọc

như thế nào. Trong phiên bản 2.7, Mã loại tên là bắt buộc. Tham khảo [Bảng 0200 HL7 – Loại tên](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem giá trị đúng. Phần thuyết minh ý nghĩa dựa trên chuỗi không được chấp nhận.

Ngoài việc cho phép lặp lại trường dữ liệu này để truyền tải nhiều tên với các Mã loại tên khác nhau, việc lặp lại cũng cho phép trình bày cùng một tên dưới dạng các bộ ký tự khác nhau dựa trên giá trị trong [XPN.8 Mã đại diện tên](#).

3.3.5.3 NK1-3 Quan hệ (CWE) 00192

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mối quan hệ cá nhân thực tế của Thân nhân/bên liên quan với bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0063 do người dùng định nghĩa – Quan hệ](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.4 NK1-4 Địa chỉ (XAD) 00193

Các thành phần dữ liệu: <Street Address (SAD)> ^ <Other Designation (ST)> ^ <City (ST)> ^ <State or Province (ST)> ^ <Zip or Postal Code (ST)> ^ <Country (ID)> ^ <Address Type (ID)> ^ <Other Geographic Designation (ST)> ^ <County/Parish Code (CWE)> ^ <Census Tract (CWE)> ^ <Address Representation Code (ID)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Temporary Indicator (ID)> ^ <Bad Address Indicator (ID)> ^ <Address Usage (ID)> ^ <Addressee (ST)> ^ <Comment (ST)> ^ <Preference Order (NM)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Address Identifier (EI)>

Thành phần con cho Địa chỉ theo đường phố (SAD): <Street or Mailing Address (ST)> & <Street Name (ST)> & <Dwelling Number (ST)>

Thành phần con cho Mã quận/Giáo xứ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với khu dân cư (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh địa chỉ (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa địa chỉ của Thân nhân/bên liên quan. Một người được phép có nhiều địa chỉ. Trong phiên bản 2.7, hạn chế “địa chỉ gửi thư chính” trong dãy đầu tiên đã được rút bỏ. Địa chỉ gửi thư chính không còn là một mục nhập trong cá thành phần dữ liệu [XAD.7 – Loại địa chỉ](#) và [XAD.18- Sử dụng địa chỉ](#).

3.3.5.5 NK1-5 Số điện thoại (XTN) 00194

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: **Trong phiên bản 2.7 trường dữ liệu này chỉ được giữ lại để tương thích ngược cho các phiên bản trước;** xem mục 3.3.5.40 thay thế. Trường dữ liệu này chứa số điện thoại của Thân nhân/bên liên quan. Một người được phép có nhiều số điện thoại. Số điện thoại chính phải được gửi trong chuỗi đầu tiên. Nếu không gửi số điện thoại chính, thì phải gửi dấu phân cách lặp lại ‘~’ trong chuỗi đầu tiên. Tham khảo [Bảng 0201 HL7 – Mã sử dụng viễn thông](#) và [Bảng 0202 HL7 – Loại thiết bị viễn thông](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị đúng.

3.3.5.6 NK1-6 Số điện thoại cơ quan (XTN) 00195

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: **Trong phiên bản 2.7, trường dữ liệu này được giữ lại chỉ để tương thích ngược với phiên bản cũ.** Trường dữ liệu này chứa số điện thoại cơ quan của Thân nhân/bên liên quan. Một người được phép có nhiều số điện thoại. Số điện thoại cơ quan chính phải được gửi trong chuỗi đầu tiên. Nếu số điện thoại cơ quan chính không được gửi, thì phải gửi dấu phân cách lặp lại ‘~’ trong chuỗi đầu tiên. Tham khảo [Bảng 0201 – Mã sử dụng viễn thông](#) và [Bảng 0202 HL7 – Loại thiết bị viễn thông](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị hợp lệ.

3.3.5.7 NK1-7 Vai trò liên lạc (CWE) 00196

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ vai trò quan hệ cụ thể. Tham khảo [Bảng 0131 do người dùng định nghĩa – Vai trò liên lạc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Trường dữ liệu này xác định rõ vai trò của Thân nhân/bên liên quan với người bệnh.

3.3.5.8 NK1-8 Ngày bắt đầu (DT) 00197

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày bắt đầu của vai trò liên lạc.

3.3.5.9 NK1-9 Ngày kết thúc (DT) 00198

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày kết thúc vai trò liên lạc.

3.3.5.10 NK1-10 Chức vụ tại nơi làm việc của Thân nhân/bên liên quan (ST) 00199

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa chức vụ của thân nhân/bên liên quan tại nơi làm việc của họ. Tuy nhiên, nếu người liên lạc là chủ thuê của bệnh nhân, trường dữ liệu này chứa thông tin chức vụ của bệnh nhân tại nơi làm việc.

3.3.5.11 NK1-11 Mã/loại nghề nghiệp của Thân nhân/bên liên quan (JCC) 00200

Các thành phần dữ liệu: <Job Code (CWE)> ^ <Job Class (CWE)> ^ <Job Description Text (TX)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã nghề nghiệp (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Loại nghề nghiệp (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã nghề của chủ thuê và phân loại nhân viên dùng cho thân nhân/bên liên quan tại nơi làm việc. Tuy nhiên, nếu người liên lạc là chủ thuê của bệnh nhân, trường dữ liệu này chứa mã/loại nghề của bệnh nhân tại nơi làm việc.

Lưu ý: Yếu tố dữ liệu mã/loại nghề cũng xuất hiện trong các phân đoạn khác như Mục # 00786 (GT1-50, IN2-47, STF-19). Nó được gán thành một Mục khác trong phân đoạn NK1 vì tên và mục đích sử dụng của yếu tố này có khác biệt. Ví dụ mã/loại nghề có thể là của chủ thuê của bệnh nhân, hoặc là thông tin nghề nghiệp của một bên liên quan khác.

3.3.5.12 NK1-12 Mã số nhân viên của Thân nhân/bên liên quan (CX) 00201

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Để tương thích ngược với các phiên bản cũ thì có thể gửi dữ liệu loại ST; tuy nhiên, HL7 khuyến nghị rằng nên sử dụng dữ liệu loại CX khi thực hiện triển khai mới. Trường dữ liệu này chứa mã số mà chủ thuê gán cho nhân viên đang đóng vai trò là thân nhân/bên liên quan của người bệnh. Tuy nhiên, nếu vai trò liên lạc là chủ thuê của người bệnh thì trường dữ liệu này chứa mã số nhân viên của bệnh nhân tại nơi làm việc. Trường dữ liệu Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.5.13 NK1-13 Tên tổ chức - NK1 (XON) 00202

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/đơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của tổ chức đóng vai trò là Thân nhân/bên liên quan hoặc Thân nhân của bệnh nhân. Trường dữ liệu này cũng có thể được dùng để thông báo tên tổ chức nơi bên liên quan làm việc. Có thể gửi nhiều tên cho cùng một tổ chức. Nếu gửi

nhiều tên, tên hợp pháp phải được gửi trong chuỗi đầu tiên. Nếu không gửi tên hợp pháp thì phải gửi dấu phân cách nháy lại ‘~’ trong chuỗi đầu tiên.

3.3.5.14 NK1-14 Tình trạng hôn nhân (CWE) 00119

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về tình trạng hôn nhân của Thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0002 do người dùng định nghĩa – Tình trạng hôn nhân](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.15 NK1-15 Giới tính theo quản lý hành chính (CWE) 00111

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về giới tính của thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0001 do người dùng định nghĩa – Giới tính theo quản lý hành chính](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.16 NK1-16 Ngày/Thời gian sinh (DTM) 00110

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về ngày và thời gian sinh của thân nhân/bên liên quan.

3.3.5.17 NK1-17 Quan hệ sống phụ thuộc (CWE) 00755

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định điều kiện sống cụ thể (ví dụ có vợ/chồng sống phụ thuộc người bệnh, nhà không có thang máy) có liên quan đến việc đánh giá các nhu cầu chăm sóc sức khỏe của bệnh nhân. Thông tin này có thể được sử dụng để lên kế hoạch cho bệnh nhân ra viện. Ví dụ minh họa như: Vợ/chồng phụ thuộc, Cần giám sát y tế, Con nhỏ phụ thuộc. Trường dữ liệu này được lặp lại vì, ví dụ như “vợ/chồng sống phụ thuộc” và “cần giám sát y tế” có thể cùng xảy ra. Tham khảo [Bảng 0223 do người dùng định nghĩa – Quan hệ sống phụ thuộc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.18 NK1-18 Tình trạng đi lại (CWE) 00145

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định khả năng đi lại hiện tại của thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0009 do người dùng định nghĩa – Tình trạng đi lại](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.19 NK1-19 Tư cách công dân (CWE) 00129

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số để xác định quyền công dân của thân nhân/bên liên quan. HL7 khuyến nghị sử dụng chuẩn ISO 3166 làm các giá trị gợi ý trong *Bảng 0171 do người dùng định nghĩa – Quyền công dân* trong Chương 2C, Các bảng mã.

3.3.5.20 NK1-20 Ngôn ngữ chính (CWE) 00118

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định ngôn ngữ chính của thân nhân/bên liên quan. HL7 khuyến nghị sử dụng chuẩn ISO 639 làm các giá trị gợi ý trong *Bảng 0296 do người dùng định nghĩa – Ngôn ngữ* trong Chương 2C, Các bảng mã.

3.3.5.21 NK1-21 Tổ chức cuộc sống (CWE) 00742

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định tình trạng cuộc sống của bên liên quan tại địa chỉ cư trú của họ. Tham khảo [Bảng 0220 do người dùng định nghĩa – Sắp xếp cuộc sống](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.22 NK1-22 Mã công khai (CWE) 00743

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra mức độ công khai thông tin cho phép (ví dụ: không công khai, Chỉ thông báo gia đình) đối với thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0215 do người dùng định nghĩa – Mã công khai](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.23 NK1-23 Chỉ báo bảo vệ (ID) 00744

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định mức độ bảo vệ thân nhân/bên liên quan từ đó quy định việc có cần tránh cho những người dùng không có đủ quyền được tiếp cận thông tin về người này hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y bảo vệ việc tiếp cận thông tin về thân nhân

N tiếp cận bình thường

3.3.5.24 NK1-24 Chỉ báo học sinh sinh viên (CWE) 00745

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định xem thân nhân/bên liên quan hiện có phải là học sinh/sinh viên hay không, và thân nhân/bên liên quan là học sinh/ sinh viên toàn thời gian hay bán thời gian. Trường dữ liệu này không chỉ ra trình độ (trung học hay đại học) của học sinh sinh viên hay ngành học. Tham khảo [*Bảng 0231 do người dùng định nghĩa – Tình trạng là học sinh sinh viên*](#), để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.25 NK1-25 Tôn giáo (CWE) 00120

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ báo tôn giáo của thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [*Bảng 0006 do người dùng định nghĩa – Tôn giáo*](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem cá giá trị gợi ý.

3.3.5.26 NK1-26 Tên mẹ đẻ lúc chưa kết hôn (XPN) 00109

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra tên thời con gái của mẹ của thân nhân/bên liên quan.

3.3.5.27 NK1-27 Quốc tịch (CWE) 00739

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định quốc gia hoặc nhóm quốc tịch mà thân nhân/bên phụ thuộc thuộc về. Thông tin này có thể khác thông tin về quyền công dân của cá nhân đó tại những nước thừa nhận nhiều quốc tịch (ví dụ Tây Ban Nha, Basque, Catalan, v.v.). Tham khảo [Bảng 0212 do người dùng định nghĩa – Quốc tịch](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.28 NK1-28 Nhóm dân tộc (CWE) 00125

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về nhóm dân tộc của thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0189 do người dùng định nghĩa – Nhóm Dân tộc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Bộ ba thứ hai của loại dữ liệu CWE cho trường dân tộc (định danh thay thế, văn bản thay thế và tên của hệ thống mã hóa thay thế) được dành để ghi mã do chính phủ quy định. Tại Mỹ, hiện nay nó được sử dụng để thông báo thông tin dân tộc theo các chuẩn liên bang của Mỹ dùng cho nhóm dân có nguồn gốc Hispanic.

3.3.5.29 NK1-29 Lý do liên lạc (CWE) 00747

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định trường hợp sử dụng liên lạc (ví dụ liên lạc chủ thuê bao bệnh nhân không thể làm việc). Tham khảo [Bảng 0222 do người dùng định nghĩa- Lý do liên lạc](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.30 NK1-30 Tên người liên hệ (XPN) 00748

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một hoặc nhiều tên của người cần liên lạc, tùy thuộc vào giá trị trường dữ liệu quan hệ định nghĩa trong [NK1-3- Quan hệ](#). Trường dữ liệu này cần có khi phân đoạn NK1 là một tổ chức. Mã loại tên XPN.7 chứ không phải trình tự sẽ truyền tải thông tin về cách thức đọc tên. Như trong phiên bản 2.7, Mã loại tên là bắt buộc. Tham khảo

Bảng 0200 HL7 – Loại tên trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng. Việc thuyết minh ý nghĩa dựa trên chuỗi không được tán thành.

Ngoài việc cho phép lặp lại trường dữ liệu này để truyền tải nhiều tên với các mã loại tên khác nhau, việc lặp lại cũng cho phép trình bày cùng một tên dưới dạng các nhóm ký tự khác nhau dựa trên giá trị trong thành phần dữ liệu *XPN.8. Mã đại diện tên*.

3.3.5.31 NK1-31 Số điện thoại của người liên hệ (XTN) 00749

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ được giữ để tương thích ngược với các phiên bản trước trong phiên bản 2.7; xem mục 3.3.5.41 thay thế. Trường dữ liệu này chứa các số điện thoại của người liên lạc tùy theo giá trị của trường quan hệ xác định trong *NK1-3-Quan hệ*.

Trường dữ liệu này cần có nếu phân đoạn NK1 là tổ chức. Số điện thoại chính phải được gửi trong chuỗi đầu tiên. Nếu không gửi số điện thoại chính, phải gửi dấu phân cách lặp lại ‘~’ trong chuỗi đầu tiên. Tham khảo [Bảng 0201 HL7 – Mã sử dụng viễn thông](#) và [Bảng 0202 HL7 – Loại thiết bị viễn thông](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị đúng.

3.3.5.32 NK1-32 Địa chỉ người liên hệ (XAD) 00750

Các thành phần dữ liệu: <Street Address (SAD)> ^ <Other Designation (ST)> ^ <City (ST)> ^ <State or Province (ST)> ^ <Zip or Postal Code (ST)> ^ <Country (ID)> ^ <Address Type (ID)> ^ <Other Geographic Designation (ST)> ^ <County/Parish Code (CWE)> ^ <Census Tract (CWE)> ^ <Address Representation Code (ID)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Temporary Indicator (ID)> ^ <Bad Address Indicator (ID)> ^ <Address Usage (ID)> ^ <Addressee (ST)> ^ <Comment (ST)> ^ <Preference Order (NM)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Address Identifier (EI)>

Thành phần con cho Địa chỉ theo đường phố (SAD): <Street or Mailing Address (ST)> & <Street Name (ST)> & <Dwelling Number (ST)>

Thành phần con cho Mã quận/Giáo xứ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với khu dân cư (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh địa chỉ (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa địa chỉ của người liên hệ tùy theo giá trị trường quan hệ xác định trong trường dữ liệu [NK1-3-Quan hệ](#). Trường dữ liệu này thường được dùng khi phân đoạn NK1 là một tổ chức. Như trong phiên bản 2.7, hạn chế của “địa chỉ gửi thư chính” trong chuỗi đầu tiên đã được loại bỏ. Địa chỉ gửi thư chính không còn là thông tin nhập trong cả thành phần dữ liệu [XAD.7 – Loại địa chỉ](#) và [XAD.8 – Sử dụng địa chỉ](#).

3.3.5.33 NK1-33 Định danh thân nhân/bên liên quan (CX) 00751

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa các định danh cho thân nhân/bên liên quan, ví dụ, Số an sinh xã hội, số bằng lái xe, v.v. Các thành phần Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.5.34 NK1-34 Tình trạng nghề nghiệp (CWE) 00752

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định tình trạng nghề nghiệp của thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0311 do người dùng định nghĩa- Tình trạng nghề nghiệp](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.35 NK1-35 Chủng tộc (CWE) 00113

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định chủng tộc của thân nhân/bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0005 do người dùng định nghĩa – Chủng tộc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem giá trị gợi ý. Bộ ba thứ hai của loại dữ liệu CWE cho chủng tộc (định danh thay thế, văn bản thay thế, và tên của hệ thống mã hóa thay thế) được dành để ghi mã do chính phủ quy định.

3.3.5.36 NK1-36 Tàn tật (CWE) 00753

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số mô tả tình trạng tàn tật của bên liên quan. Tham khảo [Bảng 0295 do người dùng định nghĩa – Tàn tật](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.5.37 NK1-37 Số an sinh xã hội của người liên hệ (ST) 00754

Định nghĩa: Ở Mỹ, trường dữ liệu này chứa số an sinh xã hội của người liên hệ. Số này cũng có thể là số hưu trí ngành hỏa xa. Về số an sinh xã hội của bên liên quan, xem trường dữ liệu [NK1-33- Định danh của Thân nhân/bên liên quan](#).

3.3.5.38 NK1-38 Nơi sinh của Thân nhân (ST) 01905

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết địa điểm sinh của thân nhân, ví dụ “ Bệnh viện công St. Francis ở Lower South Side”. Địa chỉ thực tế được ghi trong trường dữ liệu [NK1-4-Dịa chỉ](#) với định danh “N”.

3.3.5.39 NK1-39 Chỉ báo VIP (CWE) 00146

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: trường dữ liệu này xác định loại VIP cho thân nhân. Tham khảo [Bảng 0099 do người dùng định nghĩa – Chỉ báo VIP](#) trong Chương 2C, Các bảng mã.

3.3.5.40 NK1-40 Thông tin liên lạc viễn thông của Thân nhân (XTN) 02292

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin liên lạc qua viễn thông của thân nhân. Trường dữ liệu này thay thế cho trường dữ liệu *NK1-5-Số điện thoại* và *NK1-6-Số điện thoại cơ quan* với ý định là các thành phần của loại dữ liệu XTN sẽ được sử dụng để xác định việc sử dụng điện thoại (mã sử dụng viễn thông) và loại thiết bị (Loại thiết bị viễn thông). Khi sử dụng cùng nhau, các thành phần này sẽ mô tả bản chất của dữ liệu viễn thông chứa trong trường này.

3.3.5.41 NK1-41 Thông tin viễn thông của người liên hệ (XTN) 02293

Các thành phần dữ liệu: <WITHDRAWN Constituent> ^ <Telecommunication Use Code (ID)> ^ <Telecommunication Equipment Type (ID)> ^ <Communication Address (ST)> ^ <Country Code (SNM)> ^ <Area/City Code (SNM)> ^ <Local Number (SNM)> ^ <Extension (SNM)> ^ <Any Text (ST)> ^ <Extension Prefix (ST)> ^ <Speed Dial Code (ST)> ^ <Unformatted Telephone number (ST)> ^ <Effective Start Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Expiration Reason (CWE)> ^ <Protection Code (CWE)> ^ <Shared Telecommunication Identifier (EI)> ^ <Preference Order (NM)>

Thành phần dữ liệu con đối với lý do hết hiệu lực (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã bảo vệ (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Định danh viễn thông dùng chung (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin liên lạc qua viễn thông với người liên hệ. Trường dữ liệu này thay thế cho trường dữ liệu *NK1-31-Số điện thoại của người liên hệ* với ý định là các thành phần của loại dữ liệu XTN sẽ được sử dụng để xác định việc sử dụng điện thoại (mã sử dụng viễn thông) và loại thiết bị (Loại thiết bị viễn thông). Các thành phần này sẽ cùng nhau mô tả được bản chất của các dữ liệu viễn thông chứa trong trường dữ liệu.

3.3.6. AL1 – Phân đoạn thông tin về Dị ứng của bệnh nhân

Phân đoạn thông tin AL1 chứa các thông tin về các loại dị ứng của bệnh nhân. Hầu hết các thông tin này sẽ được lấy từ các bảng do người dùng định nghĩa. Mỗi phân đoạn AL1 mô tả một loại dị ứng riêng.

HL7 Bảng thuộc tính - AL1 – Thông tin về dị ứng của bệnh nhân

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
1	1..4		SI	R		00203		Đặt ID - AL1
2			CWE	O	0127	00204		Mã loại chất gây dị ứng
3			CWE	R		00205		Mã chất gây dị ứng/Ghi nhớ/Mô tả
4			CWE	O	0128	00206		Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng
5		15=	ST	O	Y	00207		Mã phản ứng dị ứng
6				W		00208		Ngày nhận biết

3.3.6.1 AL1-1 Đặt ID - AL1 (SI) 00203

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa con số xác định giao dịch này. Khi phân đoạn này được truyền đi lần đầu, số của chuỗi là 1, khi truyền lần 2, số của chuỗi là 2, v.v.

3.3.6.2 AL1-2 Mã loại chất gây dị ứng (CWE) 00204

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ các nhóm chất gây dị ứng chung (thuốc, thực phẩm, phấn hoa, v.v.). Tham khảo [Bảng 0127 do người dùng định nghĩa – Loại chất gây dị ứng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.6.3 AL1-3 Mã chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/ Mô tả (CWE) 00205

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: trường dữ liệu này xác định chính xác chất gây dị ứng cụ thể. Yếu tố này có thể tuân theo một hệ thống mã hóa tiêu chuẩn bên ngoài nào đó (phải được nhận dạng), hoặc có thể tuân theo phần mô tả bằng văn bản hoặc theo kiểu ghi nhớ của địa phương.

3.3.6.4 AL1-4 Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng (CWE) 00206

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ mức độ nghiêm trọng chung của dị ứng. Tham khảo [Bảng 0128 do người dùng định nghĩa – Mức độ nghiêm trọng của dị ứng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.6.5 AL1-5 Mã phản ứng dị ứng (ST) 00207

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định các phản ứng dị ứng cụ thể đã được ghi lại. Yếu tố này có thể tuân theo một hệ thống mã hóa tiêu chuẩn bên ngoài, hoặc theo mô tả bằng văn bản hoặc theo kiểu ghi nhớ của địa phương (ví dụ co giật, hắt hơi, mẩn đỏ, v.v.)

3.3.6.6 AL1-6 Ngày nhận biết (DT) 00208

Định nghĩa: **Trường dữ liệu AL1-6 được giữ lại chỉ để tương thích ngược với phiên bản trước từ phiên bản 2.4 và đã được loại bỏ từ phiên bản 2.7.** Người đọc tham khảo các trường dữ liệu [IAM-11 – Ngày bắt đầu](#) hoặc trường dữ liệu [IAM-13 – Ngày ghi nhận](#) để xem ngày khi phản ứng dị ứng được nhận biết.

3.3.7. IAM – Phân đoạn thông tin phản ứng bất lợi của Bệnh nhân

Phân đoạn IAM chứa thông tin về các loại phản ứng bất lợi khác nhau của cá nhân/bệnh nhân. Phần lớn các thông tin này sẽ được lấy từ các bảng do người dùng định nghĩa. Mỗi phân đoạn IAM mô tả một phản ứng bất lợi của cá nhân/bệnh nhân. Phân đoạn này được dùng thay cho phân đoạn AL1 – Đoạn thông tin dị ứng của bệnh nhân để hỗ trợ định nghĩa cập nhật phương thức định danh đơn nhất/mã hành động của các phân đoạn lặp lại như quy định trong mục 2.10.4.2 trong Chương 2, mục 2.4.10 “Giao thức đọc hiểu các phân đoạn lặp lại các nhóm phân đoạn trong Bản tin cập nhật”. Phân đoạn AL1 được dùng để hỗ trợ định nghĩa cập nhật phương thức lưu nhanh (Snapshot) như quy định trong mục 2.4.10.1.

Bảng các thuộc tính HL7- IAM – Thông tin Phản ứng bất lợi của Bệnh nhân

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YÊU TỐ
1	1..4		SI	R		01612		Đặt ID - IAM
2			CWE	O		0127	00204	Mã loại chất gây dị ứng
3			CWE	R			00205	Mã chất gây dị ứng/Ghi nhớ/Mô tả
4			CWE	O		0128	00206	Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng
5	15=		ST	O	Y		00207	Mã phản ứng dị ứng
6			CNE	R		0206	01551	Mã hành động cho bản ghi dị ứng
7			EI	C			01552	Định danh duy nhất của bản ghi dị ứng

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
8	60=	ST	O			01553	Lý do hành động	
9		CWE	O		0436	01554	Mã mức độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát	
10		CWE	O			01555	Mã nhóm chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/Mô tả	
11		DT	O			01556	Ngày bắt đầu	
12	60=	ST	O			01557	Văn bản về ngày bắt đầu	
13		DTM	O			01558	Ngày/thời gian thông báo dị ứng	
14		XPN	O			01559	Người thông báo	
15		CWE	O	0063		01560	Mã quan hệ với bệnh nhân	
16		CWE	O	0437		01561	Mã thiết bị báo động	
17		CWE	O	0438		01562	Mã tình trạng lâm sàng của dị ứng	
18		XCN	O			01563	Người ghi tình trạng lâm sàng	
19		XON	O			01564	Tổ chức ghi tình trạng lâm sàng	
20		DTM	O			01565	Ngày/thời gian ghi tình trạng lâm sàng	
21		XCN	O			02294	Người hủy kích hoạt	
22		DTM	O			02295	Ngày/thời gian hủy kích hoạt	
23		XCN	O			02296	Người ghi nhận ban đầu	
24		DTM	O			02297	Ngày/thời gian ghi nhận ban đầu	
25		XCN	O			02298	Người chỉnh sửa	
26		DTM	O			02299	Ngày/thời gian chỉnh sửa	
27		CWE	O			02300	Mã chất gây dị ứng do thầy thuốc xác định	
28		XON	O			03293	Tổ chức ghi nhận ban đầu	
29		XON	O			03294	Tổ chức chỉnh sửa	
30		XON	O			03295	Tổ chức hủy kích hoạt	

3.3.7.1 IAM-1 Đặt ID - IAM (SI) 01612

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số nhận diện giao dịch. Khi phân đoạn được gửi lần đầu tiên, số của chuỗi là 1, khi gửi lần hai, số chuỗi là 2, v.v.

3.3.7.2 IAM-2 Mã loại chất gây dị ứng (CWE) 00204

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết phân loại chung của chất gây dị ứng (thuốc, thực phẩm, phấn hoa, v.v.). Tham khảo [Bảng 0127 do người dùng định nghĩa – Loại chất gây dị ứng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.7.3 IAM-3 Mã chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/ Mô tả (CWE) 00205

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định cụ thể chất gây dị ứng. Yếu tố này có thể tuân theo một hệ thống mã hóa tiêu chuẩn bên ngoài (phải được nhận diện) hoặc tuân theo các mô tả bằng văn bản hoặc mô tả theo kiểu ghi nhớ của địa phương.

Nếu một hệ thống lưu giữ mã chất gây dị ứng như định danh duy nhất cho một dị ứng cụ thể, và hai hệ thống thống nhất xử lý phân đoạn IAM bằng cách sử dụng phương thức cập nhật, thì trường dữ liệu này có thể được dùng như định danh duy nhất thay cho giá trị của trường dữ liệu [IAM-8- Định danh duy nhất của dị ứng](#). Việc này không loại bỏ việc sử dụng các mã chất gây dị ứng làm định danh duy nhất trong xử lý lưu nhanh.

3.3.7.4 IAM-4 Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng (CWE) 00206

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra mức độ nghiêm trọng chung của dị ứng. Tham khảo [Bảng 0128 do người dùng định nghĩa – Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.7.5 IAM-5 Mã phản ứng dị ứng (ST) 00207

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra các phản ứng dị ứng cụ thể được ghi nhận. Yếu tố này có thể tuân theo một hệ thống mã hóa tiêu chuẩn bên ngoài, hoặc theo các mô tả chủ yếu bằng văn bản hoặc theo kiểu ghi nhớ (ví dụ: co giật, hắt hơi, mẩn đỏ, v.v.).

3.3.7.6 IAM-6 Mã hành động cho bản ghi dị ứng (CNE) 01551

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một mã số xác định tình trạng của bản ghi. Nó cho phép các bản tin dị ứng được gửi đi để xóa hoặc cập nhật các bản tin dị ứng đã gửi đi trước đó. Tham khảo [Bảng 0206 HL7 – Mã hành động cho phân đoạn](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.7.7 IAM-7 Định danh duy nhất của dị ứng (EI) 01552

Các thành phần dữ liệu: <Entity Identifier (ST)> ^ <Namespace ID (IS)> ^ <Universal ID (ST)> ^ <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một giá trị để chỉ một dí ứng cụ thể duy nhất của một cá nhân. Giá trị này là duy nhất trên tất cả các phân đoạn và các bản tin cho cá nhân. Nếu hệ thống lưu giữ mã chất gây dí ứng như định danh duy nhất cho một dí ứng cụ thể thì không nên sử dụng trường dữ liệu này.

Trường dữ liệu này có thuộc tính tùy điều kiện. Trường dữ liệu sử dụng thay thế là trường dữ liệu *IAM-3 – Mã chất gây dí ứng/ Ghi nhớ/mô tả* nếu nó có thể định danh duy nhất dí ứng trên hệ thống nhận.

3.3.7.8 IAM-8 Lý do hành động (ST) 01553e

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa lý do cho hành động chỉ ra trong trường dữ liệu *IAM-6- Mã hành động cho bản ghi dí ứng*.

3.3.7.9 IAM-9 Mã độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát (CWE) 01554

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa lý do tại sao không nên cho bệnh nhân tiếp xúc với một chất nhất định. Tham khảo *Bảng 0436 do người dùng định nghĩa – Mã độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát* trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.7.10 IAM-10 Mã nhóm chất gây dí ứng/ Ghi nhớ/ Mô tả (CWE) 01555

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số, mô tả theo thuật ghi nhớ hoặc mô tả bằng

văn bản được dùng để xác định duy nhất một nhóm chất gây dị ứng khi cần gửi thông tin của cả chất gây dị ứng cụ thể (trường dữ liệu **IAM-3- Mã chất gây dị ứng/ghi nhớ/mô tả**) và mức độ nhóm chất (trường dữ liệu **IAM-10- Mã nhóm chất gây dị ứng/ghi nhớ/mô tả**). Trong trường hợp hệ thống muốn trao đổi thông tin về cả loại dị ứng thuộc cụ thể và nhóm thuộc mà loại thuộc cụ thể ấy được xếp vào (ví dụ Bactrim và nhóm thuốc sulfam; Ceclor và nhóm thuốc Penicilin/ Cephalosporin), thì loại dị ứng thuốc cụ thể được gửi trong trường dữ liệu **IAM-3- Mã chất gây dị ứng/ Ghi nhớ/mô tả** và thông tin nhóm được gửi trong trường dữ liệu **IAM-10 – Mã nhóm chất gây dị ứng/ghi nhớ/mô tả**. Tuy nhiên, nếu chỉ trao đổi thông tin nhóm thì có thể gửi trong trường dữ liệu **IAM-3 như định danh chính của dị ứng**.

3.3.7.11 IAM-11 Ngày bắt đầu (DT) 01556

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa ngày đầu tiên có phản ứng trong thực tế.

3.3.7.12 IAM-12 Văn bản về ngày bắt đầu (ST) 01557

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa đoạn mô tả bằng văn bản về khoảng thời gian gặp phản ứng lần đầu tiên khi không biết ngày chính xác (ví dụ: thời thanh niên, thời niên thiếu, mùa xuân 1990).

3.3.7.13 IAM-13 Ngày/thời gian thông báo (DTM) 01558

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về ngày/thời gian mà phản ứng dị ứng được thông báo cho người cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

3.3.7.14 IAM-14 Người thông báo (XPN) 01559

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của người thông báo về dịch vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại thời điểm thông báo trong trường dữ liệu **IAM-14 – Ngày/thời gian thông báo**.

3.3.7.15 IAM-15 Mã quan hệ với bệnh nhân (CWE) 01560

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin về quan hệ cá nhân của người thông báo dịch vụ với bệnh nhân. Trường dữ liệu này sử dụng cùng bảng với trường dữ liệu NK1-3. Tham khảo [Bảng 0063 do người dùng định nghĩa – Mối quan hệ](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Ví dụ như: anh/em trai, chị/em gái, mẹ, bố, bạn, vợ/chồng, v.v.

3.3.7.16 IAM-16 Mã thiết bị bảo động (CWE) 01561

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này mô tả loại thiết bị bảo động dịch vụ bất kỳ mà bệnh nhân có thể đang mang trên người. Tham khảo [Bảng 0437 do người dùng định nghĩa – Thiết bị bảo động](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.7.17 IAM-17 Mã tình trạng lâm sàng của dị ứng (CWE) 01562

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ tình trạng đã được xác nhận của dị ứng. Tham khảo [Bảng 0438 do người dùng định nghĩa – Tình trạng lâm sàng của dị ứng](#) trong Chương 2C, Các Bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.7.18 IAM-18 Người ghi tình trạng lâm sàng (XCN) 01563

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định người gán (ân định) tình trạng lâm sàng cho bệnh (ví dụ ...| S12345^EVERYMAN^ADAM^J^III^DR^MD|...).

3.3.7.19 IAM-19 Tổ chức ghi tình trạng lâm sàng cho bệnh (XON) 01564

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/don vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của tổ chức cập nhật tình trạng dịch ứng (ví dụ Bệnh viện Good Health).

3.3.7.20 IAM-20 Ngày/thời gian ghi tình trạng lâm sàng (DTM) 01565

Định nghĩa: Ngày và thời gian dịch ứng này được cập nhật lần cuối bởi trường dữ liệu [IAM-18-Người ghi tình trạng lâm sàng](#) tại trường dữ liệu [IAM-19- Tổ chức ghi tình trạng lâm sàng](#).

3.3.7.21 IAM-21 Người hủy kích hoạt (XCN) 02294

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định người dùng hủy kích hoạt mục ghi về tình trạng dị ứng của bệnh nhân (ví dụ ...| S12345^Smith^John^J^III^DR^MD|...).

3.3.7.22 IAM-22 Ngày/thời gian hủy kích hoạt (DTM) 02295

Định nghĩa: Ngày và thời gian mà tình trạng dị ứng này được hủy kích hoạt với trường dữ liệu [IAM-21 – Người hủy kích hoạt](#).

3.3.7.23 IAM-23 Người ghi đầu tiên (XCN) 02296

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định người dùng tạo ra mục ghi nhận dị ứng trong bệnh án (ví dụ . . .| S12345^Smith^John^J^III^DR^MD|...).

3.3.7.24 IAM-24 Ngày/thời gian ghi nhận đầu tiên (DTM) 02297

Định nghĩa: Ngày và thời gian mục ghi dị ứng này được tạo bởi trường dữ liệu [IAM-23 – Người ghi đầu tiên](#).

3.3.7.25 IAM-25 Người chỉnh sửa (XCN) 02298

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định người sử dụng đã chỉnh sửa thông tin dữ ứng (ví

dụ ...|S12345^Smith^John^J^III^DR^MD|...).

3.3.7.26 IAM-26 Ngày/thời gian chỉnh sửa (DTM) 02299

Định nghĩa: Ngày và thời gian thông tin dị ứng này được chỉnh sửa bởi trường dữ liệu *IAM-25- Người chỉnh sửa*.

3.3.7.27 IAM-27 Mã chất gây dị ứng do thày thuốc xác định (CWE) 02300

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin mô tả do thầy thuốc nhập vào đối với một chất gây dị ứng cụ thể. Yếu tố này có thể tuân theo một hệ thống mã hóa tiêu chuẩn bên ngoài (phải được nhận diện), hoặc theo các mô tả theo thuật ghi nhớ hay mô tả bằng văn bản của địa phương.

3.3.7.28 IAM-28 Tổ chức ghi nhận đầu tiên (XON) 03293

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/dơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên tổ chức ghi nhận đã ứng lần đầu tiên (ví dụ Bệnh viện Đa Khoa).

3.3.7.29 IAM-29 Tổ chức chỉnh sửa (XON) 03294

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/dơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của tổ chức đã chỉnh sửa thông tin về dịch vụ (ví dụ Bệnh viện Đa khoa).

3.3.7.30 IAM-30 Tổ chức hủy kích hoạt (XON) 03295

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/dơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của tổ chức hủy kích hoạt dị ứng (ví dụ Bệnh viện Đa khoa).

3.3.8. IAR – Phân đoạn thông tin về Phản ứng dị ứng

Phân đoạn IAR được sử dụng để truyền thông tin về một phản ứng đơn lẻ và thông tin liên quan với lần phản ứng của bệnh nhân này đối với một dị ứng cụ thể (phân đoạn IAM – phản ứng bất lợi của bệnh nhân).

HL7 Bảng thuộc tính – IAR – Phản ứng dị ứng

Số T T	Độ dài chuẩn	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TÓ
1		CWE	R			03296		Mã phản ứng dị ứng
2		CWE	R		0128	03297		Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng
3		CWE	O		0436	03298		Mã mức độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát
4	250=	ST	O			03299		Quản lý

3.3.8.1 IAR-1 Mã phản ứng dị ứng (CWE) 03296

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định phản ứng dị ứng cụ thể được ghi lại. Yếu tố này có thể tuân theo một hệ thống mã hoá tiêu chuẩn bên ngoài, hoặc theo các mô tả bằng văn bản hay mô tả theo thuật ghi nhớ của địa phương (ví dụ co giật, hắt hơi, mẩn đỏ, v.v.).

3.3.8.2 IAR-2 Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng (CWE) 03297

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra mức độ nghiêm trọng chung của dị ứng. Tham khảo [Bảng 0128 do người dùng định nghĩa – Mã mức độ nghiêm trọng của dị ứng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.8.3 IAR-3 Mã độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát (CWE) 03298

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa lý do tại sao không nên cho bệnh nhân tiếp xúc với

một chất nhất định. Tham khảo *Bảng 0436 do người dùng định nghĩa – Mã mực độ nhạy cảm với tác nhân khởi phát* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý

3.3.8.4 IAR-4 Quản lý (ST) 03299

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa đoạn mô tả bằng văn bản về các hành động đã được thực hiện khi xảy ra phản ứng.

3.3.9. NPU – Phân Đoạn cập nhật tình trạng giường bệnh

Phân đoạn NPU cho phép cập nhật dữ liệu kiểm kê (tình trạng giường bệnh) mà không gửi các dữ liệu cụ thể của bệnh nhân. Ví dụ như đổi trạng thái giường từ “đang dọn dẹp vệ sinh” thành “giường trống”.

HL7 Bảng thuộc tính - NPU – Cập nhật tình trạng giường bệnh

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TÓ
1			PL	R		00209	Vị trí giường	
2			CWE	O		0116	00170	Tình trạng giường

3.3.9.1 NPU-1 Vị trí giường (PL) 00209

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa vị trí giường bệnh là vị trí giường hợp lệ.

3.3.9.2 NPU-2 Trạng thái giường (CWE) 00170

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tình trạng giường. Tham khảo [*Bảng 0116 do người dùng định nghĩa – Tình trạng giường*](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.10. MRG – Phân đoạn hợp nhất thông tin bệnh nhân

Phân đoạn MRG cung cấp cho các ứng dụng nhận tin các thông tin cần thiết để bắt đầu ghép các dữ liệu của bệnh nhân cũng như một nhóm các bản ghi. Phân đoạn này được dự kiến sử dụng trong toàn bộ Tiêu Chuẩn này để cho phép hợp nhất các bản ghi đăng ký, kế toán và bệnh án trong các ứng dụng cụ thể.

Thành phần Hệ thống/đơn vị cấp số định danh, thành phần thứ tư của định danh người bệnh, là một loại dữ liệu HD liên kết đơn nhất với Hệ thống/đơn vị cấp số định danh cấp số ban đầu. Một tổ chức nhất định, hoặc một nhóm các tổ chức có trao đổi dữ liệu nên lập một danh sách các hệ thống/đơn vị cấp số định danh có thể cấp số định danh cho bệnh nhân (và các số định danh quan trọng khác nữa). Danh sách này sẽ được sử dụng như một danh sách tra cứu tổng thể của tổ chức đó. Do các bên thứ ba (không phải là đơn vị cấp số định danh cho bệnh nhân) có thể gửi hoặc nhận các bản tin HL7 có chứa số định danh của bệnh nhân, Hệ thống/đơn vị cấp số định danh trong số định danh của bệnh nhân có thể không giống như của các hệ thống nhận và gửi được xác định trong phân đoạn MSH. Hệ thống/đơn vị cấp số định danh phải là duy nhất trên các ứng dụng tại một địa điểm nhất định. Trường dữ liệu này là bắt buộc trong các trường hợp áp dụng tiêu chuẩn HL7 mà có nhiều hơn một chương trình ứng dụng cấp các số định danh như vậy.

HL7 Bảng thuộc tính - MRG – Hợp nhất thông tin bệnh nhân

Số TT	Độ dài	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
1		CX	R	Y	0061	00211	Danh sách định danh bệnh nhân cũ	
2			W			00212	ID bệnh nhân thay thế cũ	
3		CX	O		0061	00213	Số tài khoản bệnh nhân cũ	
4			W			00214	ID bệnh nhân cũ	
5		CX	O		0061	01279	Số thăm khám cũ	
6		CX	O	Y	0061	01280	ID thăm khám thay thế cũ	
7		XPN	O	Y	0200	01281	Tên bệnh nhân cũ	

3.3.10.1 MRG-1 Danh sách định danh bệnh nhân cũ (CX) 00211

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa danh sách định danh bệnh nhân cũ. Nó chứa một danh sách các con số “cũ” có khả năng khớp. Trong một giao dịch chỉ có thể có một số cũ hợp nhất với một số mới. Tham khảo [Bảng 0061 HL7 – Lược đồ số kiểm tra](#) để xem các giá trị đúng. Các thành phần Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.10.2 MRG-2 ID thay thế của bệnh nhân cũ 00212

Định nghĩa: *Trường dữ liệu MRG-2 được giữ lại chỉ để tương thích ngược với các phiên bản cũ trong phiên bản 2.3.1 và đã được rút bỏ trong phiên bản 2.7.* Người đọc nên tham khảo mục 3.3.10.1, MRG-1 Danh sách định danh bệnh nhân cũ.

3.3.10.3 MRG-3 Số tài khoản bệnh nhân cũ (CX) 00213

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số tài khoản bệnh nhân cũ. Tham khảo [Bảng 0061 HL7 – Lược đồ số kiểm tra](#) để xem các giá trị đúng. Các thành phần Hệ thống/dơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.10.4 MRG-4 ID bệnh nhân cũ 00214

Định nghĩa: Trường dữ liệu MRG-4 được giữ lại chỉ để tương thích ngược với phiên bản cũ từ phiên bản 2.3.1 và đã được rút bỏ trong phiên bản 2.7. Người đọc nên tham khảo mục 3.3.10.1, [MRG-1 Danh sách định danh bệnh nhân cũ](#) thay cho phần này.

3.3.10.5 MRG-5 Số hiệu thăm khám cũ (CX) 01279

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số hiệu thăm khám cũ. Tham khảo [Bảng 0061 HL7 – Lược đồ số kiểm tra](#) để xem các giá trị đúng. Các thành phần Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.10.6 MRG-6 ID thăm khám thay thế cũ (CX) 01280

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa số hiệu thăm khám thay thế cũ. Có thể gửi nhiều định danh thay thế. Tham khảo [Bảng 0061 HL7 - Mã số xác định cách sắp xếp số kiểm tra](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng. Các thành phần Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.10.7 MRG-7 Tên bệnh nhân cũ (XPN) 01281

Các thành phần dữ liệu: <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Called By (ST)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên của bệnh nhân trước đây. Trường dữ liệu này không được sử dụng để đổi tên bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0200 – Loại tên](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị hợp lệ.

3.3.11. PD1 – Phân đoạn thông tin nhân khẩu học bổ sung của bệnh nhân

Phân đoạn thông tin nhân khẩu học bổ sung của bệnh nhân chứa các thông tin nhân khẩu học có khả năng thay đổi của bệnh nhân đó.

HL7 Bảng thuộc tính - PD1 – Thông tin nhân khẩu học bổ sung của bệnh nhân

Số T T	Độ dài hợp chuẩn	Độ dài dữ liệu	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YÊU TÓ
1			CWE	O	Y	0223	00755	Quan hệ sống phụ thuộc
2			CWE	O		0220	00742	Tổ chức cuộc sống
3			XON	O	Y	0204	00756	Nơi khám chữa bệnh ban đầu của bệnh nhân
4				W			00757	Tên và số ID của cơ sở cung cấp dịch vụ y

Số T	Độ dài chuẩn	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YÊU TÓ
té ban đầu của bệnh nhân								
5		CWE	O		0231	00745		Chỉ báo học sinh sinh viên
6		CWE	O		0295	00753		Tàn tật
7		CWE	O		0315	00759		Mã chỉ định chăm sóc y tế
8		CWE	O		0316	00760		Mã hiển bộ phận cơ thể
9	1..1		ID	O		0136	00761	Hóa đơn riêng
10		CX	O	Y		00762		Bệnh nhân trùng lặp
11		CWE	O		0215	00743		Mã công khai thông tin
12	1..1		ID	B		0136	00744	Chỉ báo bảo vệ
13		DT	B			01566		Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ báo bảo vệ
14		XON	O	Y		01567		Nơi thực hiện hoạt động tôn giáo
15		CWE	C	Y	0435	01548		Mã chỉ định trước
16		CWE	O		0441	01569		Tình trạng đăng ký tiêm chủng
17		DT	O			01570		Thời gian bắt đầu có hiệu lực của tình trạng đăng ký tiêm chủng
18		DT	O			01571		Ngày bắt đầu có hiệu lực của Mã công khi thông tin
19		CWE	O		0140	01572		Quân chủng
20		CWE	O		0141	00486		Quân hàm
21		CWE	O		0142	01573		Tình trạng phục vụ quân đội
22		DT	O			02141		Ngày xác nhận Chỉ dẫn trước gần nhất

3.3.11.1 PD1-1 Quan hệ sống phụ thuộc (CWE) 00755

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định điều kiện sống cụ thể (ví dụ vợ/chồng sống phụ thuộc bệnh nhân, nhà không có thang máy) liên quan đến việc đánh giá các nhu cầu y tế của bệnh nhân. Thông tin này có thể được sử dụng để lên kế hoạch cho bệnh nhân ra viện. Trường dữ liệu này lặp lại vì, ví dụ như “vợ/chồng phụ thuộc” và “cần giám sát y tế” có thể cùng xảy ra. Tham khảo [Bảng 0223 do người dùng định nghĩa – Quan hệ sống phụ thuộc](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.2 PD1-2 Tổ chức cuộc sống (CWE) 00742

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết tình trạng sống của bệnh nhân tại địa chỉ cư trú. Ví dụ như Sống một mình, Sống với gia đình, Vói họ hàng, Vói tổ chức, v.v. Tham khảo [Bảng 0220 do người dùng định nghĩa – Tổ chức cuộc sống](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.3 PD1-3 Cơ sở y tế ban đầu của bệnh nhân (XON) 00756

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đôi với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/đơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa tên và định danh xác định cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu do bệnh nhân lựa chọn khi đăng ký Bảo hiểm HMO. Được phép sử dụng nhiều tên và định danh cho cùng cơ sở y tế. Tên đầy đủ chính thức của cơ sở y tế phải được gửi trong chuỗi đầu tiên. Nếu không gửi tên chính thức của cơ sở y tế thì phải gửi dấu phân cách lặp lại ‘~’ trong chuỗi đầu tiên. Tham khảo [Bảng 0204 do người dùng định nghĩa – Loại tên tổ chức](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.4 PD1-4 Tên và số ID của Nhà cung cấp dịch vụ y tế ban đầu của bệnh nhân 00757

Định nghĩa: *Trường dữ liệu PD1-4 được giữ lại chỉ để tương thích ngược với phiên bản trước từ phiên bản 2.4 và đã được rút bỏ trong phiên bản 2.7.* Người đọc cần được biết rằng phân đoạn ROL hiện được sử dụng để truyền tải thông tin đầy đủ hơn về nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

3.3.11.5 PD1-5 Chỉ báo học sinh sinh viên (CWE) 00745

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc bệnh nhân hiện có phải là học sinh, sinh viên hay không, và là học sinh/sinh viên toàn thời gian hay bán thời gian. Trường dữ liệu này không cho biết trình độ đào tạo của học sinh/sinh viên (trung học, đại học hay phổ thông cơ sở), hoặc lĩnh vực học của sinh viên (kế toán, kỹ thuật, v.v.). Tham khảo *Bảng 0231 do người dùng định nghĩa – Tình trạng học sinh sinh viên* trong Chương 2C để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.6 PD1-6 Tàn tật (CWE) 00753

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra bản chất tình trạng tàn tật vĩnh viễn của bệnh nhân (ví dụ điếc, mù). Tình trạng tàn tật được định nghĩa là khiếm khuyết về thể chất hay trí tuệ mang tính vĩnh viễn. Tình trạng tàn tật nhất thời nên được gửi trong tình trạng đi lại. Tham khảo *Bảng 0295 do người dùng định nghĩa – Tân tật* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.7 PD1-7 Mã chỉ định chăm sóc y tế (CWE) 00759

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc bệnh nhân có chỉ định chăm sóc y tế hay không, và nếu có thì bẩn sao chỉ định chăm sóc y tế này đã được lưu trong hồ sơ tại cơ sở y tế hay chưa. Nếu bệnh nhân không có chỉ định chăm sóc y tế, giá trị của trường dữ liệu này sẽ chỉ ra việc bệnh nhân đã được cung cấp thông tin về chỉ định chăm sóc y tế hay chưa. Tham khảo [Bảng 0315 do người dùng định nghĩa – Mã chỉ định chăm sóc y tế](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [PV2-43 – Mã chỉ định chăm sóc y tế](#).

3.3.11.8 PD1-8 Mã hiển bộ phận cơ thể (CWE) 00760

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc bệnh nhân có muốn hiển các bộ phận cơ thể không và đã có thể hiển bộ phận cơ thể hoặc tài liệu tương đương trong hồ sơ lưu tại tổ chức y tế hay chưa. Tham khảo [Bảng 0316 do người dùng định nghĩa – Mã hiển bộ phận cơ thể](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [PV2-44- Mã hiển bộ phận cơ thể](#).

3.3.11.9 PD1-9 Hóa đơn riêng (ID) 00761

Định nghĩa: Trường dữ liệu này quy định việc các chi phí của bệnh nhân này có được lập hóa đơn riêng tách khỏi hóa đơn của các bệnh nhân khác có cùng người bảo lãnh hay không. (Hiện nay hóa đơn được lập cho một bệnh nhân thay vì hóa đơn cho người bảo lãnh). Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y Lập hóa đơn riêng

N xử lý bình thường

3.3.11.10 PD1-10 Bệnh nhân trùng lặp (CX) 00762

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc bệnh nhân có phải cùng một hay trùng lắp một bệnh nhân khác được tìm thấy trong hệ thống gửi tin. Mục đích của trường dữ liệu này chỉ mang tính thông báo và hệ thống nhận không cần phải hành động gì. Bao gồm Định danh bệnh nhân nếu hệ thống gửi biết định danh của bệnh nhân. Các thành phần Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.11.11 PD1-11 Mã công khai thông tin (CWE) 00743

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một mã do người dùng định nghĩa để chỉ ra mức độ công khai thông tin được cho phép (ví dụ: Không công khai thông tin, Chỉ cung cấp thông tin cho gia đình) đối với bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0215 do người dùng định nghĩa _ Mã công khai thông tin](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [PV2-21- Mã công khai thông tin thăm khám](#) để biết mã ở mức độ lần thăm khám.

3.3.11.12 PD1-12 Chỉ báo bảo vệ (ID) 00744

Định nghĩa: *Từ phiên bản 2.6 trở đi, trường dữ liệu này chỉ được giữ lại để*

tương thích ngược với các phiên bản trước. Sử dụng phân đoạn ARV thay cho trường dữ liệu này. Trường dữ liệu này xác định mức độ bảo vệ bệnh nhân, từ đó quyết định xem việc truy cập thông tin về bệnh nhân này có cần được bảo vệ khỏi những người dùng không có đủ thẩm quyền đối với bệnh nhân hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y bảo vệ việc truy cập thông tin

N truy cập bình thường

Xem trường dữ liệu [PV2-22 – Chỉ báo bảo vệ thông tin thăm khám](#) để xem mã ở mức độ lần thăm khám.

3.3.11.13 PD1-13 Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ báo bảo vệ (DT) 01566

Định nghĩa: Từ phiên bản 2.6 trở đi, trường dữ liệu này chỉ được giữ lại để **tương thích ngược với các phiên bản trước.** Sử dụng phân đoạn ARV thay thế. Trường dữ liệu này chỉ ra Ngày bắt đầu hiệu lực của trường dữ liệu [PD1-12-Chỉ báo bảo vệ](#).

3.3.11.14 PD1-14 Nơi thực hiện các hoạt động tôn giáo (XON) 01567

Các thành phần dữ liệu: <Organization Name (ST)> ^ <Organization Name Type Code (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Organization Identifier (ST)>

Thành phần dữ liệu con đối với Mã loại tên tổ chức (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Hệ thống/đơn vị cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số định danh (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Nơi thực hiện các hoạt động tôn giáo của bệnh nhân. Ví dụ, bệnh nhân

đi lễ ở Nhà thờ First Baptist ở Atlanta.

3.3.11.15 PD1-15 Mã chỉ dẫn trước (CWE) 01548

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết các chỉ dẫn của bệnh nhân với cơ sở y tế. Tham khảo [Bảng 0435 do người dùng định nghĩa _ Mã chỉ dẫn trước](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý. Xem thêm trường dữ liệu [PV2-45 – Mã chỉ dẫn trước](#). Khi trường dữ liệu [PD1-22 – Ngày xác nhận chỉ dẫn trước gần nhất](#) có giá trị thì trường dữ liệu này là bắt buộc.

3.3.11.16 PD1-16 Tình trạng đăng ký tiêm chủng (CWE) 01569

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết tình trạng đăng ký tiêm chủng của bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0441 do người dùng định nghĩa – Tình trạng đăng ký tiêm chủng](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.17 PD1-17 Ngày bắt đầu hiệu lực của tình trạng đăng ký tiêm chủng (DT) 01570

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra ngày bắt đầu hiệu lực của tình trạng đăng

ký tiêm chung như đã thông báo trong trường dữ liệu *PD1-16-Tình trạng đăng ký tiêm chung*.

3.3.11.18 PD1-18 Ngày bắt đầu hiệu lực của Mã công khai thông tin (DT) 01571

Định nghĩa: Đây là ngày bắt đầu có hiệu lực của giá trị trường dữ liệu *PD1-11- Mã công khai thông tin*.

3.3.11.19 PD1-19 Quân chủng (CWE) 01572

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được định nghĩa bởi CMS hoặc các cơ quan quản lý khác. Tham khảo *Bảng 0140 do người dùng định nghĩa – Phục vụ quân đội* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.20 PD1-20 Quân hàm/cấp bậc (CWE) 00486

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này do người dùng định nghĩa cho biết quân hàm/ cấp bậc của bệnh nhân (trong trường hợp bệnh nhân là quân nhân). Tham khảo *Bảng 0141 do người dùng định nghĩa – Quân hàm/cấp bậc* trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.21 PD1-21 Tình trạng phục vụ quân đội (CWE) 01573

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được định nghĩa bởi CMS hoặc các cơ quan quản lý khác. Tham khảo [Bảng 0142 do người dùng định nghĩa – Tình trạng phục vụ quân đội](#) trong Chương 2C. Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.11.22 PD1-22 Ngày xác nhận chỉ dẫn trước gần nhất (DT) 02141

Định nghĩa: Trường dữ liệu này thông báo ngày mà tất cả các chỉ dẫn trước trong trường dữ liệu [PD1-15-Mã chỉ dẫn trước](#) được xác nhận lần cuối. Khi trường dữ liệu này có giá trị, trường dữ liệu [PD1-15-Mã chỉ dẫn trước](#) là bắt buộc.

3.3.12. DB1 – Phân đoạn thông tin về Thương tật

Phân đoạn thông tin thương tật này chứa các thông tin liên quan đến tình trạng thương tật của một cá nhân. Phân đoạn này được tạo ra thay vì bổ sung thuộc tính thương tật vào mỗi phân đoạn chứa thông tin về cá nhân đó (các phân đoạn có thể bổ sung thông tin thương tật). Đây là phân đoạn tùy chọn có thể được sử dụng để gửi các thông tin thương tật của một cá nhân đã được xác định trong Chương Quản trị bệnh nhân. Mã và định danh của người bị thương tật cho phép liên kết thông tin thương tật với cá nhân.

HL7 Bảng thuộc tính - DB1 – Thương tật

Số T	Độ dài T	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TÓ
1	1..4		SI	R		01283	Đặt ID - DB1	
2			CWE	O		0334	01284	Mã Người bị thương tật
3			CX	O	Y		01285	Định danh người bị thương tật
4	1..1		ID	O		0136	01286	Chỉ báo thương tật
5			DT	O			01287	Ngày bắt đầu tình trạng thương tật
6			DT	O			01288	Ngày kết thúc tình trạng thương tật

Số T T	Độ dài chuẩn	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YÊU TỐ
7			DT	O			01289	Ngày trở lại làm việc sau thương tật
8			DT	O			01290	Ngày không đủ khả năng làm việc do thương tật

3.3.12.1 DB1-1 Đặt ID - DB1 (SI) 01283

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số xác định giao dịch này. Khi phân đoạn này được gửi lần đầu, số chuỗi là 1, khi gửi lần hai, số chuỗi là 2, v.v.

3.3.12.2 DB1-2 Mã người bị thương tật (CWE) 01284

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Giá trị của trường dữ liệu này chỉ ra cá nhân mà thông tin thương tật trong bản tin có liên quan đến. Ví dụ, nếu giá trị là PT, thông tin thương tật có liên quan đến bệnh nhân. Tham khảo [Bảng 0334 do người dùng định nghĩa – Mã người bị thương tật](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.12.3 DB1-3 Định danh người bị thương tật (CX) 01285

Các thành phần dữ liệu: <ID Number (ST)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Effective Date (DT)> ^ <Expiration Date (DT)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Đây là định danh (hoặc những định danh) của cá nhân mà thông tin thương tật trong phân đoạn được gửi đi có liên quan đến. Các thành phần dữ liệu Hệ thống/đơn vị cấp số định danh và Mã loại định danh được khuyến nghị sử dụng cho mọi loại dữ liệu CX.

3.3.12.4 DB1-4 Chỉ báo thương tật (ID) 01286

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết lần thăm khám của bệnh nhân có phải vì thương tật hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y thăm khám vì thương tật

N không phải thăm khám vì thương tật

3.3.12.5 DB1-5 Ngày bắt đầu tình trạng thương tật (DT) 01287

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định ngày cá nhân bị thương tật.

3.3.12.6 DB1-6 Ngày kết thúc tình trạng thương tật (DT) 01288

Định nghĩa: Trường dữ liệu này ghi ngày kết thúc tình trạng thương tật của một cá

nhân.

3.3.12.7 DB1-7 Ngày trở lại làm việc sau thương tật (DT) 01289

Định nghĩa: Trường dữ liệu này cho biết ngày bệnh nhân được cho phép trở lại làm việc trong một trường hợp thương tật cụ thể.

3.3.12.8 DB1-8 Ngày không đủ khả năng làm việc do thương tật (DT) 01290

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ rõ ngày đầu tiên của quãng thời gian người bệnh không thể làm việc do thương tật.

3.3.13. PDA – Phân đoạn Thông tin về tử vong và khám nghiệm tử thi của bệnh nhân

Phân đoạn này chứa các thông tin về cái chết của bệnh nhân và việc khám nghiệm tử thi có thể xảy ra.

HL7 Bảng thuộc tính - PDA – Tử vong và khám nghiệm tử thi

Số T T	Độ dài chuẩn	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YẾU TỐ
1		CWE	O	Y		01574	Mã nguyên nhân tử vong	
2		PL	O			01575	Địa điểm tử vong	
3	1..1	ID	O		0136	01576	Chỉ báo đã chứng nhận tử vong	
4		DTM	O			01577	Ngày/thời gian ký giấy chứng nhận tử vong	
5		XCN	O			01578	Người chứng nhận tử vong	
6	1..1	ID	O		0136	01579	Chỉ báo khám nghiệm tử thi	
7		DR	O			01580	Ngày/thời gian bắt đầu và kết thúc khám nghiệm tử thi	
8		XCN	O			01581	Người khám nghiệm tử thi	
9	1..1	ID	O		0136	01582	Chỉ báo nhân viên điều tra	

3.3.13.1 PDA-1 Mã nguyên nhân tử vong (CWE) 01574

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này có giá trị là nguyên nhân gây tử vong.

3.3.13.2 PDA-2 Địa điểm tử vong (PL) 01575

Các thành phần dữ liệu: <Point of Care (HD)> ^ <Room (HD)> ^ <Bed (HD)> ^ <Facility (HD)> ^ <Location Status (IS)> ^ <Person Location Type (IS)> ^ <Building (HD)> ^ <Floor (HD)> ^ <Location Description (ST)> ^ <Comprehensive Location Identifier (EI)> ^ <Assigning Authority for Location (HD)>

Thành phần con cho Điểm chăm sóc (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Phòng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Giường (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Cơ sở (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tòa nhà (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Tầng (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Định danh địa điểm tổng thể (EI): <Entity Identifier (ST)> & <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Đơn vị cấp số định danh cho địa điểm (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này có giá trị là nơi (địa điểm) người bệnh tử vong.

3.3.13.3 PDA-3 Chỉ báo đã chứng nhận tử vong (ID) 01576

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc người chết đã được chính thức chứng nhận tử vong hay chưa. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương

2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

- Y đã chứng nhận tử vong
- N chưa chứng nhận tử vong

3.3.13.4 PDA-4 Ngày/thời gian ký giấy chứng nhận tử vong (DTM) 01577

Định nghĩa: Trường dữ liệu này có giá trị là ngày và thời gian giấy chứng nhận tử vong được ký.

3.3.13.5 PDA-5 Người chứng nhận tử vong (XCN) 01578

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này có giá trị là người ký giấy chứng nhận tử vong.

3.3.13.6 PDA-6 Chỉ báo khám nghiệm tử thi (ID) 01579

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chỉ ra việc khám nghiệm tử thi có được thực hiện hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem giá trị đúng.

Y có khám nghiệm tử thi

N không khám nghiệm tử thi

3.3.13.7 PDA-7 Ngày/thời gian bắt đầu và kết thúc khám nghiệm tử thi (DR) 01580

Các thành phần dữ liệu: <Range Start Date/Time (DTM)> ^ <Range End Date/Time (DTM)>

Định nghĩa: Nếu có khám nghiệm tử thi, trường dữ liệu này thông báo ngày và thời gian cuộc khám nghiệm tử thi bắt đầu và hoàn tất.

3.3.13.8 PDA-8 Người khám nghiệm tử thi (XCN) 01581

Các thành phần dữ liệu: <Person Identifier (ST)> ^ <Family Name (FN)> ^ <Given Name (ST)> ^ <Second and Further Given Names or Initials Thereof (ST)> ^ <Suffix (e.g., JR or III) (ST)> ^ <Prefix (e.g., DR) (ST)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <DEPRECATED-Source Table (CWE)> ^ <Assigning Authority (HD)> ^ <Name Type Code (ID)> ^ <Identifier Check Digit (ST)> ^ <Check Digit Scheme (ID)> ^ <Identifier Type Code (ID)> ^ <Assigning Facility (HD)> ^ <Name Representation Code (ID)> ^ <Name Context (CWE)> ^ <WITHDRAWN Constituent> ^ <Name Assembly Order (ID)> ^ <Effective Date (DTM)> ^ <Expiration Date (DTM)> ^ <Professional Suffix (ST)> ^ <Assigning Jurisdiction (CWE)> ^ <Assigning Agency or Department (CWE)> ^ <Security Check (ST)> ^ <Security Check Scheme (ID)>

Thành phần con cho Họ (FN): <Surname (ST)> & <Own Surname Prefix (ST)> & <Own Surname (ST)> & <Surname Prefix from Partner/Spouse (ST)> & <Surname from Partner/Spouse (ST)>

Thành phần con cho Bảng nguồn (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho đơn vị cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Nơi cấp số (HD): <Namespace ID (IS)> & <Universal ID (ST)> & <Universal ID Type (ID)>

Thành phần con cho Thuộc tính tên (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Phân khu địa lý-chính trị cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Thành phần con cho Cơ quan hoặc Bộ cấp số (CWE): <Identifier (ST)> & <Text (ST)> & <Name of Coding System (ID)> & <Alternate Identifier (ST)> & <Alternate Text (ST)> & <Name of Alternate Coding System (ID)> & <Coding System Version ID (ST)> & <Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Original Text (ST)> & <Second Alternate Identifier (ST)> & <Second Alternate Text (ST)> & <Name of Second Alternate Coding System (ID)> & <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> & <Coding System OID (ST)> & <Value Set OID (ST)> & <Value Set Version ID (DTM)> & <Alternate Coding System OID (ST)> & <Alternate Value Set OID (ST)> & <Alternate Value Set Version ID (DTM)> & <Second Alternate Coding System OID (ST)> & <Second Alternate Value Set OID (ST)> & <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa thông tin người có thẩm quyền đã thực hiện khám nghiệm tử thi.

3.3.13.9 PDA-9 Chỉ báo nhân viên điều tra (ID) 01582

Định nghĩa: Trường dữ liệu này thông báo trường hợp/tử vong có được giao cho nhân viên điều tra/ giám định pháp y khám nghiệm để phục vụ điều tra hay không. Tham khảo [Bảng 0136 HL7 – Chỉ báo Có/Không](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị đúng.

Y Có giao nhân viên điều tra.

N Không giao nhân viên điều tra.

3.3.14. ARV – Phân đoạn Hạn chế truy cập

Phân đoạn ARV được sử dụng để truyền đạt loại hạn chế được đề nghị/yêu cầu cho việc truy cập từ hệ thống này sang hệ thống khác, cả ở mức độ cá nhân/người bệnh và mức độ lần gặp gỡ/thăm khám.

Ví dụ:

Một cá nhân/người bệnh có quyền phản đối việc tiết lộ bất kỳ thông tin nào hoặc toàn bộ thông tin của người ấy. Ngoài ra, bệnh nhân có thể yêu cầu không được tiết lộ các thông tin được bảo vệ cho các thành viên gia đình hay bạn bè là những người có tham gia vào việc chăm sóc bệnh nhân hay chỉ để thông báo.

Một lĩnh vực hay tổ chức có thể có các chính sách bảo mật riêng.

Một bệnh nhân có quyền chọn không lưu tên trong danh bạ của cơ sở y tế.

Trong bối cảnh quốc tế, một bác sĩ có thể phải có nghĩa vụ về mặt văn hóa bảo vệ sự riêng tư của bệnh nhân.

Bất kỳ hạn chế dạng “đăng ký chọn” hoặc “áp dụng đến khi đăng ký hủy” đều được truyền tải trong trường dữ liệu *ARV-3- Giá trị hạn chế truy cập*. Phân đoạn này thay thế cho trường dữ liệu PD1-12 và PV2-22, vốn không được tách thành từ phiên bản 2.6. Phân đoạn ARV là không bắt buộc và được gửi sau các phân đoạn PID/PD1 để mô tả các hạn chế truy cập có liên quan đến cá nhân/bệnh nhân. Phân đoạn ARV có thuộc tính không bắt buộc và được gửi đi ngay sau các phân đoạn PV1/PV2 để mô tả các hạn chế truy cập có liên quan đến cuộc gặp cụ thể đó.

Các lưu ý khi sử dụng:

Cơ chế an ninh của một hệ thống bất kỳ có thể muôn sử dụng Giá trị hạn chế truy cập cùng với Lý do hạn chế truy cập (và/hoặc với Mã bảo mật từ một đoạn khác, ví dụ, trường dữ liệu OM1-30 hoặc các dữ liệu khác) để thực hiện loại bảo vệ thích hợp cho các dữ liệu về cá nhân, bệnh nhân, thăm khám và/hoặc dữ liệu về các cuộc thăm khám. Mỗi hệ thống đều có thể linh hoạt đưa vào/ánh xạ các giá trị truy cập vào hệ thống an ninh của chúng một cách thích hợp; cách thực thi thực tế để truy cập vào các dữ liệu được bảo vệ được quyết định bởi chính sách riêng của mỗi hệ thống. Các giá trị hạn chế truy cập được một tổ chức/hệ thống hỗ trợ cần được định nghĩa và xác định trước bởi chính tổ chức đó.

Dự kiến là các giá trị hạn chế truy cập này sẽ được sử dụng kết hợp với các thông tin an ninh của hệ thống khác (ví dụ, địa điểm của bệnh nhân, khoa/bộ phận của người dùng, quan hệ giữa người chăm sóc – bệnh nhân, và các thông số hạn chế truy cập khác) để xác định quyền truy cập của người dùng.

Những người triển khai hệ thống cần kiểm soát cẩn thận việc tiếp cận các mã và giá trị hạn chế truy cập, vì bản thân chúng cũng chứa các thông tin nhạy cảm.

HL7 Bảng thuộc tính - ARV – Hạn chế truy cập

Số T T	Độ dài chuẩn	Độ dài hợp chuẩn	Loại dữ liệu	Tùy chọn	Lặp lại	Bảng	Thứ tự hạng mục	TÊN YÊU TÓ
1	1..4		SI	O			02143	Đặt ID
2			CNE	R		0206	02144	Mã hành động hạn chế truy cập
3			CWE	R		0717	02145	Giá trị hạn chế truy cập
4			CWE	O	Y	0719	02146	Lý do hạn chế truy cập
5		250=	ST	O	Y		02147	Chỉ dẫn hạn chế truy cập đặc biệt
6			DR	O			02148	Khoảng thời gian hạn chế truy cập

3.3.14.1 ARV-1 Đặt ID (SI) 02143

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa mã số nhận diện phân đoạn này. Khi phân đoạn được gửi lần đầu tiên, số của chuỗi là 1, gửi lần 2 thì số của chuỗi là 2, v.v.

3.3.14.2 ARV-2 Mã hành động hạn chế truy cập (CNE) 02144

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này chứa một mã số xác định hành động cần được thực hiện cho phân đoạn này. Nó cho phép gửi thông tin hạn chế truy cập để xóa hoặc cập nhật hạn chế truy cập đã được gửi đi trước đó. Tham khảo [Bảng 0206 HL7 – Mã hành động cho đoạn tin](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.14.3 ARV-3 Giá trị hạn chế truy cập (CWE) 02145

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định thông tin cần hạn chế truy cập. Việc truy cập có thể bị hạn chế ở mức độ trường dữ liệu bằng cách sử dụng các định danh trường dữ liệu HL7 hoặc được xác định với các giá trị mã hóa do người dùng định nghĩa. Tham khảo [Bảng 0717 do người dùng định nghĩa – Giá trị hạn chế truy cập](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.14.4 ARV-4 Lý do hạn chế truy cập (CWE) 02146

Các thành phần dữ liệu: <Identifier (ST)> ^ <Text (ST)> ^ <Name of Coding System (ID)> ^ <Alternate Identifier (ST)> ^ <Alternate Text (ST)> ^ <Name of Alternate Coding System (ID)> ^ <Coding System Version ID (ST)> ^ <Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Original Text (ST)> ^ <Second Alternate Identifier (ST)> ^ <Second Alternate Text (ST)> ^ <Name of Second Alternate Coding System (ID)> ^ <Second Alternate Coding System Version ID (ST)> ^ <Coding System OID (ST)> ^ <Value Set OID (ST)> ^ <Value Set Version ID (DTM)> ^ <Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Alternate Value Set Version ID (DTM)> ^ <Second Alternate Coding System OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set OID (ST)> ^ <Second Alternate Value Set Version ID (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này được sử dụng để truyền tải lý do hạn chế truy cập. Được phép lặp lại Lý do hạn chế truy cập để truyền tải nhiều lý do cho một hạn chế truy cập cụ thể. Tham khảo [Bảng 0719 do người dùng định nghĩa – Mã Lý do hạn chế truy cập](#) trong Chương 2C, Các bảng mã, để xem các giá trị gợi ý.

3.3.14.5 ARV-5 Các chỉ dẫn hạn chế truy cập đặc biệt (ST) 02147

Định nghĩa: được sử dụng để truyền tải các chỉ dẫn cụ thể về việc bảo vệ dữ liệu của bệnh nhân (ví dụ “luôn gọi bệnh nhân là ông Everyman”). Trường dữ liệu này cũng có thể được sử dụng để đưa ra các chỉ dẫn cụ thể về việc tiết lộ các thông tin cho gia đình và bạn bè (ví dụ “Không tiết lộ thông tin cho anh trai bệnh nhân, ông Adam Everyman”). Các chỉ dẫn này có thể kết hợp cùng với các trường dữ liệu khác (do hệ thống chọn lựa).

3.3.14.6 ARV-6 Khoảng thời gian hạn chế truy cập (DR) 02148

Các thành phần dữ liệu: <Range Start Date/Time (DTM)> ^ <Range End Date/Time (DTM)>

Định nghĩa: Trường dữ liệu này xác định khoảng thời gian ngày bắt đầu hạn chế truy cập cho đến ngày lệnh hạn chế được chính thức hủy bỏ.

3.4. VÍ DỤ MINH HỌA CÁC GIAO DỊCH

3.4.1. Thông báo nhập viện/thăm khám – sự kiện A01 (bệnh nhân đã nhập viện)

```
MSH|^~\&|ADT1|GOOD      HEALTH      HOSPITAL|GHH      LAB,      INC.|GOOD      HEALTH
      HOSPITAL|198808181126|SECURITY|ADT^A01^ADT_A01|MSG00001|P|2.8||<cr>
EVN|A01|200708181123||<cr>
PID|1||PATID1234^5^M11^ADT1^MR^GOOD                           HEALTH
      HOSPITAL~123456789^^USSSA^SS||EVERYMAN^ADAM^A^III||19610615|M||C|2222 HOME
      STREET^^GREENSBORO^NC^27401-1020|GL|(555) 555-2004|(555)555-2004||S||
PATID12345001^2^M10^ADT1^AN^A|444333333|987654^NC|<cr>
NK1|1|NUCLEAR^NELDA^W|SPO^SPOUSE||||NK^NEXT OF KIN<cr>
PV1|1|I|2000^2012^01|||004777^ATTEND^AARON^A||SUR|||ADM|A0|<cr>
```

Bệnh nhân Adam A. Everyman, III, được nhập viện ngày 18/7/2007 vào hồi 11:23 sáng bởi Bác sĩ Aaron A. Attending (#004777) để phẫu thuật (SUR). Bệnh nhân đã được chỉ định phòng 2012, giường 01, đơn vị điều dưỡng 2000.

Bản tin được gửi từ hệ thống ADT1 tại bệnh viện Good Health tới hệ thống GHH Lab, cũng tại cơ sở của bệnh viện Good Health, vào cùng ngày nhập viện nhưng tại thời điểm ba phút sau khi nhập viện.

3.4.2. Thông báo chuẩn bị nhập viện – sự kiện A05 (bệnh nhân chưa nhập viện)

MSH ^~\& REGADT GOOD	HEALTH	HOSPITAL GHH
LAB 200701061000 ADT^A05^ADT_A05 000001 P 2.8 <cr>		
EVN A05 200701061000 200701101400 01 200701061000<cr>		
PID 1 PATID1234^^GOOD	HEALTH	HOSPITAL^MR^GOOD
HOSPITAL~123456789^^USSSA^SS 253763 EVERYMAN^ADAM^A 19560129 M 2222	HOME	STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^ (555)
555-2004 (555)555-2004 S C 99999^^GOOD	HEALTH	HOSPITAL^AN 444-33-3333 <cr>
NK1 1 NUCLEAR^NELDA^W SPO^SPOUSE 6666	HOME	STREET
^^ISHPEMING^MI^49849^""^ 555-555-5001 555-555-5001555-555-5001 EC^EMERGENCY		
CONTACT<cr>		
NK1 2 MUM^MARTHA^M MOTHER 4444 HOME STREET ^^ISHPEMING^MI^49849^""^ 555-555-		
2006 555-555-2006~555-555-2006 EC^EMERGENCY CONTACT<cr>		
NK1 3<cr>		
NK1 4 6666	WORKER	LOOP^^ISHPEMING^MI^49849 555-555-
3003 EM^EMPLOYER 19940605 PROGRAMMER WORK IS FUN, INC.<cr>		
PV1 O 0148^ATTEND^AARON^A 0148^SENDER^SAM AMB 0148^ATTEND^AARON^A S 14		
00 A GOOD HEALTH HOSPITAL <cr>		
PV2 200301101400 200301101400<cr>		
OBX ST 1010.1^BODY WEIGHT 62 kg F<cr>		
OBX ST 1010.1^HEIGHT 190 cm F<cr>		
DG1 1 19 BIOPSY 00<cr>		
GT1 1 EVERYMAN^ADAM^A^""^""^""^ 2222	HOME	STREET
^ISHPEMING^MI^49849^""^ (555) 555-2004 555 555-2004 SE^SELF 444-33 3333 2222		
HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^ 555-555-2004 AUTO CLINIC<cr>		
IN1 1 0 UA1 UARE INSURED, INC. 8888 INSURERS CIRCLE^^ISHPEMING^M1^49849^""^ 555-555-		
3015 90 50 OK<cr>		
IN1 2 "" ""<cr>		

Bệnh nhân Adam A. Everyman được làm thủ tục nhập viện trước vào ngày 6/1/2007 để phẫu thuật được xếp lịch vào ngày 10/1/2007, lúc 14:00. Trong một phần của thủ tục chuẩn bị nhập viện trước, ông đã xác định hai người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp cũng như các thông tin về cơ quan làm việc, bảo hiểm, người bảo lãnh. Ông cũng đã được đo chiều cao, cân nặng. Lưu ý rằng hệ thống REGADT hỗ trợ nhập bốn loại bản ghi NK1: người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp thứ 1, thứ 2, thứ 3 và thông tin cơ quan làm việc. Với bệnh nhân Adam A. Everyman, thông tin người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp thứ 3 không được cung cấp. Tuy nhiên, phải gửi đi một bản ghi NK1 để hỗ trợ phương thức cập nhật “lưu nhanh”. Hệ thống REGADT cũng hỗ trợ điền thông tin hai chương trình bảo hiểm, một loại theo người bảo lãnh, một loại theo chuẩn đoán.

3.4.3. Đăng ký một bệnh nhân – sự kiện A04 (bệnh nhân không nhập viện).

MSH|^~\&|REGADT|GOOD HEALTH HOSPITAL|GHH
 LAB|200712311501||ADT^A04^ADT_A01|000001|P|2.8|||<cr>
 EVN|A04|200701101500|200701101400|01||200701101410<cr>
 PID||191919^^^GOOD HEALTH HOSPITAL^MR^GOOD HEALTH
 HOSPITAL^^^USSSA^SS|253763|EVERYMAN^ADAM^A|19560129|M||2222 HOME
 STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^|555-555-2004|555-555- 2004|S|C|10199925^^^GOOD
 HEALTH HOSPITAL^AN|371-66-9256||<cr>
 NK1|1|NUCLEAR^NELDA|SPOUSE|6666 HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^|555-555-
 5001|555-555-5001~555-555-5001|EC1^FIRST EMERGENCY CONTACT<cr>
 NK1|2|MUM^MARTHA|MOTHER|4444 HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^|555-555-
 2006|555-555-2006~555-555-2006|EC2^SECOND EMERGENCY CONTACT<cr>
 NK1|3<cr>
 NK1|4|||6666 WORKER LOOP^^ISHPEMING^MI^49849^""^||(900)545-
 1200|EM^EMPLOYER|19940605||PROGRAMMER||WORK IS FUN, INC.<cr>
 PV1||O/O/R|||0148^ATTEND^AARON^A|0148^ATTEND^AARON^A|0148^ATTEND^AARON^A|AM
 B||||0148^ATTEND^AARON^A|S|1400|A|||||||||||||GOOD HEALTH
 HOSPITAL|||199501101410|<cr>
 PV2|||||200701101400|||||||||200301101400<cr>
 OBX||ST|1010.1^BODY WEIGHT||62|kg||||F<cr>
 OBX||ST|1010.1^HEIGHT||190|cm||||F<cr>
 DG1|1|19||BIOPSY||00|<cr>
 GT1|1|EVERYMAN^ADAM^A|2222 HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^|444-33
 3333|555-555-2004|||SE^SELF|444-33 3333|||AUTO CLINIC|2222 HOME
 STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^|555-555-2004|<cr>
 IN1|0|0|UARE INSURED, INC.|8888 INSURERS CIRCLE^^ISHPEMING^M|149849^""^|555-
 555-3015|90|||||50 OK|<cr>
 IN1|2|""|""|<cr>

Bệnh nhân Adam A. Everyman đã đến địa điểm O/R để phẫu thuật vào ngày 10/1/2007, lúc 14:10 để phẫu thuật ngoại trú xếp lịch lúc 14:00 ngày 10/1/2007. Sự kiện thăm khám này đã được ghi vào hệ thống của Bệnh viện Good Health ngày 10/1/2007 lúc 15:00. Thông tin được gửi tới công kết nối giao tiếp (IFENG) lúc 15:01.

3.4.4. Chuyển đổi bệnh nhân ngoại trú thành nội trú – sự kiện A06

MSH|^~\&|REGADT|MCM|IFENG||200701110025||ADT^A06^ADT_A06|000001|P|2.8|||<cr>
EVN|A06|200701100250||01||200701102300<cr>
PID||191919^^^GOOD HEALTH
HOSPITAL^MR^FAC1~11111^^^USSSA^SS|253763|MASSIE^JAMES^A|19560129|M||2222
HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^||555-555-2004|555-555-
2004||S|C|10199925^^^GOOD HEALTH HOSPITAL^AN|371-66-9256||<cr>
NK1|1|MASSIE^ELLEN|SPOUSE|2222 HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^||555 555
2004|555-555-5001~555-555-5001|EC1^FIRST EMERGENCY CONTACT<cr>
NK1|2|MASSIE^MARYLOU|MOTHER|300 ZOBERLEIN^^ISHPEMING^MI^49849^""^||555 555
2004|555-555-5001~555-555-5001|EC2^SECOND EMERGENCY CONTACT<cr>
NK1|3<cr>
NK1|4||6666 WORKER LOOP^^ISHPEMING^MI^49849^""^||(900)545-
1200|EM^EMPLOYER|19940605||PROGRAMMER|||WORK IS FUN, INC.<cr>
PV1||I|6N^1234^A^GOOD HEALTH
HOSPITAL|||0100^SENDER,SAM|0148^ATTEND^AARON^A||SUR|||0148^SENDER,SAM|S|1
400|A||||||||||||GOOD HEALTH HOSPITAL|||199501102300||<cr>
OBX||ST|1010.1^BODY WEIGHT||62|kg|||F<cr>
OBX||ST|1010.1^HEIGHT||190|cm|||F<cr>
DG1|1|19||BIOPSY||00<cr>
GT1|1|EVERYMAN^ADAM^A|2222 HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^||444-33
3333|555-555-2004|||SE^SELF|444-33 3333|||AUTO CLINIC|2222 HOME
STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^||555-555-2004||<cr>
IN1|0|0|UA1|UARE INSURED, INC.|8888 INSURERS CIRCLE^^ISHPEMING^M149849^""^||555-
555-3015|90|||50 OK<cr>
IN1|2|""||""<cr>

Bệnh nhân Adam A. Everyman đã được chuyển thành bệnh nhân nội trú ngày 10/1/2007, lúc 23:00 để hồi sức sau cuộc phẫu thuật. Sự chuyển đổi từ trạng thái bệnh nhân ngoại trú thành bệnh nhân nội trú được ghi trên hệ thống MCM ngày 11/1/2007 lúc 00:20. Bệnh nhân được chỉ định phòng 1234, giường A, nhà 6N. Khi bệnh nhân Adam A. Everyman được chuyển thành bệnh nhân nội trú ngày 10/1/2007, dịch vụ bệnh viện của người này chuyển thành SUR. Bác sĩ điều trị và bác sĩ tiếp nhận chuyển thành Bác sĩ Sam Sender. Do sự thay đổi này, số tài khoản của bệnh nhân chuyển từ 10199923 thành 10199925.

3.4.5. Thuyên chuyển bệnh nhân – sự kiện A02 (ví dụ đầu tiên)

MSH ^~\& REGADT GOOD	HEALTH
HOSPITAL IFENG 200701110500 ADT^A02^ADT_A02 000001 P 2.8 <cr>	
EVN A02 200701110520 01 200701110500<cr>	
PID 191919^^^GOOD	HEALTH
HOSPITAL^MR~111111^^^USSSA^SS 253763 EVERYMAN^ADAM^A 19560129 M 2222	
HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^ 555-555-2004 555-555-	
2004 S C 10199925^^^GOOD HEALTH HOSPITAL^AN 444-33-3333 <cr>	
PV1 I SICU^0001^01^GOOD	HEALTH
HOSPITAL 0200^ATTEND^AARON^A 0148^	
SENDER^SAM ICU 0148^SENDER^SAM S 1400 A GOOD	HEALTH
HOSPITAL 200701102300 <cr>	

Ngày 11/1/2007, lúc 05:00, tình trạng của Adam A. Everyman xấu đi do biến chứng. Kết quả là, ông được thuyên chuyển đến Trung tâm chăm sóc tích cực sau phẫu thuật (SICU). Sự kiện này được ghi lại trên hệ thống của Bệnh viện Good Health ngày 11/1/2007 lúc 05:20. Bệnh nhân được chỉ định đến phòng 0001, giường 1. Khi bệnh nhân Adam A. Everyman được chuyển đến SICU, dịch vụ bệnh viện được đổi thành ICU (chăm sóc tích cực) và bác sĩ điều trị đổi thành Bác sĩ Sam Sender.

3.4.6. Hủy thuyên chuyển – sự kiện A12

MSH ^~\& REGADT GOOD	HEALTH
HOSPITAL IFENG 200701110600 ADT^A12^ADT_A12 000001 P 2.8 <cr>	
EVN A02 200701110600 01 200701110500<cr>	
PID 191919^^^GOOD	HEALTH
HOSPITAL 253763 EVERYMAN^ADAM^A 19560129 M 2222	
HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^ 555-555-2004 555-555-2004 S C 10199925 444-	
33-3333	
PV1 I 6N^1234^A^GOOD	HEALTH
HOSPITAL 0100^ATTEND^AARON^A 0148^ATTEND^AARON^A SUR 0148^ATTEND^AA	
RON^A S 1400 A GOOD HEALTH HOSPITAL 200701102300 <cr>	

Bệnh nhân Adam A. Everyman sau đó được xác định rằng đã được thuyên chuyển đến sai phòng trong SICU. Do đó, lệnh chuyển được hủy bỏ.

3.4.7. Thuyên chuyển bệnh nhân – sự kiện A02 (ví dụ thứ hai)

MSH ^~\& REGADT GOOD	HEALTH
HOSPITAL IFENG 200701110603 ADT^A02^ADT_A02 000001 P 2.8 <cr>	
EVN A02 200701110603 01 200701110500<cr>	
PID 191919^^^GOOD	HEALTH
HOSPITAL^MR^FAC1~111111^^^USSSA^SS 253763 EVERYMAN^ADAM^A 19560129 M 2222	
HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^ 555-555-2004 555-555-	
2004 S C 10199925^^^GOOD HEALTH HOSPITAL^AN 444-33-3333	
PV1 I SICU^0001^02^GOOD	HEALTH
HOSPITAL 0100^ATTEND^AARON^A 0148^ATTEND^AARON^A SUR 0148^ATTEND^AA	
RON^A S 1400 A GOOD HEALTH HOSPITAL 200701102300 <cr>	

Lệnh chuyển được lặp lại, lần này đến đúng giường: giường 2 phòng 0001 trong

SICU.

3.4.8. Cho bệnh nhân ra viện- sự kiện A03

MSH|^~\&|REGADT|GOOD
HOSPITAL|IFENG||200701121005||ADT^A03^ADT_A03|000001|P|2.8|||<cr>
EVN|A03|200701121005||01||200701121000<cr>
PID||191919^^^GOOD
HOSPITAL^MR~11111^^^USSSA^SS|253763|EVERYMAN^ADAM^A||19560129|M||2222
HOME STREET^^ISHPEMING^MI^49849^""^||555-555-2004|555-555-
2004||S|C|10199925^^^GOOD HEALTH HOSPITAL^AN|444-33-3333||||||<cr>
PV1||I|6N|||0100^ATTEND^AARON^A|0148^ATTEND^AARON^A||SUR|||||0148^ATTEND^AARON
^A|S|1400|A|||||||SNF|ISH^GREEN ACRES RETIREMENT HOME||GOOD HEALTH
HOSPITAL|||||200701102300|200791121005<cr>

Khi tình trạng của Adam A. Everyman ổn định hơn, bệnh nhân chuyển về 6N trong một ngày (không thể hiện sự kiện chuyển viện) và sau đó được cho ra viện về Nhà dưỡng lão Green Acres.

3.4.9. Cập nhật thông tin phản ứng bất lợi – định danh duy nhất được cung cấp – sự kiện A60 (khi định danh duy nhất được cung cấp)

```
MSH|^~\&|ADT|CA.SCA|IE|200701310815-
0800|200702010101||ADT^A60^ADT_A60|6757498734|P|2.8|
EVN||200701310815-0800
PID||987654321098||EVERYWOMAN^EVE^E||19530406|F
PV1||O
PV2|||||200701310800-0800
IAM|1|DA|^Penicillin|SV^^HL70128|rash      on      back|A^^HL70323|12345||AL^^HL70436|
19990127||200301311015|NUCLEAR^NEVILLE^H|^Husband||C^^HL70438|MLEE^ATTEND^A
ARON^A^^MD||
```

3.4.10. Cập nhật thông tin phản ứng bất lợi – mã chất gây dị ứng cung cấp định danh duy nhất – sự kiện A60 (khi mã chất gây dị ứng cung cấp định danh duy nhất)

```
MSH|^~\&|ADT|CA.SCA|IE|200701310815-
0800|200702010101||ADT^A60^ADT_A60|6757498734|P|2.8|
EVN||200701310815-0800
PID||987654321098||EVERYWOMAN^EVE^E||19530406|F
PV1||O
PV2|||||200701310800-0800
IAM|1|DA|PHM1345^Penicillin^local|SV^^HL70128|rash      on      back|A^^HL70323|||AL^^HL70436|
01^Penicillins,Cephalosporins^NDDF                               DAC|20070127||200701311015|
NUCLEAR^NEVILLE^H|^Husband||C^^HL70438|MLEE^ATTEND^AARON^A^^MD||
```

3.5. LUU Y THUC HIEN

3.5.1. Hoán đổi bệnh nhân

Một số hệ thống có thể xử lý việc này bằng một chức năng đơn lẻ. Các hệ thống khác lại có thể đòi hỏi một quá trình nhiều bước, trong đó:

- Bệnh nhân A được gán cho một vị trí tạm thời
- Bệnh nhân B được chỉ định đến vị trí của bệnh nhân A
- Bệnh nhân A được chỉ định đến vị trí cũ của bệnh nhân B.

Kịch bản ba bước này đòi hỏi ba bản tin truyền chuyên riêng biệt thay vì một bản tin hoán đổi vị trí duy nhất. Nếu tất cả các giường trong bệnh viện đều đã có bệnh nhân, có thể cần phải sử dụng một vị trí giả lập.

3.5.2. Hợp nhất thông tin của bệnh nhân/cá nhân

3.5.2.1 Các định nghĩa: sự kiện hợp nhất, di chuyển, và thay đổi định danh.

Thuật ngữ “định danh” được dùng xuyên suốt phần này. Một định danh có liên kết với một bộ (hoặc nhiều bộ) dữ liệu. Ví dụ, định danh (trường dữ liệu *PID-3-Danh sách*

định danh người bệnh) có thể là mã số bệnh án và liên kết với nó là các số tài khoản (trường dữ liệu *PID-18- Số tài khoản của bệnh nhân*). Số tài khoản (trường dữ liệu *PID-18-Số tài khoản bệnh nhân*) là một loại định danh và liên kết với nó có thể là các mã số lần thăm khám (trường dữ liệu *PVI-19-Số thăm khám*).

Mục này đề cập đến các sự kiện thường xảy ra để sửa lỗi trong các định danh cá nhân, bệnh nhân, tài khoản, hoặc định danh lần thăm khám. Loại lỗi thường xảy ra có thể chia thành ba nhóm:

1) Tạo định danh trùng lặp

Cán bộ đăng ký không nhận ra một cá nhân, bệnh nhân, tài khoản, hoặc cuộc thăm khám đã có và tạo ra một bản ghi mới, “trùng lặp” thay vì sử dụng bản ghi đã có. Dùng hành động “hợp nhất” để sửa loại lỗi này.

2) Chọn định danh sai

Cán bộ đăng ký chọn nhầm cá nhân, bệnh nhân hoặc tài khoản và tạo ra hoặc đính kèm một bệnh nhân, tài khoản hoặc cuộc thăm khám dưới cá nhân, bệnh nhân hoặc tài khoản sai. Hành động “di chuyển” được dùng để sửa loại lỗi này.

3) Gán sai định danh

Cán bộ đăng ký vô tình đánh sai định danh mới cho cá nhân, bệnh nhân, tài khoản hoặc cuộc thăm khám. Loại lỗi này thường xảy ra khi các định danh được gán bằng tay (thay vì do hệ thống tạo ra). Hành động “đổi định danh” được dùng để sửa loại lỗi này.

Thứ bậc (phân cấp) của các định danh

Mục này được viết từ quan điểm của một hệ thống quản lý định danh bệnh nhân tổng thể (MPI) và không đủ bao quát hết các hệ thống MPI đồng đẳng hoặc đa định danh của tổ chức. Để tránh các vấn đề trong tương lai, người triển khai cần kiểm tra cẩn thận các hệ quả của đa định danh.

Các hệ thống MPI ở cấp tổ chức có thể hợp tác để tạo ra quan hệ đồng đẳng hoặc quan hệ thứ bậc. Trong trường hợp này, chỉ trong một bản tin HL7 có thể đòi hỏi nhiều định danh cấp độ tổ chức. Một ví dụ của quan hệ MPI đồng đẳng có thể là một ứng dụng chia sẻ dữ liệu giữa Bộ Cựu chiến binh Mỹ và Bộ Quốc phòng Mỹ, khi hai cơ quan đều có hệ thống MPI riêng. Một ví dụ về quan hệ MPI thứ bậc là nhu cầu để phối hợp giữa các cơ quan cấp địa phương, thành phố và bang, nơi mỗi cấp đều có hệ thống MPI riêng.

Các sự kiện này giả định có tồn tại một hệ thống cấp bậc các định danh giữa cá nhân, bệnh nhân, tài khoản và cuộc thăm khám. Trật tự thứ bậc này là như sau:

Bậc 3 – Bệnh nhân (định danh bởi trường dữ liệu *PID-3 – Danh sách định danh của bệnh nhân*)

Bậc 2 – Tài khoản (định danh bởi trường dữ liệu *PID-18 – Số tài khoản của bệnh nhân*)

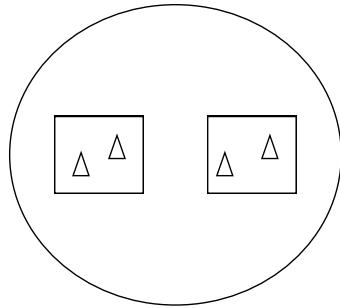
Bậc 1 – Cuộc thăm khám (định danh bởi trường dữ liệu *PVI-19 – Số thăm khám*)

Định danh cấp độ cuộc thăm khám *PVI-19 – Số thăm khám* là định danh cấp độ thấp nhất và được coi là cấp dưới của định danh cấp độ tài khoản *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*.

Điều này có nghĩa là các định danh thăm khám được định nghĩa trong bối cảnh của một định danh tài khoản, và ám chỉ là các định danh thăm khám là duy nhất trong định danh tài khoản đó. Tương tự, định danh tài khoản lại là cấp dưới và là duy nhất trong định danh bệnh nhân; định danh bệnh nhân lại là cấp dưới và là duy nhất trong định danh cá nhân.

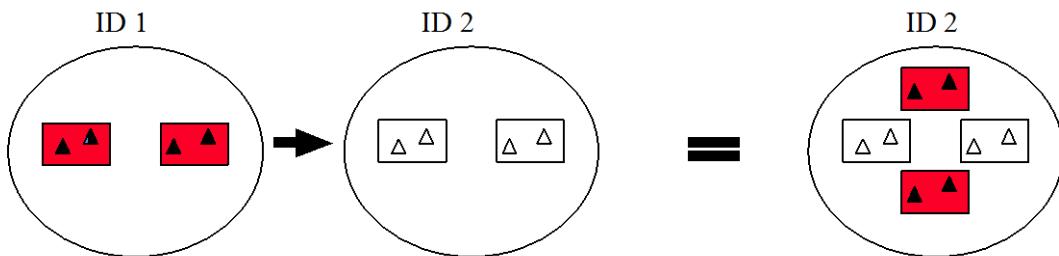
Ngược lại, định danh cấp độ cá nhân là định danh cấp độ cao nhất và được coi là cấp trên của định danh cấp bệnh nhân, định danh cấp bệnh nhân là cấp trên của định danh cấp tài khoản, và định danh cấp tài khoản lại là cấp trên của định danh cấp lần thăm khám.

Lưu ý rằng các sự kiện này cũng vẫn đúng trong môi trường không có một hoặc vài cấp này. Ví dụ, một số môi trường không có cấp độ cá nhân (hay hệ thống MPI), hoặc không có cấp độ lần thăm khám, hoặc có cấp độ thăm khám nhưng không có cấp độ tài khoản. Khái niệm cấp bậc được mô tả bằng hình ảnh như dưới đây. Ví dụ, Adam Everyman có thể được cấp một số MPI trong mạng lưới của Bệnh viện Good Health (minh họa bằng hình tròn). Người này có thể có các bệnh án khác nhau tại hai bệnh viện trong mạng lưới (minh họa bằng hình vuông). Mỗi bệnh án này lại đi kèm với hai tài khoản (minh họa bằng hình tam giác). Lưu ý rằng môi trường được minh họa không hỗ trợ cấp độ “lần thăm khám”, mặc dù trong các hệ thống triển khai khác nó có thể hỗ trợ cấp này.



Hợp nhất

Sự kiện hợp nhất báo hiệu rằng hai bản ghi riêng rẽ đã được sáp nhập với nhau thành một bản ghi duy nhất với một bộ định danh duy nhất và dữ liệu còn lại ở cấp độ hợp nhất. Tất cả các bản ghi ở cấp độ con của định danh được hợp nhất được kết hợp với nhau trong bản ghi còn lại. Ví dụ, một sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân) sẽ được gửi để báo hiệu rằng hai bản ghi cá nhân (được định danh bởi trường dữ liệu [MRG-1 – ID bệnh nhân cũ](#) và bởi trường dữ liệu [PID-3 – ID bệnh nhân](#)) đã được hợp nhất thành một bản ghi. Tất cả các định danh, tài khoản, và các cuộc thăm khám dưới bản ghi cá nhân không được hợp nhất với nhau, thay vì thế chúng được kết hợp dưới cùng một bản ghi cá nhân. Hình dưới đây mô tả sự kiện hợp nhất bằng hình ảnh:



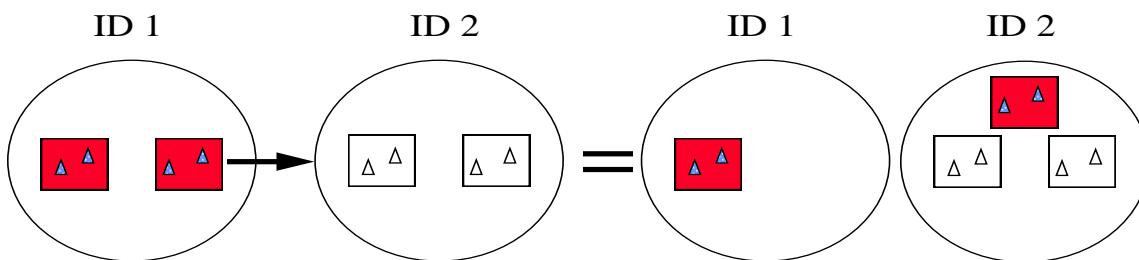
Lưu ý: Định nghĩa hợp nhất không có ý định xác định cách áp dụng hoặc triển khai cụ thể của các hệ thống hay môi trường khác nhau trong việc định nghĩa, sử dụng hay xử lý các thông tin không được giữ lại. “Không được giữ lại” trong tài liệu này ám chỉ rằng bộ dữ liệu đã tồn tại theo cách không đúng. Việc hợp nhất nó vào một bộ dữ liệu mới bẩn thân đã ám chỉ rằng trước kia có hai bộ dữ liệu thì giờ chỉ còn một. Cách thức mà mỗi hệ thống hay môi trường truyền tải bộ dữ liệu mới này và sự thiếu vắng bộ dữ liệu cũ đến người dùng là dành riêng cho từng ứng dụng. Cần lưu ý rằng một số hệ thống có thể vẫn

lưu giữ các bộ dữ liệu “không chính xác” này để phục vụ kiểm toán hoặc các mục đích khác.

Di chuyển

Sự kiện “di chuyển” bao gồm việc chuyển một hoặc nhiều bộ dữ liệu (nhận diện bằng một định danh con) từ một định danh cấp trên ở cấp bậc ngay trên sang một định danh cấp trên ở cấp bậc ngay trên khác, trong khi mọi định danh liên quan đều giữ nguyên giá trị ban đầu. Một trường hợp ngoại trừ không giữ lại giá trị định danh ban đầu có thể xảy ra nếu bất kỳ định danh cấp dưới nguồn nào đã tồn tại dưới định danh cấp trên đích. Trong trường hợp này, giá trị định danh có thể phải được đặt số lại để được nhận diện duy nhất dưới định danh cấp trên đích. (Tham khảo mục 3.5.2.2.8 – “A45- Di chuyển thông tin thăm khám” để có ví dụ minh họa).

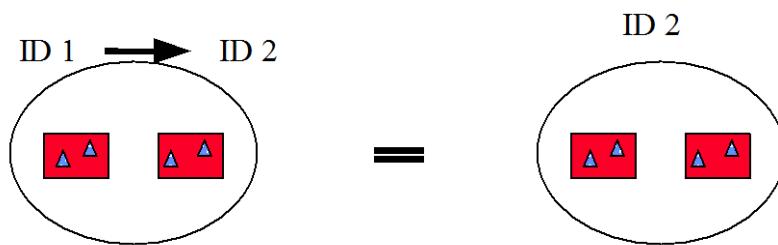
Sự kiện di chuyển thông báo rằng một bệnh nhân, tài khoản hay lần thăm khám đã được di chuyển từ một cá nhân, bệnh nhân hoặc tài khoản, sang một bản ghi cá nhân, bệnh nhân hoặc tài khoản khác. Mọi bản ghi ở cấp độ thấp hơn cũng đều được di chuyển. Ví dụ, một sự kiện A43 (di chuyển thông tin bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân) sẽ được gửi để báo hiệu rằng cán bộ quản trị hồ sơ bệnh án đã di chuyển một hồ sơ bệnh án gắn sai cá nhân sang đúng cá nhân. Hình dưới đây mô tả sự kiện di chuyển bằng hình họa:



Lưu ý: Sự kiện di chuyển ám chỉ rằng mọi dữ liệu liên quan đến ID nguồn sai và các ID cấp dưới của nó (xác định trong phân đoạn MRG) sẽ được di chuyển sang ID đích đúng (xác định trong phân đoạn PID hoặc PV1). Việc xác định mỗi ID cấp dưới trong các phân đoạn PID/MRG/PV1 lặp lại là tùy ý nhưng không được khuyến khích.

Thay đổi định danh

Sự kiện thay đổi định danh báo hiệu rằng định danh của một cá nhân, bệnh nhân, tài khoản hoặc cuộc thăm khám đã được thay đổi. Sự kiện này phản ánh việc hợp nhất hoặc di chuyển mà đơn giản chỉ là thay đổi định danh. Ví dụ, sự kiện “Thay đổi định danh” sẽ được gửi đi để báo hiệu rằng cán bộ đăng ký đã thay đổi một định danh người bị gán sai thành một định danh người đúng. Hình dưới đây minh họa sự kiện bằng hình họa:



Định danh nguồn và đích

Các sự kiện hợp nhất, di chuyển và thay đổi đều tham chiếu đến các định danh đích và nguồn. Định danh nguồn sai được xác định trong phân đoạn MRG. Định danh đích đúng được xác định trong phân đoạn PID hoặc phân đoạn PV1. Ví dụ, khi người dùng thay đổi số tài khoản của bệnh nhân, nguồn sẽ là giá trị của trường dữ liệu **MRG-3- Số tài khoản bệnh nhân cũ**. Đích là giá trị của trường dữ liệu **PID-18- Số tài khoản bệnh nhân**.

Quan hệ cặp đôi chặt chẽ

Khi định danh cá nhân/bệnh nhân là đích trong các sự kiện hợp nhất, di chuyển hoặc thay đổi, như đã được xác định trong trường dữ liệu **PID-2- ID bệnh nhân**, trường dữ liệu **PID-3- Danh sách định danh bệnh nhân** và trường dữ liệu **PID-4- ID bệnh nhân thay thế**, các định danh nguồn liên quan trong các trường dữ liệu tương ứng lần lượt là **MRG-4- ID bệnh nhân cũ**, **MRG-1- Danh sách định danh bệnh nhân cũ**, và **MRG-2- ID bệnh nhân thay thế cũ**, phải là mối quan hệ “cặp đôi chặt chẽ”. Trong mỗi sự kiện được định nghĩa như hợp nhất, di chuyển hoặc thay đổi, các bản tin chứa quan hệ cặp đôi “chặt chẽ” ở mức độ phù hợp theo một trong hai cách: thứ nhất, bằng vị trí đặt trong chuỗi định danh, hoặc thứ hai, bằng loại định danh và hệ thống/dơn vị cấp. Phương pháp luận được sử dụng để thiết lập định nghĩa về mối quan hệ “cặp đôi chặt chẽ” được xác định qua đàm phán tại mỗi địa điểm triển khai. Định nghĩa được khuyến nghị là bằng vị trí đặt trong chuỗi các định danh (từng đôi). Ngoài ra, HL7 cũng cho phép sử dụng định nghĩa thứ hai

là bằng loại định danh và hệ thống/cơ quan cấp như một quy ước có thể chấp nhận được để thiết lập một quan hệ “cặp đôi chặt chẽ”. Trong trường hợp không có định nghĩa được chấp thuận tại địa điểm triển khai, thì luôn giả định rằng vị trí bô trí các định danh là phương pháp mặc định.

Danh sách các định danh có thể được sắp xếp theo vị trí trong các trường dữ liệu tương ứng của chúng và được hệ thống nhận xử lý theo thứ tự. Việc này đôi khi được gọi là quan hệ “cặp đôi có thứ tự” và được trình bày rõ hơn trong mục 3.5.2.1.7. “*Quan hệ cặp đôi có thứ tự*”.

Ngoài ra, tính duy nhất của định danh có trong bản tin còn được xác định bằng sự kết hợp giữa loại định danh và hệ thống/đơn vị cấp. Giả định rằng cả hệ thống gửi và nhận đều có thể kiểm tra cả hai bộ định tính này khi bản tin được xây dựng và xử lý để xác định quan hệ “cặp đôi chặt chẽ” giữa các định danh. Điều này còn được đề cập đến như quan hệ giữa “loại định danh và hệ thống/đơn vị cấp định danh” và được mô tả rõ hơn trong mục 3.5.2.1.8. “*Quan hệ giữa loại định danh và hệ thống/đơn vị cấp định danh*”.

Sự kết đôi giữa của các định danh trong các trường dữ liệu của phân đoạn MRG và định danh liên kết trong phân đoạn PID và phân đoạn PV1 được định nghĩa như sau:

Cá nhân		
<i>PID-2 – ID bệnh nhân</i>	<i>Với</i>	<i>MRG-4 – ID bệnh nhân cũ</i>
Bệnh nhân		
<i>PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân</i>	<i>Với</i>	<i>MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ</i>
	<i>Và bởi</i>	Thứ tự hiện hữu của các định danh trong danh sách
	<i>Hoặc bởi</i>	Các thành phần dữ liệu <mã loại định danh> và <hệ thống/cơ quan cấp định danh> trong trường dữ liệu
<i>PID-4 – ID bệnh nhân thay thế</i>	<i>Với</i>	<i>MRG-2 – ID bệnh nhân thay thế cũ</i>
Tài khoản		

<i>PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân</i>	<i>Với</i>	<i>MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ</i>
Cuộc thăm khám		
<i>PVI-19 – Số cuộc thăm khám</i>	<i>Với</i>	<i>MRG-5 – Số cuộc thăm khám cũ</i>
<i>PVI-50 – ID cuộc thăm khám thay thế</i>	<i>Với</i>	<i>MRG-6 – ID cuộc thăm khám thay thế cũ</i>

Quan hệ cặp đôi có thứ tự

Theo nghĩa chuẩn xác, loại quan hệ này được đặc trưng bởi một quan hệ liên kết một-một dựa trên loại (ví dụ, số bệnh án với số bệnh án, v.v.) và trật tự tương ứng của các yếu tố, và điển hình thường được thấy trong các thao tác dãy hoặc bộ. Tuy nhiên, để phục vụ triển khai thực tế, quan hệ này được định nghĩa đơn giản là ghép đôi một-một, như giữa trường dữ liệu *PID-3- Danh sách định danh bệnh nhân* và trường dữ liệu *MRG-1-Danh sách định danh bệnh nhân cũ*. Nói cách khác, các yếu tố “A”, “B”, “C” trong danh sách thứ nhất phải tương ứng trực tiếp với các yếu tố “X”, “Y”, “Z” trong danh sách thứ hai. Không xem xét đến loại hay giá trị của các yếu tố tương ứng; trật tự hiện hữu của các yếu tố sẽ kiểm soát quá trình liên kết. Kịch bản này có thể được diễn giải như sau:

$$\text{Danh sách}_1 = \{A, B, C\}$$

$$\text{Danh sách}_2 = \{X, Y, Z\}$$

A : X
B : Y
C : Z

Kịch bản thứ hai cũng đáng được đề cập đến. Như trong ví dụ danh sách ở trên, các yếu tố “A”, “B”, “C” trong danh sách thứ nhất sẽ “kết đôi” với các yếu tố “X”, “Y”, “Z”, “Q”, “R”, “S” trong danh sách thứ hai. Tương tự, cũng không xét đến loại hay giá trị của các yếu tố tương đương, trật tự và sự hiện hữu của các yếu tố kiểm soát quá trình liên kết. Kịch bản này có thể diễn giải như sau:

$$\text{Danh sách}_1 = \{A, B, C\}$$

$$\text{Danh sách}_2 = \{X, Y, Z, Q, R, S\}$$

A : X
Q : Y
R : Z

B : Y
C : Z
: Q
: R
: S

Trong kịch bản thứ hai, ba yếu tố cuối cùng “Q”, “R”, “S” không bị ảnh hưởng và giá trị của chúng giữ nguyên như khi không có liên kết nào xảy ra.

Kịch bản thứ ba cũng đáng quan tâm. Như trong ví dụ danh sách ở trên, các yếu tố “A”, “B”, “C”, “D”, “E” và “F” trong danh sách thứ nhất sẽ “cặp đôi” với các yếu tố “X”, “Y”, “Z” trong danh sách thứ hai. Tương tự, cũng không xét đến loại và giá trị của các yếu tố tương ứng; trật tự và sự hiện hữu của các yếu tố kiểm soát quá trình liên kết. Kịch bản này có thể diễn giải như sau:

$$\text{Danh sách}_1 = \{A, B, C, D, E, F\}$$

$$\text{Danh sách}_2 = \{X, Y, Z\}$$

A : X
B : Y
C : Z
D :
E :
F :

Trong kịch bản thứ ba, ba yếu tố cuối “D”, “E”, “F” không bị ảnh hưởng và giá trị của chúng giữ nguyên như trong trường hợp không có liên kết.

Quan hệ loại định danh/ hệ thống – đơn vị cấp định danh

Nhu đã đề cập ở trên, tính duy nhất của các định danh chúa trong một bản tin có thể được xác định bằng sự kết hợp giữa loại định danh (t) và hệ thống/cơ sở cấp định danh (a). Giả định rằng cả hệ thống gửi và nhận đều có thể kiểm tra cả hai bộ định tính này khi bản tin được xây dựng hoặc xử lý. Phương pháp này được sử dụng để xác định

quan hệ “cặp đôi chặt chẽ” giữa các định danh. Việc thực hiện quan hệ này tồn tại giữa trường dữ liệu *PID-3- Danh sách định danh bệnh nhân* và trường dữ liệu *MRG-1- Danh sách định danh bệnh nhân cũ*. Nói cách khác, các yếu tố "B^t2^a1", "C^t3^a1", "D^t4^a1", "A^t1^a1", "E^t5^a1", và "F^t6^a1" trong danh sách đầu tiên sẽ liên kết với các yếu tố "X^t1^a1", "Y^t2^a1", và "Z^t3^a1" trong danh sách thứ hai. Kịch bản này có thể được diễn giải như sau:

$$\text{Danh sách}_1 = \{B^t2^a1, C^t3^a1, D^t4^a1, A^t1^a1, E^t5^a1, F^t6^a1\}$$

$$\text{Danh sách}_2 = \{X^t1^a1, Y^t2^a1, Z^t3^a1\}$$

B^t2^a1 :
Y^t2^a1
C^t3^a1 :
Z^t3^a1
D^t4^a1 :
A^t1^a1 :
X^t1^a1
E^t5^a1 :
F^t6^a1 :

Trong kịch bản này, ba yếu tố không có loại định danh và hệ thống/cơ sở cấp định danh tương ứng là "D^t4^a1", "E^t5^a1", và "F^t6^a1" không bị ảnh hưởng và giá trị của chúng giữ nguyên như khi không có liên kết.

Kịch bản thứ hai cũng đáng quan tâm. Trong trường hợp định nghĩa bằng định danh và hệ thống/đơn vị cấp định danh, các yếu tố "A^t1^a1", "B^t2^a1", và "C^t3^a1" trong danh sách đầu tiên sẽ liên kết với các yếu tố "X^t4^a1", "Y^t2^a1", "Z^t3^a1", "Q^t1^a1", "R^t5^a1", và "S^t6^a1" trong danh sách thứ hai. Không xét đến trật tự của các định danh, mà loại định danh và hệ thống/đơn vị cấp định danh của các yếu tố tương ứng mới kiểm soát quá trình liên kết. Kịch bản này có thể diễn giải như sau:

$$\text{Danh sách}_1 = \{A^t1^a1, B^t2^a1, C^t3^a1\}$$

$$\text{Danh sách}_2 = \{X^t4^a1, Y^t2^a1, Z^t3^a1, Q^t1^a1, R^t5^a1, S^t6^a1\}$$

A^t1^a1 :
Q^t1^a1

B^t2^a1	:
Y^t2^a1	
C^t3^a1	:
Z^t3^a1	
	:
X^t4^a1	
	:
R^t5^a1	
	:
S^t6^a1	

Trong kịch bản thứ hai, ba yếu tố không có loại định danh và hệ thống/cơ sở cấp định danh tương ứng là "X^t4^a1", "R^t5^a1", và "S^t6^a1" không bị ảnh hưởng và giá trị của chúng giữ nguyên như khi không có liên kết.

Cáu tạo bản tin hợp nhất và di chuyển toàn thể so với câu tạo bản tin có các phân đoạn lặp lại

Cáu tạo bản tin linh hoạt được cung cấp cho các sự kiện kích hoạt hợp nhất. Cáu tạo bản tin cho phép lặp lại các phân đoạn PID, PD1 tùy chọn, MRG, và PV1 tùy chọn như minh họa dưới đây:

MSH

EVN

{ PID

[PD1]

MRG

[PV1]

}

Các sự kiện kích hoạt hỗ trợ khái niệm di chuyển hoặc hợp nhất toàn thể, trong đó tất cả các định danh cấp dưới đều được di chuyển hoặc hợp nhất. Ví dụ, trường hợp sử dụng sự kiện A41 (hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân) (Mục 3.5.2.2.3 “A41 – hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân (toàn thể)”) minh họa sự hợp nhất số tài khoản bệnh nhân ([PID-18-Số tài khoản bệnh nhân](#)). Tất cả các định danh cấp dưới (trường dữ liệu [PV1-19-số thăm khám](#)) đều được di chuyển đến định danh đích trong

trường dữ liệu *PID – 18 – Định danh số tài khoản bệnh nhân*, dù chúng không được ghi rõ trong bản tin.

Cấu tạo bản tin có phân đoạn lặp lại hỗ trợ báo cáo các định danh cấp dưới nhờ sử dụng các phân đoạn lặp lại. Điều này được minh họa trong trường hợp sử dụng sự kiện A40 (hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân) (Mục 3.5.2.2.2 “*A40 – hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân (phân đoạn lặp lại)*”) và sự kiện A45 (di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám (Mục 3.5.2.2.9 “*A45 – di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám (phân đoạn lặp lại)*”)). Việc nêu mỗi ID cấp dưới trong các phân đoạn lặp lại là tùy chọn nhưng không được khuyến khích. Cấu trúc này có thể được sử dụng khi việc đánh số lại các định danh là cần thiết như minh họa trong Mục 3.5.2.2.2 “*A40 – hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân (phân đoạn lặp lại)*” , mục 3.5.2.2.4 “*A41- hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân (phân đoạn lặp lại)*”, và 3.5.2.2.9 “*A45 – di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám (đoạn lặp lại)*””, hoặc để xác định rõ các định danh cấp dưới đơn lẻ như minh họa trong Mục 0, “*A45 – di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám (phân đoạn lặp lại)*”

A45 – Di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám	
Trường hợp sử dụng - Eve Everywoman (định danh bệnh nhân MR1) là bệnh nhân ngoại trú thường xuyên ở các phòng khám Vật lý trị liệu và Trị liệu ngôn ngữ tại bệnh viện XYZ. Ở mỗi phòng khám cô được gán một tài khoản riêng; số tài khoản tại phòng khám Vật lý trị liệu là ACCT1 và tại phòng khám Trị liệu ngôn ngữ là X1. Tuy nhiên, trong hai lần khác nhau, nhân viên đăng ký tại phòng khám Trị liệu ngôn ngữ lại vô tình gán số các cuộc thăm khám của cô (96102 và 96104) vào tài khoản ở phòng khám Vật lý trị liệu. Vấn đề này được phát hiện sau đó và các cuộc thăm khám tương ứng đã được di chuyển đến đúng tài khoản.	
Đích: <i>PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân</i> và <i>PV1-19 – Số thăm khám</i> .	
Nguồn: <i>MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ</i> và <i>MRG-5 – Số thăm khám cũ</i> .	
Ví dụ giao dịch:	
<pre>MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A45^ADT_A45 00 000005 P 2.8 <cr> EVN A45 200301051530<cr> PID MR1^^^XYZ EVERYWOMAN^EVE 19501010 M 123 STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S X1<cr> MRG MR1^^^XYZ ACCT1 96102<cr> PV1 O PT 96102<cr> MRG MR1^^^XYZ ACCT1 96104<cr> PV1 O PT 96104<cr></pre>	
Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển
MR1	MR1

ACCT1	ACCT1
96100	96100
96102*	X1
96104*	96101
X1	96102
96101	96103
96103	96104
96105	96105
*Các cuộc thăm khám bị gán sai	
Trong giao dịch/ quá trình thực hiện trên, ứng dụng tạo ra bản tin gán các số thăm khám duy nhất không trùng lặp.	
Các cân nhắc khi thực hiện: Trong kịch bản này, cấu trúc phân đoạn MRG/PV1 lặp lại được sử dụng để chỉ các cuộc thăm khám cần di chuyển, như minh họa trong Ví dụ giao dịch. Trường dữ liệu MRG-5 – Số thăm khám cũ và PV1-19 – Số thăm khám có cùng giá trị vì số thăm khám không đổi. Tham khảo mục Error! Reference source not found. , " Error! Reference source not found. để có thêm thông tin về cấu trúc bản tin.	

Đánh số lại định danh

Khi việc đánh số lại các định danh xảy ra, cấu trúc phân đoạn lặp lại có thể cần thiết để báo cáo các thay đổi về số định danh. Khi việc đánh số lại xảy ra, định danh nguồn sai được ghi trong phân đoạn MRG và định danh đích đúng được báo cáo trong phân đoạn PID hoặc phân đoạn PV1. Tham khảo trường hợp ứng dụng sự kiện A41 (hợp nhất bệnh nhân – số tài khoản bệnh nhân) để xem ví dụ minh họa.

Báo cáo định danh cấp trên

Khi hợp nhất hoặc di chuyển các mã số cấp dưới, các định danh cấp cao hơn, “cấp trên” cần được chứa trong bản tin. Ví dụ, khi hợp nhất một tài khoản mà đích là giá trị của trường dữ liệu [PID-18-Số tài khoản bệnh nhân](#) và nguồn là giá trị của trường dữ liệu [MRG-3-Số tài khoản bệnh nhân cũ](#), các định danh bệnh nhân cấp cao hơn ([PID-3- Danh sách định danh bệnh nhân](#) và [MRG-1- Danh sách định danh bệnh nhân cũ](#)) và các định

danh cá nhân (*PID-2- ID bệnh nhân* và *MRG-4- ID bệnh nhân cũ*) cũng phải được thông báo trong bản tin.

3.5.2.2 Các sự kiện kích hoạt

Mục đích của các sự kiện kích hoạt A40 (hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân), A41 (hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân), A42 (hợp nhất cuộc thăm khám – số thăm khám), A43 (di chuyển thông tin bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân), A44 (di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân), A45 (di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám), A47 (thay đổi danh sách định danh bệnh nhân), A49 (thay đổi số tài khoản bệnh nhân), A50 (thay đổi số thăm khám), và A51 (thay đổi ID thăm khám thay thế) là để điều hòa các bộ bản ghi dữ liệu cá nhân/bệnh nhân khác nhau đang tồn tại được nhập vào dưới các số định danh khác nhau, do cố ý hay do lỗi. Trong trường hợp lý tưởng, sau khi có sự kiện kích hoạt bất kỳ nào trong số các sự kiện trên, tất cả các dữ liệu về cá nhân/bệnh nhân phải có khả năng truy cập được dưới bất kỳ định danh nào được giữ lại như đã xác định trong các bản tin. Do có rất nhiều sự khác biệt đáng kể trong kiến trúc cơ sở dữ liệu và các yêu cầu hay hạn chế trong xử lý dữ liệu phụ thuộc mỗi hệ thống, ý nghĩa chính xác và cách thực hiện các sự kiện này phải được sự chấp thuận giữa các hệ thống.

A40 – hợp nhất bệnh nhân –danh sách định danh bệnh nhân

A40 – Hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân

Trường hợp sử dụng – Trong quá trình nhập viện, cán bộ đăng ký không tìm thấy bản ghi cho bệnh nhân EVE EVERYWOMAN trong hệ thống ADT và tạo ra một bản ghi mới với định danh bệnh nhân là MR2. Trong thực tế EVE EVERYWOMAN đã đến cơ sở y tế này rất nhiều lần trong quá khứ với tên thời con gái là Eve Maidenname và có định danh bệnh nhân là MR1. Vấn đề này tồn tại một thời gian. Trong thời gian đó, một số tài khoản đã được gán cho Eve dưới ID bệnh nhân mới của bà là MR2. Cuối cùng, vấn đề được phát hiện và hệ thống Medical Records (hồ sơ bệnh án) đã hợp nhất hai bản ghi của bà thành một, để lại định danh bệnh nhân là MR1. Kết quả là tất cả các tài khoản (ACCT1, ACCT2) được gán cho MR2 giờ được kết hợp vào MR1.

Đích: trường dữ liệu *PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân* (Lưu ý: trường dữ liệu *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân* không có giá trị, tất cả các tài khoản liên quan đến MR2 đều được kết hợp dưới MR1). Để hợp nhất riêng các dữ liệu của trường dữ liệu *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*, sử dụng sự kiện A41 (hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân). Để di chuyển các dữ liệu của trường dữ liệu *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*, sử dụng sự kiện A44 (di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân).

Nguồn: trường dữ liệu *MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ* (Lưu ý: trường dữ liệu *MRG-3 – Sổ tài khoản bệnh nhân cũ* không có giá trị; mọi tài khoản liên kết với MR2 đều được kết hợp dưới MR1.)

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A4
0^ADT_A39|00000003|P|2.8<cr>
EVN|A40|200301051530<cr>
PID|||MR1^^^XYZ||MAIDENNAME^EVE|....<cr>
MRG|MR2^^^XYZ<cr>
```

Trước khi hợp nhất	Sau khi hợp nhất
MR1	MR1
ACCT1	ACCT1
ACCT2	ACCT2

Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Kịch bản này tồn tại khi hai bệnh án được lập ra cho cùng một cá nhân.

Do có thể có sự sai khác trong thông tin nhân khẩu học giữa hai bệnh án, có thể cần phải điều chỉnh hai bản ghi. Trong ví dụ ở trên, quá trình thực hiện cho phép giữ lại thông tin nhân khẩu học cũ hơn (trong phân đoạn PID). Thông tin nhân khẩu học được hàm ý trong các ID của phân đoạn MRG không được giữ lại. Thông tin nhân khẩu học nào được giữ lại và không được giữ lại là tùy thuộc ứng dụng và hệ thống triển khai. Nên gửi và/hoặc thỏa thuận một sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) nếu cần thiết để đáp ứng các nhu cầu riêng của từng ứng dụng hoặc từng hệ thống triển khai.

A40 – hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân (phân đoạn lặp lại)

A40 – Hợp nhất bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân

Trường hợp sử dụng – Trong quá trình nhập viện, cán bộ đăng ký không tìm thấy bản ghi cho bệnh nhân EVE EVERYWOMAN trong hệ thống Quản trị bệnh nhân và tạo ra bản ghi mới với định danh bệnh nhân là MR2. EVE EVERYWOMAN thực tế đã đến cơ sở y tế này nhiều lần trong quá khứ với tên thời con gái là EVE MAIDENNAME và có định danh bệnh nhân là MR1. Vẫn đề tồn tại một thời gian. Trong thời gian đó, nhiều tài khoản đã được gán cho EVE dưới ID bệnh nhân mới lập là MR2. Cuối cùng, vẫn đề được phát hiện và hệ thống Medical Records (hồ sơ bệnh án) hợp nhất hai bản ghi lại với nhau, giữ

lại định danh bệnh nhân MR1. Kết quả là tất cả các tài khoản (ACCT1, ACCT2) đã được gán cho MR2 được kết hợp dưới MR1. Do các số tài khoản không còn là duy nhất, chúng cũng được đánh số lại.

Đích: *PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân* và *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*

Nguồn: *MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ* và *MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ*

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A4
  0^ADT_A39|00000003|P|2.8|<cr>
EVN|A40|200301051530|<cr>
PID|||MR1^^^XYZ||EVERYWOMAN^EVE|||||||ACCT3<cr>
MRG|MR2^^^XYZ||ACCT1<cr>
PID|||MR1^^^XYZ||EVERYWOMAN^EVE|||||||ACCT4<cr>
MRG|MR2^^^XYZ||ACCT2<cr>
```

Trước khi hợp nhất	Sau khi hợp nhất
MR1 ACCT1 ACCT2	MR1 ACCT1 ACCT2 ACCT3* ACCT4* *tài khoản được đánh số lại

Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Kịch bản này tồn tại khi hai bệnh án được lập cho cùng một cá nhân.

Nếu các số tài khoản không phải là duy nhất (như trong ví dụ Sau hợp nhất ở trên) và cần đánh số lại các tài khoản, bạn phải sử dụng các phân đoạn lặp lại như minh họa trong Ví dụ giao dịch. Tham khảo Mục **Error! Reference source not found.**, "Error! Reference source not found." để có thêm thông tin về cấu trúc bản tin.

Do có thể có sai khác trong thông tin nhân khẩu học giữa hai bệnh án, có thể cần phải điều chỉnh các bản ghi. Trong ví dụ ở trên, hệ thống triển khai cho phép giữ lại thông tin nhân khẩu cũ (trong phân đoạn PID). Thông tin nhân khẩu học trong các ID của phân đoạn MRG không được giữ lại. Việc giữ lại và không giữ lại thông tin nhân khẩu học nào là tùy thuộc và ứng dụng và hệ thống triển khai. Nên gửi và/hoặc thỏa thuận một sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) nếu cần để đáp ứng các nhu cầu của riêng ứng dụng và hệ thống triển khai.

A41 – hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân (toàn thể)

Sự kiện này minh họa khái niệm hợp nhất toàn thể như xác định trong Mục Error! Reference source not found., "Error! Reference source not found.."

A41 – Hợp nhất thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân

Trường hợp sử dụng - Eve Everywoman (định danh bệnh nhân MR1) là bệnh nhân ngoại trú thường đến phòng khám Vật lý trị liệu tại bệnh viện XYZ và có số tài khoản là ACCT1. Cô đã đến phòng khám nhiều lần. Khi cô đến trị liệu, nhân viên đăng ký mới không nhận ra cô đã có số tài khoản và mở một tài khoản mới có số là ACCT2. Khi lỗi này được phát hiện ra, hai tài khoản được hợp nhất với nhau và kết hợp mọi cuộc thăm khám dưới tài khoản ACCT1.

Đích: *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*

Nguồn: *MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ*

Ví dụ giao dịch:

```

MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A4
    1^ADT_A39|00000005|P|2.8<cr>
EVN|A41|200301051530<cr>
PID|||MR1^^XYZ||EVERYWOMAN^EVE||19501010|M|||123    NORTH
    STREET^^NY^NY^10021||(212)111-3333||S||ACCT1<cr>
MRG||MR1^^XYZ||ACCT2<cr>

```

Trước khi hợp nhất	Sau khi hợp nhất
MR1	MR1
ACCT1	ACCT1
96124	96124
96126	96126
ACCT2	96128
96128	96130
96130	

Các cân nhắc khi thực hiện triển khai: Kịch bản này xảy ra khi hai tài khoản được lập cho cùng một bệnh nhân.

Phân đoạn PV1 không có giá trị vì sự kiện này là hợp nhất ở cấp *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*. Toàn bộ các định danh dưới *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân* được kết hợp dưới Số tài khoản bệnh nhân được giữ lại.

Do có thể có sai khác về thông tin nhân khẩu học giữa hai bản ghi, có thể cần có sự điều

chính. Thông tin nhân khẩu học nào được giữ lại và không được giữ lại là tùy thuộc ứng dụng và hệ thống triển khai. Nên gửi và/hoặc thỏa thuận một sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) nếu cần để đáp ứng các nhu cầu riêng của ứng dụng và hệ thống triển khai.

A41 – hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân (phân đoạn lặp lại)

Sự kiện này minh họa khái niệm hợp nhất có đoạn lặp lại như xác định trong Mục Error! Reference source not found..

A41 – Hợp nhất tài khoản – số tài khoản bệnh nhân	
Trường hợp sử dụng - Eve Everywoman (định danh bệnh nhân MR1) là bệnh nhân ngoại trú thường xuyên tại phòng khám Vật Lý trị liệu ở bệnh viện XYZ với số tài khoản là ACCT1. Cô đã đến phòng khám nhiều lần. Khi cô đến trị liệu, nhân viên đăng ký mới không nhận ra là cô đã có tài khoản và mở một tài khoản mới với số ACCT2. Khi phát hiện ra lỗi, hai tài khoản này được sát nhập với nhau, kết hợp tất cả các cuộc thăm khám dưới số tài khoản ACCT1.	
Đích: <i>PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân</i> và <i>PV1-19 – Số thăm khám</i>	
Nguồn: <i>MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ</i> và <i>MRG-5 – Số thăm khám cũ</i>	
Ví dụ giao dịch:	
<pre> MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A4 1^ADT_A39 00000005 P 2.8 <cr> EVN A41 200301051530<cr> PID MR1^^^XYZ EVERYWOMAN^EVE 19501010 F 123 NORTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT1<cr> MRG MR1^^^XYZ ACCT2 VISIT1<cr> PV1 1 I VISIT3<cr> PID MR1^^^XYZ EVERYWOMAN^EVE 19501010 F 123 NORTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT1<cr> MRG MR1^^^XYZ ACCT2 VISIT2 PV1 1 I VISIT4<cr> </pre>	
Trước khi hợp nhất	Sau khi hợp nhất
MR1	MR1
ACCT1	ACCT1
VISIT1	VISIT1
VISIT2	VISIT2
ACCT2	VISIT3**
VISIT1*	VISIT4**

VISIT2*	**Các cuộc thăm khám được kết hợp và đánh số lại do hợp nhất tài khoản.
*Các cuộc thăm khám bị gán sai	
Các cân nhắc khi thực hiện triển khai: Kịch bản này tồn tại khi hai tài khoản và các cuộc thăm khám liên quan được lập ra cho cùng một bệnh nhân.	
Các phân đoạn PID/MRG/PV1 lặp lại báo cáo mỗi Số tài khoản và Số thăm khám bị ảnh hưởng. Cấu trúc này được yêu cầu do các cuộc thăm khám được đánh số lại như trong ví dụ. Do có thể có sai khác về thông tin nhân khẩu học giữa hai bản ghi, có thể cần có sự điều chỉnh. Thông tin nhân khẩu học nào được giữ lại và không được giữ lại là tùy thuộc ứng dụng và hệ thống triển khai. Nên gửi và/hoặc thỏa thuận một sự kiện A08 (cập nhật thông tin bệnh nhân) nếu cần để đáp ứng các nhu cầu riêng của ứng dụng và hệ thống triển khai.	

A42 – Hợp nhất cuộc thăm khám – số thăm khám

A42 – Hợp nhất cuộc thăm khám- số thăm khám	
Trường hợp sử dụng – sự kiện A42 (hợp nhất thăm khám – số thăm khám) - Eve Everywoman (định danh bệnh nhân MR1) là bệnh nhân ngoại trú thường xuyên của phòng khám Vật lý trị liệu tại bệnh viện XYZ với số tài khoản là ACCT1. Cô đã đến phòng khám nhiều lần. Khi cô đến trị liệu, hai nhân viên đăng ký khác nhau đã tạo ra số thăm khám mới. Lỗi này không được phát hiện ngay lập tức và các dữ liệu lâm sàng được ghi lại dưới cả hai số thăm khám. Khi lỗi được phát hiện, hai cuộc thăm khám được hợp nhất thành một với số là VISIT1.	
Đích: <i>PV1-19 – Số thăm khám</i>	
Nguồn: <i>MRG-5 – Số thăm khám cũ</i>	
Ví dụ giao dịch:	
<pre>MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A4 2^ADT_A39 00000005 P 2.8 <cr> EVN A42 200301051530<cr> PID MR1^^XYZ EVERYEWOMAN^EVE 19501010 F 123 NORTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT1<cr> MRG MR1^^XYZ ACCT1 VISIT2<cr> PV1 1 I VISIT1</pre>	
Trước khi hợp nhất	Sau khi hợp nhất
MR1 ACCT1 VISIT1	MR1 ACCT1 VISIT1

VISIT2	
--------	--

Các cân nhắc khi thực hiện triển khai: Kịch bản này tồn tại khi hai cuộc thăm khám được tạo ra do sai lầm cho cùng một bệnh nhân trong cùng một giai đoạn điều trị.

A43 – di chuyển thông tin bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân

A43 – Di chuyển thông tin bệnh nhân – danh sách định danh bệnh nhân

Trường hợp sử dụng – thông tin từ Tổ chức giữ gìn sức khỏe ABC (ABC HMO) được tải lên hệ thống lưu trữ hàng tháng. Eve Everywoman được nhập vào tổ chức từ tháng 1 và được gán Mã Số tổ chức là 1 (E1). Eve đã đến khám thai Bệnh viện XYZ và được gán số bệnh án là MR1. Evi Everywoman (một người khác) cũng là thành viên của ABC HMO và được tải lên hệ thống lưu trữ với Mã Số tổ chức là 2 (E2). Evi đã đến khám tại bệnh viện XYZ và được gán số bệnh án là MR1. Evi cũng đến khám tại Phòng khám DEF nơi cô có số bệnh án là MR2 và bệnh án này bị liên kết nhầm với Mã Số tổ chức của Eve (E1). Khi lỗi này được phát hiện, MR2 được di chuyển từ Mã Số tổ chức E1 sang E2.

Đích: *PID-2 – ID bệnh nhân*

Nguồn: *MRG-4 – ID bệnh nhân cũ*

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REPOSITORY|ENT|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^
A43^ADT_A43|0000009|P|2.8<cr>
EVN|A43|200301051530<cr>
PID|1|E2|MR2^^^ABCHMO||EVERYWOMAN^EVI|....<cr>
MRG|MR2^^^ABCHMO||E1<cr>
```

Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển
E1	E2
MR1	MR1
MR2	MR2

Cân nhắc khi thực hiện triển khai: *PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân* và *MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ* có cùng giá trị vì giá trị của trường dữ liệu PID-3 không thay đổi trong kịch bản này.

Ví dụ trên có thể được diễn giải như sau. Trong ví dụ dưới đây, hệ thống/đơn vị cấp định danh ENT1 đại diện cho Tổ chức và mã loại định danh PE đại diện cho Mã Số tổ chức của cá nhân. Định danh MR1 bị loại bỏ khỏi bản tin vì nó không bị di chuyển.

```
MSH|^~\&|REPOSITORY|ENT|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^
A43^ADT_A43|0000009|P|2.8<cr>
```

EVN A43 200301051530<cr> PID 1 E2^^^ENT1^PE~MR2^^^ABCHMO^MR EVERYWOMAN^EVI<cr> MRG E1^^^ENT1^PE~MR2^^^ABCHMO^MR ...<cr>

A44 – Di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân

A44 – Di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân	
Trường hợp sử dụng – Trong quá trình nhập viện, nhân viên đăng ký sử dụng Số bệnh án của Adam Everyman III (MR1) thay vì Adam Everyman, Jr. (MR2). Hệ thống Quản trị bệnh nhân gán số tài khoản nhập viện mới ACCT2. Khi lỗi được phát hiện, tài khoản ACCT2 được di chuyển đến Bệnh án đúng là MR2. Số tài khoản không bị thay đổi.	
Đích: <i>PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân</i> và <i>PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân</i> (lưu ý: trường dữ liệu <i>PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân</i> và <i>MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ</i> sẽ giống nhau vì số tài khoản không bị thay đổi trong kịch bản này).	
Nguồn: <i>MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ</i> và <i>MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ</i> (LUU Ý: trường dữ liệu <i>MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ</i> phải có giá trị để cho biết tài khoản cần di chuyển)	
Ví dụ giao dịch:	<pre> MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A4 4^ADT_A43 00000007 P 2.8 <cr> EVN A44 200301051530<cr> PID MR2^^^XYZ Everyman^Adam^A^JR 19501010 M 123 EAST STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT2<cr> MRG MR1^^^XYZ ACCT2<cr> </pre>
Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển
MR1 MR2 ACCT1 ACCT1 ACCT2	MR1 MR2 ACCT1 ACCT1 ACCT2
Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Kịch bản này xảy ra khi hai bệnh án hợp pháp tồn tại cho hai cá nhân khác nhau và một tài khoản bị liên kết sai với một bệnh án.	

A45 – di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám (phân đoạn lặp lại)

A45 – Di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám
Trường hợp sử dụng - Eve Everywoman (định danh bệnh nhân MR1) là bệnh nhân ngoại

trú thường xuyên ở các phòng khám Vật lý trị liệu và Trị liệu ngôn ngữ tại bệnh viện XYZ. Ở mỗi phòng khám cô được gán một tài khoản riêng; số tài khoản tại phòng khám Vật lý trị liệu là ACCT1 và tại phòng khám Trị liệu ngôn ngữ là X1. Tuy nhiên, trong hai lần khác nhau, nhân viên đăng ký tại phòng khám Trị liệu ngôn ngữ lại vô tình gán số các cuộc thăm khám của cô (96102 và 96104) vào tài khoản ở phòng khám Vật lý trị liệu. Vấn đề này được phát hiện sau đó và các cuộc thăm khám tương ứng đã được di chuyển đến đúng tài khoản.

Đích: *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân* và *PV1-19 – Số thăm khám*.

Nguồn: *MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ* và *MRG-5 – Số thăm khám cũ*.

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A4
      5^ADT_A45|00000005|P|2.8|<cr>
EVN|A45|200301051530<cr>
PID|||MR1^^^XYZ||EVERYWOMAN^EVE||19501010|M|||123    NORTH
      STREET^^NY^NY^10021||(212)111-3333||S||X1<cr>
MRG|MR1^^^XYZ||ACCT1||96102<cr>
PV1||O|PT|||||||||||96102<cr>
MRG|MR1^^^XYZ||ACCT1||96104<cr>
PV1||O|PT|||||||||||96104<cr>
```

Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển
MR1 ACCT1 96100 96102* 96104* X1 96101 96103 96105	MR1 ACCT1 96100 X1 96101 96102 96103 96104 96105

*Các cuộc thăm khám bị gán sai

Trong giao dịch/ quá trình thực hiện trên, ứng dụng tạo ra bản tin gán các số thăm khám duy nhất không trùng lặp.

Các cân nhắc khi thực hiện: Trong kịch bản này, cấu trúc phân đoạn MRG/PV1 lặp lại được sử dụng để chỉ các cuộc thăm khám cần di chuyển, như minh họa trong Ví dụ giao dịch. Trường dữ liệu *MRG-5 – Số thăm khám cũ* và *PV1-19 – Số thăm khám* có cùng giá trị vì số thăm khám không đổi. Tham khảo mục *Error! Reference source not found.*, "Error! Reference

source not found. để có thêm thông tin về cấu trúc bản tin.

A45 – di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám (đoạn lặp lại)

A45 – Di chuyển thông tin thăm khám – số thăm khám

Trường hợp sử dụng -Eve Everywoman (định danh bệnh nhân MR1) là bệnh nhân ngoại trú thường xuyên tại các phòng khám Vật lý trị liệu và Trị liệu ngôn ngữ ở bệnh viện XYZ. Cô được gán các số tài khoản khác nhau tại mỗi phòng khám; số tài khoản tại phòng khám Vật lý trị liệu là ACCT1 và số tài khoản tại phòng khám Trị liệu ngôn ngữ là X1. Tuy nhiên, trong hai lần khác nhau, nhân viên đăng ký tại Phòng khám Trị liệu ngôn ngữ vô tình gán các cuộc thăm khám của cô (VISIT2 và VISIT3) vào tài khoản ở phòng khám Vật lý trị liệu. Sau đó vấn đề được phát hiện ra và các cuộc thăm khám tương ứng được di chuyển về đúng tài khoản.

Đích: *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân* và *PV1-19 – Số thăm khám*.

Nguồn: *MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ* và *MRG-5 – Số thăm khám cũ*.

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A4
      5^ADT_A45|00000005|P|2.8<cr>
EVN|A45|200301051530<cr>
PID||MR1^^XYZ||EVERYWOMAN^EVE||19501010|M||123    NORTH
      STREET^^NY^NY^10021||(212)111-3333||S||X1<cr>
MRG|MR1^^XYZ||ACCT1||VISIT2<cr>
PV1||O|PT|||||||VISIT4<cr>
MRG|MR1^^XYZ||ACCT1||VISIT3<cr>
PV1||O|PT|||||||VISIT5<cr>
```

Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển
MR1	MR1
ACCT1	ACCT1
VISIT1	VISIT1
VISIT2*	X1
VISIT3*	VISIT1
X1	VISIT2
VISIT1	VISIT3
VISIT2	VISIT4**
VISIT3	VISIT5**

*Các cuộc thăm khám bị gán sai	**Các cuộc thăm khám được di chuyển và đánh số lại
<p>Trong giao dịch/thực hiện trên, ứng dụng tạo ra bản tin chấp nhận các số thăm khám không duy nhất.</p> <p>Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Nếu các số thăm khám không phải là duy nhất (như hàm chỉ trong ví dụ Sau khi di chuyển ở trên) và việc đánh số lại các cuộc thăm khám là bắt buộc, bạn phải sử dụng cấu trúc MRG/PV1 lặp lại như minh họa trong Ví dụ giao dịch. Tham khảo mục Error! Reference source not found., "Error! Reference source not found." để có thêm thông tin về cấu trúc bản tin.</p>	

A47 – thay đổi danh sách định danh bệnh nhân

A47 – Thay đổi danh sách định danh bệnh nhân	
<p>Trường hợp sử dụng – Phòng Quản lý bệnh án của bệnh viện XYZ sử dụng một hệ thống đánh số bệnh án bằng tay. Trong quá trình làm thủ tục nhập viện, nhân viên đăng ký vô tình gán sai số Bệnh án (MR2 thay vì MR1) cho ADAM EVERYMAN. Do số Bệnh án đúng chưa được gán cho bệnh nhân khác, không phải tiến hành hợp nhất. Đơn giản chỉ cần thay Danh sách định danh bệnh nhân.</p>	
<p>Đích: <i>PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân</i></p>	
<p>Nguồn: <i>MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ</i></p>	
Ví dụ giao dịch:	<pre>MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A4 7 00000002 P 2.8 <cr> EVN A47 200301051530<cr> PID MR1^^^XYZ EVERYMAN^ADAM 19501010 M 987 SOUTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT1<cr> MRG MR2^^^XYZ ACCT1<cr></pre>
Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR2	MR1
ACCT1	ACCT1
Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Không có.	

A49 – Thay đổi số tài khoản bệnh nhân

A49 – Thay đổi số tài khoản bệnh nhân

Trường hợp sử dụng – Bệnh nhân được tự động gán một số tài khoản bởi hệ thống Quản trị bệnh nhân của bệnh viện XYZ khi nhập viện. Tuy nhiên, khi hệ thống Quản trị bệnh nhân bị trực trặc, nhân viên đăng ký phải gán số tài khoản bằng tay từ một tập hợp các số tài khoản dùng trong thời gian hỏng hệ thống. ADAM EVERYMAN (ID bệnh nhân là MR1) được gán số tài khoản bằng tay trong thời gian hỏng hệ thống là ACCT1. Khi hệ thống Quản trị bệnh nhân hoạt động trở lại, nhân viên đăng ký vô tình nhập sai số tài khoản là X1 vào hệ thống. Khi vấn đề được phát hiện sau đó, số tài khoản được thay đổi từ X1 thành ACCT1.

Dịch: *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân*

Nguồn: *MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ*

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A4
         9^ADT_A30|00000006|P|2.8|<cr>
EVN|A49|200301051530<cr>
PID|||MR1^^XYZ||EVERYMAN^ADAM||19501010|M||123      SOUTH
          STREET^^NY^NY^10021||(212)111-2222||S|CAT|ACCT1<cr>
MRG|MR1^^XYZ||X1<cr>
```

Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR1	MR1
X1	ACCT1

Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Không có.

A50 – Thay đổi số thăm khám

A50 – Thay đổi số thăm khám

Trường hợp sử dụng – Bệnh nhân được tự động gán số thăm khám bởi hệ thống Quản trị bệnh nhân của bệnh viện XYZ khi đăng ký nhập viện. Tuy nhiên, khi hệ thống Quản trị bệnh nhân bị trực trặc, nhân viên đăng ký sẽ gán số thăm khám bằng tay từ một tập hợp các số sử dụng trong thời gian hỏng hệ thống. ADAM EVERYMAN (ID bệnh nhân là MR1) được gán số thăm khám trong thời gian hỏng hệ thống là VISIT1. Khi Hệ thống Quản trị bệnh nhân hoạt động trở lại, nhân viên đăng ký vô tình nhập sai số thăm khám là VISIT2 vào hệ thống. Khi vấn đề được phát hiện sau đó, số thăm khám được thay đổi từ

VISIT2 thành VISIT1.

Dịch: *PV1-19 – Só thăm khám*

Nguồn: *MRG-5 – Só thăm khám cũ*

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A5
  0^ADT_A50|00000006|P|2.8|<cr>
  EVN|A50|200301051530|<cr>
  PID||MR1^^XYZ||EVERYMAN^ADAM||19501010|M||123      SOUTH
    STREET^^NY^NY^10021||(212)111-2222||S|CAT|ACCT1<cr>
  MRG|MR1^^XYZ||ACCT1||VISIT2<cr>
  PV1|1|O||3||99^BROWN^JERRY||ONC|||1||VIP|99^BROWN^JERRY|O/
    P|VISIT1...<cr>
```

Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR1 ACCT1 VISIT2	MR1 ACCT1 VISIT1
Cân nhắc khi thực hiện: Không có	

A51 – Thay đổi ID thăm khám thay thế

A51 – Thay đổi ID thăm khám thay thế

Trường hợp sử dụng- Bệnh nhân được tự động gán số thăm khám thay thế bởi hệ thống Quản trị bệnh nhân của bệnh viện XYZ khi đăng ký nhập viện. Tuy nhiên, khi hệ thống Quản trị bệnh nhân trực trặc, nhân viên đăng ký sẽ gán số thăm khám thay thế bằng tay từ một tập hợp các số sử dụng trong thời gian hệ thống hỏng. ADAM EVERYMAN được gán số thăm khám thay thế bằng tay trong thời gian hỏng hệ thống là AV1. Khi hệ thống Quản trị bệnh nhân hoạt động trở lại, nhân viên đăng ký vô tình nhập sai số thăm khám thay thế là AV2 vào hệ thống. Khi vấn đề được phát hiện sau đó, số thăm khám thay thế được thay đổi từ AV2 thành AV1.

Dịch: *PV1-50 – ID thăm khám thay thế*

Nguồn: *MRG-6 – ID thăm khám thay thế cũ*

Ví dụ giao dịch:

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SECURITY|A
  DT^A51^ADT_A50|00000006|P|2.8|<cr>
```

EVN A51 200301051530<cr> PID MR1^^XYZ EVERYMAN^ADAM 19501010 M 123 SOUTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-2222 S CAT ACCT1<cr> MRG MR1^^XYZ ACCT1 AV2<cr> PV1 1 O 3 99^BROWN^JERRY ONC 1 VIP 99^BROWN^JERRY O/ P V1 SP A 19990902081010 AV1<cr>	
Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR1 ACCT1 VISIT1 AV2	MR1 ACCT1 VISIT1 AV1
Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Không có	

Ví dụ dùng nhiều bản tin

A47 – Thay đổi danh sách định danh bệnh nhân và A49 – Thay đổi số tài khoản bệnh nhân
Trường hợp sử dụng – Bệnh nhân được tự động gán số Bệnh án và số tài khoản bởi hệ thống Quản trị bệnh nhân của bệnh viện XYZ khi nhập viện. Tuy nhiên, khi hệ thống Quản trị bệnh nhân bị trục trặc, nhân viên đăng ký gán số tài khoản và số Bệnh án bằng tay từ một tập hợp các số sử dụng trong thời gian hỏng hệ thống. ADAM EVERYMAN được gán số Bệnh án là MR1 và số tài khoản là A1 bằng tay trong thời gian hỏng hệ thống. Khi hệ thống Quản trị bệnh nhân hoạt động trở lại, nhân viên đăng ký vô tình nhập sai số Bệnh án (MR2) và số tài khoản (X1) vào hệ thống. Lỗi này xảy ra vì nhân viên này đã đọc số từ văn bản ghi nhận cuộc nhập viện khác trong thời gian hỏng hệ thống và cuộc nhập viện này vẫn chưa được nhập vào hệ thống Quản trị bệnh nhân. Vấn đề nhanh chóng được phát hiện và số bệnh án cũng như số tài khoản được sửa ngay sau đó. Do cuộc nhập viện trong thời gian hỏng hệ thống kia chưa được nhập vào hệ thống Quản trị bệnh nhân, không cần tiến hành hợp nhất.
Đích: PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân (Bản tin 1) và PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân (Bản tin 2)
Nguồn: MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ (Bản tin 1) và MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ (bản tin 2)
Ví dụ giao dịch –Bản tin 1:
MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A47^ ADT_A30 0000006 P 2.8 <cr> EVN A47 200301051530<cr>

PID MR1^^^XYZ^MR EVERYMAN^ADAM 19501010 M 123 SOUTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-2222 S CAT X1<cr> MRG MR2^^^XYZ^MR <cr>
--

Ví dụ giao dịch – Bản tin 2:

MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A49^ ADT_A30 00000006 P 2.5<cr> EVN A49 200301051530<cr> PID MR1^^^XYZ^MR EVERYMAN^ADAM 19501010 M 123 SOUTH STREET^^NY^NY^10021 (212)111-2222 S CAT ACCT1<cr> MRG MR1^^^XYZ^MR X1<cr>
--

Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR2 X1	MR1 ACCT1

Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Bản tin 1 (sự kiện A47) thay đổi danh sách định danh bệnh nhân. Bản tin 2 (sự kiện A49) thay đổi số tài khoản bệnh nhân.

Ví dụ sử dụng nhiều bản tin

A44 – Di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân và A49 – Thay đổi số tài khoản bệnh nhân

Trường hợp sử dụng – Trong quá trình làm thủ tục nhập viện, nhân viên đăng ký sử dụng Số Bệnh án của Adam Everyman, III (MR1) thay vì Adam Everyman, Jr. (MR2). Hệ thống Quản trị bệnh nhân gán số tài khoản nhập viện mới là A1. Khi lỗi được phát hiện, tài khoản được chuyển đến Bệnh án đúng là MR2. Theo đó hệ thống Quản trị bệnh nhân cũng tạo ra số tài khoản mới là X1.

Đích: *PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân* (Bản tin 1) và *PID-18 – Số tài khoản bệnh nhân* (Bản tin 2)

Nguồn: *MRG-1 – Danh sách định danh bệnh nhân cũ* (Bản tin 1) và *MRG-3 – Số tài khoản bệnh nhân cũ* (Bản tin 2)

Ví dụ giao dịch (Bản tin 1):

MSH ^~\& REGADT MCM RSP1P8 MCM 200301051530 SEC ADT^A44^ ADT_A43 00000007 P 2.8<cr> EVN A44 200301051530<cr> PID MR2^^^XYZ^MR EVERYMAN^ADAM^A^JR 19501010 M 123 EAST STREET^^NY^NY^10021 (212)111-3333 S ACCT1<cr> MRG MR1^^^XYZ^MR ACCT1<cr>
--

Ví dụ giao dịch (Bản tin 2):

```
MSH|^~\&|REGADT|MCM|RSP1P8|MCM|200301051530|SEC|ADT^A49^
    ADT_A30|00000007|P|2.8<cr>
EVN|A49|200301051530<cr>
PID|||MR2^^XYZ^MR||EVERYMAN^ADAM^A^JR||19501010|M||123
    EAST STREET^^NY^NY^10021||(212)111-3333||S||X1<cr>
MRG|MR2^^XYZ^MR||ACCT1<cr>
```

Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi
MR1 MR2 ACCT1	MR1 MR2 X1

Cân nhắc khi thực hiện triển khai: Bản tin 1, A44 (di chuyển thông tin tài khoản – số tài khoản bệnh nhân), chuyển tài khoản từ MR1 sang MR2. Bản tin 2, A49 (thay đổi số tài khoản bệnh nhân) thay đổi số tài khoản.

3.5.3. Liên kết các bản ghi của bệnh nhân

Liên kết hai hoặc nhiều bệnh nhân không yêu cầu hợp nhất thực sự, các thông tin bệnh nhân như đã bàn luận trong Mục **Error! Reference source not found.**, "**Error! Reference source not found.**;" sau sự kiện kích hoạt liên kết, các bộ bản ghi dữ liệu bệnh nhân bị tác động vẫn giữ nguyên tình trạng tách biệt. Tuy nhiên, do có những khác biệt trong kiến trúc cơ sở dữ liệu, có thể có những hạn chế hay giới hạn tùy theo hệ thống trong việc liên kết một hoặc nhiều bệnh nhân cần được thỏa thuận.

Có nhiều cách tiếp cận để triển khai các Bảng danh sách bệnh nhân tổng thể (MPI). Đây là việc hữu ích để giúp MPI trung gian hỗ trợ hai loại liên kết. Liên kết hiện hữu đòi hỏi phải có bản tin khai báo sự kiện đã tạo liên kết giữa nhiều định danh. Liên kết ngầm được thực hiện khi hệ thống nhận suy luận ra (hoặc nhận ra) mối liên kết từ sự xuất hiện của nhiều định danh có trong trường dữ liệu **PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân**.

Trong thiết lập cấu hình của một MPI, sự kiện A24 – bản tin liên kết thông tin bệnh nhân được ưa chuộng hơn để truyền liên kết hiện có của các định danh cho dù chúng thuộc cùng một hoặc khác hệ thống/đơn vị cấp định danh. Sự kiện **A37 – bản tin hủy liên kết thông tin bệnh nhân** được ưa chuộng hơn để truyền thông báo hủy liên kết hiện có giữa các định danh.

Liên kết ngầm của các định danh, đôi khi còn gọi là liên kết thụ động, đã được thực hiện nhờ sử dụng nhiều bản tin khác nhau. Một phương pháp được thừa nhận là đưa

nhiều định danh vào trong trường dữ liệu *PID-3 – Danh sách định danh bệnh nhân*, và hệ thống nhận sẽ liên kết ngầm các định danh này. Một MPI hoặc ứng dụng tạo ra liên kết ngầm như vậy có thể phát ra một bản tin *A24- bản tin liên kết thông tin bệnh nhân* để thông báo một cách rõ ràng cho một hệ thống khác về hành động này.

3.5.4. Tích hợp MPI – giới thiệu

Mục đích của phần này là giúp người đọc có một số hiểu biết sâu về cách thức ủy ban HL7 đã tiếp cận lĩnh vực tích hợp MPI, cũng như đưa ra các ví dụ cụ thể về cách thức thực hiện sự tích hợp này nhờ sử dụng các bản tin trong Phiên bản 2.4 và các phiên bản sau đó.

3.5.4.1 Định nghĩa – MPI là gì?

Khi bàn về định nghĩa một MPI có thể còn nhiều sự mơ hồ hay nhầm lẫn. Các định nghĩa trước đây gọi nó là Bảng danh sách bệnh nhân tổng thể (Master Patient Index), ám chỉ rằng nó chỉ quản lý dữ liệu bệnh nhân. Sau đó định nghĩa được mở rộng để chỉ người nói chung, bao gồm cả bệnh nhân, người bảo lãnh, người đăng ký, và thậm chí cả nhà cung cấp dịch vụ; về cơ bản là bất kỳ thực thể nào có thể coi là “người”. Như vậy từ viết tắt MPI nhìn chung có thể suy ra là viết tắt của Master Person Index (Bảng danh sách người (hoặc cá nhân) tổng thể).

Một MPI thông thường được dùng để quản lý định danh người và tham khảo chéo giữa nhiều hệ thống khác nhau. Các tổ chức y tế có thể có nhiều hệ thống đảm trách các nhu cầu xử lý dữ liệu khác nhau, từ phòng thí nghiệm đến xuất hóa đơn, mỗi hệ thống đều có cơ sở dữ liệu người và các phương thức đánh số định danh người riêng. Mỗi định danh (ID) trong số đó có thể được gọi là một Miền ID (ID Domain). Một MPI có thể đảm nhiệm chức năng như một Hệ thống quản lý tương quan (Correlation Manager) giữa các miền này, cung cấp tham chiếu chéo định danh của một người trên mỗi miền. Trong trường hợp tiêu biểu, MPI cũng sẽ có một định danh tổng thể hay định danh tổ chức để nhận diện duy nhất một người trong chính bản thân MPI. Miền cho định danh này có thể mà cũng có thể không phải là miền cho các máy trạm của MPI.

Các chức năng của MPI trong trường hợp điển hình cũng bao gồm các phương thức cung cấp định danh cho một người, khi được cho trước một bộ đặc điểm hoặc thông tin nhân khẩu học của người đó. Một ví dụ về cách sử dụng chức năng này là khi một hệ thống máy trạm truy vấn MPI về một người với một bộ các đặc điểm nhân khẩu học cho trước. MPI sử dụng các thuật toán so khớp để tìm những người có khả năng khớp, và trả lại hệ thống máy trạm định danh của những người đó.

Hiện nay phần này chỉ đề cập đến các chức năng của MPI liên quan đến người trong bối cảnh của Phiên bản 2.4 và các phiên bản sau đó. Giả định là tích hợp nhờ sử dụng các bản tin ADT của Phiên bản 2.4 và sau đó, và các chức năng xung quanh việc tìm kiếm và nhận diện người.

3.5.4.2 HL7 và CORBAMed PIDS

Chúng tôi đã cố gắng hòa hợp (hòa nhập) phần lập mô hình đã thực hiện trong Dịch vụ nhận diện bệnh nhân CORBAMed (CORBAMed Patient Identification Service - PIDS) với bộ bản tin HL7 để hướng tới tiêu chuẩn HL7 Phiên bản 3.0. Bạn có thể thấy bằng chứng của mô hình CORBAMed trong khi triển khai phiên bản này, nhưng không nên coi đó là bằng chứng chứng tỏ đã có sự hòa hợp toàn phần. Về mảng này còn rất nhiều công việc phải thực hiện.

3.5.4.3 MPI QUERY để tìm kiếm và nhận diện người

Nhiều truy vấn QBP/RSP đã được phát triển để trợ giúp việc tích hợp các hệ thống với một MPI. Chúng bao gồm nhiều cặp kích hoạt/phản hồi Qxx/Kxx và một cặp kích hoạt/phản hồi Q24/K24. Bảng sau đây liệt kê các chức năng của chúng:

Truy vấn MPI QBP/RSP

Truy vấn	Tên	Sử dụng MPI
Q21/K21	Tìm thông tin nhân khẩu học của người	Cho một định danh người, trả lại phân đoạn PID và phân đoạn PD1 tùy chọn cho người phù hợp tiêu chí.
Q22/K22	Tìm ứng cử viên	Cho một số đặc điểm nhân khẩu học, và tùy chọn thêm một giới hạn so khớp và một thuật toán, tìm và trả về một danh sách những người phù hợp tiêu chí.
Q23/K23	Tìm các định danh tương ứng	Cho một định danh người và một danh sách các miền định danh, trả lại định danh của người phù hợp trong các miền đó.
Q24/K24	Phân bổ định danh	Cho một danh sách các miền định danh, trả lại các định danh mới cho các miền đó. Không liên kết với người, chỉ dành ra và trả lại các định danh.

Phản sau đây trình bày nhiều kịch bản bao gồm việc tìm kiếm một người trên hệ thống “máy trạm”, và cách thức tích hợp vào một MPI. Lưu đồ cơ bản là người dùng nhập thông tin một người vào hệ thống máy trạm, sau đó hệ thống máy trạm dùng các dịch vụ của MPI để so khớp thông tin đầu vào của người dùng với người tồn tại đâu đó trên hai hệ thống.

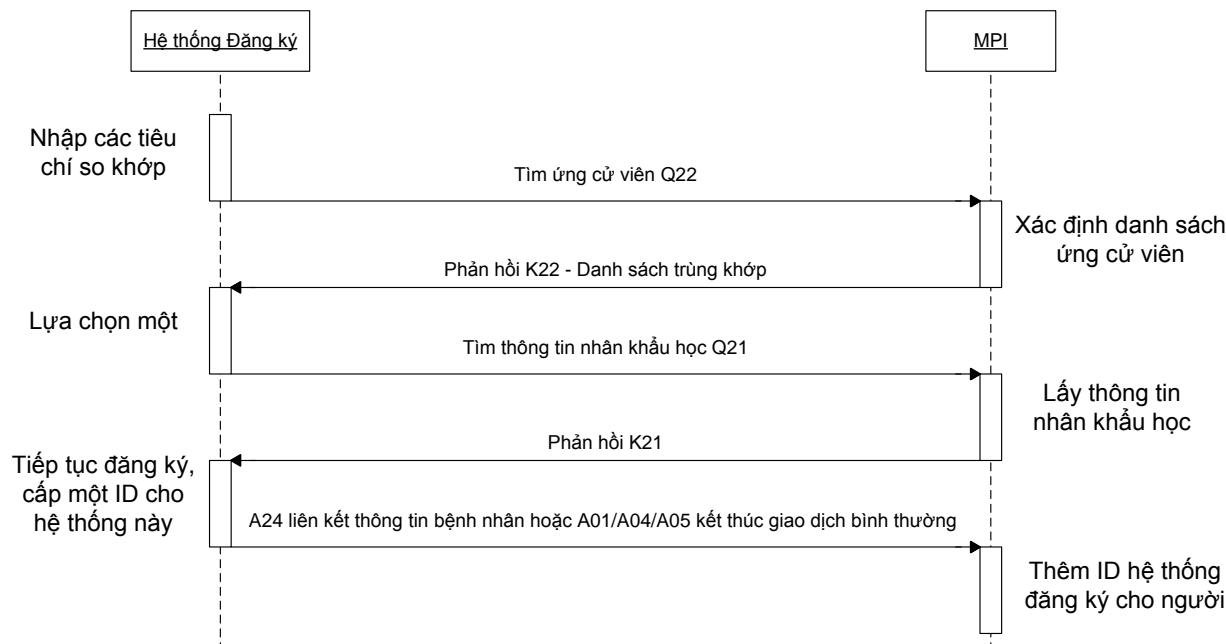
Các kịch bản được phân biệt nhờ hai biến:

Hệ thống tạo ID - Hệ thống nào gán các định danh người mới cho hệ thống máy trạm. Biến này có thể là MPI hoặc là hệ thống máy trạm.

Sự tồn tại của người – Bản ghi về người hiện tồn tại ở trên hệ thống nào – hệ thống máy trạm, MPI, hoặc cả hai.

3.5.4.4 Hệ thống máy trạm gán định danh, người chỉ tồn tại trên MPI

Trong kịch bản này, một hệ thống máy trạm (ví dụ hệ thống đăng ký) sẽ truy vấn MPI về một người hiện không tồn tại trên hệ thống máy trạm. MPI trả lại một danh sách bao gồm một hoặc nhiều ứng cử viên có khả năng trùng khớp, và người dùng trên hệ thống máy trạm chọn ra một người. Hệ thống máy trạm gán định danh cho người đó và gửi một bản tin cập nhật tới MPI để thông báo định danh mới được gán.



Hình 3-1 – Hệ thống máy trạm gán định danh, người chỉ tồn tại trên MPI

Các bản tin được định nghĩa như sau:

Q22/K22 Tìm ứng viên – Bản tin này báo hiệu cho MPI tìm kiếm trong cơ sở dữ liệu của nó danh sách những người trùng khớp với các tiêu chí nhân khẩu học gửi trong lệnh truy vấn, sử dụng bất kỳ thuật toán nào nó có, hoặc sử dụng thuật toán có thể được xác định trong lệnh truy vấn. Bản tin hồi đáp bao gồm một danh sách các “ứng cử viên” khớp với các tiêu chí đưa ra trong lệnh truy vấn, mỗi ứng cử viên là một phân đoạn PID. Lệnh truy vấn cũng có thể xác định các miền định danh để hồi đáp trong trường dữ liệu **PID-3-Danh sách định danh bệnh nhân**, để có thể trả lại định danh trên hệ thống máy trạm và định danh tổ chức của MPI cho mỗi ứng cử viên trùng khớp.

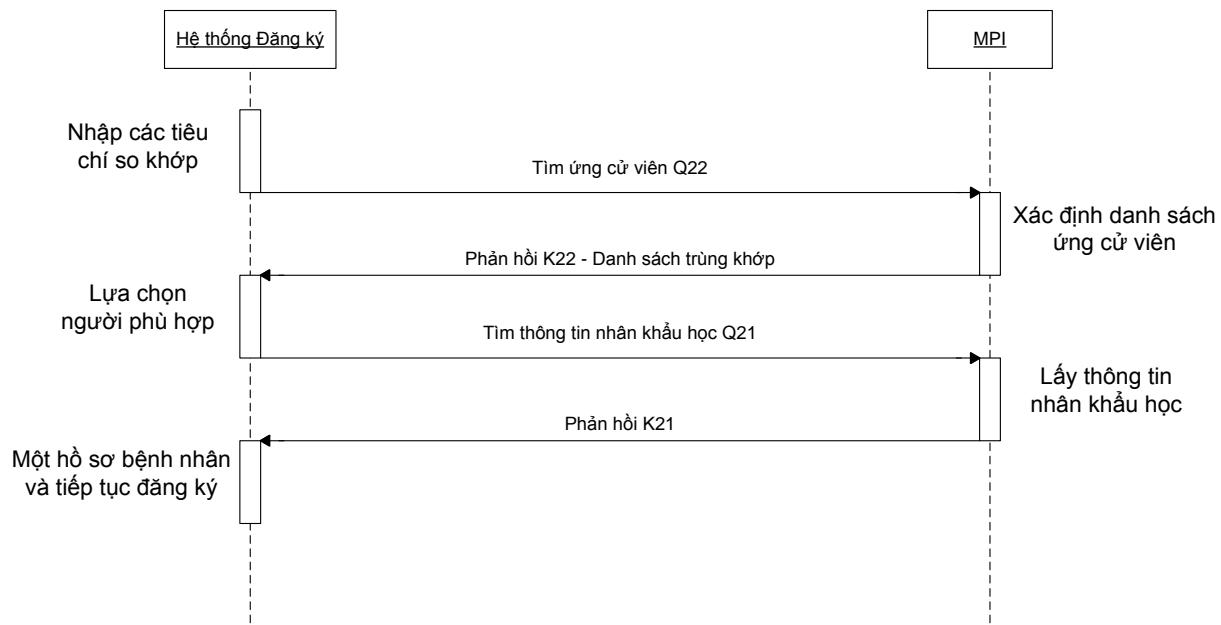
Q21/K21 Lấy thông tin nhân khẩu học – Khi một ứng cử viên đã được chọn ra từ danh sách, một lệnh truy vấn khác có thể được thực hiện để lấy ra toàn bộ thông tin nhân khẩu học của người đó.

A24 hoặc A01/A04/A05 – Giao dịch này là để cập nhật cho MPI định danh mới mà hệ thống máy trạm mới tạo ra cho người đó. Có thể chấp nhận trường hợp các hệ thống đơn giản chỉ gửi một sự kiện A01 Thông báo nhập viện/thăm khám, A04 Đăng ký một bệnh nhân, hoặc A05 Nhập viện trước cho một bệnh nhân như vẫn làm trước đây, với định danh hệ thống máy trạm mới và định danh tổ chức MPI đã có trong trường dữ liệu PID-3. Tuy nhiên, sự kiện A24 Liên kết thông tin bệnh nhân cũng có thể được gửi thay cho các sự kiện trên, với một phân đoạn PID chứa định danh MPI của tổ chức gán cho người đó, và một phân đoạn PID thứ hai chứa định danh do hệ thống đăng ký mới cấp.

3.5.4.5 Hệ thống máy trạm gán định danh, người tồn tại trên cả hai hệ thống

Trong kịch bản này, một hệ thống máy trạm (ví dụ hệ thống đăng ký) truy vấn MPI về một người, và bản ghi của người đó tồn tại trên cả hai hệ thống. MPI trả lại danh sách các ứng cử viên có khả năng trùng khớp, và người dùng trên hệ thống máy trạm chọn ra một ứng cử viên. Hệ thống máy trạm chỉ đơn giản là hỏi MPI về các thông tin nhân khẩu học cập nhật và không gán định danh mới vì người đó đã tồn tại trên hệ thống máy trạm với một định danh riêng.

Trước khi truy vấn MPI, hệ thống máy trạm có thể truy vấn chính cơ sở dữ liệu của nó để giảm các giao dịch trên mạng. Tuy nhiên, khả năng tìm kiếm đầy đủ của MPI có thể được ưa chuộng hơn hệ thống máy trạm để tránh trường hợp chọn sai người.



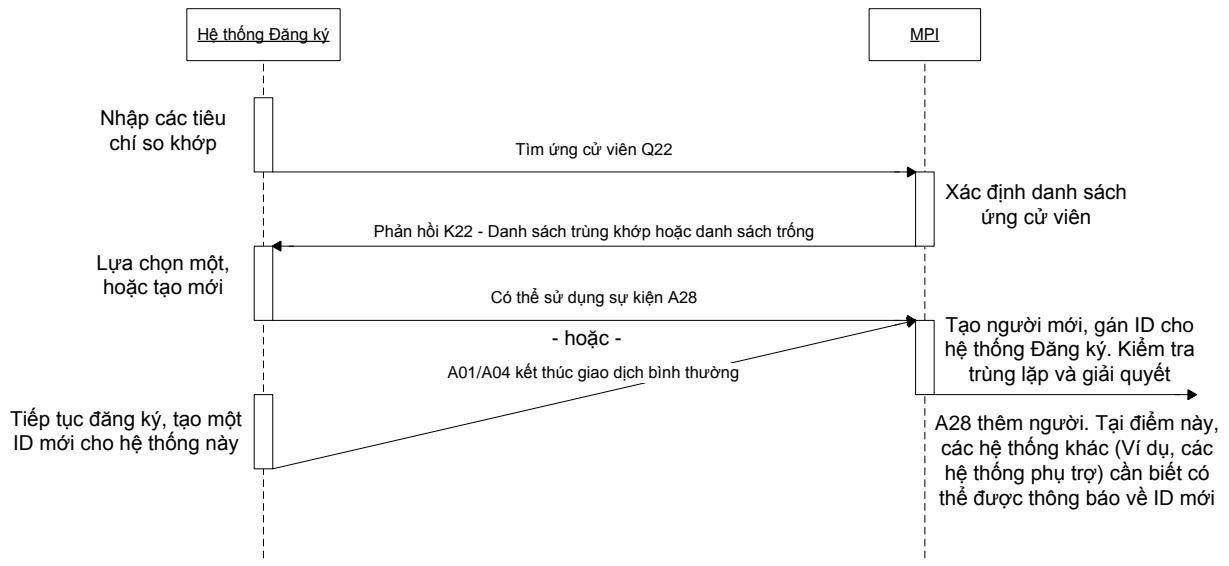
Hình 3-2 – Hệ thống máy trạm gán định danh, người tồn tại trên cả hai hệ thống

Lưu đồ bản tin tương tự như trong ví dụ 3.5.4.5, với điểm khác biệt là không cần bản tin cập nhật cuối cùng vào MPI để thông báo cho MPI định danh mới của người đó. MPI đã có định danh của người trên hệ thống máy trạm từ các giao dịch trước.

Một sự kiện ADT có thể được hệ thống máy trạm gửi sau đơn giản chỉ là để cập nhật cho MPI các thay đổi về đặc điểm nhân khẩu học có thể xảy ra.

3.5.4.6 Hệ thống máy trạm gán định danh, người chưa tồn tại trên hệ thống nào

Trong kịch bản này, một hệ thống máy trạm (ví dụ hệ thống đăng ký) truy vấn MPI về một người và người này chưa tồn tại trên hệ thống nào. MPI trả lại một danh sách các ứng cử viên có thể trùng khớp hoặc có thể là một danh sách trống. Người dùng không chọn ai và tạo ra một bản ghi cho người mới.



Hình 3-3 – Hệ thống máy trạm gán định danh, người không tồn tại trên hệ thống nào

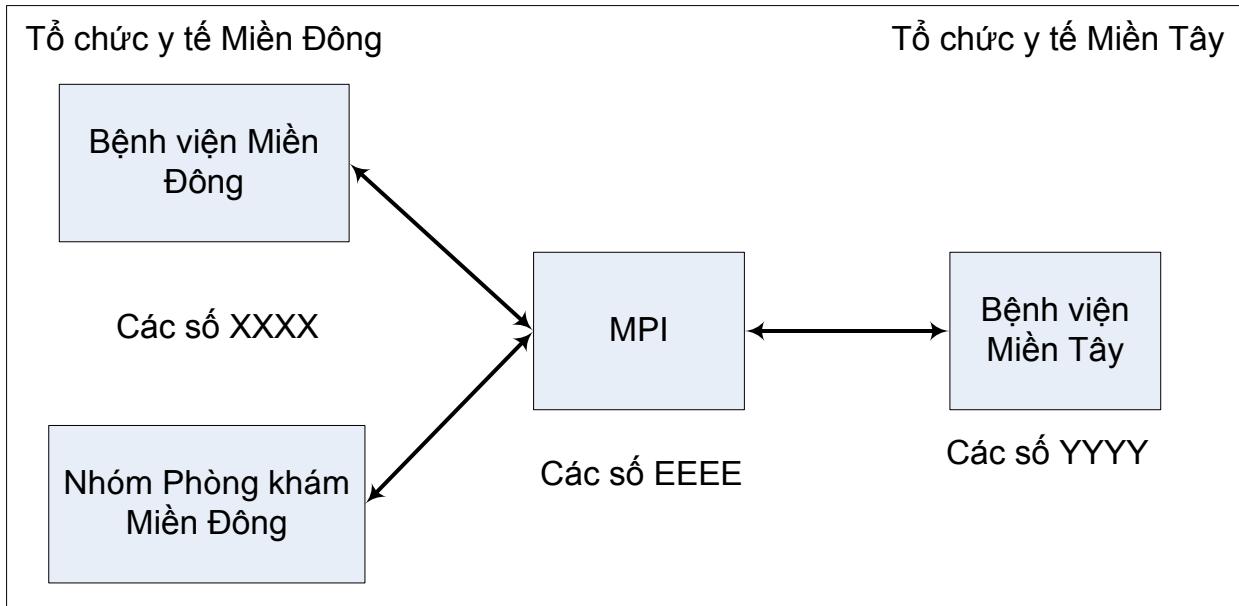
Lưu đồ bản tin cũng bắt đầu bằng truy vấn Q22/K22 Tìm ứng cử viên. Hồi đáp (bản tin phản hồi) có thể chứa hoặc không chứa danh sách các ứng cử viên.

Nếu hệ thống máy trạm gán một định danh người khi bản ghi được tạo, có thể gửi một sự kiện A28 Thêm thông tin người đến MPI để thông báo về việc tạo bản ghi mới. Nếu hệ thống máy trạm không tạo ra định danh mới cho đến khi hoàn tất việc đăng ký, thì các sự kiện A01, A04, A05 có thể phục vụ việc thông báo cho MPI biết về người và định danh mới bổ sung. Trên thực tế, việc người đó có định danh mà MPI chưa biết, và không có định danh tổ chức, sẽ cho phép MPI tự suy luận rằng bản ghi về người đó mới được bổ sung.

Khi bản ghi người được bổ sung vào MPI với định danh mới, một định danh tổ chức sẽ được gán và các hệ thống phụ trợ có thể sẽ được thông báo về việc tạo bản ghi người mới.

3.5.4.7 MPI gán định danh, người tồn tại trên MPI

Trong bộ ba kịch bản tiếp theo, giả định rằng một bên thứ ba (Trình quản lý ID) tạo ra định danh cho hệ thống máy trạm, và trong các ví dụ này MPI đảm nhiệm vai trò đó. Các lệnh truy vấn QBP/RSP hỗ trợ dịch vụ này.



Hình 3-4 – Ví dụ hợp nhất hai tổ chức y tế

Hình 3-4 cho biết một trường hợp có thể cần một bên thứ ba gán định danh. Trong ví dụ này, Tổ chức Y tế Miền Đông có một miền định danh (các số XXXX) cho cả hệ thống đăng ký bệnh viện và đăng ký phòng khám ngoại trú. Sự phối hợp được thực hiện bằng việc dùng các bảng biểu in sẵn cho các bệnh nhân mới, nhờ đó tránh cho hai hệ thống sử dụng cùng một số XXXX cho hai bệnh nhân.

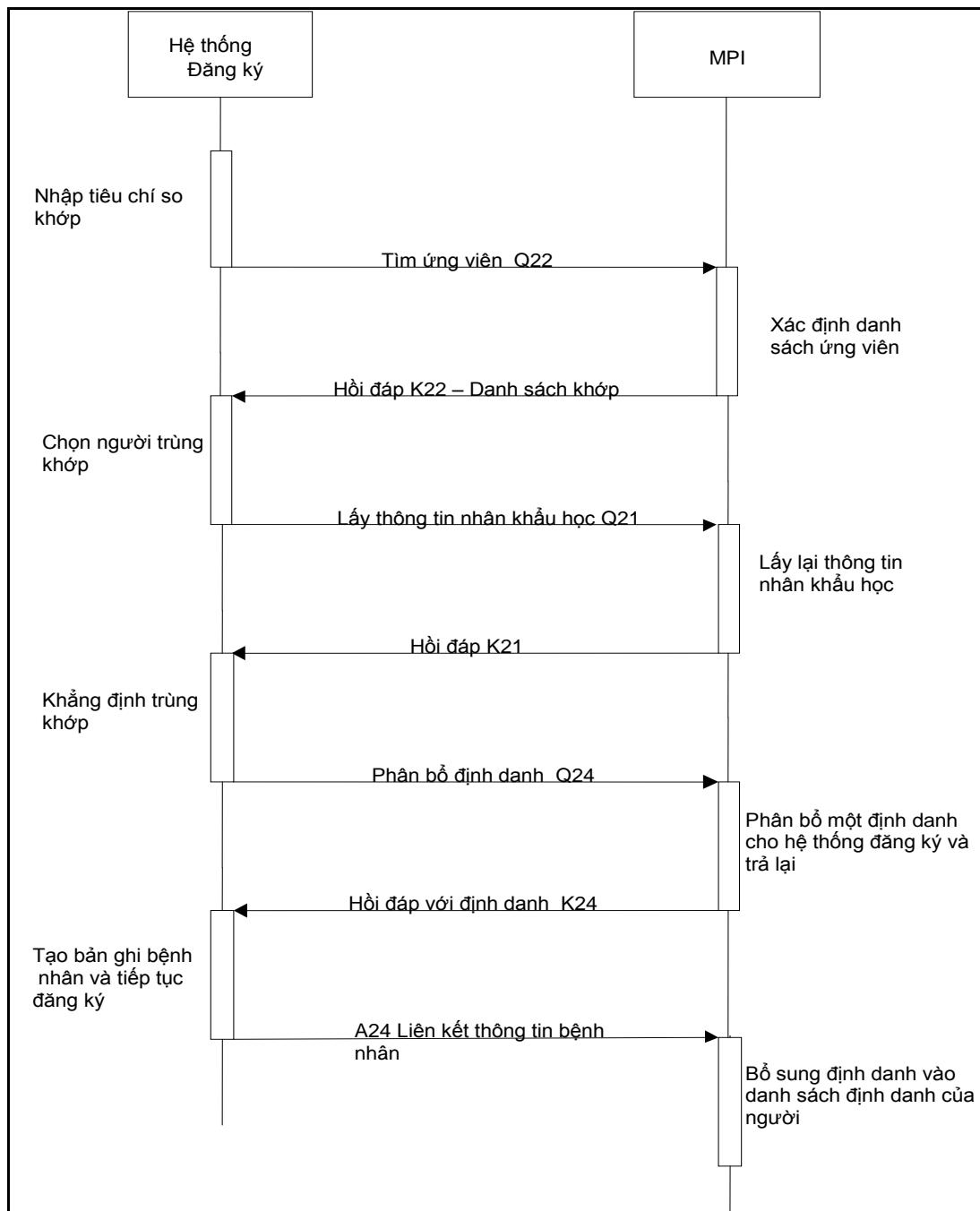
Sau đó Tổ chức y tế Miền Tây được mua lại và sát nhập với Miền Đông. Miền Tây đang dùng miền định danh riêng của mình (các số YYYY). Một MPI cũng được triển khai để giúp tham chiếu chéo giữa hai hệ thống, và gán định danh tổ chức riêng của nó (Các số EEEE) cho mỗi bệnh nhân.

Do tổ chức đang nỗ lực tiến tới không dùng giấy tờ, Tổ chức Y tế Miền Đông quyết định bỏ các bảng biểu in sẵn, nhưng vẫn giữ các số XXXX. Do không còn các bảng biểu in sẵn để tránh dùng lại số giữa bệnh viện và phòng khám, cần một bên thứ ba gán các số XXXX.

Một bệnh nhân đến Bệnh viện miền Đông lần đầu, nhưng trước đây đã đến Bệnh viện Miền Tây. Để đăng ký cho bệnh nhân này, hệ thống của bệnh viện gửi một lệnh truy vấn Q22/K22 đến MPI để lấy một danh sách các bệnh nhân có thể trùng khớp. Người dùng đã tìm được bệnh nhân vì người này đã từng đến Bệnh viện Miền Tây trước đó. Do bệnh nhân này là bệnh nhân mới ở Bệnh viện miền Đông, bà sẽ được gán một định danh Miền Đông (số XXXX). Một lệnh truy vấn A56/K24 Phân bổ Định danh được Bệnh viện Miền Đông gửi tới MPI và MPI tạo ra một số XXXX rồi trả lại số này. Sau đó, khi quá

trình đăng ký hoàn tất, một bản tin A24 Liên kết Thông tin Người được gửi đi để báo cho MPI biết rằng định danh được phân bổ đã được gán cho bệnh nhân.

Trong kịch bản đầu tiên sau đây, bản ghi người đã tồn tại trên MPI, tuy nhiên lại không tồn tại trên hệ thống máy trạm. Lưu đồ bản tin giả định rằng MPI gán định danh cho hệ thống máy trạm mà không phải là định danh tổ chức. Nếu không đúng, lệnh truy vấn A56/K24 Phân bổ Định danh sẽ là không cần thiết.



Hình 3-5 - MPI gán định danh, người chỉ tồn tại trên MPI

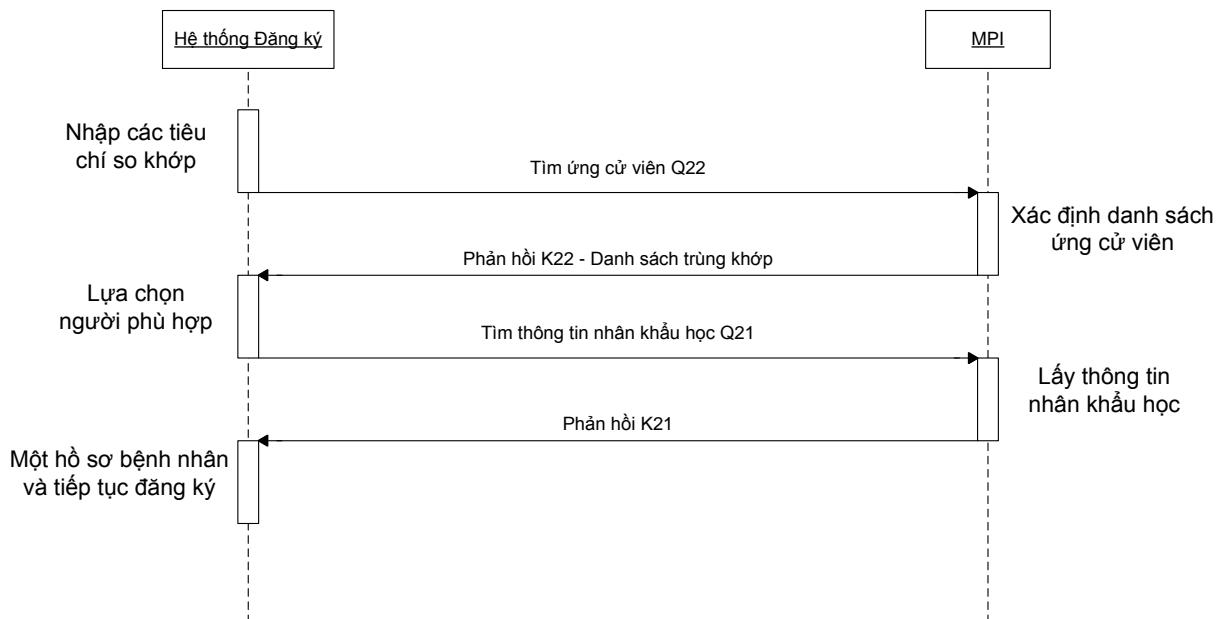
Lưu đồ bản tin tương tự như trong các ví dụ trước, ngoại trừ truy vấn Q24/K24 Phân bổ Định danh và bản tin A24 Liên kết thông tin bệnh nhân ở bước cuối cùng:

Q24/K24 Phân bổ Định danh – Truy vấn này là để hệ thống máy trạm xin hệ thống MPI một định danh trong miền của hệ thống máy trạm. Nó không nhằm mục đích gán định danh cho một bản ghi người cụ thể, mà là để dành một định danh để sau này sử dụng.

A24 Liên kết thông tin bệnh nhân – Bản tin này để thông báo cho MPI biết định danh được phân bổ lúc trước đã được gán cho một người. Bản tin A24 nên gồm một phân đoạn PID chứa định danh mới và một phân đoạn PID chứa định danh tổ chức của MPI.

3.5.4.8 MPI gán định danh, người tồn tại trên cả hai hệ thống

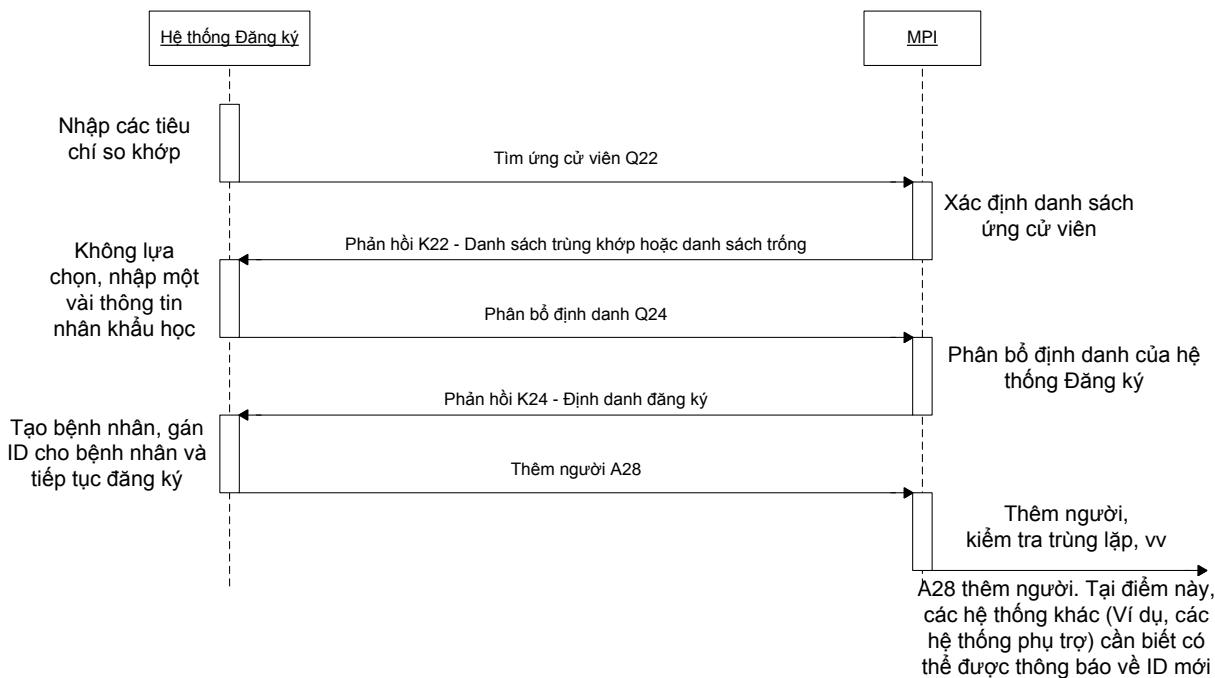
Kịch bản này giống với kịch bản trong mục [3.5.4.2 – Hệ thống khách gán định danh](#), người có trên cả hai hệ thống.



Hình 3-6 - MPI gán định danh, người tồn tại trên cả hai hệ thống

3.5.4.9 MPI gán định danh, người không tồn tại trên hệ thống nào

Trong kịch bản này, người không tồn tại trên hệ thống nào. Lưu đồ bản tin tương tự trong mục **Error! Reference source not found.**, **Error! Reference source not found.**"; tuy nhiên, không cần truy vấn Q21/K21 Lấy thông tin nhân khẩu học của người để người dùng kiểm tra lại vì người đó không có trên MPI. Đồng thời, sau khi người đó đã được đăng ký và được gán định danh, một bản tin A28 Bổ sung thông tin người được gửi tới MPI để nó bổ sung thêm bản ghi về người này trong cơ sở dữ liệu và gán định danh tổ chức.



Hình 3-7 - MPI gán định danh, người không có trên hệ thống nào

3.5.5. Lưu ý sử dụng: Định danh bệnh nhân PID không phải là người

Đối với bệnh nhân không phải là người thì cần có thuộc tính chủng loài. Nòi và giống là các thuộc tính tùy điều kiện. Do đó nếu có thuộc tính giống thì thuộc tính loài phải có, còn thuộc tính nòi là tùy chọn. Thuộc tính mục đích nuôi là tùy chọn, nhưng nếu có giá trị thì thuộc tính loài cũng phải có giá trị. Tên của vật nuôi chứa trong thành phần 2 của trường dữ liệu PID-5. Họ của chủ nhân chứa trong thành phần 1 của trường dữ liệu PID-5. Thông tin về chủ nhân được truyền tải trong phân đoạn NK1.

Ví dụ 1: Bà EVERYWOMAN mang con chó xù mini đực 9 tuổi đã bị hoạn tên là Fluffy đến Bệnh viện Thú y thuộc Đại học Allstate để cắt các nốt mụn thịt. Con chó xù này sống với Bà Everywoman tại căn hộ ở địa chỉ 2222 Home Street, Căn hộ 123, ở Ann Arbor, MI 11111, hạt Washtenaw ;

```
MSH|^~\&||ALLSTATE UNIV VMTH||200702171830||ADT^A04<cr>
PID|1||A83245^^VMTH^MR^UCD||EVERYWOMAN^Fluffy^^^^^D||19901001|S||2222          Home
      St^Apt      123^Ann      Arbor^MI^11111^USA^^Washtenaw||||||MI|||||L-80700^Canine,
      NOS^SNM3|L-80832^Miniature Poodle, NOS^SNM3<cr>
NK1|1|EVERYWOMAN^EVE^M^^Mrs.^^L|O|2222   Home   St^Apt    123^Ann    Arbor^MI
      ^11111^USA^^Washtenaw|(530) 555-4325^^emeverywoman123@AOL.COM||CP|<cr>
PV1|1|O|R||0045^BARKER^BART^^Dr.^DVM|||||||199902161015<cr>
OBX|1|NM|21611-9^Age^LN||9|yr<cr>
OBX|2|NM|3141-9^Body Weight^LN||16|lb<cr>
```

Ví dụ 2: Trại ngựa Over the Hill có con ngựa cái giống Morgan tên là Breeze được Bác sĩ Equine của Phòng khám thú y Foothill giới thiệu đến Bệnh viện Thú ý thuộc Đại học Allstate để chữa bệnh đau quặn bụng. Chủ trại và người liên hệ là Randall “Buck” Shins, làm việc tại hội sở của trại ngựa tại Ypsilanti, MI, 11111:

```
MSH|^~\&||Foothill Veterinary Clinic||Allstate Univ VMTH|200702171830||ADT^A04<cr>
PID|1||N324256^^^^^Foothill                                         Vet
      Clinic|^Breeze^^^^^D||F||^MI^^^^^Lassen|||||||19981123|Y|||L-80400^Horse^SNM3|L-
      80431^Morgan horse^SNM3||BR<cr>
NK1|1|||O|||Over      the      Hill      Horses|||||||~Shins^Buck^^Mr.^^N|(530)      555-
      9843^^Buckshins@OvertheHill.com|2222 Farm Rd ^Suite A^Ypsilanti^MI^11111^^^^Lassen<cr>
PV1|1|E|R||^Equine^^Dr.^DVM|||||||199903102013<cr>
```

3.6. TỔ CHỨC VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- HCFA, Quản trị tài chính y tế, Bộ Y tế và Dịch vụ con người Mỹ, Hoa Kỳ
- CMS, Trung tâm Cung cấp Dịch vụ Chăm sóc/Trợ giúp Y tế
- ERISA: Luật Đảm bảo Thu nhập khi Nghỉ hưu của Người lao động, Hoa Kỳ
- LOINC: Tên và Mã số Định danh Quan sát cho Phòng thí nghiệm, Viện Regenstrief , Indianapolis, IN, Hoa Kỳ
- Dịch vụ định danh người CORBAMed (PIDS) – Bản nộp được phê duyệt. 12 tháng 2 1998.